UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ THƯ LÂM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH THÔN NGỌC LÔI VÀ ĐÌNH TRÀNG, XÃ DỤC TÚ, HUYỆN ĐÔNG ANH

Địa điểm: xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội

(Trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ THƯ LÂM

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG HOÀN THIỆN HTKT THEO QUY HOẠCH THÔN NGỌC LÔI VÀ ĐÌNH TRÀNG, XÃ DỤC TÚ, HUYỆN ĐÔNG ANH

Địa điểm: xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội

(Trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Anh Duy

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Huy

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG I
DANH MỤC HÌNH III
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT IIII
MỞ ĐẦU 1
1. Xuất xứ của dự án 1
1.1. Thông tin cung về dự án 1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư 2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 2
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)3
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM 3
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường 8
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 8
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường 10
4.1. Các phương pháp ĐTM 10
4.2. Các phương pháp khác 10
5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM 11
5.1 Thông tin về dự án 11
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 13
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án 13
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 16
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án 20
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 22
1.1. Thông tin chung về dự án 22
1.1.1. Tên dự án 22
1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án 22
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án 22
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án 23

1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường 25
1.1.6. Mục tiêu, quy mô, công nghệ và loại hình dự án 26
1.1.7. Yếu tố nhạy cảm về môi trường 28
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 28
1.2.1. Các hạng mục công trình chính 30
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án 45
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 45
1.2.4. Các hoạt động của dự án 51
1.2.5. Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn 51
1.2.6. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, các công trình bảo vệ môi trường khác 52
1.2.7. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường 52
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 52
1.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng 52
1.3.2. Giai đoạn vận hành 63
1.3.3. Các sản phẩm của dự án 64
1.4. Công nghệ sản xuất vận hành 64
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 64
1.5.1. Giải phóng mặt bằng 65
1.5.2. Biện pháp thi công từng hạng mục công trình 65
1.5.3. Công tác đào đất 66
1.5.4. Công tác đắp 66
1.5.5. Biện pháp thi công đường 68
1.5.6. Thi công cống thoát nước ngang đường, cống dọc và mương hoàn trả 72
1.5.7. Thi công hệ thống thoát nước 73
1.5.8. Thi công trồng cây xanh 73
1.5.9. Biện pháp thi công hệ thống điện chiếu sáng 74
1.5.10. Biện pháp thi công di chuyển hệ thống đường dây trung thế, hạ thế 74
1.5.11. Công tác hoàn thiện tuyến đường sau khi thi công xong 74
1.5.12. Thanh thải, hoàn trả mặt bằng 74
1.5.13. Biện pháp tổ chức khi đi vào vận hành 75
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 75

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án 75
1.6.2. Tổng mức đầu tư 75
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 75
CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 77
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 77
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 77
2.1.1.3. Đặc điểm thuỷ văn 83
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 84
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án . 85
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 85
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 93
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 94
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án 95
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 96
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng 96
3.1.1. Đánh giá dự báo các tác động 96
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 125
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành 143
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 143
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 153
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 160
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo 161
3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá 161
3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá 161
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 164
CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG . 165
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 165
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án 166

5.2.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn thi công, xây dựng 166
5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại 166
5.2.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm 166
5.2.4. Giám sát khác 166
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 167
1. Kết luận 167
2. Kiến nghị 167
3. Cam kết 167

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Danh sách các thành viên tham gia thực hiện Báo cáo ĐTM 8
Bảng 1.2 Toạ độ ranh giới khu đất 22
Bảng 1.3 Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án 23
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất 27
Bảng 1.5 Khối lượng thi công hạng mục cấp điện và chiếu sáng của dự án 39
Bảng 1.6 Thống kê khối lượng mạng lưới cấp nước 43
Bảng 1.7 Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa và hoàn trả mương 47
Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng từ năm 2019 - 2024 tại Hà Nội 79
Bảng 2.2 Độ ẩm tương đối trung bình tháng từ 2019 – 2024 (Hà Nội) 79
Bảng 2.3 Tổng số giờ nắng năm 2019 – 2024 (Trạm Láng – Hà Nội) 80
Bảng 2.4 Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2020 - 2024 (Hà Nội) 80
Bảng 2.5 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm) 81
Bảng 2.6 Các vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền khu vực Dự án 87
Bảng 2.7 Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của dự án 88
Bảng 2.8 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất của dự án 90
Bảng 2.9 Chất lượng môi trường không khí của dự án 92
Bảng 2.10 Chất lượng đất khu vực dự án 93
Bảng 3.1. Các nguồn gây tác động trong giai đoạn chuẩn bị và thi công, xây dựng 96
Bảng 3.2 Tổng khối lượng chất thải xây dựng cần vận chuyển đi xử lý 98
Bảng 3.3 Dự báo khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong thi công 100
Bảng 3.4 Nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động phá dỡ các công trình hiện hữu 101
Bảng 3.5 Tải lượng chất ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường 102
Bảng 3.6 Tải lượng chất ô nhiễm do ô tô vận chuyển CTR từ quá trình phá dỡ 102
Bảng 3.7 Nồng độ bụi từ quá trình đào đắp thi công san nền (µg/m3) 104
Bảng 3.8Tải lượng chất ô nhiễm do ô tô vận chuyển NVL xây dựng, phế thải xây dựng trong quá trình thi công 105
Bảng 3.9 Số liệu dùng để tính toán mô hình 106
Bảng 3.10 Kết quả tính lan truyền chất ô nhiễm từ quá trình vận chuyển NVL xây dựng và phế thải xây dựng 106
Bảng 3.11 Hệ số ô nhiễm từ các phương tiện sử dụng trong thi công xây dựng 107
Bảng 3.12 Tải lượng và nồng độ ô nhiễm từ máy móc thi công 107
Bảng 3.13 Thành phần bụi khói một số que hàn 108
Bảng 3.14 Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn 109
Bảng 3.15 Tải lượng phát thải khí dự kiến do sử dụng que hàn 109
Bảng 3.16 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công 111

Bảng 3.17 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng..... 112
Bảng 3.18 Mức ồn của các thiết bị thi công ở các khoảng cách 116
Bảng 3.19 Mức ồn cộng hưởng của các thiết bị thi công xây dựng 117
Bảng 3.20 Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng..... 118
Bảng 3.21 Tóm tắt nguồn gây tác động trong giai đoạn vận hành dự án 143
Bảng 3.22 Hệ số ô nhiễm do khí thải các phương tiện giao thông 145
Bảng 3.23 Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong 1 ngày 146
Bảng 3.24 Thành phần rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tại Việt Nam 149
Bảng 3.25 Độ ồn của một số phương tiện giao thông..... 150
Bảng 3.26 Danh mục các công trình bảo vệ môi trường 160
Bảng 5.1. Chương trình quản lý môi trường..... 165

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý, thực hiện xây dựng dự án..... 76

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCKTXH	:	Báo cáo tình hình kinh tế xã hội
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KTKT	:	Kinh tế kỹ thuật
NCKT	:	Nghiên cứu khả thi
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
PCCN	:	Phòng chống cháy nổ
PTNT	:	Phát triển nông thôn
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TCCP	:	Tiêu chuẩn cho phép
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	:	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
WHO	:	Tổ chức Y tế thế giới
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng

MỞ ĐẦU

I. Xuất xứ của dự án

I.1. Thông tin cung về dự án

Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg, ngày 26/7/2011 đã định hướng Đông Anh là khu vực phát triển mở rộng đô thị trung tâm. Là một trong 11 phân khu thuộc chuỗi đô thị mở rộng của đô thị phía Bắc sông Hồng; định hướng phát triển đô thị dịch vụ công cộng, công nghiệp tập trung chất lượng cao với mục tiêu đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nhằm dịch chuyển dân cư từ khu vực nội đô tới các khu ở mới.

Với chiến lược phát triển trong giai đoạn 2010-2030, Hà Nội sẽ đẩy mạnh đầu tư xây dựng Thủ đô thành một đô thị văn minh, hiện đại với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Hoàn thiện và phát triển các khu đô thị mới, chỉnh trang các khu dân cư cũ, giãn dân trong khu vực nội thành cũ, nâng cao điều kiện sống và sinh hoạt cho người dân. Nâng cao chất lượng quản lý đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

Để cụ thể hóa chiến lược phát triển đó, Hà Nội đã đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại, từng bước phát triển mạnh quỹ nhà ở của Thành phố, mà khu đô thị phía Bắc sông Hồng là một trong các khu đô thị cần được đặc biệt quan tâm đầu tư.

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội (trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh thuộc xã Thư Lâm, được đầu tư với mục tiêu hiện thực hóa các quy hoạch đã được phê duyệt, Xây dựng theo hướng văn minh, hiện đại cũng như Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND huyện Đông Anh phê duyệt tại Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Ngày 17 tháng 3 năm 2025, UBND huyện Đông Anh có Quyết định số 3142/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

Căn cứ thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Tổng mức đầu tư của Dự án là 334.780.692.000 đồng, đây là dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công năm 2019.

Diện tích thực hiện dự án khoảng 13,3 ha nằm trên địa bàn xã Thư Lâm (trước đây là xã Dục Tú). Trong đó diện tích đất lúa chuyên trồng lúa nước (đất trồng lúa 2 vụ trở lên) khoảng 9,34 ha theo văn bản số 191/UBND-ĐC ngày 06/5/2025 của UBND xã Đông Anh về việc xác nhận diện tích đất nằm trong phạm vi nghiên cứu thực hiện dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

Dự án *"Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh"* là loại dự án mới, đại diện chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm. Dự án thuộc đối tượng quy định tại mục số 5c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính

phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án có diện tích dưới 50 ha và có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên có diện tích trên 5,0ha (Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường).

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 30 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Quyết định số 5416/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) giải quyết và quyết định thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội: Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội phê duyệt.

Thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan, Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm đã phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Môi Trường Tâm Anh tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Thực hiện đánh giá trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông; hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh,... với diện tích nghiên cứu khoảng 13,3 ha và đánh giá trong giai đoạn hoạt động của dự án. Phạm vi báo cáo không bao gồm việc đánh giá cho quá trình thi công và vận hành các công trình thành phần,…

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh.
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi: UBND xã Thư Lâm.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án "*Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh*" phù hợp với Quy hoạch chung của thành phố Hà Nội theo các Quyết định sau:

- Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011;
- Quyết định số 1801/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị N7, tỷ lệ 1/5000;
- Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố Hà Nội quy định về diện tích đất ở, nhà ở để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án phát

triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 08/01/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Đông Anh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Phù hợp với các Quyết định của UBND huyện Đông Anh: số 3121/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm Công nghiệp Dục Tú, Xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội; số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh; số 15000/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của huyện Đông Anh; số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

2.1.1. Các văn bản pháp lý

a. Các văn bản pháp lý về lập báo cáo ĐTM

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

-Văn bản hợp nhất số 01/VBHN -BTMNT ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b. Các văn bản pháp lý về ngành liên quan đến dự án

Luật:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 25/6/2015;

- Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH được Văn phòng Quốc hội thông qua ngày 10/12/2018;

- Luật Lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày ngày 27/11/2023.

- Luật Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành ngày 18/01/2024;

- Luật Thủ Đô số 39/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 25/8/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2025;

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy và cứu hộ cứu nạn số 55/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025.

Nghị định:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 06/2021 ngày 26/1/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025;

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Thông tư:

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư 51/2014/TT-BTNMT ngày 05-09/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/03/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

- Thông tư 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/05/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

Quyết định:

- Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 20/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số nội dung quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/06/2013 về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội ban hành;

- Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 609/QĐ-TTG, ngày 25/04/2014 của Thủ tướng về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Bộ quy trình, định mức kinh tế - Kỹ thuật và đơn giá quan trắc & phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, có hiệu lực từ 01/01/2017.

- Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/05/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tăng cường quản lý phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 6/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 18/03/2019 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý trật tự trên địa bàn đảm bảo trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Văn bản số 5258/UBND-ĐT ngày 26/02/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chấn chỉnh thu gom, tập kết, vận chuyển đất thải, đất hữu cơ, đất mặt, vật liệu phế thải khi triển khai các dự án trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a. Các QCVN trong lĩnh vực BVMT

- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMTL: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- QCVN 26: 2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; (áp dụng từ ngày 14/11/2025).
- QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; (áp dụng từ ngày 14/11/2025).

b. Các QCVN và TCVN có liên quan khác

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn-Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn quốc gia về Cấp nước- Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 6707:2009 Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo;
- TCVN 7957:2023- Tiêu chuẩn quốc gia về Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;
- Quy chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan dự án

- Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.
- Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

- Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được thực hiện trên cơ sở các tài liệu và số liệu như sau:

- Thuyết minh tổng hợp dự án " Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh";
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án " Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh";

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh" do đại diện chủ đầu tư dự án là Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm lập với sự tư vấn của Công ty TNHH Môi trường Tâm Anh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0109630909 (đăng ký lần đầu ngày 12/05/2012).

- Đơn vị lấy và phân tích hiện trạng môi trường là Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam, Vimcert 269 được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và hoạt động dịch vụ môi trường tại Quyết số 39/QĐ-BTNMT ngày 27/10/2023.

Nội dung báo cáo được thực hiện theo đúng cấu trúc hướng dẫn tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

a. Đại diện Chủ đầu tư: Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm

- Địa chỉ liên hệ: Thôn Thiết Bình – Xã Thư Lâm – TP Hà Nội
- Người đại diện: Ông Tô Anh Duy Chức vụ: Giám đốc

**** Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Môi trường Tâm Anh***

- Đại diện: Ông Nguyễn Cao Huy Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.6656.336

Bảng 1.1 Danh sách các thành viên tham gia thực hiện Báo cáo ĐTM

TT	Họ và tên	Chức vụ/Trình độ chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	**Đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm**			
1	Tô Anh Duy	Giám đốc	.....	

TT	Họ và tên	Chức vụ/Trình độ chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
2	.....	....	....	
II	**Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Môi trường Tâm Anh**			
1	Nguyễn Cao Huy	Giám đốc	Tổ chức thực hiện lập báo cáo	
2	Nguyễn Quang Thông	Th.S Khoa học và CN MT	Cán bộ – Thực hiện nội dung chương 4	
3	Bùi Văn Toản	Kỹ sư môi trường	Cán bộ - Thực hiện nội dung chương 3	
4	Nguyễn Khánh Huyền	Kỹ sư môi trường	Cán bộ - Thực hiện nội dung chương 6	
5	Nguyễn Hà Mi	Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường	Cán bộ - Thực hiện nội dung chương 2	
6	Nguyễn Thị Phương Dung	Th.S Khoa học và CN MT	Cán bộ – Thực hiện nội dung chương 3	
7	Quang Thị Thương Thương	Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường	Cán bộ – Thực hiện nội dung chương 4	

* Quá trình thực hiện báo cáo ĐTM theo các bước sau:

(1) Nghiên cứu nội dung báo cáo thuyết minh dự án đầu tư và các tài liệu kỹ thuật, tài liệu pháp lý khác có liên quan;

(2) Thu thập các số liệu về kinh tế xã hội, khí hậu, thuỷ văn và môi trường,... có liên quan đến khu vực dự án;

(3) Điều tra khảo sát, lấy mẫu phân tích các thành phần môi trường khu vực Dự án;

(4) Xác định các nguồn gây tác động, đối tượng, quy mô bị tác động, phân tích, đánh giá và dự báo các tác động của Dự án tới môi trường;

(5) Xây dựng các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của Dự án;

(6) Xây dựng các công trình xử lý môi trường, chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án;

(7) Tham vấn cộng đồng dân cư; Tham vấn điện tử;

(8) Tập hợp số liệu, xây dựng các chuyên đề;

(9) Tổng hợp báo cáo ĐTM;

(10) Trình các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

4.1. Các phương pháp ĐTM

- *Phương pháp thống kê số liệu:* Thu thập và xử lý các số liệu thu được trong quá trình đánh giá tác động môi trường khu vực Dự án *(được sử dụng tại Chương 2 của báo cáo);*

- *Phương pháp mô hình hoá môi trường*: Là phương pháp sử dụng công cụ mô hình để đánh giá khả năng lan truyền các chất ô nhiễm, mức độ ô nhiễm, ước tính giá trị các thông số ô nhiễm, chi phí lợi ích,... từ đó xác định mức độ và phạm vi tác động *(được sử dụng tại Chương 3 của báo cáo);*

- *Phương pháp đánh giá nhanh*: Phương pháp được thực hiện dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm đã được các tổ chức quốc tế xây dựng và khuyến cáo áp dụng để tính toán nhanh tải lượng hoặc nồng độ của một số chất ô nhiễm trong môi trường. Phương pháp đánh giá nhanh có ưu điểm là cho kết quả nhanh về tải lượng và nồng độ một số chất ô nhiễm. Phương pháp này được sử dụng trong phần đánh giá các tác động môi trường của Dự án *(được sử dụng tại Chương 3 của báo cáo);*

- *Phương pháp tổng hợp, so sánh*: Tổng hợp các số liệu, sau đó dùng để đánh giá các hoạt động của Dự án tới chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên cơ sở so sánh với các TCVN, QCVN về môi trường *(được sử dụng tại Chương 3 của báo cáo).*

4.2. Các phương pháp khác

- *Phương pháp kế thừa:* Là phương pháp tra cứu những số liệu đã được nghiên cứu và các cơ quan chức năng công nhận để phục vụ cho mục đích lập báo cáo ĐTM của Dự án *(được sử dụng tại Chương 3 của báo cáo);*

- *Khảo sát, lấy mẫu hiện trường và phân tích phòng thí nghiệm*: Phương pháp này nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, môi trường đất, tiếng ồn tại khu vực thực hiện Dự án. Chủ đầu tư phối hợp cùng với Đơn vị tư vấn đã tiến hành khảo sát thực địa và lấy mẫu phân tích, vị trí điểm lấy mẫu và kết quả phân tích được thể hiện trong phần hiện trạng các thành phần môi trường *(được sử dụng tại Chương 2 của báo cáo).*

- *Phương pháp tham vấn cộng đồng:* Tham vấn ý kiến cộng đồng là phương pháp khoa học cần thiết trong quá trình lập báo cáo ĐTM. Chủ đầu tư dự án trước đây là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh đã gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định để tham vấn cộng đồng, đồng thời gửi công văn tham vấn đến UBMTTQ và UBND xã Thư Lâm để tổ chức họp lấy ý kiến tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án.

5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM

5.1 Thông tin về dự án

5.1.1 Thông tin chung

- Tên dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo QH thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội (trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

- Đại diện Chủ đầu tư dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm

- Nhóm dự án: Nhóm B. Tổng mức đầu tư: dự kiến 334.789.692.000 đồng.

- Tiến độ thực hiện Dự án: Chuẩn bị dự án: Năm 2025; Thực hiện đầu tư: 2026-2029.

- Dự án được thực hiện theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện Đông Anh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

5.1.2. Quy mô, công suất

Theo Quyết định số số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, quy mô của Dự án như sau:

Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh ... với diện tích toàn dự án khoảng 13,3 ha.

5.1.3. Công nghệ sản xuất của dự án

Dự án thuộc loại hình xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật. Do vậy, dự án không có quy trình sản xuất. Chủ đầu tư dự án sẽ thành lập hoặc thuê một Công ty quản lý chuyên nghiệp để điều hành các công tác quản lý toàn bộ dự án trong giai đoạn xây dựng. Sau khi đầu tư xây dựng công trình hoàn thành, Chủ đầu tư dự án tổ chức bàn giao công trình cho Đơn vị chuyên trách được UBND thành phố giao để thực hiện công tác quản lý và duy tu thường xuyên.

5.1.4. Phạm vi của dự án

* Phạm vi ranh giới: Xã Thư Lâm nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hà Nội, có vị trí tiếp giáp với xã Sóc Sơn và Đa Phúc ở phía Bắc, xã Phúc Thịnh ở phía Tây, tỉnh Bắc Ninh ở phía Đông và xã Đông Anh ở phía Nam).

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch chi tiết khoảng 13,3 ha.

Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thực hiện đánh giá trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục: GPMB; san nền, xây dựng đường giao thông; hệ thống thoát nước, cấp nước hệ thống phòng cháy, cấp điện, chiếu sáng, ây chữa cháy, cây xanh,... và các hạng mục HTKT khác với diện tích toàn dự án khoảng

13,3 ha và đánh giá trong giai đoạn hoạt động của dự án. Phạm vi báo cáo không bao gồm việc đánh giá cho quá trình thi công và vận hành các công trình thành phần, …

5.1.4.1.Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư

a. Các hạng mục công trình chính của dự án:

- Phạm vi san nền: San nền khu đất xây dựng có diện tích khoảng 130.060 m^2

- Hệ thống đường giao thông hiện trạng dự án kết nối với tuyến đường trục kinh tế miền Đông chạy dọc ranh giới dự án theo hướng Bắc Nam bề rộng trung bình ~ 16-18,75m. Kết cấu đường BTN.

- Xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và PCCC; hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng, trạm biến áp theo quy hoạch; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống cây xanh trên các tuyến đường,.. đồng bộ và khớp nối hạ tầng kỹ thuật với khu vực.

b. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

* Giai đoạn thi công xây dựng

- Nhà vệ sinh di động; thiết bị chuyên dụng lưu chứa chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải xây dựng.

- Cầu rửa xe, hố lắng có bố trí vải lọc dầu để thu gom, xử lý nước thải rửa xe.

- Thi công tuyến rãnh kết hợp hố lắng cặn để thoát nước tạm trên công trường thi công.

* Giai đoạn vận hành

- Hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước thải.

c. Các hoạt động của dự án:

* Giai đoạn thi công xây dựng

- Đền bù và giải phóng mặt bằng: Diện tích chiếm dụng đất của Dự án 130.060 m^2, diện tích đền bù, giải phóng mặt bằng 130.060 m^2, trong đó: diện tích đất trồng lúa 2 vụ khoảng 93,4 m^2.

- Rà phá bom mìn, san nền, hạ ngầm đường dây hạ thế trong phạm vi dự án, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công, hoạt động thi công xây dựng công trình, hoạt động vận chuyển chất thải đi đổ thải, hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, hệ thống cấp nước và PCCC, cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc.... đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

* Giai đoạn vận hành: Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của dự án trên các tuyến đường nội bộ, các khu cây xanh, khu công cộng...

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Diện tích đất trồng lúa nước 02 vụ được thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án là 9,3 ha tại xã Thư Lâm (trước đây là xã Dục Tú). Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thu hồi diện tích đất lúa ảnh hưởng đến việc cung cấp lương thực, lao động nông nghiệp, sinh kế và sinh hoạt của người dân.

- Bụi và khí thải, tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải xây dựng; quá trình thi công xây dựng các hạng mục của Dự án.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng; nước thải thi công phát sinh từ hoạt động rửa xe, vệ sinh máy móc, thiết bị thi công; nước mưa chảy tràn.

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng.

b. Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung phát sinh do các phương tiện lưu thông trên các tuyến đường nội bộ và hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục thể thao của người dân trong giai đoạn vận hành.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Quy mô, tính chất của nước thải, khí thải

5.3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân với lưu lượng lớn nhất khoảng 1,8 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu bao gồm: Tổng N, Tổng P, BOD_5, TSS, dầu mỡ động thực vật, Coliform…

- Nước thải thi công: phát sinh chủ yếu từ quá trình rửa xe và rửa thiết bị, dụng cụ thi công. Lưu lượng lớn nhất khoảng 6,7 m^3/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: dầu mỡ, chất rắn lơ lửng,…

b. Giai đoạn vận hành: Không phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực công cộng dịch vụ ở và trường học; khu vực cây xanh công cộng...: Đơn vị được giao thực hiện, quản lý tự

tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện việc thu gom nước thải phát sinh, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

5.3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động giải phóng mặt bằng, bóc đất hữu cơ, san nền; vận chuyển nguyên vật liệu; hoạt động của máy móc thi công và thi công các hạng mục công trình,... phát sinh bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_2,...

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động giao thông của các phương tiện đi lại xung quanh khu vực dự án, phát sinh bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là các khí CO_x, NO_x, SO_2,...

5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

** Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt*

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường với khối lượng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm: thức ăn thừa, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, túi nilon,...

b) Giai đoạn vận hành

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu vực công cộng (khu cây xanh, mặt nước,... Thành phần chủ yếu của nguồn thải này gồm rác thực phẩm (thức ăn thừa, các loại thực phẩm thải bỏ, rau củ quả thải bỏ...), giấy, nilon, vải, carton, gỗ, thủy tinh, kim loại... Tổng khối lượng phát sinh khoảng 137 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Đơn vị được giao làm Chủ dự án đầu tư, quản lý vận hành các hạng mục công trình rà soát thực hiện thủ tục môi trường riêng và tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

** Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường*

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Sinh khối thực vật phát quang: chủ yếu là lá, rễ, thân cây còn sót lại dễ phân hủy, nếu không thu gom, xử lý sẽ gây mất mỹ quan, phát sinh mùi hôi và nguy cơ cháy do cỏ khô; tác động sinh thái nhỏ, có thể phục hồi,...

- Chất thải do phá dỡ công trình hiện trạng: gồm gạch, vữa, sắt thép vụn... nếu không quản lý tốt sẽ gây bụi, tiếng ồn, trơn trượt và mất mỹ quan. Tuy nhiên, khối lượng không lớn, kết cấu đơn giản nên tác động không đáng kể.

- Phế thải xây dựng, hoạt động san nền – hoàn trả mặt bằng: gồm đất hữu cơ (11.293,88 m³, được tận dụng trồng cây), phế thải xây dựng ước tính 73,41 tấn (0,5% nguyên vật liệu), và khoảng 3 tấn từ tháo dỡ công trình phụ trợ

b) Giai đoạn vận hành

- Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa của dự án, khối lượng khoảng 34,57 tấn/năm.

- Bùn thải từ hệ thống thoát nước thải cục bộ có khối lượng phát sinh khoảng 17,82 tấn/năm.

** Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại*

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Chất thải nguy hại (giẻ lau, găng tay dính dầu, vải lọc dầu; nhựa đường thải; dầu mẫu quc hàn thải; vỏ hộp sơn và chổi quét sơn thải,...) phát sinh lớn nhất khoảng 162,5 kg trong toàn bộ thời gian thi công.

b) Giai đoạn vận hành: Không phát sinh

5.3.3. Tiếng ồn và độ rung

a) Giai đoạn thi công xây dựng: Hoạt động giải phóng mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải phát sinh tiếng ồn và độ rung.

b) Giai đoạn vận hành: Hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông,... phát sinh tiếng ồn và độ rung.

5.3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Dự án chiếm dụng đất trồng lúa với diện tích khoảng 9,3 ha, tác động đến kinh tế xã hội, an ninh lương thực, việc làm của người dân do chiếm dụng đất nông nghiệp, đất trồng lúa.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải ảnh hưởng tới đến hoạt động giao thông hiện trạng, tác động đến khu dân cư liền kề dự án; tác động đến các đối tượng nằm trong dự án; tác động đến kinh tế xã hội hoạt khu vực Dự án,... và có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ, sụt lún công trình, tai nạn lao động, tai nạn giao thông...

- Hoạt động tập trung đông công nhân có khả năng làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực Dự án.

- Tác động do nước mưa chảy tràn kéo theo các tạp chất trên bề mặt công trình sẽ gây ra tác động suy giảm chất lượng nước mặt và gia tăng độ đục của nước mặt.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn: trong khu vực dự án kéo theo một lượng các tạp chất lơ lửng và các chất ô nhiễm khác trên mặt đất.

- An toàn giao thông: khi dự án đi vào vận hành hoạt động đi lại ra vào dự án ảnh hưởng tới tình hình an toàn giao thông của khu vực.

- Ngoài ra còn có sự cố như cháy nổ, mất an toàn giao thông,...

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp thoát nước mưa và thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng và vận hành của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các Văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh của công nhân thi công trên công trường được thu gom và xử lý bằng 03 nhà vệ sinh di động loại 2 buồng (dung tích khoảng 1.500 lít/nhà vệ sinh). Chủ dự án đầu tư yêu cầu nhà thầu xây dựng thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ các nhà vệ sinh theo quy định và tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Nước thải thi công: bố trí 01 cầu rửa xe có các hố lắng và bố trí vải thấm dầu tại cổng ra vào công trường phía Đông của Dự án. Lượng nước này sau khi lắng cặn sẽ được tái sử dụng để xịt rửa lốp xe, làm ẩm các tuyến đường xung quanh dự án không thải ra ngoài môi trường. Dầu mỡ phát sinh được lọc bằng tấm vải chuyên dụng, định kỳ thay thế và được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Định kỳ thực hiện nạo vét hố ga, hệ thống thoát nước hoặc khi hố lắng đầy, thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi theo đúng quy định. Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ nước thải, bùn lắng Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công hợp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành: Không phát sinh nước thải sinh hoạt.

Bố trí hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với nước thải.

Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lũi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Chỉ tiến hành xây dựng hạ tầng kỹ thuật nên giai đoạn vận hành không phát sinh nước thải.

Đối với nước thải tại khu vực cây xanh, mặt nước: đơn vị được giao thực hiện, quản lý, vận hành công trình rà soát tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định về môi trường.

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành; đáp ứng các điều kiện về vệ sinh

môi trường theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, cụ thể:

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Lập hàng rào bằng tôn cao 2,5m xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; khuyến khích nhà thầu thi công sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; phun nước giảm bụi khu vực thi công và đường tiếp cận với tần suất 2 lần/ngày; thu gom chất thải rơi vãi trên công trường với tần suất 1 lần/ngày; rửa xe vận chuyển trước khi ra khỏi công trường; trong quá trình tập kết nguyên vật liệu, chủ dự án yêu cầu nhà thầu tập kết vật liệu theo từng vị trí, mỗi vị trí tập kết vật liệu sẽ phải quây phủ bạt để tránh phát tán bụi; phun nước tưới ẩm vật liệu xây dựng như cát, đá nhằm hạn chế bụi khuếch tán vào môi trường; trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

b) Giai đoạn vận hành

Đơn vị được giao quản lý vận hành thực hiện:

- Thường xuyên thực hiện vệ sinh, quét dọn tại các tuyến đường trong và xung quanh Dự án.

- Đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch. Thường xuyên chăm sóc hệ thống cây xanh, định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước mưa.

- Mùi phát sinh từ điểm tập kết rác: Thu gom chất thải sinh hoạt thường xuyên (hàng ngày), tiến hành phun khử mùi định kỳ để giảm thiểu mùi phát sinh.

5.4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

** Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt*

Thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và khoản 6 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Bố trí các thùng để thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt theo quy định trên công trường. Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất thu gom 1 ngày/lần.

b) Giai đoạn vận hành

- Phân loại chất thải rắn: Yêu cầu các dự án thực hiện riêng nằm trong khu đất thực hiện thu gom, phân loại rác thải ngay tại nguồn theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Đơn vị được giao làm Chủ dự án, quản lý vận hành công trình rà soát tự tính toán, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí 01 điểm tập kết chất thải rắn tại khu vực cây xanh với diện tích khoảng 20-50m^2.

** Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường*

Thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Điều 24, 25, 33, 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Toàn bộ với bùn hữu cơ, đất đào công trình được tập kết tại vị trí trồng cây xanh có dể tận dụng trồng cây xanh và được che phủ bằng bạt, đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Toàn bộ bùn từ quá trình nạo vét kênh mương được thu gom về khu tập kết bãi chứa bùn thải tạm trên công trường có diện tích khoảng 50 m^2, để tái sử dụng cho hoạt động san lấp mặt bằng, trồng cây xanh và được che phủ bằng bạt, đảm bảo theo đúng quy định.

- Toàn bộ chất thải rắn từ quá trình phát quang thực vật và phế thải xây dựng phát sinh tại công trường sẽ được thu gom về khu bãi thải tạm chứa chất thải xây dựng có bố trí bạt để che phủ. Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý về bãi đổ thải theo quy định.

- Các loại phế thải có thể tận dụng như sắt, thép, tôn,…sẽ phân loại, thu gom và bán cho các cơ sở có chức năng thu mua phế liệu.

- Bố trí công nhân dọn vệ sinh tại công trường; thu dọn chất thải thi công phát sinh. Chủ đầu tư sẽ cử 02 nhân viên có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

b) Giai đoạn vận hành

- Thường xuyên nạo vét bùn thải tại hệ thống thu gom nước mưa và nước thải. Tần suất khoảng 06 tháng/lần.

Đơn vị quản lý và vận hành thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải theo đúng quy định

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích trong phạm vi ranh giới dự án, có cốt nền cao, xa nguồn nước, mái tôn che, nền gạch; bố trí các thùng để thu gom, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại, thực hiện dán nhãn, ghi mã số, gắn biển cảnh báo theo quy định. Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành: Không phát sinh chất thải nguy hại

- Yêu cầu các công trình trong các lô đất tại Dự án phải có phương án thu gom, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại đúng quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.4.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

Thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và quá trình thi công xây dựng đáp ứng các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian thi công hợp lý, không thi công vào các khung giờ nghỉ ngơi.

- Che chắn xung quanh khu vực công trường bằng tôn với chiều cao 2,5 m.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc; các phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung; kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để bố trí lịch thi công cho phù hợp và đạt mức độ ồn cho phép.

- Các thiết bị và máy móc thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng ký, kiểm định theo quy định.

- Hạn chế vận hành các thiết bị đồng thời, tắt các máy móc khi không cần thiết.

- Sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; ghi nhận hiện trạng công trình trước khi thi công; đền bù nếu hoạt động thi công gây rung lắc hư hại đến công trình.

b. Giai đoạn vận hành

- Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích đất trồng cây xanh theo quy định.

- Thực hiện thường xuyên duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật dự án.

- Quy định tốc độ lưu thông của các loại xe tham gia giao thông trong dự án.

5.4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hệ thống thu gom nước mưa: Bố trí hệ thống mương thu nước, các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác sau đó chảy vào hệ thống thoát nước hiện trạng của khu vực. Thực hiện nạo vét hố ga 01 lần/tuần vào mùa mưa, 01 tháng/lần vào mùa khô và thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- An toàn lao động: Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cần thiết theo quy định; xây dựng và ban hành các nội quy về làm việc trên công trường; hệ thống biển báo theo quy định;...

- Phòng chống cháy nổ: Ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy; trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc...

- Sự cố sụt lún công trình: Thi công đúng thiết kế, phạm vi dự án; kiểm tra mức rung của các máy móc thiết bị (xe tải, máy lu, đầm…) và đưa ra phương pháp giảm rung phù hợp; phối hợp với đơn vị quản lý các công trình thủy lợi và các hộ dân để theo dõi sụt lún, rạn nứt các công trình, khi xảy ra sụt lún mà nguyên nhân được xác định là do hoạt động của dự án thì tạm dừng thi công. Khi xảy ra sự cố sụt lún, nứt, đổ các công trình, Chủ dự án phối hợp với các bên liên quan tiến hành đánh giá mức độ thiệt hại, khắc phục sự cố nếu thiệt hại gây ra được xác định là do hoạt động thi công của dự án.

- Phòng ngừa sự cố tai nạn giao thông: Quy định tốc độ xe ra vào trong công trường; Lắp đèn, biển báo tại các vị trí cần thiết thông báo tình trạng khu vực Dự án;...

- Sự cố ngập lụt do thiên tai: khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh) nhanh chóng di dời thiết bị ra khỏi công trường, bố trí hệ thống máy bơm nước.

b) Giai đoạn vận hành

- Đảm bảo an toàn giao thông: Lắp đặt các biển báo giao thông trên tất cả các đoạn đường trong khu vực Dự án và tuyên truyền, phổ biến luật an toàn giao thông cho các hộ gia đình thuộc khu vực dự án.

- An toàn về cháy, nổ: Bố trí các trụ cứu hoả, họng lấy nước chữa cháy đáp ứng theo tiêu chuẩn chữa cháy TCVN 6379-1998,…

- Sự cố ngập úng: Khơi thông cống rãnh hàng năm; thường xuyên vệ sinh bề mặt, làm tốt công tác vệ sinh môi trường khu vực dự án; sử dụng máy bơm để bơm thoát nước ra điểm xả theo quy định khi có ngập lụt xảy ra.

Thực hiện thường xuyên duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật dự án; chăm sóc, cắt tỉa cây xanh; vệ sinh mặt đường; nạo vét hệ thống cống thoát nước; thu gom rác dọc tuyến đường trong dự án.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án

Tuân thủ các quy định kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.5.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn thi công, xây dựng

a. Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (KK1: Khu vực tập kết vật liệu của dự án, KK2: Khu vực tập kết chất thải).

- Thông số giám sát: SO_2, CO, NO_2, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần, trong suốt thời gian thi công dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

5.5.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành:

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.5.3. Giám sát khác

- Giám sát thường xuyên hiện tượng sụt lún, hư hại các hạng mục công trình trong thời gian bảo hành công trình khoảng 24 tháng.

- Giám sát công tác phòng cháy, chữa cháy: thực hiện thường xuyên, báo cáo định kỳ gửi cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1. Tên dự án

Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

(Theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh).

1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án

- Đại diện Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Thiết Bình – Xã Thư Lâm – TP Hà Nội
- Người đại diện: Ông Tô Anh Duy Chức vụ: Giám đốc

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Khu vực nghiên cứu quy hoạch có vị trí thuộc ranh giới hành chính xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội (trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

Ranh giới khu đất dự án được giới hạn bởi các mốc 1,2,3…27 về 1.

Bảng 1.2 Toạ độ ranh giới khu đất

ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	2337063,00	594293,72
2	2337247,27	594256,61
5	2337859,53	594404,70
6	2338085,35	594457,01
7	2338138,04	594466,60
8	2338161,63	594332,63
9	2338102,66	594543,64
10	2338022,93	594709,50
11	2337925,00	594835,04
12	2337873,24	594894,95
13	2337758,08	595015,38
14	2337637,71	594846,77
15	2337607,52	594778,94
16	2337834,97	594454,81
17	2337907,01	594245,69

18	2337928,46	594175,89
19	2337885,66	594163,72
20	2337344,57	594035,73
21	2337262,24	594090,68
22	2337198,75	594155,39
23	2337268,02	594262,25
23A	2337338,39	594280,38

(Nguồn: Theo bản vẽ phạm vi ranh giới dự án đã được Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị huyện Đông Anh)

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

Dự án *"Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh"* nằm trên địa bàn xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội (trước đây là xã Dục Tú, huyện Đông Anh) có diện tích nghiên cứu khoảng 13,3 ha (*theo quyết định phê duyệt chủ trương số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện Đông Anh)*.

Dự án có tổng diện tích đất khoảng 130,060 m^2.

Qua khảo sát thực tế cho thấy: Khu đất thực hiện dự án chủ yếu là đất nông nghiệp (đất trồng lúa), đất công, hành lang đường điện, đất đường giao thông, mương nước, đường nội đồng do UBND xã quản lý..

Hiện trạng các loại đất trong khu vực dự án bao gồm các loại đất sau:

Bảng 1.3 Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

TT	CHỨC NĂNG ĐẤT	DIỆN TÍCH *(m2)*	TỶ LỆ *(%)*
1	Đất trường mầm non hoa sữa	1,030	0.79
2	Đất ở làng xóm	350	0.27
3	Đất trồng trọt khác	2,245	1.73
4	Đất trồng lúa	93,400	71.81
5	Đất chưa sử dụng	506	0.39
6	Mặt nước, kênh rạch, sông ngòi	6,270	4.82
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	155	0.12
8	Đất công (đường giao thông, hành lang đường gt,đất trồng ....)	26,104	20.07
	Tổng (Theo diện tích đề xuất san nền)	**130,060**	**100.00**

(Nguồn: Thuyết minh tổng hợp của dự án)

** Hiện trạng thoát nước*

- Khu vực lập dự án sử dụng hệ thống thoát nước chung chủ yếu là hệ thống rãnh nắp đan có kích thước nhỏ BxH=(0,4-0,8)x(0,6-1,0)m.

- Hiện các dự án cải tạo ngõ xóm thôn Ngọc Lôi và thôn Đình Tràng đã cơ bản hoàn thành, hầu hết cống thoát nước mưa đã xây dựng có đường kính khớp với quy hoạch, thuận lợi để đấu nối vào dự án theo quy hoạch

** Hiện trạng cao độ nền*

Khu vực dân cư hiện có có địa hình tương đối bằng phẳng. Khu vực đã xây dựng có cao độ nền từ 6,5 – 7,5m.

Nhận xét: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch có cao độ nền hiện trạng tương đối cao và tương đối bằng phẳng.

** Hiện trạng giao thông*

- Hệ thống đường giao thông hiện trạng dự án kết nối với tuyến đường trục kinh tế miền Đông chạy dọc ranh giới dự án theo hướng Bắc Nam bề rộng trung bình ~ 16-18,75m. Kết cấu đường BTN.

- Tuyến đường liên xã phía Bắc ranh giới dự án đi xã Liên Hà bề rộng trung bình ~ 14,5-18m. Kết cấu đường BTN.

- Trục đường liên thôn từ tuyến đường trục kinh tế miền Đông đi cánh đồng thôn Đình Tràng bề rộng mặt cắt ngang trung bình ~ 5-9m. Kết cấu đường BTXM.

- Các trục liên thôn phía Tây và Bắc dự án có bề rộng mặt cắt trung bình ~5-12m. Kết cấu đường BTXM, BTN tùy vị trí.

** Hiện trạng lưới điện khu vực*

Trong phạm vi dự án có những công trình điện như sau:

➢ Phần điện trung thế:

- Lộ 471E1.49:

+ Nhánh TBA Ngọc Lôi 2 từ cột 168 đến TBA Ngọc Lôi 2, sử dụng dây nhôm trần lõi thép 120/19mm2

+ Nhánh TBA Đình Tràng 2 từ cột 172 đến TBA Đình Tràng 2 sử dụng dây nhôm trần lõi thép 120/19mm2

- Lộ 473E1.49:

+ Nhánh TBA Đình Tràng 3 từ cột 119 đến TBA Đình Tràng 3, sử dụng 1 sợi cáp treo ruột đồng Cu-3x50mm2

+ Từ cột 119 đến cột 123, sử dụng dây nhôm bọc lõi thép ACSR/XLPE/HDPE-1x240mm2

➢ Phần trạm biến áp:

- TBA Ngọc Lôi 2 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV

- TBA Đình Tràng 2 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV

- TBA Đình Tràng 3 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV

➢ Phần điện hạ thế:

- Đường trục hạ thế sau các TBA Ngọc Lôi 2, Đình Tràng 2, Đình Tràng 3, sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC treo trên hệ thống cột BTLT, toàn bộ công tơ được treo trên cột.

** Hiện trạng thông tin liên lạc*

Trong khu vực nghiên cứu, hiện không có tuyến cáp quang, tổng đài điều khiển (HOST) cũng như tổng đài vệ tinh (TVT).

Nhận xét: Cần phải xây dựng các tủ cáp cũng như tuyến cáp thông tin mới để phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của khu vực quy hoạch.

** Hiện trạng cấp nước*

Khu vực hiện đã được cấp nước sạch từ nhà máy nước mặt sông Đuống thông qua mạng lưới hệ thống cấp nước do Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm hiện khai thác và quản lý.

** Hiện trạng môi trường*

Nước chảy tràn do hoạt động tưới tiêu ở khu vực trồng trọt. Nước mưa chảy tràn cuốn theo đất cát, rác thải, dầu mỡ và tạp chất rơi vãi trên mặt đất xuống nguồn nước gây ảnh hưởng đến môi trường.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

1.1.5.1. Các đối tượng tự nhiên

- *Hệ thống đường giao thông:* kết nối với tuyến trục kinh tế miền Đông (rộng 16–18,75 m, BTN), đường liên xã đi Liên Hà (14,5–18 m, BTN) và các tuyến liên thôn (5–12 m, BTXM/BTN). Mạng lưới đường đa dạng, đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển.

- *Các đối tượng khác:* Tại khu vực dự án và xung quanh khu vực dự án trong khoảng bán kính 1km không có các đối tượng như khu rừng bảo hộ, khu rừng sinh quyển hoặc các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia,...

1.1.5.2. Các đối tượng kinh tế - xã hội

- Vị trí lập dự án thuộc địa giới hành chính thôn Ngọc Lôi và thôn Đình Tràng xã Dục Tú nay là xã Thư Lâm

+ Phía Bắc giáp khu đấu giá đất ở NO-20 và đất nông nghiệp;

+ Phía Đông giáp hệ thống mương nước hiện trạng, đất nông nghiệp ;

+ Phía Nam giáp cụm công nghiệp Dục Tú, đất nông nghiệp;

+ Phía Tây giáp đất nông nghiệp.

Xã Thư Lâm nằm ở phía đông bắc thành phố Hà Nội, có vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp xã Sóc Sơn và Đa Phúc
- Phía Tây giáp xã Phúc Thịnh
- Phía Đông giáp tỉnh Bắc Ninh
- Phía Nam giáp xã Đông Anh.

Sau sắp xếp xã có diện tích tự nhiên 43,82 km^2, quy mô dân số 102.580 người.

1.1.5.3. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Diện tích đất trồng lúa nước 02 vụ được thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án là 9,3 ha tại xã Thư Lâm (trước đây là xã Dục Tú). Dự án có yếu tố

nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.1.6. Mục tiêu, quy mô, công nghệ và loại hình dự án

a. Mục tiêu

Việc đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh nhằm mục đích:

- Hiện thực hóa các quy hoạch đã được phê duyệt;
- Khắc phục hiện tượng lấn chiếm đất công, sử dụng đất trái phép;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội;
- Đảm bảo khớp nối đồng bộ HTKT theo hướng đô thị và khớp nối đồng bộ với khu dân cư hiện có.
- Xác định cơ cấu chức năng, quy hoạch sử dụng đất hợp lý với các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật cụ thể cho từng ô đất phù hợp với QHCT của khu vực và quy chuẩn xây dựng. Bố trí đồng bộ các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng án hội phục vụ đời sống kinh tế xã hội, văn hóa của nhân dân địa phương.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy hoạch được duyệt, đảm bảo khớp nối đồng bộ giữa khu vực xây dựng mới và khu vực cải tạo, khớp nối với các dự án đó và đang triển khai trong khu vực.
- Xác định yêu cầu và điều kiện khống chế, hành lang bảo vệ và cách ly các công trình HTKT trong khu vực, đảm bảo các công trình xây dựng tuân thủ pháp luật và các quy định xây dựng hiện hành.
- Xây dựng quy định quản lý theo quy hoạch, làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, chính quyền địa phương quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b. Quy mô

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật III.
- Quy mô đầu tư: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh gồm các hạng mục chính: San nền, xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện, hệ thống PCCC, cây xanh… với diện tích nghiên cứu khoảng 13,3ha.

Bảng 1.4. Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
A	**Diện tích thuộc ranh giới qhxd tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn đình tràng, ngọc lôi, xã dục tú, huyện đông anh**			
I	Đất công trình công cộng	CC	4.518	3,49
II	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX	11.140	8,61
III	Đất hạ tầng kỹ thuật			
1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1.924	1,49
2	Bãi đỗ xe	P	12.409	9,59
3	Đất giao thông		52.118	40,30
IV	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCL	11.425	8,83
B	**Diện tích thuộc khu vực khớp nối htkt thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp dục tú**			
1	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCL	17.248	13,34
2	Đất giao thông		14.735	11,39
3	Mặt nước	MN	3.818	2,95
	Tổng cộng		**129.335**	**100,00**

- Các hạng mục đầu tư:

+ Hạng mục : San nền, hệ thống kè

+ Hạng mục : Xây dựng hệ thống đường giao thông, hè vỉa, tổ chức giao thông, cây xanh

+ Hạng mục : Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải.

+ Hạng mục : Xây dựng hệ thống cấp nước - PCCC.

+ Hạng mục : Xây dựng hệ thống cấp điện trung thế, hạ thế và cấp điện chiếu sáng.

+ Hạng mục : Thông tin liên lạc (đường ống viễn thông). (Quy mô đầu tư xây dựng dự án tuân thủ quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500).

c. Loại hình dự án

Loại hình dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

d. Công nghệ sản xuất

Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Tính chất dự án như sau:

- Là dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt;

- Góp phần hoàn thiện, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực; cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

1.1.7. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

a. Các hạng mục công trình chính của dự án:

- Phạm vi san nền: San nền được tiến hành tổng thể đảm bảo thoát nước sơ bộ và tạo mặt bằng chung để tiến hành xây dựng công trình.

- Hệ thống đường giao thông trong tuyến đường trong khu quy hoạch gồm 3 loại: đường phố nội bộ, đường phân khu vực và đường khu vực.

- Xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và PCCC; hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng, trạm biến áp theo quy hoạch; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống cây xanh trên các tuyến đường,.. đồng bộ và khớp nối hạ tầng kỹ thuật với khu vực.

- Hoàn trả công trình thủy lợi theo tuyến đó là tuyến kênh tưới B3 và tuyến mương tưới nội đồng.

b. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

Các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động thi công:

- Nhà ở của công nhân, cán bộ nhân viên phục vụ các đơn vị thi công.
- Nhà ăn, nhà tắm.
- Các nhà làm việc của ban chỉ huy công trường và các đội thi công.
- Nhà kho các loại.
- Nhà sản xuất để bố trí các xưởng sản xuất, trạm sửa chữa.
- Diện tích khu lán trại công nhân lấy bằng 6 lần diện tích ở, có thể xây dựng nhà tạm theo phương án sau:

+ Lán trại bằng các vật liệu có sẵn ở địa phương.

+ Làm các nhà lắp ghép có thể tháo ra sử dụng lại.

+ Thuê mượn nhà của các cơ quan và nhân dân địa phương

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

* Giai đoạn thi công xây dựng

- Nhà vệ sinh di động; thiết bị chuyên dụng lưu chứa chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải xây dựng.

- Cầu rửa xe, hố lắng có bố trí vải lọc dầu để thu gom, xử lý nước thải rửa xe.

- Thi công tuyến rãnh kết hợp hố lắng cặn để thoát nước tạm trên công trường thi công.

* Giai đoạn vận hành

- Hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước thải.

d. Các hoạt động của dự án:

* Giai đoạn thi công xây dựng

- Đền bù và giải phóng mặt bằng: Diện tích chiếm dụng đất của Dự án 130.060 m^2, diện tích đền bù, giải phóng mặt bằng 130.060 m2, trong đó: diện tích đất trồng lúa khoảng 93.400 m^2, đất đường giao thông (đất công).

- Rà phá bom mìn, san nền, hạ ngầm đường dây hạ thế trong phạm vi dự án, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công, hoạt động thi công xây dựng công trình, hoạt động vận chuyển chất thải đi đổ thải, hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, hệ thống cấp nước và PCCC, cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc.... đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

➢ *Phương án đền bù và giải phóng mặt bằng*

- Trong giai đoạn chuẩn bị sẽ thực hiện:

+ Giải phóng mặt bằng: Thu hồi đất, đền bù.

+ Phát quang, chặt bỏ các cây trồng trên đất, vận chuyển đổ thải.

+ Phá dỡ công trình hiện trạng trên đất

1). Chính sách đền bù, hỗ trợ:

**) Chính sách đền bù:*

- Việc đền bù, đào tạo chuyển nghề cho những lao động nông nghiệp: Đền bù cho những người bị thu hồi đất canh tác.

- Công tác đền bù, được thực hiện theo cơ chế đền bù trên cơ sở các quy định hiện hành của nhà nước và địa phương. Chi phí đền bù được tính toán vào chi phí đầu tư.

- Khi thu hồi đất nông nghiệp thì người bị thu hồi đất được hưởng các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ theo các quy định hiện hành của nhà nước và địa phương, khoản kinh phí này người có đất bị thu hồi được trực tiếp nhận tiền.

**) Hỗ trợ:*

- Tài sản gắn liền với đất được tạo lập sau khi có quyết định thu hồi được công bố thì không được bồi thường, bao gồm cả cây trồng trên đất.

- Bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính cho năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

- Bồi thường đối với cây lâu năm; cây lâu năm bao gồm cây nông nghiệp; cây ăn quả, cây lấy gỗ, lấy lá, cây rừng khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá trị hiện tại có quả của vườn cây, giá trị hiện nay không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

- Hiện trạng khu vực dự án chủ yếu là đất nông nghiệp bao gồm: đất trồng lúa và đất trồng hoa màu. Phần còn lại là đất công và đất đường giao thông, đất nghĩa trang, đất mặt nước...

Trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát thực tế về hiện trạng tài sản trên đất thuộc dự án. Tổng diện tích đất thu hồi dự kiến là 130.060 m^2.Trong đó diện tích đất có khả năng trồng lúa trở lên: 93.400m^2.

Chủ đầu tư dự án tiến hành lập phương án tổng thể về bồi thường của dự án trong giai đoạn tiếp sau.

Toàn bộ diện tích đất thu hồi ở trên là thu hồi vĩnh viễn, không có diện tích đất thu hồi tạm thời.

2) Phương án thực hiện giải phóng mặt bằng:

- Sau khi có kế hoạch sử dụng đất, chủ trương để thực hiện dự án, Chủ đầu tư sẽ kết hợp với Ban và để thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ.

- UBND xã Thư Lâm giao cho BQL dự án đầu tư hạ tầng xã Thư Lâm trực tiếp chịu trách nhiệm thống kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất, kiểm kê chi tiết tài sản trên đất, thảo luận với các hộ dân để thống nhất phương án đền bù chi tiết cho từng hộ dân.

- Trên cơ sở đất được giải phóng UBND TP Hà Nội sẽ ra Quyết định giao đất cho đơn vị có liên quan tiến hành các bước tiếp theo của dự án.

+ *Đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP:* đề xuất thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ *Với đất giao thông, đất do UBND xã quản lý:* không tính chi phí.

+ *Với các công trình ngầm, nổi hiện trạng khu vực dự án:*

++ Đối với các ngôi mộ nằm dải rác. Dự án triển khai sẽ tiến hành hỗ trợ di dời mồ mả khỏi khu dự án đã quy hoạch. Chủ đầu tư sẽ chi trả chi phí cho người dân có mộ tự di chuyển về nghĩa trang tập trung của xã Thư Lâm.

++ Mương tưới tiêu hiện trạng

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

1.2.1.1. Hạng mục xử lý nền hiện trạng

Hiện trạng nền dự án có nhiều ao hồ và mương nên chủ dự án dự kiến tiến hành xử lý nền hiện trạng trước khi san nền. Cụ thể như sau:

- Vét bùn tại phạm vi mương và ao hồ hiện trạng với chiều sâu trung bình 100cm.

- Đào đường cũ với chiều sâu trung bình 20cm

- Sau khu vét bùn và đào đường cũ, đắp hoàn trả trong phạm vi nền đắp
- Lô san nền CX-01 và CX-02 (lô cây xanh) không tiến hành vét bùn.

Bảng tổng hợp khối lượng xử lý nền hiện trạng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	**Phá dỡ đường BTXM hiện trạng nằm trong phạm vi lô đất san nền**			
-	*Diện tích phá dỡ mặt đường BTXM hiện trạng dày trung bình 20cm*	m^2	630,26	
-	*Khối lượng phá dỡ mặt đường BTXM hiện trạng dày trung bình 20cm*	m^3	126,05	
2	**Phá dỡ đường BTXM hiện trạng nằm trong phạm vi đường giao thông**			
-	*Diện tích phá dỡ mặt đường BTXM hiện trạng dày trung bình 20cm*	m^2	1.318,64	
-	*Khối lượng phá dỡ mặt đường BTXM hiện trạng dày trung bình 20cm*	m^3	263.73	
-	*Đắp bù đất K90 phần đào đường cũ nằm trong phạm vi đường giao thông*	m^3	263.73	
3	**Vét bùn ao mương hiện trạng nằm trong phạm vi ô đất san nền**			
-	*Diện tích vét bùn ao mương hiện trạng chiều sâu 1m*	m^2	2.916,46	
-	*Khối lượng vét bùn ao mương hiện trạng chiều sâu 1m*	m^3	2.916,46	
4	**Vét bùn ao mương hiện trạng nằm trong phạm vi đường giao thông**			
	Diện tích vét bùn ao mương hiện trạng chiều sâu 1m	m^2	1.929,62	
	Khối lượng vét bùn ao mương hiện trạng chiều sâu 1m	m^3	1.929,62	
	Đắp bù đất K90 phần vét bùn nằm trong phạm vi đường giao thông	m^3	1.929,62	
5	**Tổng khối lượng phá dỡ đường BTXM hiện trạng**	m^3	389,78	
6	Tổng khối lượng vét bùn ao mương hiện trạng	m^3	4.846,08	
7	Tổng khối lượng đắp bù đất K90 trong phạm vi đường giao thông	m^3	2.193,35	Khối lượng đắp bù đất được tính vào khối lượng san nền lô đất

Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1.2.1.1. Hạng mục san nền

- Phạm vi san nền:

San nền được tiến hành tổng thể đảm bảo thoát nước sơ bộ và tạo mặt bằng chung để tiến hành xây dựng công trình.

- Hướng san nền:

Hướng dốc san nền tuân thủ theo quy hoạch, và hướng thoát chung của khu vực.

- Cao độ và hướng dốc san nền phù hợp với hiện trạng địa hình về hướng thoát nước mặt, lưu vực, khống chế cao độ thủy văn, cao độ khống chế quy hoạch chung.

- Nền xây dựng các khu vực mới gắn kết với khu vực cũ, đảm bảo thoát nước mặt tốt, đảm bảo chiều cao nền phù hợp với giải pháp thiết kế quy hoạch không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị mới.

- Cao độ và độ dốc san nền: Cao độ thiết kế san nền tuân thủ Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh được phê duyệt tại Quyết định 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đông Anh.

+ Lô 01 cao độ thiết kế đồng mức san nền +7,3-7,7 hướng dốc chủ đạo theo hướng Đông - Tây.

+ Lô SN-02 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,2-6,5 hướng dốc chủ đạo theo hướng Đông Bắc – Tây Nam.

+ Lô SN-03 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,4-6,7 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-04 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,6-6,7 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-05 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,6-6,8 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-06 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,6-6,8 hướng dốc chủ đạo theo hướng Đông Bắc – Tây Nam.

+ Lô SN-07 cao độ thiết kế đồng mức san nền >+6,6 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-08 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,6-6,8 hướng dốc ra xung quanh ô đất.

+ Lô SN-09 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,4-6,6 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-10 cao độ thiết kế đồng mức san nền >+6,7 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

+ Lô SN-11 cao độ thiết kế đồng mức san nền +6,4-6,7 hướng dốc ra các đường giao thông xung quanh ô đất.

- Vật liệu sử dụng để đắp nền và độ chặt đầm nén.

Yêu cầu độ chặt nền đắp theo TCVN 4054 (Tiêu chuẩn đầm nén theo TCVN

4201-2012)

Vật liệu sử dụng san nền theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN –4447-2012).

Độ dốc san nền: i=≥ 0,03% để đảm bảo độ dốc phù hợp với cao độ đường giao thông xung quanh và thoát nước mặt san nền.

Vật liệu san nền: dùng cát đen (cát san nền), tận dụng tối đa đất đào, riêng các ô cây xanh tận dụng cả đất hữu cơ.

Yêu cầu về kỹ thuật đắp nền: Đắp cát thành từng lớp dày 20-30cm, tưới nước, lu lèn đạt K90 ở từng lớp rồi mới đắp tiếp các lớp sau cho đến khi đạt cao độ thiết kế.

Giải pháp ổn định nền đất đắp

Xây dựng hệ thống tường chắn xây gạch gồm 3 loại với chiều cao thân tường lần lượt là H=0,6; H=0,8m, H=1m (chiều cao thân tường tính từ mặt tự nhiên đến đỉnh tường). Kết cấu xây gạch không nung VXM M75 bên ngoài trát VXM M75 dày 1,5cm, toàn bộ tường xây đặt trên nền lớp bê tông móng lót đá 2x4 M150. Cứ 10m tường bố trí 1 khe lún, 2m chiều dài tường bố trí 01 tầng lọc ngược.

Xây dựng hệ thống tường chắn BTXM gồm 2 loại với chiều cao thân tường lần lượt là H=1,3;H=1,5m; (chiều cao thân tường tính từ mặt tự nhiên đến đỉnh tường). Kết cấu BTXM M200 đá 1x2, dáy đem đá dăm 2x4, nền móng đóng cọc tre D6-8 chiều dài 2,5m/cọc mật độ 25 cọc/m2 để gia cố. Cứ 5m chiều dài kè bố trí 1 khe lún tường.

1.2.1.2. Hạng mục giao thông

Thiết kế bình đồ tuyến

- Vị trí tuyến tuân thủ theo quy hoạch đã được duyệt; Tim các tuyến đường được định vị tại các điểm đầu, cuối và điểm giao nhau giữa tim các tuyến đường, đỉnh đường cong.

- Toạ độ các điểm định vị tim đường được thể hiện trên bản vẽ Bình đồ tổng thể đường giao thông.

Thiết kế mặt cắt ngang tuyến đường

Mạng lưới đường giao thông khu quy hoạch cụ thể như sau:

- Mặt cắt ngang điển hình tuyến 1B và tuyến 1B (Đường nội bộ):

+ Chỉ giới đường đỏ: 14.00 m ;

+ Mặt đường rộng : 2x3.0 = 6.0 m ;

+ Hè đường rộng : 2x(4.0) = 8.0m ;

- Mặt cắt ngang điển hình tuyến 1A, tuyến 1D, tuyến 4và tuyến 5 (Đường phân khu vực):

+ Chỉ giới đường đỏ: 17.0 m ;

+ Mặt đường rộng : 2x3.5 = 7.0 m ;

+ Hè đường rộng: 2x(5.0) = 10.0 m ;

- Mặt cắt ngang điển hình tuyến 2 và tuyến 3 (Đường khu vực):

+ Chỉ giới đường đỏ: 17.00 m

+ Mặt đường rộng : 2x3.5 = 7.0 m ;

+ Hè đường rộng: 2x(5.0) = 10.0 m ;

Thiết kế trắc dọc tuyến

Trắc dọc thiết kế phải thoả mãn các yêu cầu kỹ thuật đối với cấp đường thiết kế. Bố trí các đường cong đứng hài hoà với các đường cong nằm. Cao độ thiết kế phải phù hợp với cao độ quy hoạch và cao độ san nền trong khu đất.

a. Kết cấu áo đường:

Các nguyên tắc thiết kế: Mặt đường được thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường phố khu vực, đường phố nội bộ quy trình thiết kế áo đường mềm TCCS38:2022/TCĐBVN.

**** Kết cấu áo đường KC1: Áp dụng cho mặt đường làm mới***

+ Bê tông nhựa C12.5 dày 4cm.

+ Tưới nhũ tương đính bám TC 0.5kg/m2.

+ Bê tông nhựa C19 dày 6cm.

+ Tưới nhũ tương thấm bám TC 1kg/m2.

+ Cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

+ Cấp phối đá dăm loại II dày 25 cm.

+ Lớp vải địa kỹ thuật dệt T=12KN/m

+ Đắp cát đầm chặt K98 dày 50cm.

+ Đắp nền đầm chặt K95.

**** Kết cấu bãi đỗ xe KH1: Áp dụng cho các bãi đỗ xe***

+ Gạch Block tự chèn trồng cỏ KT39x26x8cm.

+ 2cm cát tạo phẳng.

+ Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

+ Lớp vải địa kỹ thuật dệt T=12KN/m

+ Đắp nền đầm chặt K90.

b. Kết cấu lát hè, bó vỉa, đan rãnh

- Kết cấu lát hè:

+ Gạch bê tông M300 đá 1x2 vân đá KT 15x30x5cm

+ 2cm Vữa xi măng M100

+ 8cm BTXM đá 2x4 M150

+ 1 lớp giấy dầu

+ Nền đầm chặt K90

- Kết cấu bó vỉa, đan rãnh:

- Bó vỉa hè: Sử dụng vỉa BTXM M300 vân đá, kích thước 26x18x100cm trên các đoạn đường thẳng, kích thước 26x18x25cm trên các đoạn đường cong, cao độ đỉnh bó vỉa hè cao hơn mép đường tại vị trí mép đan rãnh là 13cm.

- Tại vị trí hạ hè cho người tàn tật và hạ hè lối rẽ vào các ngõ nhỏ <3.0m và lối vào bãi đỗ xe, cơ quan, đoàn thể. Sử dụng vỉa 18x22x100cm đặt chìm vỉa BTXM vân đá M300, mép đan rãnh cách đỉnh vỉa 4cm.

- Tấm đan rãnh cấu tạo bằng BTXM M300 vân đá, kích thước 50x30x6cm;

c. An toàn và tổ chức giao thông

Tổ chức giao thông bao gồm các hạng mục vạch sơn, biển báo tuân theo các quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

d1.Vạch sơn

**** Các dạng vạch sơn:***

- Vạch kẻ đường chia làm 2 loại: vạch nằm ngang (bao gồm vạch trên mặt đường: vạch dọc đường, ngang đường và những loại vạch tương tự khác) và vạch đứng.

**** Phạm vi bố trí vạch sơn phân làn được xác định như sau:***

- Trên tuyến, các vạch sơn được bố trí suốt chiều dài tuyến bao gồm:

+ Vạch 1.1 : Vạch đơn, đứt nét màu vàng, phân chia hai chiều xe chạy.

+ Vạch 3.1a : Vạch trắng liền nét giới hạn mép ngoài phần đường xe chạy.

+ Vạch 3.1b : Vạch trắng đứt nét giới hạn mép ngoài phần đường xe chạy.

+ Vạch 5.1: Vạch vàng đứt nét dẫn hướng rẽ trái qua phạm vi nút giao.

+ Vạch số 7.3: Vạch đi bộ qua đường.

+ Vạch số 9.3: Vạch mũi tên chỉ hướng trên mặt đường.

- Tại các vị trí ra vào đường cong bán kính nhỏ, ra vào nút giao nhau bố trí vạch giảm tốc.

**** Cấu tạo vạch tín hiệu giao thông***

- Vạch tín hiệu giao thông kẻ trên mặt đường sử dụng loại sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày 1.5-2.0mm. Sơn có màu trắng hoặc vàng. Cấu tạo sơn dẻo nhiệt phản quang, yêu cầu vật liệu tuân theo tiêu chuẩn ngành

TCVN 8791:2011.

d2.Thiết kế biển báo:

**** Các loại biển báo được chia thành 5 nhóm như sau:***

- Biển báo cấm: Báo điều cấm hoặc hạn chế mà người sử dụng đường tuyệt đối phải tuân theo. Có dạng hình tròn (trừ biển số 122 "Dừng lại" có hình 8 cạnh đều), viền đỏ, nền màu trắng, trên nền có hình vẽ màu đen đặc trưng cho điều cấm hoặc hạn chế sự đi lại của các phương tiện cơ giới, thô sơ và người đi bộ.

- Biển báo nguy hiểm: Báo cho người sử dụng đường biết trước tính chất các sự nguy hiểm trên đường để có biện pháp phòng ngừa, xử trí. Có dạng hình tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên có hình vẽ màu đen.

- Biển hiệu lệnh: Báo cho người sử dụng đường biết điều lệnh phải thi hành. Có

dạng hình tròn (trừ biển 310 là hình chữ nhật), nền màu xanh lam (trừ biển 310 là nền màu trắng), trên nền có hình vẽ màu trắng đặc trưng cho hiệu lệnh nhằm báo cáo cho người sử dụng đường biết điều lệnh để thi hành.

- Biển chỉ dẫn: Báo cho người sử dụng đường biết những định hướng cần thiết hoặc những điều có ích khác trong hành trình. Có dạng hình chữ nhật, hình vuông hoặc hình chữ nhật vát nhọn một đầu, nền màu xanh lam.

- Biển phụ: Có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông, được đặt kết hợp với các biển báo nguy hiểm, báo cấm, biển hiệu lệnh, và biển chỉ dẫn nhằm thuyết minh bổ sung để hiểu rõ các biển đó hoặc được sử dụng độc lập.

**** Vị trí đặt biển theo chiều dọc và chiều ngang đường:***

- Biển báo hiệu phải đặt ở vị trí để người sử dụng đường dễ nhìn thấy và có đủ thời gian để chuẩn bị đề phòng, thay đổi tốc độ hoặc thay đổi hướng nhưng không được làm cản trở sự đi lại của xe cộ và người sử dụng đường.

- Người sử dụng đường phải nhìn thấy biển báo hiệu từ cự ly 150m trên những đường xe chạy với tốc độ cao và có nhiều làn đường, từ cự ly 100m trên những đường ngoài phạm vi khu đông dân cư và từ cự ly 50m trên những đường trong phạm vi khu đông dân cư.

- Biển được đặt về phía tay phải, đặt thẳng đứng và mặt biển vuông góc với chiều đi.

- Mép ngoài cùng của biển phía chiều đi phải cách mép phần xe chạy tối thiểu là 0,5m và tối đa là 1,7m.

- Ở trong khu đông dân cư hoặc trên các đoạn đường có hè đường cao hơn phần xe chạy thì cho phép đặt biển trên hè nhưng mét đặt biển cách mép hè 0,5m và không choán nửa bề rộng hè đường.

- Trên những đoạn đường có dải phân cách hoặc đảo giao thông, biển có thể đặt trên đó nhưng mép ngoài của biển phải cách mép dải phân cách hoặc mép đảo ít nhất 0,5m.

d.3. Hộ lan BTXM:

Trong thời gian chờ đấu nối quy hoạch. Thiết kế đặt dải phân cách cứng đúc sẵn tại các chờ đấu nối quy hoạch nhằm đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông. Các đoạn dải phân cách này sẽ được di chuyển và tận dụng sau khi các tuyến đường theo quy hoạch đã được khớp nối đồng bộ.

1.2.1.3. Cấp điện:

**** Nguồn cấp:***

Khu vực nghiên cứu được cấp điện từ trạm biến áp 110/22KV Vân Nội, công suất 2x63 MVA dự kiến xây dựng phía Bắc khu vực nghiên cứu, thông qua tuyến cáp trục 22KV dọc theo các đường quy hoạch. Giai đoạn trước mắt khi trạm biến áp 110/22KV Vân Nội chưa xây dựng theo quy hoạch, khu vực lấy nguồn điện từ trạm biến áp 110/22KV E1 Đông Anh.

**** Hiện trạng tuyến trung thế:***

Lộ 471E1.49:

- Nhánh TBA Ngọc Lôi 2 từ cột 168 đến TBA Ngọc Lôi 2, sử dụng dây nhôm trần lõi thép 120/19mm2

- Nhánh TBA Đình Tràng 2 từ cột 172 đến TBA Đình Tràng 2 sử dụng dây nhôm trần lõi thép 120/19mm2

Lộ 473E1.49:

- Nhánh TBA Đình Tràng 3 từ cột 119 đến TBA Đình Tràng 3, sử dụng 1 sợi cáp treo ruột đồng Cu-3x50mm2

- Từ cột 119 đến cột 123, sử dụng dây nhôm bọc lõi thép ACSR/XLPE/HDPE-1x240mm2.

**** Hiện trạng tuyến hạ thế:***

Đường trục hạ thế sau các TBA Ngọc Lôi 2, Đình Tràng 2, Đình Tràng 3, sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC treo trên hệ thống cột BTLT, toàn bộ công tơ được treo trên cột.

**** Hiện trạng trạm biến áp:***

- TBA Ngọc Lôi 2 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV
- TBA Đình Tràng 2 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV
- TBA Đình Tràng 3 kiểu trạm treo công suất 400kVA-22/0.4kV

**** Phương án di chuyển và cấp điện***

- Phần trung thế lộ 471E1.49

+ Trồng thay thế cột 168, sử dụng 02 cột BTLT 14m, tại cột 168 lắp mới 01 bộ Cầu dao phụ tải 22kV, 01 bộ Chống sét van 22kV tại vị trí đầu cáp kèm thang, ghế

+ Xây dựng mới 01 tủ RMU 3 ngăn (3 Cầu dao) tại vị trí RMU1-471 (vị trí xác định trong bản vẽ)

+ Hạ ngầm từ RMU1-471 đến cột 168, sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 3m, tại vị trí cột 168 cáp ngầm bò lên cột đấu nối với đường dây không hiện có

+ Hạ ngầm từ RMU1-471 đến TBA Ngọc Lôi 2 (sau di chuyển), sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 180m

- Tháo hạ đầu cáp ngầm ở cột 168 hiện trạng về TBA Thiết Ứng 3 đấu nối vào 1 ngăn còn lại của tủ RMU1-471 cấp nguồn trở lại cho TBA Thiết Ứng 3.

+ Tại vị trí cột 172 hiện trạng lắp mới 01 bộ Cầu dao phụ tải 22kV, 01 bộ Chống sét van 22kV tại vị trí đầu cáp kèm thang, ghế

+ Hạ ngầm từ cột 172 đến TBA Đình Tràng 2 (sau di chuyển), sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 70m.

- Phần trung thế lộ 473E1.49

+ Trồng thay thế cột 119, sử dụng 02 cột BTLT 14m, lắp mới 01 bộ Cầu dao phụ tải 22kV, 01 bộ Chống sét van 22kV tại vị trí đầu cáp kèm thang, ghế.

+ Trồng thay thế cột 123, sử dụng 02 cột BTLT 14m, lắp mới 01 bộ Cầu dao phụ tải 22kV, 01 bộ Chống sét van 22kV tại vị trí đầu cáp kèm thang, ghế.

+ Xây dựng mới 01 tủ RMU 3 ngăn (2 Cầu dao + 1 máy cắt) tại vị trí RMU1-473 (vị trí xác định trong bản vẽ)

+ Hạ ngầm từ RMU1-473 đến đến cột 119, sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 3m, tại vị trí cột 119 cáp ngầm bò lên cột đấu nối với đường dây không hiện có

+ Hạ ngầm từ RMU1-473 đến TBA Đình Tràng 3 (sau di chuyển), sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 15m

+ Hạ ngầm từ RMU1-473 đến cột 123, sử dụng 01 sợi cáp ngầm trung thế 22kV- ruột đồng 3x240mm2- có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc, chiều dài tuyến khoảng 225m

+ Cáp được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE d195/150 chôn trong đất, tại các vị trí qua đường luồn trong ống thép đen DN200.

- Phần hạ thế sau các TBA Ngọc Lôi 2, Đình Tràng 2, Đình Tràng 3:

- Xây dựng mới các tủ Pillar thích hợp chứa công tơ

- Hạ ngầm đường trục hạ thế nằm trong phạm vi GPMB, sử dụng cáp ngầm 0,6/1kV ruột đồng 4x120mm2, có lớp giáp bảo vệ, đặc tính chống thấm dọc

- Tháo hạ thu hồi phần hạ thế hiện trạng đang nằm trong phạm vi GPMB.

- Cáp ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE d130/100 chôn trong đất, tại các vị trí qua đường luồn trong ống thép đen DN150.

*** Chiếu sáng:**

- Yêu cầu chung cho chiếu sáng

Hệ thống chiếu sáng công cộng phải đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự, phù hợp cảnh quan đô thị và hoạt động ổn định trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Thiết kế cần hiện đại, tiết kiệm điện năng, tuổi thọ cao, dễ vận hành – bảo dưỡng, an toàn, phòng chống cháy nổ và có tính thẩm mỹ, hiệu quả kinh tế.

- *Nguồn cấp:*

Hệ thống chiếu sáng đường nội bộ được tính theo QCVN 07-7:2023/BXD, với yêu cầu độ chói trung bình ≥ 0,3 cd/m²; độ đồng đều chung và dọc trục ≥ 0,4; độ tăng ngưỡng ≤ 20%; tỷ số độ rọi hè đường ≥ 0,5.

Sử dụng phần mềm DIALUX EVO để tính toán. Đường rộng 14 m, vỉa hè 3 m, bố trí cột đèn một bên vỉa hè. Dùng cột cao 8 m, cần vươn 1,5 m, lắp bóng LED 75W

(hiệu suất 120–130 Lm/W), khoảng cách giữa các cột trung bình 30 m. Khoảng cách giữa cột và cây xanh 1–2 m, không đặt cột trước cửa nhà dân.

Cáp cấp nguồn:

+ Dây dẫn điện cho hệ thống điện chiếu sáng sử dụng cáp lõi đồng loại 3 pha 4 dây 380/220V trung tính nối đất; loại cáp ngầm 0,6kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2 cho cáp cấp nguồn từ TBA đến tủ ĐKCS; Cáp 0,6kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2 cho cáp cấp từ tủ điện ĐKCS đến các cột đèn chiếu sáng là đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

+ Toàn bộ cáp ngầm được luồn trong ống nhựa vặn xoắn HDPE D50/40 chôn trong đất ở độ sâu 0,7m đối với vị trí trên hè và chôn sâu 1m với những vị trí qua đường. Dây đấu lên đèn dùng dây Cu/PVC/PVC 3x1,5mm2.

- *Điều khiển:*

- Hệ thống chiếu sáng được điều khiển thông qua tủ ĐKCS đặt ở gần trạm biến áp cấp nguồn để thuận lợi cho việc quản lý và vận hành.

- Chế độ vận hành của tuyến chiếu sáng được điều khiển tự động tại chỗ thông qua rơ le thời gian lắp tại các tủ điều khiển. Tủ điều khiển được vận hành đóng cắt theo lịch trình tự động và bán tự động:

• Buổi tối (từ 18h - 23h): Đóng 100% số đèn.

+Đêm khuya (từ 23h - 6h): Đóng 30% số đèn và cắt 70% số đèn.

+Các đèn được đấu theo thứ tự qui định pha A, B C.

- *An toàn hệ thống:*

+Để đảm bảo an toàn cho người và thiết bị, toàn bộ các tủ điện, cột thép được nối với hệ thống tiếp địa an toàn. Mỗi vị trí 1 cọc tiếp địa. Điện trở tiếp đất yêu cầu ≤ 10Ω. Tất cả các vị trí đều phải đo kiểm tra trị số điện trở tiếp đất có biên bản đo, kiểm tra. Nếu kết quả đo không đạt, phải xử lý điện trở đất bằng cách đóng bổ sung thêm cọc hoặc sử dụng phương pháp khác.

+Mỗi vị trí cột đèn bố trí 1 cọc tiếp địa;

+Tại các tủ điện chiếu sáng bố trí hệ thống tiếp địa an toàn.

Khối lượng thi công hệ thống cấp điện được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1.5 Khối lượng thi công hạng mục cấp điện và chiếu sáng của dự án

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Đào đất C2 móng rãnh, ga	m3	285.20	
+	Đào móng rãnh (đào máy kết hợp thủ công)	m3	6.11	
+	Đào móng rãnh (đào thủ công)	m3	181.25	
+	Đào bể 4TG trên hè (đào máy kết hợp thủ công)	m3	16.19	
+	Đào ganivo nhỏ trên hè (đào thủ công)	m3	81.65	

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
2	Cát lấp rãnh cáp và bể cáp các loại	m3	185.19	
+	Đào móng rãnh	m3	109.68	
+	Đào bể 4TG trên hè	m3	9.39	
+	Đào ganivo nhỏ trên hè	m3	66.12	
3	Đất lấp rãnh cáp và bể cáp các loại	m3	77.62	
+	Đào móng rãnh	m3	77.62	
4	Hào kỹ thuật BxH=1,0x1,0m	m	2,312.60	
5	Bó cáp ngang đường 12 ống	m	99.00	
6	Bó cáp ngang đường 6 ống	m	323.00	
7	Chiều dài ống nhựa PVC D110x6,8mm dưới đường	m	1,188.00	
8	Chiều dài ống nhựa PVC D110x5,5mm trên hè	m	3,263.50	
9	Chiều dài ống nhựa PVC D61x4,1 mm lên tường nhà dân	m	279.00	
10	Băng bảo cáp	m	1,298.70	
11	Cút cong ngoi lên nhà dân	cái	93.00	
12	Nút bịt ống D110*5,5mm	cái	194.00	
13	Bộ gá ống	bộ	18	
14	Ga hào kỹ thuật BxH=1,0x1,0m trên hè	cái	79.00	
15	Bể cáp 4TG trên hè loại 1	cái	2.00	
16	Bể cáp 4TG trên hè loại 2	cái	2.00	
17	Bể ganivo nhỏ hè	cái	93.00	
18	Nắp bể gang 4TG trên hè	cái	4.00	
19	Nắp bể gang ganivo nhỏ trên hè	cái	93.00	

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp của dự án

1.2.1.4. Thông tin liên lạc

**** Hệ thống công trình:***

Trên cơ sở hạ tầng viễn thông hiện có tại khu vực, thực hiện xây dựng mới các tuyến cống bể, phục vụ kéo cáp phát triển mạng viễn thông cho tuyến đường theo quy hoạch của dự án.

Hạ tầng cống bể được chia làm 2 phần:

- Phần tuyến ống chính có dung lượng 02-04 PVC D110 phục vụ cho việc ngầm hóa các tuyến cáp trung kế, cáp trục chạy dọc tuyến đường mới theo quy hoạch sau này. Ngoài ra, tuyến cống bể này sẽ kết nối với hạ tầng cống bể, cột treo cáp hiện trạng

nằm ngoài chỉ giới của dự án tại các điểm giao cắt với các tuyến đường hiện trạng nằm ngoài chỉ giới của dự án.

- Phần tuyến ống phụ có dung lượng 01 ống PVC D110 phục vụ cho việc kéo các tuyến cáp thuê bao, cung cấp dịch vụ cho các hộ dân dọc 2 bên đường của tuyến đường mới theo quy hoạch. Đối với các ngõ, ngách giao cắt với các tuyến đường của dự án, tuyến cống bể phụ sẽ kết nối đến chân cột treo cáp gần nhất để kết nối hạ tầng và cung cấp dịch vụ cho các thuê bao trong ngõ, ngách.

**** Giải pháp thiết kế:***

- Để xây dựng đồng bộ với hạ tầng theo quy hoạch, cần thiết phải xây dựng hạ tầng tuyến ống và bể cáp cho hệ thống viễn thông với dung lượng cụ thể như sau:

+ Các tuyến đường có vỉa hè ≥4,5m đấu nối với ống cáp thuê bao đi trong hào kỹ thuật BxH=(1,0x1,0)m. Các vị trí ngang qua đường dung bó ống PVC D110 đi dưới đường. Tại các vị trí dừng ống tại ranh giới dự án chờ đấu nối theo quy hoạch.

+ Với tuyến ống chính phía không bố trí xây dựng hào kỹ thuật xây dựng tuyến ống, bể cáp dung lượng 02 ống PVC D110.

+ Với tuyến phụ (phục vụ kéo cáp vào các hộ thuê bao): xây dựng tuyến ống, ganivo dung lượng 01 ống PVC D110 sát nhà dân để kéo cáp thuê bao đến các hộ dân. Với mỗi điểm đặt ganivo đặt thêm 01-02 cút nhựa D61/41mm để đưa cáp đến tường các hộ dân...

+ Thi công đào đặt ống kết hợp với công tác đào khuôn đường, đào rãnh thoát nước trên hè để đảm bảo không đào hai lần.

+ Hào kĩ thuật BTCT kích thước thông thủy BxH = 1.0m x 1.0m với kết cấu: Tấm đan BTCT M200, đá 1x2; Thành hào kĩ thuật BTCT M200 đá 1x2, Lớp BT lót M100, đá 2x4.

+ Bố trí các ga hào kích thước (1.2x2.0)m cách nhau khoảng 50m. Ga hào làm bằng BTCT có cấu tạo: Thân ga, đáy ga đổ tại chỗ bằng BTCT M200 đá 1x2 và tấn đan đúc sẵn bằng BTCT M200 đá 1x2. Đáy ga đệm bằng bê tông lót móng M100 dày 10cm. Nắp ga hào kỹ thuật bằng composite 4 cánh tải trọng 125kN.

+ Bể cáp 4TG kích thước thông thủy (0.7x1.06)m. Bể xây gạch không nung VXM M75 bên trong trát VXM M75, đáy bể BTXM M150 đá 2x4, cổ ga bê tông mác M250 đá 1x2, nắp ga bằng gang kích thước 884x1252x80mm.

+ Gavino kích thước thông thủy (0.263x0.263)m. Ga xây gạch không nung VXM M75 bên trong trát VXM M75, đáy bể BTXM M150 đá 2x4, cổ ga bê tông mác M250 đá 1x2, nắp ga bằng gang kích thước 330x300mm.

1.2.1.5. Hạng mục cấp nước

Nguồn cấp nước:Từ nhà máy nước mặt sông Đuống thông qua mạng lưới hệ thống cấp nước do Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm hiện khai thác và quản lý.

Mạng lưới cấp nước:

- Mạng lưới đường ống cấp nước tuân thủ Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh được phê duyệt tại Quyết định 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đông Anh

- Trên cơ sở xác định nguồn nước như trên và quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt, mạng lưới cấp nước trong dự án được thiết kế như sau:

+ Mạng lưới đường ống cấp nước được đặt theo vỉa hè đường giao thông của khu vực dự án. Với các đoạn cải tạo tuyến ống đang có, tiến hành vi chỉnh ống đi trên vỉa hè dự án tuân thủ quy hoạch, cải tạo nâng cao độ đồng hồ phù hợp với mặt hè hoàn thiện. Với các đoạn ống xây mới sẽ khớp nối vào ống hiện trạng và bố trí nút bịt tại cuối đoạn ống.

+ Mạng lưới đường ống phân phối và dịch vụ được thiết kế theo nguyên tắc là mạng vòng kết hợp mạng cụt.

+ Các tuyến ống phân phối có kích thước Ø110mm được xây dựng dọc theo đường chính khu vực, đường khu vực và đường phân khu vực trong khu quy hoạch. Các tuyến ống này được bao trùm toàn bộ các công trình có nhu cầu dùng nước lớn đảm bảo cung cấp nước an toàn và ổn định cho khu vực khu đất (cụ thể xem chi tiết trên bản vẽ).

+ Các tuyến ống dịch vụ có đường kính Ø50mm, Ø63mm, Ø75mm, là các tuyến ống cụt, được xây dựng dọc theo các tuyến đường vào nhà, lấy nước từ các tuyến ống phân phối Ø110mm để cấp nước cho các công trình thấp tầng theo áp lực của hệ thống cấp nước chung.

+ Các tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ được bố trí trên hè đường đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác. (xem cụ thể vị trí trong bản tổng hợp đường dây đường ống).

- Vật liệu ống được sử dụng là ống HDPE. Phụ kiện đấu nối tiêu chuẩn đồng bộ với ống. Tại các vị trí qua đường bố trí ống thép lồng bảo vệ ống.

- Tuyến ống được thiết kế đi trên vỉa hè đường, độ sâu đặt ống trung bình 0,7m tính đến đỉnh ống.

- Van xả khí được lắp đặt tại các vị trí cao nhất của tuyến ống.

- Van xả cặn được lắp đặt tại các vị trí thấp nhất của tuyến ống.

Cấp nước chữa cháy:

- Mạng lưới cứu hỏa của dự án được thiết kế tuân thủ QCVN 06:2022/BXD và TCVN 2622:1995. Các trụ cứu hỏa bố trí tại ngã ba, ngã tư và dọc tuyến đường, khoảng cách giữa các trụ không vượt quá 200 m. Tuyến ống Ø110 mm vừa cấp nước sinh hoạt vừa phục vụ chữa cháy khi cần.

- Trụ cứu hỏa loại gang DN100 mm, 3 họng lấy nước, đặt trên vỉa hè cách mép đường 0,5 m. Hệ thống đảm bảo mạch vòng, lưu lượng chữa cháy đạt 15 l/s trong 3 giờ (162 m³), áp lực đường ống tối thiểu 10 m.c.n, đáp ứng tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy cho khu vực đô thị dưới 1.000 dân và công trình có khối tích < 25.000 m³.

Bảng 1.6 Thống kê khối lượng mạng lưới cấp nước

TT	TÊN VẬT LIỆU - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	**PHẦN DỊCH CHUYỂN HIỆN TRẠNG**		
1	Dịch chuyển ống HDPE PN10 PE100 DN63 lên hè	m	584
2	Dịch chuyển ống HDPE PN10 PE100 DN50 lên hè	m	650
3	Ống Lồng thép DN100 bổ sung cho các vị trí qua đường	m	56
4	Ống Lồng thép DN80 bổ sung cho các vị trí qua đường	m	40
5	Nâng đồng hồ lên cao độ mặt hè	cái	79
B	**PHẦN XÂY DỰNG MỚI**		
1	Ống HDPE PN10 PE100 DN110	m	290
2	Ống dịch vụ HDPE PN10 PE100 D63	m	32
3	Ống dịch vụ HDPE PN10 PE100 D50	m	191
4	Ống Lồng thép DN150	m	85
5	Ống Lồng thép DN80	m	23
6	Van xả cặn	cụm	1
7	Vật liệu phụ 40% vật liệu chính	%	40

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp của dự án

1.2.1.6 Quy hoạch cây xanh

Trên khu có các ô đất cây xanh diện tích 39.813 m^2.

Nguyên tắc thiết kế:

- Trồng cây có chủng loại phù hợp sử dụng trong đô thị Căn cứ Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành "Thiết kế mẫu hè đường đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Văn bản số 2340/UBND-XDGT ngày 22/04/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc thiết kế hạ tầng đảm bảo trật tự văn minh đô thị;

- Trồng cây bóng mát, ở chiều cao 1,3m phải đảm bảo đường kính thân cây 15cm≤D <20cm với chiều cao và tán cây đảm bảo không ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông, chiều cao phát triển từ 5-7m. Thân cây thẳng, phân cành cao, dáng cân đối, không sâu bệnh, có hoa đẹp, chịu được thời tiết khắc nghiệt, cây ít dụng lá, xanh tốt quanh năm.

- Đảm bảo các hố trồng cây có kích thước trong lòng tối thiểu 1,2mx1.2m. Cây trồng cách mép bó vỉa 1- 1.2 m; Cự li trồng cây trung bình : 7,0 m/ cây, đối với những tuyến đường mà hai bên là đất chia lô thì cự li bố trí ô trồng cây thay đổi cho phù hợp; ô trồng cây được bố trí ở ranh giới giữa hai lô đất liền kề nhau. Tại nút giao thông không bố trí cây xanh để tránh làm cản tầm nhìn, các ô trồng cây được đắp đất màu.

Giải pháp thiết kế:

- Vị trí trồng cây: Vị trí trồng cây được bố trí thẳng hàng, phù hợp với hè đường tuyến phố, không trồng cây ở các vị trí trước cổng ra vào cơ quan, mặt tiền văn phòng, nhà dân; các điểm giao nhau đường giao thông, không trồng cây có vị trí che lấp đèn tín hiệu, tầm nhìn của người tham gia giao thông. Hố trồng không ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng khu vực;

- Cây xanh trên hè: Sử dụng cây đô thị đang được sử dụng trên địa bàn

- Cây trồng chọn loại tán lá dày, rễ chắc. Cự ly trồng cây trung bình 7m/cây.

- Cây được bố trí hai bên vỉa hè, thân cây cách mép bó vỉa khoảng 1-1.2m. Cây được trồng trong các hố kích thước trong lòng hố trồng cây 1,20mx1,20m (kích thước viền ngoài của hố trồng cây là 1,4m x1, 4m).

- Bó gốc cây bằng viên BTXM vân đá M300 đá 1x2.

- Cao độ bó gốc cây bằng cao độ mặt hè.

- Căn cứ vào kích thước gạch lát hè, có thể điều chỉnh kính thước, vị trí hố trồng cây cho thuận tiện cho việc lát gạch xung quanh hố, bồn trồng cây cho thuận tiện, không phải cắt gạch, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Lựa chọn cây trồng: Căn cứ quy hoạch và điều kiện tự nhiên địa phương để chọn giống cây phù hợp, thân thẳng, tán cân đối, không sâu bệnh, chiều cao 5–7 m, đường kính thân 12–15 cm, ít rụng lá, xanh tốt quanh năm, không ảnh hưởng tầm nhìn giao thông.

Trồng cây xanh đường phố: Bố trí hệ thống cây xanh liên tục, thống nhất về chủng loại (1–2 loại cho tuyến <2 km; 1–3 loại cho tuyến ≥2 km). Cây trồng cách góc phố 5–8 m, cách trụ cứu hỏa 2–3 m, cách cột đèn và hố ga 1–2 m, cách công trình ngầm 1–2 m và tuân thủ hành lang an toàn lưới điện. Tại nút giao thông có thể trồng

có, cây bụi, hoa tạo mảng xanh.

Chăm sóc cây xanh: Thực hiện định kỳ cắt tỉa, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, chỉnh sửa cây nghiêng, thay thế cây già cỗi hoặc nguy hiểm. Đơn vị quản lý phải kiểm tra thường xuyên, lập hồ sơ quản lý cây xanh theo tuyến phố, đặc biệt với cây cổ thụ hoặc cây bảo tồn.

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

- Trong giai đoạn chuẩn bị sẽ thực hiện làm các công trình phụ trợ bao gồm:

+ Giải phóng mặt bằng: Thu hồi đất, đền bù.

+ Phát quang, chặt bỏ các cây trồng trên đất, vận chuyển đổ thải.

+ Xây dựng các công trình tạm phục vụ thi công: trên mặt bằng công trường thi công bố trí 1 công trình lán trại; bố trí công trường thi công, các công trình phụ trợ phục vụ thi công.

- Trong giai đoạn xây dựng: trồng cây xanh trên vỉa hè các tuyến đường.

a. Giải phóng mặt bằng

Trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát thực tế về hiện trạng tài sản trên đất thuộc dự án. Tổng diện tích đất thu hồi dự kiến là gần 13,3 ha. Trong đó diện tích đất trồng lúa khoảng 9,34 ha.

b. Thu dọn mặt bằng

Trên diện tích đất thu hồi có đất nông nghiệp trồng lúa 9304 m^2,…

c. Xây dựng các công trình tạm phục vụ thi công

Để chuẩn bị cho thi công cần xây dựng các hạng mục công trình tạm như: bãi tập kết nguyên vật liệu, khu chứa phế thải xây dựng, dự án không có lán trại công nhân ….Các hạng mục công trình trên sẽ sử dụng cho dự án trong suốt giai đoạn chuẩn bị và thi công.

Trong giai đoạn chuẩn bị sẽ thực hiện làm các công trình phụ trợ bao gồm:

- Nhà ở của công nhân, cán bộ nhân viên phục vụ các đơn vị thi công.
- Nhà ăn, nhà tắm.
- Các nhà làm việc của ban chỉ huy công trường và các đội thi công.
- Nhà kho các loại.
- Nhà sản xuất để bố trí các xưởng sản xuất, trạm sửa chữa.
- Diện tích khu lán trại công nhân lấy bằng 6 lần diện tích ở, có thể xây dựng nhà tạm theo phương án sau:

+ Lán trại bằng các vật liệu có sẵn ở địa phương.

+ Làm các nhà lắp ghép có thể tháo ra sử dụng lại.

+ Thuê mượn nhà của các cơ quan và nhân dân địa phương.

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

1.2.3.1. Hạng mục thoát nước mưa

a. Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được duyệt;

- Tuân thủ theo bản đồ chỉ giới đường đỏ của Phòng Quản lý Đô thị Huyện Đông Anh về việc cung cấp thông tin chỉ giới đường đỏ, số liệu hạ tầng kỹ thuật.

b. Giải pháp thiết kế:

- Hệ thống thoát nước mưa khu vực nghiên cứu được tính toán thiết kế là hệ thống thoát nước mới, thoát nước nửa riêng nước mưa và nước thải sau đó tách nước thải tại các giếng tách.

- Các tuyến cống được tính toán đảm bảo thoát nước triệt để đối với lưu vực đảm nhiệm đã được xác định theo quy hoạch.

- Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế tự chảy, độ dốc thiết kế lấy theo quy hoạch thiết kế, tuân thủ quy chuẩn hiện hành.

- Trên mạng lưới thoát nước mưa bố trí các công trình kỹ thuật mạng lưới như: giếng thăm, giếng kiểm tra nhằm tiện việc kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng trong quá trình vận hành, quản lý. Khoảng cách các giếng này đặt theo yêu cầu quy phạm và theo bản đồ quy hoạch. Việc bố trí các tuyến cống thoát nước được kết hợp chặt chẽ với các công trình ngầm khác trong khu vực nghiên cứu.

+ Trên dọc các tuyến cống dọc thoát nước bố trí các ga thu với khoảng cách trung bình 20m-40m/ga đảm bảo khả năng thu nước.

+ Sử dụng các đoạn ống D400 dẫn nước từ ga thu về ga thăm.

c. Giải pháp thiết kế chi tiết

Theo quy hoạch được duyệt trong phạm vi dự án thiết kế gồm các tuyến cống tròn BTCT và cống hộp thoát nước mưa để thu gom toàn bộ nước mưa trong dự án:

- Tuyến 1A: Hướng thoát nước về phía Nam đường theo quy hoạch. Tuyến gồm các đoạn cống có kích thước BxH=0.4x0.6 và 0.8x0.6 đấu nối thoát vào cống 1.5x1.5 của tuyến 1D".

- Tuyến 1B, 1C: Hướng thoát nước về phía. Tuyến gồm các đoạn cống có kích thước BxH=0.4x0.6 đấu nối thoát vào tuyến 1A".

- Tuyến 1D: Hướng thoát nước về phía Tây. Tuyến gồm các đoạn cống có kích thước BxH=1.5x1.2 và 1.5x1.5 đón nước từ các tuyến 1A và chờ đấu nối các tuyến cống trong ngõ và ngoài ranh giới theo quy hoạch. Tuyến cống thoát vào mương xây BxH=0,8x1,2 hiện có".

- Tuyến 2 đoạn từ ga G1 đi ga G9 hướng thoát về phía Tây. Gồm các đoạn cống có kích thước 0.4x0.6m chờ đấu nối vào tuyến cống 0.4x0.6m theo quy hoạch ngoài ranh giới, tuyến đồng thời đón nước từ các tuyến ngõ. Trước mắt khi tuyến cống theo quy hoạch chưa hình thành, bố trí thêm đoạn cống từ ga G1 về ga G10 để đảm bảo thoát nước trước mắt về phía Đông.

- Tuyến 2 đoạn từ ga G10 về phía Đông: hướng thoát về phía Đông. Gồm các đoạn cống có kích thước 0.4x0.6m và 0.8x0.6m đấu nối vào tuyến cống 2x1.5m . Tuyến đồng thời đón nước từ các tuyến ngõ theo quy hoạch.

- Tuyến 3: Hướng thoát từ Tây Nam về Đông Bắc. Gồm các đoạn cống có kích thước D800, D1000, cống hộp 1x1m, 1.5x1.5m, 2x1.5m và thoát vào mương đất hiện

có. Tuyến đón nước từ các tuyến cống của CCN Dục Tú, tuyến 4, tuyến 2. Cuối tuyến bố trí cửa xả cho cống 2x1.5.

- Tuyến 4: Đoạn tuyến từ ga G1A đến ga G6 gồm các đoạn cống 0.4x0.6m thoát về phía Tây vào tuyến cống 0.4x0.6m theo quy hoạch, hiện tuyến cống ngoài dự án chưa hình thành theo quy hoạch do đó đấu nối tạm vào tuyến rãnh sang đường hiện có.

- Tuyến 4: Đoạn tuyến từ ga G7 đến ga T3-G22 gồm các đoạn cống 0.8x0.6m thoát về phía tuyến 3 vào tuyến cống 1x1m.

- Tuyến 5: Đoạn tuyến từ ga G1 đến ga G19 gồm các đoạn cống 0.4x0.6m, 0.6x0.6, 0.8x0.6, 0.8x0.8, 1.2x1.0m chảy theo hướng Nam lên Bắc thoát vào tuyến mương xây hiện có B=1m. Tuyến đồng thời đón nước từ các tuyến ngõ theo quy hoạch.

- Tuyến 5: Đoạn tuyến từ ga G21 đến ga T1D-G9 gồm các đoạn cống 0.4x0.6m, 0.8x0.6, thoát vào tuyến 1D. Tuyến đồng thời đón nước từ các tuyến ngõ theo quy hoạch.

- Nước từ ga thu nước mặt đường được dẫn vào ga thăm bằng cống BTCT D400mm.

- Độ dốc trung bình dọc tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu lấy bằng 1/D. Thiết kế theo nguyên tắc nối bằng đỉnh.

- Mối nối cống: Mối nối các đốt cống được thực hiện bằng sự lắp ráp giữa đầu dương và đầu âm của các đốt cống. Vật liệu dùng để làm mối nối là gioăng cao su hoặc vữa xi măng.

d. Cấu tạo ga:

+ Cấu tạo ga thu trực tiếp: Thân ga, đế ga bằng BTCT M250 dày 20cm, Khung và nắp thu nước bằng composite, hoặc vật liệu tương đương, cấp C tải trọng 250 kN, dưới đáy ga đệm bê tông lót mác 100 dày 10cm.

+ Cấu tạo ga thăm: Thân ga, tấm đan, đế ga, cổ ga bằng BTCT M250 dày 20cm, nắp ga bằng composite cấp D tải trọng 400kN, dưới đáy ga đệm bê tông lót mác 100 dày 10cm. Đóng cọc tre gia cố móng L=2,5m 25 cọc/1m2 cho những vị trí nền đất yếu.

Bảng 1.7 Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa và hoàn trả mương

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	**Cống thoát nước, đế cống**		
I.1	*Cống tròn, mương*		
1	Cống tròn BTCT D400 HL93	m	255.0
2	Cống tròn BTCT D800 HL93	m	415.0
3	Cống tròn BTCT D1000 HL93	m	105.8
4	Mương B600 nắp đan hoàn trả thủy lợi	m	1,237.2
I.3	*Cống hộp BTCT đúc sẵn:*		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống hộp BTCT BXH=400x600 dưới đường (HL93)	m	1,637.2
2	Cống hộp BTCT BXH=600x600 dưới đường (HL93)	m	80.6
3	Cống hộp BTCT BXH=800x600 dưới đường (HL93)	m	835.4
4	Cống hộp BTCT BXH=800x800 dưới đường (HL93)	m	64.9
5	Cống hộp BTCT BXH=1000x800 dưới đường (HL93)	m	13.3
6	Cống hộp BTCT BXH=1000x1000 dưới đường (HL93)	m	61.2
7	Cống hộp BTCT BXH=1200x1000 dưới đường (HL93)	m	4.7
8	Cống hộp BTCT BXH=1500x1200 dưới đường (HL93)	m	148.4
9	Cống hộp BTCT BXH=1500x1500 dưới đường (HL93)	m	83.7
10	Cống hộp BTCT BXH=2000x1500 dưới đường (HL93)	m	440.5
I.4	*Đế cống*		
1	Đế cống D400	cái	307.0
2	Đế cống D800	cái	499.0
3	Đế cống D1000	cái	127.0
II	**Ga thu thăm**		
1	Ga thu D400	Cái	204.0
4	Ga thăm cống BxH=0.4x0.6m	Cái	72.0
5	Ga thăm cống BxH=0.6x0.6m	Cái	3.0
6	Ga thăm cống BxH=0.8x0.6m	Cái	31.0
7	Ga thăm cống BxH=0.8x0.8m	Cái	21.0
8	Ga thăm cống BxH=1.0x0.8m	Cái	1.0
9	Ga thăm cống BxH=1.0x1.0m	Cái	2.0
10	Ga thăm cống BxH=1.2x1.0m	Cái	1.0
11	Ga thăm cống BxH=1.5x1.2m	Cái	5.0
12	Ga thăm cống BxH=1.5x1.5m	Cái	5.0
13	Ga thăm cống BxH=2.0x1.5m	Cái	14.0
III	**Cửa xả**		
1	Cửa xả cống BxH=2000x1500	Cái	3.0

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp của dự án

1.2.3.2. Hạng mục thoát nước thải

a. Nguyên tắc thiết kế hệ thống thoát nước thải

- Về nguyên tắc tuân thủ theo quy hoạch được phê duyệt.

- Thiết kế đường cống theo nguyên tắc tự chảy, đảm bảo thoát nước triệt để cho từng ô đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch thoát nước mưa - san nền.

b. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước thải

Phạm vi phục vụ và quy mô tính toán

- Mạng lưới thoát nước thải thiết kế và lắp đặt cho dự án là mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn. Thiết kế tuyến với khẩu độ D300, D500mm

- Độ dốc đặt cống chủ yếu là 1/D, tại một số tuyến đường có chênh cao lớn và phù hợp với quy hoạch thoát nước độ dốc cống được đặt theo độ dốc đường (i=1/D), độ sâu chôn cống >=0,5m tính đến đỉnh cống.

- Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải bố trí các ga thăm tại các vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng dòng chảy, tại các điểm xả nước thải từ các nhà chia. Khoảng cách giữa giữa 02 hố ga thăm liền kề trung bình 30m..

Cụ thể các tuyến thiết kế:

- Hệ thống thoát nước nửa riêng thoát chung với cống nước mưa, sau đó gom tách riêng nước thải để chảy riêng dẫn về trạm xử lý.

- Độ dốc đặt cống chủ yếu là 1/D, tại một số tuyến đường có chênh cao lớn và phù hợp với quy hoạch thoát nước độ dốc cống được đặt theo độ dốc đường (i=1/D), độ sâu chôn cống >=0,5m tính đến đỉnh cống.

- Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải bố trí các ga thăm tại các vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng dòng chảy, tại các điểm xả nước thải từ các nhà chia. Khoảng cách giữa giữa 02 hố ga thăm liền kề trung bình 20-35m với cống D300mm

- Tuyến thoát nước thải T3 có kích thước D300 chạy dọc trên vỉa hè tuyến giao thông tuyến đường ký hiệu Tuyến 3 của dự án, điểm đầu từ giếng tách tại nút giao tuyến 3 và tuyến 2. Điểm cuối tại vị trí dự kiến xây dựng trạm xử lý tại ô đất HTKT-2.

- Tuyến T5 gồm tuyến cống có đường kính D300 chạy dọc vỉa hè tuyến đường số 5 về. Tuyến bắt đầu từ giếng tách tại tuyến cống 1.2x1.0 đến điểm cuối tại trạm xử lý dự kiến tại ô đất HTKT-1.

- Giai đoạn trước mắt khi hệ thống cống gom nước thải chưa hoàn chỉnh khép tuyến, các cống gom nước thải sẽ bịt đầu cống tại vị trí ga tách. Khi mạng lưới đã đồng bộ cùng với TXL đi vào hoạt động thì sẽ thông toàn bộ tuyến để vận hành theo quy hoạch được duyệt.

Kết cấu ga, cống

Độ dốc đáy cống i = 1/D.

Kết cấu cống BTCT đúc sẵn mác 300mm loại dưới hè và qua đường.

Kết cấu ga thăm áp dụng với các ga trên tuyến cống D300 có chiều cao ga nhỏ hơn 2,5m:

+ Đáy ga bằng BTCT mác M200 đổ tại chỗ. Thân ga xây gạch VXM mác 75#, tấm đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200# dày 14cm. Nắp ga bằng composite cấp B tải trọng 125kN.

Kết cấu ga thăm áp dụng với các ga trên tuyến cống có ga sâu >2,5m:

+ Bê tông lót đáy ga móng mác 100 đá 4x6 dày 10cm

+ Bê tông đáy ga m250 đá 1x2 dày 20cm

+ Bê tông thành ga m250 đá 1x2 dày 20cm

+ Bê tông đan ga m250 đá 1x2 dày 14cm

+ Lắp đặt tấm đan đúc sẵn trọng lượng <1000kg.

- Phạm vi dự án bố trí các ga tách nước thải từ hệ thống cống thoát nước chung theo quy hoạch. Kết cấu ga tách sử dụng BTCT tương ứng với kiểu ga sâu >2.5m.

Bảng 1.8 Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	**Cống thoát nước, đế cống**		
I.1	*Cống tròn BTCT hoạt tải vỉa hè*		
1	Cống tròn BTCT D300 vỉa hè	m	725.1
I.2	*Cống tròn BTCT hoạt tải HL93*		
1	Cống tròn BTCT D300 HL93	m	94.7
I.3	*Đế cống*		
1	Đế cống D300	cái	984.0
II	**Ga thu thăm**		
1	Ga thăm nước thải loại A1	Cái	7.0
2	Ga thăm nước thải loại A2	Cái	18.0
3	Ga thăm nước thải loại A3	Cái	1.0
4	Ga tách nước thải loại B1	Cái	1.0
5	Ga tách nước thải loại B2	Cái	1.0
6	Ga tách nước thải loại B3	Cái	2.0
7	Ga tách nước thải loại B4	m3	1.0
8	Ga tách nước thải loại B5	m3	1.0

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp của dự án

1.2.3.5. Vệ sinh môi trường

- Phương thức thu gom: Được thu gom theo đúng các phương thức phù hợp với quy hoạch đô thị.

+ Đối với khu vực xây dựng nhà thấp tầng: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định hoặc thu gom vào các thùng chất thải rắn và công ten nơ kín dung tích tối thiểu là 100lít và không lớn hơn 700 lít. Số lượng, vị trí các thùng và công ten nơ chứa chất thải rắn được tính toán theo bán kính phục vụ khoảng 100m/thùng.

+ Đối với khu vực trường học, bãi đỗ xe: chất thải rắn thải được thu gom và vận chuyển thông qua hợp đồng trực tiếp với đơn vị chức năng.

+ Với các nơi công cộng như khu vực di tích, nhà văn hóa, đường trục chính, cây xanh... đặt các thùng chất thải rắn nhỏ có nắp kín dung tích tối thiểu là 100lít và không lớn hơn 1m3, khoảng cách 100m/thùng.

- Trong khu vực nghiên cứu bố trí 3 điểm tập trung chất thải rắn ở khu vực cây xanh (CX-12), đất canh tác (NN-01), đất bãi đỗ xe (P-01) với diện tích khoảng 20m2.

- Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển hàng ngày về điểm tập trung chất thải rắn, sau đó xe chuyên dụng của cơ quan chức năng sẽ chuyên chở đến khu xử lý Chất thải rắn Việt Hùng.

- Nhà vệ sinh công cộng: Dự kiến bố trí 07 nhà vệ sinh công cộng trong khu vực cây xanh và bãi đỗ xe. Quy mô cụ thể sẽ được xây dựng trong các giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng.

- Nghĩa trang: An táng của khu vực sẽ được đưa về nghĩa trang tập trung của thành phố, huyện (nghĩa trang Vân Hà, Xuân Nộn – huyện Đông Anh).

1.2.4. Các hoạt động của dự án

* Giai đoạn thi công xây dựng

- Đền bù và giải phóng mặt bằng

- Rà phá bom mìn, san nền, hạ ngầm đường dây hạ thế trong phạm vi dự án, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công, hoạt động thi công xây dựng công trình, hoạt động vận chuyển chất thải đi đổ thải, hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, hệ thống cấp nước và PCCC, cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc.... đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

* Giai đoạn vận hành: Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, kết nối giao thông cụm công nghiệp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.5. Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn

Dự án không có các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh hoạt, công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn nhiễm phèn do dự án thực hiện tại khu vực có địa hình bằng phẳng chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp.

1.2.6. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, các công trình bảo vệ môi trường khác

Dự án chỉ giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật nên không có công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và các công trình bảo vệ môi trường khác.

1.2.7. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Dự án chỉ giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật vì vậy không có công nghệ sản xuất.

- Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

+ Hạng mục giao thông nội bộ: Gây phát sinh bụi, tiếng ồn trong quá trình thi công có thể làm thay đổi địa hình, ảnh hưởng dòng chảy tự nhiên. Trong quá trình hoạt động phát sinh bụi, tiếng ồn.

+ Hệ thống thoát nước: Nếu thiết kế, lựa chọn công nghệ xử lý không tốt sẽ gây úng ngập, xói mòn đất, ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

+ Hệ thống cấp điện - chiếu sáng: Rủi ro cháy nổ nếu không đảm bảo kỹ thuật.

+ Bãi đỗ xe, khu công cộng: Phát sinh chất thải sinh hoạt nếu không được thu gom xử lý hợp lý.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

1.3.1. 1.Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, máy móc

Dự kiến danh mục các loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng Dự án như sau:

Bảng 1.9 Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

TT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy đào 1,25m^3	2	Nhật Bản	70% -Hoạt động bình thường
2	Máy ủi 110CV	2	Nhật Bản	80 % - Hoạt động bình thường
3	Máy xúc lật (1,65m^3)	2	Nhật Bản	80 %- Hoạt động bình thường
4	Ôtô tự đổ 15T	3	Nhật Bản	80 %- Hoạt động bình thường
5	Đầm cóc	2	Việt Nam	80 %- Hoạt động bình thường
6	Đầm dùi 1,5KW	2	Việt Nam	80 %- Hoạt động bình thường
7	Máy đầm bánh lốp 16T	2	Nhật Bản	70 %- Hoạt động bình thường
8	Máy rải bê tông nhựa 130-140CV	2	Nhật Bản	80 %- Hoạt động bình thường

TT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng
9	Máy rải cấp phối đá dăm năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	2	Nhật Bản	70 % - Hoạt động bình thường
10	Ô tô tưới nước $5m^3$	1	Việt Nam	80 % -Hoạt động bình thường
11	Máy lu bánh lốp 16T	2	Nhật Bản	80 % - Hoạt động bình thường
12	Máy trộn BT 250lít	2	Việt Nam	80 %- Hoạt động bình thường
13	Máy hàn 23KW	4	Việt Nam	70 % -Hoạt động bình thường
14	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	1	Nhật Bản	80 % -Hoạt động bình thường
15	Máy cắt kim loại 1,7kW	3	Việt Nam	80 % -Hoạt động bình thường
16	Máy cắt gạch đá 1,7kW	4	Việt Nam	80 % - Hoạt động bình thường
17	Máy nén khí $600m^3/h$	2	Nhật Bản	80 %- Hoạt động bình thường
Tổng		**38**		

[Nguồn: Thuyết minh dự toán công trình của Dự án]

Các thiết bị dự kiến sử dụng trên công trường có một số thiết bị sử dụng điện, một số thiết bị sử dụng dầu Diezel.

Dựa vào danh mục máy móc thiết bị hoạt động thi công trên công trường và định mức tiêu thụ dầu Diezel ban hành kèm theo Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, khối lượng nhiên liệu tiêu thụ như sau:

Để hoạt động, các máy móc thi công xây dựng chủ yếu sử dụng nhiên liệu là dầu diesel và sử dụng điện. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu dầu và điện được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.10 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu dầu Diesel và điện năng

TT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng (cái)	Định mức tiêu thụ Diezel/ca	Nhiên liệu tiêu thụ
			(lít/ca)	(lít/ca)
1	Máy đào $1,25m^3$	1	83	83
2	Máy ủi 110CV	1	46	46
3	Máy xúc lật (1,65m3)	1	75	75
4	Ôtô tự đổ 15T	2	63	126
5	Đầm cóc	2	3,5	7
6	Đầm dùi 1,5KW	1	-	-

TT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng (cái)	Định mức tiêu thụ Diezel/ca	Nhiên liệu tiêu thụ
			(lít/ca)	(lít/ca)
7	Máy đầm bánh lốp 16T	1	38	38
8	Máy rải bê tông nhựa 130-140CV	2	63	126
9	Máy rải cấp phối đá dăm năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	2	30	60
10	Ô tô tưới nước 5m^3	1	23	23
11	Máy lu bánh lốp 16T	2	68	136
12	Máy trộn BT 250lít	2	11	22
13	Máy hàn 23KW	4	-	-
14	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	1	-	-
15	Máy cắt kim loại 1,7kW	2	-	-
16	Máy cắt gạch đá 1,7kW	3	-	-
17	Máy nén khí 600m^3/h	2	47	94
Tổng		**29**		**836**

[Nguồn: Thuyết minh dự toán công trình của Dự án]

Nguồn cung cấp: Dầu Diezel (DO) được mua tại cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Đông Anh với cung đường vận chuyển trung bình là 2 km.

1.3.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

- Xi măng, sắt, thép, gỗ, cát, … được cung cấp bởi các đại lý tại huyện Đông Anh. Cự ly trung bình vận chuyển xi măng, sắt thép, gỗ, nhựa đường, …. từ huyện Đông Anh về tuyến khoảng 10 Km.

Căn cứ vào quy mô các hạng mục công trình và giải pháp thiết kế các hạng mục của Dự án. Ta có bảng dự toán khối lượng nguyên vật liệu chính sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng cụ thể như sau:

Bảng 1.11 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu thi công xây dựng của dự án

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
I	**San nền**				**49,761**
1	Đất đắp nền	m^3	38,277.69	0.4 tấn/m^3	49,761
II	**Đường giao thông**				**12,560.19**
1	Bao bố	cái	91.30	1.0 tấn/cái	91.30

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
2	Biển báo hình tam giác phản quang cạnh 700mm, phụ kiện liên kết	cái	44.00	1.0 tấn/cái	44.00
3	Biển báo hình tròn phản quang đường kính 700mm, phụ kiện liên kết	cái	6.00	1.0 tấn/cái	6.00
4	Biển báo hình vuông phản quang cạnh 600x600mm, phụ kiện liên kết	cái	32.00	2.3 tấn/cái	73.60
5	Cát vàng đổ bê tông	m^3	189.26	1.0 tấn/m^3	189.26
6	Đất	m^3	60.02	1.0 tấn/m^3	60.02
7	Đá 1x2	m^3	222.84	2.3 tấn/m^3	512.53
8	Đá 4x6	m^3	87.47	1.0 tấn/m^3	87.47
9	Đinh	kg	777.98	1.0 tấn/kg	777.98
10	Đinh	kg	45.65	1.0 tấn/kg	45.65
11	Dải phân cách di động	m	31.00	1.4 tấn/m	43.40
12	Gạch xi măng tự chèn 39x26x8cm	m^2	7,498.59	0.8 tấn/m^2	5,998.87
13	Gỗ chống	m^3	14.19	0.8 tấn/m^3	11.35
14	Gỗ đà nẹp	m^3	2.88	0.8 tấn/m^3	2.30
15	Gỗ ván	m^3	24.83	0.8 tấn/m^3	19.86
16	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	3.07	1.0 tấn/m^3	3.07
17	Gờ chắn bánh	m	65.00	1.0 tấn/m	65.00
18	Hạ hè	cái	130.00	1.0 tấn/cái	130.00
19	Khí gas	kg	344.10	1.0 tấn/kg	344.10
20	Lan can dây xích	m	54.00	0.8 tấn/m	43.20
21	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	50.23	7.9 tấn/m^3	394.31
22	Trụ đỡ biển báo thép mạ kẽm, dài 3,2m, DN80, dày 1,8mm, màng sơn phản quang màu trắng đỏ	Cái	82.00	1.0 tấn/cái	82.00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
23	Vữa bê tông thương phẩm M150, XM PCB30, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 14 - 17cm	m3	3,532.21	1.0 tấn/m³	3,532.21
24	Xi măng	kg	2,700.78	1.0 tấn/kg	2.70
III	**Thoát nước mưa**				**5,141.70**
1	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m³	197.87	1.0 tấn/m³	197.87
2	Cống hộp BTCT BXH=1000x1000 dưới đường (HL93) - đoạn ống dài 1,2m	cái	51.00	1.0 tấn/cái	51.00
3	Cống tròn BTCT D400 HL93 - đoạn ống 2,5m	cái	102.00	2.3 tấn/cái	234.60
4	Đá	m³	715.10	2.3 tấn/m³	1,644.73
5	Đinh	kg	1,110.41	1.0 tấn/kg	1,110.41
6	Dây thép	kg	1,547.84	0.8 tấn/kg	1,238.27
7	Gỗ chống	m³	18.22	0.8 tấn/m³	14.58
8	Gỗ đà nẹp	m³	8.50	0.8 tấn/m³	6.80
9	Gỗ ván	m³	39.88	1.0 tấn/m³	39.88
10	Gỗ ván (cả nẹp)	m³	1.35	1.0 tấn/m³	1.35
11	Khung 900x900, nắp 700x700 nắp ga thăm - composit	Cái	155.00	1.0 tấn/cái	155.00
12	Khung 960x530 nắp 860x430 song chắn rác - composit tải trọng 25T	Cái	204.00	1.0 tấn/cái	204.00
14	Que hàn	kg	237.09	1.0 tấn/kg	237.09
16	Vữa xi măng M100 chèn khe	m³	4.08	1.5 tấn/m³	6.12
IV	**Thoát nước thải**				**10,162.98**
1	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m³	7.54	1.0 tấn/m³	7.54
2	Cát vàng đổ bê tông	m³	51.54	2.3 tấn/m³	118.54
3	Cống tròn BTCT D300 HL93 - đoạn ống dài 2,5m	Cái	37.88	2.3 tấn/cái	87.12
4	Đá 1x2	m³	78.13	1.0 tấn/m³	78.13

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
5	Đế cống D300	cái	984.00	1.0 tấn/cái	984.00
6	Đinh	kg	120.21	0.8 tấn/kg	96.17
7	Dây thép	kg	159.24	0.8 tấn/kg	127.39
8	Gạch không nung đặc 6,5x10,5x22	Cái	9,176.06	0.8 tấn/cái	7,340.85
9	Gỗ chống	m^3	2.53	0.8 tấn/m^3	2.02
10	Gỗ đà nẹp	m^3	1.59	1.0 tấn/m^3	1.59
11	Gỗ ván	m^3	6.00	1.0 tấn/m^3	6.00
12	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	0.05	1.0 tấn/m^3	0.05
13	Thép tròn	kg	1,313.57	1.0 tấn/kg	1,313.57
V	**Cấp nước**				**2,403.17**
1	Bích thép rỗng DN110	cái	4.00	1.0 tấn/cái	4.00
2	Bu lông M16	Cái	24.00	1.5 tấn/cái	36.00
3	Cát	m^3	213.13	2.3 tấn/m^3	490.20
4	Cát vàng đổ bê tông	m^3	3.22	2.3 tấn/m^3	7.41
5	Đầu nối bích HDPE DN100	cái	2.00	1.0 tấn/cái	2.00
6	Đai giữ ống	chiếc	55.00	1.0 tấn/chiếc	55.00
7	Đá 1x2	m^3	3.72	1.0 tấn/m^3	3.72
8	Đá 4x6	m^3	1.56	0.8 tấn/m^3	1.25
9	Đinh	kg	3.93	0.8 tấn/kg	3.14
10	Dịch chuyển ống HDPE PN10 PE100 DN50 lên hè	m	656.50	0.8 tấn/m	525.20
11	Gỗ chống	m^3	0.15	1.0 tấn/m^3	0.15
12	Gỗ đà nẹp	m^3	0.03	1.0 tấn/m^3	0.03
13	Gỗ ván	m^3	0.26	1.0 tấn/m^3	0.26
14	Mối nối mềm BE DN100	cái	1.00	1.0 tấn/cái	1.00
15	Mũ chụp van	cái	1.00	7.9 tấn/cái	7.85
16	Nâng đồng hồ lên cao độ mặt hè	cái	79.00	7.9 tấn/cái	620.15
17	Ống HDPE DN110	m	11.06	1.0 tấn/m	11.06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
18	Ống Lồng thép D80 (luồn ống D50)	m	23.12	1.0 tấn/m	23.12
19	Ống dịch vụ HDPE PN10 PE100 D50	m	192.91	1.0 tấn/m	192.91
20	Ống dịch vụ HDPE PN10 PE100 D63	m	32.32	1.0 tấn/m	32.32
21	Ống dịch vụ HDPE PN10 PE100 DN110	m	291.45	1.0 tấn/m	291.45
22	Ống thép d=150mm, L=6m	m	85.43	1.0 tấn/m	85.43
23	Que hàn	kg	7.47	1.0 tấn/kg	7.47
24	Tê gang xả cặn BBB DN150x100	cái	1.00	1.0 tấn/cái	1.00
25	Van gang BB DN100	cái	1.00	1.1 tấn/cái	1.05
VI	**Cấp điện trung, hạ thế**				**4,148.17**
1	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	490.00	1.0 tấn/m	490.00
2	Ống nhựa xoắn HDPE d195/150	m	536.00	1.0 tấn/m	536.00
3	Ống thép đen DN200, dày 3,96mm (6m/1 cây)	m	20.00	1.0 tấn/m	20.00
4	Mốc báo hiệu cáp ngầm bằng sứ	cái	50.00	1.0 tấn/cái	50.00
5	Cột BTLT- NPC.I- 14- 190- 13- Nối bích	Cái	8.00	1.0 tấn/cái	8.00
6	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500	cái	8.00	1.0 tấn/cái	8.00
7	Đầu cốt đồng M35	cái	32.00	1.0 tấn/cái	32.00
8	Đầu cốt đồng M50	cái	24.00	1.5 tấn/cái	36.00
9	Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM120	cái	24.00	1.5 tấn/cái	36.00
10	Băng nilông	Cái	0.10	1.5 tấn/cái	0.15
11	Cáp thép d=10mm	kg	0.03	1.0 tấn /kg	0.03
12	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	0.05	1.0 tấn/m^3	0.05
13	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0.32	1.0 tấn/m^3	0.32
14	Cồn công nghiệp	kg	12.20	2.3 tấn/kg	28.06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
15	Dây thép d=10mm	kg	0.48	0.8 tấn/kg	0.38
16	Dây thép D4mm	m	65.12	0.8 tấn/m	52.10
17	Đá 4x6	m3	1.74	1.0 tấn/m^3	1.74
18	Gạch không nung (6,5x10,5x22)cm	Cái	499.40	1.0 tấn/cái	499.40
19	Gỗ kê	m3	0.02	1.0 tấn/m^3	0.02
20	Gỗ kê	m3	0.04	1.0 tấn/m^3	0.04
21	Giấy ráp	Cái	4.20	1.0 tấn/cái	4.20
22	Giẻ lau	kg	2.90	1.0 tấn/kg	2.90
23	Giẻ lau	kg	9.56	1.0 tấn/kg	9.56
24	Ống nối gai D200mm	cái	101.84	1.0 tấn/cái	101.84
25	Puly nhôm	cái	0.00	1.0 tấn/cái	0.00
26	Que hàn	kg	0.80	1.0 tấn/kg	0.80
27	Sơn	kg	0.30	1.0 tấn/kg	0.30
28	Sơn	kg	0.80	1.1 tấnkg	0.84
29	Vải nhựa	m2	0.10	1.0 tấn/m2	0.10
30	Ống thép đen DN150, dày 3,96mm	m	136.00	1.0 tấn/m	136.00
31	Dây đồng mềm M35	m	86.00	1.0 tấn/m	86.00
32	Đầu cốt đồng M35	cái	172.00	1.0 tấn/cái	172.00
33	Bulong M12x235	cái	136.00	1.0 tấn/cái	136.00
34	Biển báo an toàn, biển tên tủ, sơ đồ 1 sợi	cái	204.00	1.0 tấn/cái	204.00
35	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mm	Cái	68.00	1.0 tấn/cái	68.00
36	Dây tiếp địa	kg	338.98	1.0 tấn/kg	338.98
37	Cột BTLT- NPC.I- 8,5- 190- 4.3- Thân liền	Cái	16.00	7.9 tấn/cái	125.60
38	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mm	Cái	8.00	1.0 tấn/cái	8.00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
39	Dây nối đất	kg	25.28	1.0 tấn/kg	25.28
40	Colie ôm cáp lên cột (13,35kg/bộ)	kg	106.80	1.0 tấn/kg	106.80
41	Tấm ốp cột	cái	16.00	1.1 tấn/cái	16.80
42	Khóa đai đai thép	Cái	32.00	1.5 tấn/cái	48.00
43	Khóa hãm (50-120)	cái	26.00	1.5 tấn/cái	39.00
44	Ghíp LV-IPC 120mm2 (2 bu lông)	cái	104.00	1.0 tấn/cái	104.00
45	Băng ni lông	Cái	9.53	7.9 tấn/cái	74.82
46	Băng nhựa	Cái	0.92	2.3 tấn/cái	2.12
47	Cồn công nghiệp	kg	55.72	1.0 tấn/kg	55.72
48	Đá 1x2	m3	16.47	1.0 tấn/m^3	16.47
49	Đá 4x6	m3	2.43	1.0 tấn/m^3	2.43
50	Gỗ kê	m3	0.38	1.0 tấn/m^3	0.38
51	Giấy ráp	Cái	4.30	1.0 tấn/cái	4.30
52	Que hàn	kg	19.35	1.0 tấn/kg	19.35
53	Xăng	kg	1.31	1.0 tấn/kg	1.31
54	Ống thép đen DN150, dày 3,96mm	m	136.00	1.0 tấn/m	136.00
55	Mốc báo hiệu cáp ngầm bằng sứ	Cái	302.00	1.0 tấn/cái	302.00
VI	**Cấp điện +chiếu sáng**				**13,772.97**
1	Ống nhựa HDPE d65/50	m	3,947.00	1.0 tấn/m	3,947.00
2	Cáp ngầm 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x25mm2	m	45.00	1.0 tấn/m	45.00
4	Đầu cốt đồng M25	cái	24.00	1.0 tấn/cái	24.00
6	Dây đồng trần M10	m	4,170.00	1.0 tấn/m	4,170.00
7	Dây lên đèn Cu/PVC 3x1,5mm2	m	1,049.00	1.0 tấn/m	1,049.00
8	Khung móng M16x240x240x525	Cái	122.00	7.9 tấn/cái	957.70

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng (tấn)
9	Giá đỡ tủ điện chôn	Cái	3.00	1.0 tấn/cái	3.00
10	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Cái	3.00	1.0 tấn/cái	3.00
11	Cột thép tròn côn 8m liền cần 1,5m	Cái	122.00	1.0 tấn/cái	122.00
12	Đèn LED 75W	Cái	122.00	1.0 tấn/cái	122.00
13	Bảng điện cửa cột	cái	122.00	1.0 tấn/cái	122.00
14	Cửa cột thép	cái	122.00	1.0 tấn/cái	122.00
15	Khung móng tủ 4M16x650	Cái	3.00	1.5 tấn/cái	4.50
17	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	122.00	1.0 tấn/cái	122.00
18	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	27.00	1.0 tấn/cái	27.00
19	Dây đồng mềm M35	m	18.00	1.0 tấn/m	18.00
20	Aptomat 1 pha <=10Ampe	cái	122.00	2.3 tấn/cái	280.60
21	Cát nền	m3	658.96	1.0 tấn/m^3	658.96
22	Cát vàng	m3	42.72	1.0 tấn/m^3	42.72
23	Cồn công nghiệp	kg	4.76	1.0 tấn/kg	4.76
24	Dây điện Cu/PVC/PVC - 2x4,0mm2	m	4.76	1.0 tấn/m	4.76
25	Dây điện Cu/PVC-1x6,0 mm2	m	976.00	1.0 tấn/m	976.00
26	Đá 1x2	m3	70.37	1.0 tấn/m^3	70.37
27	Ống gen mềm cách điện	m	183.13	1.0 tấn/m	183.13
28	Que hàn	kg	49.90	1.6 tấn/kg	79.84
29	Sơn xịt	kg	1.71	1.0 tấn/kg	1.71
30	Thép hình	kg	154.81	1.0 tấn/kg	154.81
31	Thép tấm	kg	225.43	1.0 tấn/kg	225.43
32	Thép tròn D10mm	kg	226.92	1.0 tấn/kg	226.92
33	Vải phin trắng 0,8 m	kg	4.76	1.0 tấn/kg	4.76
	Tổng cộng				**97,950**

[Nguồn: Thuyết minh dự toán công trình của Dự án]

Phế thải xây dựng (Theo Quyết định số 1170/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình Phần xây dựng (sửa đổi bổ

sung) thì lượng CTR xây dựng phát sinh ước tính bằng 0,5% lượng nguyên vật liệu sử dụng). Tổng khối lượng nguyên vật liệu xây dựng là: 0,5% x Tổng khối lượng nguyên liệu thì phế thải xây dựng tại dự án là:

97950 x 0,5% = 489,8 tấn

❖ *Phương án tập kết nguyên vật liệu cho dự án*

Nguồn nguyên, nhiên, vật liệu trong quá trình thi công được tập kết trong phạm vi giới hạn của Dự án, không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

Bố trí 1 khu tập kết nguyên vật liệu tại cổng trường thi công của dự án với diện tích khoảng 200m^2 cạnh cổng vào dự án. Bố trí khu tập kết nguyên vật liệu dễ dàng che chắn tránh xói khi gặp mưa và phát tán bụi vào ngày nắng gió đồng thời giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực.

Do các hạng mục thi công đường của dự án thực hiện cuốn chiếu nên tùy thuộc vào điều kiện thực tế, vị trí tập kết có thể thay đổi nhưng vẫn nằm trong diện tích của Dự án và đặt cách xa nguồn nước, tránh đặt chỗ trũng có nguy cơ về úng ngập.

Một số nguyên liệu đặc trưng như sắt thép, cát, đá dăm… được che phủ bằng bạt để đảm bảo chất lượng, tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

Riêng đối với vật liệu như xăng, dầu diezel, hầu hết mua đến đâu sử dụng đến đấy và hạn chế tồn trữ tại công trình… Nếu không dùng hết sẽ được chứa trong các kho tạm có mái che để đảm bảo chất lượng của nhiên liệu, tránh hư hỏng, biến chất trong quá trình bảo quản.

❖ *Tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng*

Tuyến đường vận chuyển chủ yếu là đường đô thị, qua các khu dân cư, do đó Chủ đầu tư lựa chọn tuyến đường vận chuyển hợp lý, hạn chế tối đa các phương tiện vận chuyển vào khu vực nội thành, khu đông dân cư,… đặc biệt vào giờ cao điểm.

1.3.1.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước thi công

** Nhu cầu sử dụng điện, nước*

a. Nhu cầu sử dụng điện

** Nguồn cung cấp điện:*

Điện sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng chủ yếu là phục vụ cho hoạt động chiếu sáng, sinh hoạt và hoạt động của một số máy móc thi công xây dựng. Lượng điện sử dụng cho các thiết bị thi công phục vụ xây dựng Dự án ước tính khoảng 10.868kWh/giai đoạn.

Ngoài ra điện sử dụng phục vụ cho hoạt động chiếu sáng, sinh hoạt của cán bộ công nhân sinh hoạt trên công trường. Lượng điện tiêu thụ ước tính khoảng 12kWh/ngày.

Nguồn cấp: Dự án đấu nối từ đường điện thuộc mạng lưới cấp điện của Điện lực huyện Đông Anh được cấp đến cho dự án thông qua 1 điểm đấu.

b. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nước cấp cho sinh hoạt:* Việc tuyển dụng công nhân xây dựng sẽ tăng cường sử dụng nhân lực địa phương, bố trí công nhân nghỉ tại nhà trọ ở gần công trường để giảm bớt lán trại. Số lượng công nhân thường xuyên thi công trên công trường dự kiến

trung bình khoảng 40 người. Căn cứ QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, theo đó lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ là:

[40 (người) x 45 (lít/người/ca) = 1,8 (m^3/ngày)

- *Nước cấp cho hoạt động thi công xây dựng*: Các hoạt động cần sử dụng nước phục vụ xây dựng cho Dự án bao gồm:

+ Nước cấp cho hoạt động xây dựng các hạng mục công trình (như trộn vữa): trung bình khoảng 0,5m^3/ngày đêm;

+ Nước cấp cho hoạt động dưỡng hộ bê tông: trung bình khoảng 2m^3/ngày;

+ Nước cấp cho hoạt động vệ sinh dụng cụ, máy móc: Lượng nước này sử dụng khoảng 1,5m^3/ngày.

+ Nước cấp cho hoạt động phun rửa xe vận chuyển trước khi ra khỏi dự án:

Theo Bảng 1.10 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu thi công xây dựng của dự án thì tổng khối lượng nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình thi công khoảng: 97950 tấn. Tuy nhiên tổng lượng đất đắp là 38277,69 m^3 tương đương 49761 tấn đất cần đắp cho các hạng mục tận dụng từ đất đào nên không phải vận chuyển từ các nơi cung cấp về dự án. Do đó tổng lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển về dự án:

97950 - 49761 = 48189 tấn

Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu 18 tháng tương đương 540 ngày. Dự kiến sử dụng loại xe 15 tấn để vận chuyển thì lượng xe ra vào dự án khoảng 4 xe/ngày.

Theo bảng 1.11. khối lượng đào đắp của dự án thì tính toán được tổng khối lượng đất cần đổ thải là: 14682 tấn (đất đào hữu cơ tận dụng đắp cho khu vực cây xanh, đất đào cấp 1,2 tận dụng đắp cho các hạng mục còn thừa đổ thải). Thời gian vận chuyển thải khoảng 90 ngày. Dự kiến sử dụng xe 15 tấn để vận chuyển thì lượng xe ra vào dự án khoảng 4 xe/ngày. Ngoài ra với lượng phế thải xây dựng phát sinh khoảng 409 tấn trong suốt thời gian xây dựng, tối đa 1 lượt xe 15 tấn vận chuyển/ngày.

Vậy, tổng lượt xe vận chuyển chất thải và nguyên vật liệu ra vào dự án thời điểm lớn nhất là: 4 + 4 + 1= 9 lượt xe/ngày.

Theo TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế, lượng nước cấp cho hoạt động rửa xe khoảng 300 lít/xe. Do đó nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động rửa xe của dự án là: 17 x 300/1000 = 5,1 m^3/ngày đêm.

⇨ Tổng lưu lượng nước sử dụng cho quá trình thi công tại công trường là:

1,8+0,5+2,0+1,5+2,7=8,5 m^3/ngày đêm.

- *Nguồn cung cấp nước:* Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn.

1.3.2. Giai đoạn vận hành

a. Nhu cầu sử dụng điện

Theo Bảng Tính toán phụ tải điện và phân vùng trạm biến áp của dự án thì nhu cầu sử dụng điện của dự án 400kVA chọn 01 trạm biến áp công suất 400kVA - 22/0,4kV.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Lưu lượng nước chữa cháy: 41 m^3

Nguồn cung cấp nước của Dự án: Khu vực hiện được cấp nước sạch từ Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn.

1.3.3. Các sản phẩm của dự án

Sản phẩm của Dự án là hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (bao gồm: hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống viễn thông, hệ thống thoát nước mưa, nước thải…) của Dự án xây dựng hoàn thiện HTKT theo QH thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh nhằm hiện thực hóa các quy hoạch đã được phê duyệt; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo khớp nối đồng bộ HTKT theo hướng đô thị và khớp nối đồng bộ với dân cư hiện có.

1.4. Công nghệ sản xuất vận hành

Các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án, sau khi xây dựng xong, Chủ đầu tư sẽ bàn giao lại cho các cơ quan chủ quản của UBND huyện Đông Anh để khai thác và xử lý.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

**** Nguyên tắc chung***

- Đảm bảo thi công thuận lợi, nhanh chóng, hạn chế ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến.
- Quá trình thi công không ảnh hưởng đến các công trình lân cận.
- Đảm bảo tính hợp lý cao nhất về mặt kinh tế.

**** Phương án đảm bảo an toàn giao thông trong thi công***

- Lắp đặt biển báo công trường khu vực thi công, bố trí hàng rào, biển báo hiệu.
- Tổ chức vận chuyển cung cấp vật tư ngoài giờ cao điểm đối với đường bộ để tránh gây ùn tắc giao thông gây tai nạn cho người và phương tiện.
- Vật liệu chuyển đến công trường được tập kết đúng nơi quy định, gọn gàng không rơi vãi ra ngoài khu vực.
- Công tác thi công ban đêm tại các vị trí dở dang nhất thiết bố trí đủ đèn ban đêm để các phương tiện giao thông hoặc người bộ hành nhận biết mà né tránh.

**** Phương án thi công:***

Do đó dự án sẽ bố trí 1 công trường, 1 cổng ra vào dự án (phía Đông dự án).

**** Bố trí mặt bằng xây dựng***

- Đảm bảo giao thông thông suốt trong quá trình thi công.
- Tổ chức công trường thành một khu vực riêng có: trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cần thiết theo quy định; xây dựng và ban hành các nội quy về làm việc trên công trường; hệ thống biển báo theo quy định; an hành nội quy phòng cháy chữa cháy; trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc...
- Vận chuyển vật tư, thiết bị đến công trường bằng đường.

- Điện dùng lưới điện quốc gia.

1.5.1. Giải phóng mặt bằng

- Bước 1: Thông báo thu hồi đất:

Trước khi có quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp, 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, chủ dự án sẽ thông báo thu hồi đất với người bị thu hồi đất.

- Bước 2: Thu hồi đất

Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã.

Đối với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định thu hồi đất đối với trường hợp đất thu hồi có cả tổ chức và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất.

- Bước 3: Kiểm kê đất đai, tài sản có trên đất

Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Bước 4: Lập phương án bồi thường và tái định cư

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng tổ chức, cá nhân, hộ gia đình bị thu hồi đất, trên cơ sở tổng hợp số liệu kiểm kê, xử lý các thông tin liên quan của từng trường hợp, áp giá trính giá trị bồi thường về đất đai, tài sản trên đất.

- Bước 5: Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến của nhân dân

- Bước 6: Hoàn chỉnh phương án

Trên cơ sở đóng góp ý kiến của các đối tượng có đất bị thu hồi, đại diện chính quyền, đoàn thể tại cơ sở, tổ chức bồi thường tiếp thu, hoàn chỉnh phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cơ quan chuyên môn thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bước 7: Phê duyệt phương án chi tiết và tổ chức thực hiện

- Bước 8: Tổ chức chi trả bồi thường

- Bước 9: Bàn giao mặt bằng, cưỡng chế thu hồi đất.

1.5.2. Biện pháp thi công từng hạng mục công trình

Bước 1: Thi công nền đường, đào nền, bổ sung đất đắp, lu lèn.

Bước 2: Thi công cấp phối đá dăm 0/37,5.

Bước 3: Thi công mặt đường bê tông nhựa

Bước 4: Thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải.

Bước 5: Thi công hệ thống cấp nước, viễn thông

Bước 6: Thi công hệ thống chiếu sáng.

Bước 7: Thi công hệ thống hè đường và cây xanh.

Bước 8: Thi công hệ thống tổ chức giao thông.

Bước 9: Hạ ngầm đường điện trung thế, đường điện hạ thế.

Bước 10: Hoàn thiện và bàn giao đưa vào sử dụng.

Sau khi đền bù GPMB chủ đầu tư sẽ thi công các bước như sau:

Thi công san nền toàn bộ khu đất trước → hoàn trả mương → thi công đường giao thông → Thi công hạng mục cấp điện tổng thể, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước thải → cây xanh.

1.5.3. Công tác đào đất

** Công tác định vị:*

- Căn cứ vào hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Căn cứ vào các cọc tim, mốc cao độ được giao.

** Công tác đào:*

- Để đảm bảo cho công tác thi công đào đắp đất nói chung trước hết cần bố trí cho công tác thoát nước được đảm bảo khi trời mưa. Tạo các đường rãnh thoát nước nếu sảy ra mưa đảm bảo mặt bằng thi công khô ráo.
- Công tác đào được thực hiện chủ yếu bằng máy đào, san gạt bằng máy ủi. Đào đắp được tiến hành cục bộ để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh do phát tán bụi.

1.5.4. Công tác đắp

- Trước khi thi công cần xác định vị trí lấy đất để đắp. Mỏ đất đắp phải được mang đi thí nghiệm và phải đảm bảo tiêu chuẩn mới được đưa vào sử dụng.
- Phần đất tận dụng từ nền đào sang đắp cũng phải đảm bảo chất lượng mới sử dụng.
- Trước khi đắp cần chuẩn bị các công việc phụ trợ khác như: loại bỏ toàn bộ vật liệu rơi vãi, cây cỏ, lớp bụi, bùn,... Bố trí hệ thống thoát nước đảm bảo thoát nước mặt tốt nếu xảy ra mưa.
- Đất đắp thành từng lớp, đắp các vị trí thấp nhất trước, khi đã tạo thành mặt bằng đồng đều thì đắp lên đều toàn bộ diện tích.
- Trước khi đắp cần đắp thí điểm ở hiện trường trên 100md để xác định chiều dày đắp hợp lý và các chỉ tiêu khác như: Áp suất đầm, tốc độ máy chạy, độ ẩm thích hợp và độ ẩm khống chế, chiều dày đất đắp cho từng lớp tuỳ thuộc vào thiết bị lu lên và không lớn hơn 30cm/lớp đắp.
- Việc san lấp mặt bằng ở đây chỉ được tiến hành trong các lô đất thuộc phạm vi dự án, còn trong phạm vi các đường giao thông không được san lấp. Cao độ các đường giao thông sẽ được khớp nối vào cao độ san nền, đảm bảo thoát nước tốt.

** Khối lượng đào đắp của dự án:*

Quá trình thi công xây dựng dự án sẽ tiến hành đào nền đường, đào móng các công trình, đào hố trồng cây…. Dựa vào bảng khối lượng thi công các hạng mục công trình của dự án tính toán được lượng đất đào đắp từ thi công các công trình như sau:

Bảng 1.12 Khối lượng đào đắp tại dự án

TT	Tên vật tư	Khối lượng (m^3)	Nhu cầu đắp	
			Đắp đất (m^3)	*Đắp cát* (m^3)
I	**San nền**			
1.1	**Vét hữu cơ, dày 0,3m**	**11293.88**		
1.2	**Vét bùn, dày 0,5m**	**459.37**		
1.3	**Phá dỡ nhà sân bê tông, sân gạch dày 0,1m**	**281.14**		
1.4	**Đào đất Cấp 2**	**87.66**		
1.5	**Đắp san nền K90**	**55279.79**	55279.79	0
1.6	**Điều phối đào đắp**			
+	*Đắp tận dụng đất đào hữu cơ vào diện tích các lô san nền 03, 04, 06, 08 (tận dụng 100%)*	11840.91	11840.91	0
+	*Khối lượng vật liệu mua mới về đắp*	43438.88	0	43438.88
2	**Giao thông**	**85,430.61**	2511,06	6226,89
3	**Cấp nước** *(Đào mương đặt ống dưới hè)*	**2071**	713,04	278
4	**Cấp điện** *(Đào hào cáp)*	**548.00**	362.81	185.19
5	**Thoát nước mưa** *(đào móng, cống, ga thoát nước, hoàn trả mương thủy lợi)*	**6,315.9**	933.0	5,382.9
6	**Thoát nước thải** *(đào hố ga, đào đường ống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải)*	**1,803.75**	984.0	819.75
7	**Cây xanh** *(đào hố trồng cây)*	**959**	959	0
Tổng cộng		**219809.89**	**70359.51**	**50104.72**

Như vậy theo bảng trên ta có:

+ Tổng khối lượng đào tại dự án: 219.809,89 m^3

+ Tổng khối lượng đắp tại dự án: 70.359,51 m^3 (đắp đất) + 50.104,72 m^3 (đắp cát) = 120.464,23m^3

+ Tổng khối lượng đào đất hữu cơ tại dự án: 11.293,88 m^3 sẽ tận dụng hết đắp vào ô cây xanh và trồng cây vỉa hè không đổ thải.

1.5.5. Biện pháp thi công đường

***Thi công nền đường:**

- Sử dụng hệ thống đường tỉnh, quốc lộ dọc hai bên tuyến làm đường công vụ: trên tuyến hiện có thể sử dụng.

- Thi công nền chủ yếu bằng cơ giới theo trình tự:

+ Dùng máy đào kết hợp đào thủ công lớp đất không thích hợp trên bền mặt tuyến

+ Vận chuyển vật liệu đắp bằng ô tô.

+ San đất, cát bằng máy ủi hoặc máy san, chiều dày mỗi lớp < 25cm (sau khi lu lèn).

+ Thi công móng đường

- Công tác chuẩn bị vật liệu cấp phối đá dăm

- Công tác chuẩn bị mặt bằng:

Tiến hành khôi phục, kiểm tra hệ thống cọc định vị tim và mép móng đường.

Việc thi công các lớp móng cấp phối đá dăm chỉ được tiến hành khi mặt bằng thi công đã được nghiệm thu.

+ Công tác chuẩn bị thiết bị thi công chủ yếu và thiết bị phục vụ thi công

+ Công tác tập kết vật liệu vào mặt bằng thi công bằng cách đổ trực tiếp vào phễu máy rải. Đối với lớp móng cấp phối đá dăm loại II lớp dưới có thể được đổ thành đống khi được Tư vấn giám sát cho phép rải bằng máy san với khoảng cách giữa các đống vật liệu phải được tính toán và không quá 10 m.

Cấp phối đá dăm đã được vận chuyển đến vị trí thi công nên tiến hành thi công ngay nhằm tránh ảnh hưởng đến chất lượng và gây cản trở giao thông.

+ Phải bảo đảm vật liệu cấp phối đá dăm luôn có độ ẩm nằm trong phạm vi độ ẩm tối ưu (Wo ± 2%) trong suốt quá trình chuyên chở, tập kết, san hoặc rải và lu lèn.

Trước và trong quá trình thi công, cần phải kiểm tra và điều chỉnh kịp thời độ ẩm của vật liệu cấp phối đá dăm.

Nếu vật liệu có độ ẩm thấp hơn phạm vi độ ẩm tối ưu, phải tưới nước bổ xung bằng các vòi tưới dạng mưa và không được để nước rửa trôi các hạt mịn. Nên kết hợp việc bổ xung độ ẩm ngay trong quá trình san rải, lu lèn bằng bộ phận phun nước dạng sương gắn kèm;

Nếu độ ẩm lớn hơn phạm vi độ ẩm tối ưu thì phải rải ra để hong khô trước khi lu lèn.

+ Công tác san rải cấp phối đá dăm:

Đối với lớp móng trên, vật liệu CPĐD được rải bằng máy rải.

Đối với lớp móng dưới, nên sử dụng máy rải để nâng cao chất lượng công trình.

Chỉ được sử dụng máy san để rải vật liệu CPĐD khi có đầy đủ các giải pháp chống phân tầng của vật liệu CPĐD và được Tư vấn giám sát chấp thuận.

Căn cứ vào tính năng của thiết bị, chiều dày thiết kế, có thể phân thành các lớp thi công. Chiều dày của mỗi lớp thi công sau khi lu lèn không nên lớn hơn 15cm đối với

móng dưới và lớp móng trên, chiều dày tối thiểu của mỗi lớp phải không nhỏ hơn 3 lần cỡ hạt lớn nhất danh định Dmax.

Việc quyết định chiều dày rải (thông qua hệ số lu lèn) phải căn cứ vào kết quả thi công thí điểm.

Để bảo đảm độ chặt lu lèn trên toàn bộ bề rộng móng, khi không có khuôn đường hoặc đá vỉa, phải rải vật liệu CPĐD rộng thêm mỗi bên tối thiểu là 25 cm so với bề rộng thiết kế của móng. Tại các vị trí tiếp giáp với vệt rải trước, phải tiến hành loại bỏ các vật liệu CPĐD rời rạc tại các mép của vệt rải trước khi rải vệt tiếp theo.

Trường hợp sử dụng máy san để rải vật liệu CPĐD, phải bố trí công nhân lái máy lành nghề và nhân công phụ theo máy nhằm hạn chế và xử lý kịp hiện tượng phân tầng của vật liệu. Với những vị trí vật liệu bị phân tầng, phải loại bỏ toàn bộ vật liệu và thay thế bằng vật liệu CPĐD mới. Việc xác lập sơ đồ vận hành của máy san, rải CPĐD phải dựa vào kết quả của công tác thi công thí điểm.

Phải thường xuyên kiểm tra cao độ, độ bằng phẳng, độ dốc ngang, độ dốc dọc, độ ẩm, độ đồng đều của vật liệu CPĐD trong suốt quá trình san rải.

+ Công tác lu lèn:

Phải lựa chọn và phối hợp các loại lu trong sơ đồ lu lèn. Thông thường, sử dụng lu nhẹ với vận tốc chậm để lu những lượt đầu, sau đó sử dụng lu có tải trọng nặng lu tiếp cho đến khi đạt độ chặt yêu cầu.

Số lần lu lèn phải đảm bảo đồng đều đối với tất cả các điểm trên mặt móng (kể cả phần mở rộng), đồng thời phải bảo đảm độ bằng phẳng sau khi lu lèn.

Việc lu lèn phải thực hiện từ chỗ thấp đến chỗ cao, vệt bánh lu sau chồng lên vệt lu trước từ 20 – 25cm. Những đoạn đường thẳng, lu từ mép vào tim đường và ở các đoạn đường cong, lu từ phía bụng đường cong dần lên phía lưng đường cong.

Ngay sau giai đoạn lu lèn sơ bộ, phải tiến hành ngay công tác kiểm tra cao độ, độ dốc ngang, độ bằng phẳng và phát hiện những vị trí bị lồi lõm, phân tầng để bù phụ, sửa chữa kịp thời:

Nếu thấy có hiện tượng khác thường như rạn nứt, gợn sóng, xô dồn hoặc rời rạc không chặt... phải dừng lu, tìm nguyên nhân và xử lý triệt để rồi mới được lu tiếp. Tất cả các công tác này phải hoàn tất trước khi đạt được 80% công lu;

Nếu phải bù phụ sau khi đã lu lèn xong, thì bề mặt lớp móng CPĐD đó phải được cày xới với chiều sâu tối thiểu là 5 cm trước khi rải bù.

Sơ đồ công nghệ lu lèn áp dụng để thi công đại trà cho từng lớp vật liệu như các loại lu sử dụng, trình tự lu, số lần lu phải được xây dựng trên cơ sở thi công thí điểm lớp móng CPĐD.

+ Bảo dưỡng và làm lớp nhựa thấm bám:

Không cho xe cộ đi lại trên lớp móng khi chưa tưới nhựa thấm bám và phải thường xuyên giữ độ ẩm trên mặt lớp móng CPĐD để tránh các hạt mịn bị gió thổi.

Đối với lớp móng trên, cần phải nhanh chóng tưới lớp thấm bám bằng nhũ tương nhựa đường. Trước khi tưới nhựa thấm bám, phải tiến hành làm vệ sinh bề mặt lớp móng nhằm loại bỏ bụi, rác, vật liệu rời rạc bằng các dụng cụ thích hợp như chổi, máy nén khí nhưng không được làm bong bật các cốt liệu của lớp móng;

Tiến hành phun tưới lớp nhựa thấm bám đồng đều trên toàn bộ bề mặt lớp móng bằng các thiết bị chuyên dụng với áp lực phun từ 2-5 at..

+ Thi công mặt đường

- Chuẩn bị lớp móng:

Trước khi rải lớp bê tông nhựa phải làm sạch, khô và bằng phẳng mặt lớp móng, xử lý độ dốc ngang theo đúng yêu cầu thiết kế.

Chỉ cho phép rải bê tông nhựa khi cao độ mặt lớp móng, độ bằng phẳng, độ dốc ngang độ dốc dọc có sai số nằm trong phạm vi cho phép theo quy trình.

Trước khi rải lớp bê tông nhựa lớp dưới trên lớp móng hoặc rải lớp bê tông nhựa lớp trên trên lớp bê tông nhựa lớp dưới phải tưới một lượng nhựa thấm bám và dính bám bằng nhũ tương phủ kín mặt đường theo thiết kế. Phải tưới trước độ 4-6h để nhựa lỏng đông đặc lại mới được rải lớp bê tông nhựa lên trên.

Phải định vị trí và cao độ rải ở hai mép mặt đường đúng với thiết kế. Kiểm tra cao độ bằng máy cao đạc.

- Vận chuyển bê tông nhựa bằng ô tô tự đổ đảm bảo yêu cầu theo quy định và đảm bảo nhiệt độ của hỗn hợp bê tông nhựa đến nơi rải không thấp hơn 120°C

- Rải hỗn hợp bê tông nhựa:

Chỉ được rải bê tông nhựa nóng bằng máy chuyên dùng, ở những chỗ hẹp, không rải được bằng máy chuyên dùng thì cho phép rải thủ công và tuân theo quy định.

Trước khi rải tiếp phải sửa sang lại mép chỗ nối tiếp dọc và ngang và quét một lớp mỏng nhựa lỏng đông đặc vừa hay nhũ tương nhựa đường phân tách nhanh (hoặc sấy nóng chỗ nối tiếp bằng thiết bị chuyên dùng) để đảm bảo sự dính kết tốt giữa 2 vệt rải cũ và mới.

Khe nối dọc ở lớp trên và lớp dưới phải so le nhau, cách nhau ít nhất là 20cm.

Khe nối ngang ở lớp trên và lớp dưới cách nhau ít nhất là 1m. Nếu lớp trên là lớp bê tông nhựa, lớp dưới trực tiếp là bằng vật liệu đá gia cố xi măng thì vị trí khe nối của 2 lớp cũng tuân theo như thế.

Khi máy rải làm việc, bố trí công nhân cầm dụng cụ theo máy để làm các việc như sau:

+ Té phủ hỗn hợp hạt nhỏ lấy từ trong phễu máy rải, thành lớp mỏng dọc theo mối nối, san đều các chỗ lồi lõm, rỗ của mối nối trước khi lu lèn.

+ Xúc, đào bỏ chỗ mới rải bị quá thiếu nhựa hoặc quá thừa nhựa và bù và chỗ đó hỗn hợp tốt.

+ Gọt bỏ, bù phụ những chỗ lồi lõm cục bộ trên lớp bê tông nhựa mới rải.

Trường hợp máy đang rải gặp mưa đột ngột thì:

+ Báo ngay về trạm trộn tạm ngừng cung cấp hỗn hợp.

+ Khi lớp bê tông nhựa đã được lu lèn đến khoảng 2/3 độ chặt yêu cầu thì cho phép tiếp tục lu trong mưa cho hết số lượt lu lèn yêu cầu.

+ Khi lớp bê tông nhựa mới được lu lèn < 2/3 độ chặt yêu cầu thì ngừng lu, san bỏ hỗn hợp ra khỏi phạm vi mặt đường. Chỉ khi nào mặt đường khô ráo lại thì mới được rải hỗn hợp tiếp.

Khi phải rải bằng thủ công (ở các chỗ hẹp) phải tuân theo quy định sau:

+ Dùng xẻng xúc hỗn hợp đổ thấp tay, không được hất từ xa để hỗn hợp không bị phân tầng.

+ Dùng cào và bản trang trải đều thành một lớp bằng phẳng đạt dốc ngang yêu cầu, có bề dày bằng 1,35-1,45 bề dày thiết kế.

+ Rải thủ công đồng thời với máy rải để có thể lu lèn chung vệt rải bằng máy với chỗ rải bằng thủ công, bảo đảm mặt đường không có vết nối.

- Lu lèn lớp hỗn hợp bê tông nhựa:

Sơ đồ lu lèn, tốc độ lu lèn, sự phối hợp các loại lu, số lần lu lèn qua một điểm của từng loại lu để đạt được độ chặt yêu cầu, được xác định trên đoạn thử.

Lu lèn các lớp mặt đường bê tông nhựa rải nóng bằng:

- Lu bánh hơi phối hợp với lu bánh cứng.

- Lu rung và lu bánh cứng phối hợp; Lu rung và lu bánh hơi kết hợp.

Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa xong đến đâu là máy lu phải tiến hành theo sát để lu lèn ngay đến đó. Cần tranh thủ lu lèn khi hỗn hợp còn giữ nhiệt độ lu lèn có hiệu quả.

Nhiệt độ hiệu quả nhất khi lu lèn hỗn hợp bê tông nhựa nóng là 130°-140°C. Khi nhiệt độ của lớp bê tông nhựa hạ xuống dưới 70°C thì lu lèn không có hiệu quả nữa.

Trong quá trình lu, đối với bánh sắt phải thường xuyên làm ẩm bánh sắt bằng nước. Khi hỗn hợp dính bám bánh xe lu phải dùng xẻng cào ngay và bôi ướt mặt bánh.

Mặt khác dùng hỗn hợp hạt nhỏ lấp ngay chỗ bị bóc ra.

Đối với lu bánh hơi, dùng dầu chống dính bám bôi bánh lốp vài lượt đầu, về sau khi lốp đã có nhiệt độ cao xấp xỉ với hỗn hợp thì hỗn hợp sẽ không dính bám vào lốp nữa.

Không được dùng dầu mazút bôi vào bánh xe lu để chống dính bám.

Không được dùng nước để bôi vào bánh lốp của lu bánh hơi.

Vệt bánh lu phải chồng lên nhau ít nhất là 20cm. Trường hợp rải theo phương pháp so le, khi lu lèn trên vệt rải thứ nhất, cần chừa lại một dải rộng khoảng 10cm kể từ mép vệt rải, để sau đó cùng lu với mép của vệt rải thứ 2, cho khe nối dọc được liền. Khi lu lèn vệt thứ 2 thì dành những lượt lu đầu tiên cho mối nối dọc này.

Khi máy lu khởi động, đổi hướng tiến lùi, phải thao tác nhẹ nhàng. Máy lu không được đỗ lại trên lớp bê tông nhựa chưa lu lèn chặt và chưa nguội hẳn.

Sau một lượt lu đầu tiên phải kiểm tra độ phẳng bằng thước 3m, bổ khuyết ngay những chỗ lồi lõm .

Trong khi lu lèn nếu thấy lớp bê tông nhựa bị nứt nẻ phải tìm nguyên nhân để bổ khuyết.

Các quá trình giám sát, kiểm tra và nghiệm thu công việc, hạng mục theo quy định hiện hành của nhà nước.

+ Thi công lát hè đường.

- Sau khi đào khuôn, đắp nền hè, tiến hành đầm sơ bộ bằng máy đầm bàn và đổ bê tông móng hè theo chiều dày thiết kế.

- Đệm vữa và tiến hành lát hè theo phương pháp lát như sau:

+ Lấy mốc cao độ, làm hai đường lát chuẩn theo chiều vuông góc với nhà với cao độ và độ dốc tuyệt đối chính xác như thiết kế.

+ Các hàng lát sau căng dây lấy theo hai hàng lát chuẩn. Mạch lát phải thật thẳng, độ rộng mạch phải đều, mặt gạch thật phẳng, đặt viên gạch phải đặt từ trên xuống dưới, không được đi ngang từ bên ngoài vào, sau đó dùng búa cao su hoặc vỗ gõ mạnh để viên gạch gài chặt vào nhau và ổn định.

+ Với phương pháp lát trên đảm bảo mặt lát chắc, phẳng và dốc đều, độ thu nước theo yêu cầu của thiết kế, không có những điểm trũng cục bộ trên bề mặt lát, tạo thẩm mỹ bề mặt lát cao.

+ Trong quá trình thi công nhà thầu luôn chú ý lượng vật tư tập kết về công trường để tiến hành đổ đúng vị trí đảm bảo thi công thuận lợi, mặt bằng thông thoáng, nhằm phục vụ thi công đạt hiệu quả và tiến độ nhanh nhất.

1.5.6. Thi công cống thoát nước ngang đường, cống dọc và mương hoàn trả

- Định vị vị trí tim cống.
- Đào đất hố móng cống
- Thi công lớp đệm móng tạo phẳng bằng bê tông.
- Thi công lớp móng cống BTCT, đế cống bê tông cốt thép.
- Thi công chống thấm, quét nhựa đường chống thấm cống với cống hộp BTCT và đổ tại chỗ.
- Đắp trả hố móng cống bằng đầm cóc trong phạm vi móng đắp mang cống hẹp, sau khi thi công cống xong đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Công tác hoàn thiện cống. Hệ thống thoát nước và mương hoàn trả được thực hiện trước các hạng mục khác. Thực hiện đào mương tạm, đắp bờ chặn 2 đầu của đoạn mương cần hoàn trả, nắn dòng chảy để đảm bảo việc tiêu thoát nước khu vực không bị gián đoạn trước khi xây mương hoàn trả và sau khi xây dựng xong thì trả dòng chảy về vị trí mương xây hoàn trả mới hoàn thành.

Đối với đoạn mương san lấp không cần hoàn trả: Đắp bờ chặn dòng chảy ở 2 đầu đoạn mương cần san lấp -- > Bơm tháo nước và nạo vét -- > san lấp đoạn mương trong ranh giới dự án.

Hoàn trả công trình thủy lợi:

- *Tuyến kênh tưới B3:*

- Trong phạm vi dự án tuyến đường giao thông (tuyến 3) chiếm dụng tuyến kênh tưới B3 hiện trạng do đó cần thiết kế hoàn trả đảm bảo không ảnh hưởng đến tưới tiêu của vùng.

- Giải pháp hoàn trả: Bố trí cống BTCT BxH=1x1m chạy dọc đi ngầm dưới vỉa hè của tuyến đường xây mới với chiều dài khoảng 245,3m. Trên tuyến bố trí các ga thăm

với khoảng cách khoảng 50m/ga. Giải pháp hoàn trả đã được thỏa thuận với đơn vị quản lý là Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội và Xí nghiệp Thủy lợi Đông Anh.

- *Tuyến mương tưới nội đồng*

- Tuyến mương tưới dọc theo tuyến đường số 5 và tuyến số 2 hiện trạng là mương xây phục vụ tưới cho diện tích ruộng phía Tây thông Đình Tràng và phía Bắc thông Ngọc Lôi. Các tuyến mương thuộc quản lý của xã Dục Tú.

- Tuyến đường số 5 và tuyến đường số 2 của dự án theo quy hoạch được duyệt chiếm dụng vào tuyến mương tưới nêu trên do đó cần giải pháp hoàn trả đảm bảo tưới tiêu nông nghiệp.

- Giải pháp hoàn trả: Xây dựng tuyến mương nắp đan B600 kết cấu gạch xây nắp đan bằng BTCT bố trí đi trong phần đất vỉa hè, cao độ đáy mương lấy theo cao độ tuyến mương hiện trạng.

1.5.7. Thi công hệ thống thoát nước

- Thi công đào đất hố móng.
- Thi công lớp đệm đá dăm dày 10cm.
- Thi công lớp bê tông lót móng BTXM M150 đá 2x4.
- Thi công lắp đặt ống cống.
- Đắp đất hoàn trả lưng cống đầm chặt K=0,95.

1.5.8. Thi công trồng cây xanh

Thời gian trồng cây xanh được thực hiện khi thi công xong vỉa hè và đường giao thông, Tại các bồn cây xanh được bó sẵn tiến hành trồng cây theo các bước sau:

Bước 1: Đào hố trồng cây với kích thước 30x30x30cm

Bước 2: Xé bầu đất bằng nilong trước khi đặt cây xuống hố trồng, đảm bảo bầu đất không bị vỡ tránh ảnh hưởng đến bộ rễ cây trồng.

Bước 3: Trồng cây, bón phân hữu cơ và lấp đất.

Bước 4: Cắm cọc cho cây trồng, cọc được cắm sát với gốc cây trồng, cách gốc cây 5cm

Đơn vị thi công sẽ tiến hành thuê người chăm sóc cây trong 2 tháng đầu sau khi trồng đảm bảo cây phát triển ổn định. Sau đó sẽ bàn giao cho Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm.

Giải pháp thiết kế: Giao cắt cùng mức, kênh hóa các luồng xe chạy bằng các đảo giao thông tự điều khiển.

Thông báo trước đến UBND xã và các hộ dân nơi có điểm giao cắt

Tập kết đầy đủ nguyên nhiên liệu trước khi tiến hành thi công

Bố trí lịch thi công phù hợp, không thi công vào các giờ cao điểm, thi công chủ yếu vào ban đêm từ 10h tối đến 5h sáng hôm sau hạn chế ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân trong vùng.

Thi công nhanh, gọn, Có lắp biển báo, tín hiệu tại điểm thi công.

Bù vênh tuyến đường hiện trạng bằng cấp phối đá dăm.

Thảm nhựa lớp bề mặt.

1.5.9. Biện pháp thi công hệ thống điện chiếu sáng

- Các công việc thực hiện phải phù hợp với bản vẽ thiết kế và các tiêu chuẩn hiện hành.

- Công việc phải thực hiện bởi công nhân lành nghề. Có kinh nghiệm trong công tác thi công xây lắp các công trình đường dây, công trình chiếu sáng.

- Các công tác thi công chủ yếu bao gồm:

+ Thi công móng, lắp đặt cột đèn chiếu sáng, làm tiếp địa và lắp dây lên đèn.

+ Lắp đặt bóng đèn chiếu sáng và các thiết bị phụ trợ.

+ Sau khi hoàn thành công việc lắp đặt, trước khi đấu điện cần: Kiểm tra thông mạch, kiểm tra cách điện đất và các thiết bị khác để đảm bảo an toàn khi vận hành.

1.5.10. Biện pháp thi công di chuyển hệ thống đường dây trung thế, hạ thế

Di chuyển, hạ ngầm hệ thống đường dây điện:

Việc thực hiện di dời công trình điện sẽ phải có sự thỏa thuận, thống nhất giữa Chủ dự án và đơn vị quản lý điện. Quá trình di dời này có thể do Công ty điện lực Đông Anh thực hiện hoặc do Chủ đầu tư thực hiện (thông qua hợp đồng với nhà thầu có chức năng). Sau khi thống nhất được phương án sẽ tiến hành thẩm tra và đánh giá công trình, các định cột điện đã đủ điều kiện di dời chưa. Sau đó lên phương án cắt điện trong khu vực cột điện cần di dời và đấu nối tạm thời để đảm bảo việc sinh hoạt của người dân hoặc các tổ chức sử dụng đường điện vẫn được diễn ra bình thường.

Thi công di chuyển cột điện được thực hiện bằng cách đào thông móng sau đó dùng cẩu để di chuyển cả cột điện cùng với móng cột. Cột điện sẽ được vận chuyển đến nơi phù hợp tận dụng dùng cho các mục đích khác. Toàn bộ các nội dung này sẽ được xây dựng cụ thể trong bước thiết kế thi công, thực hiện ở giai đoạn sau của dự án. -- > Tuân thủ quy hoạch và có sự đồng bộ, khớp nối hạ tầng kỹ thuật với hiện trạng trong khu vực.

1.5.11. Công tác hoàn thiện tuyến đường sau khi thi công xong

- Hoàn trả lại mặt bằng khi thi công xây dựng xong dự án.

- Di chuyển tất cả các loại máy móc, thiết bị thi công ra khỏi công trình.

- Thu gom, vận chuyển toàn bộ vật tư thi công, vật liệu thừa ra khỏi khu vực thực hiện dự án.

- Tiến hành thuê đơn vị chức năng thu gom toàn bộ chất thải phát sinh từ nhà vệ sinh di động trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Lắp các hố lắng tạm, hệ thống dẫn nước thải, nước mưa – đoạn không nằm trong quy hoạch thoát nước của tuyến đường.

- Các chất thải phát sinh thuê đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Dọn dẹp sạch toàn bộ mặt bằng.

1.5.12. Thanh thải, hoàn trả mặt bằng

- Di chuyển tất cả các loại máy móc, thiết bị thi công ra khỏi mặt bằng công trình.

- Thu gom và vận chuyển toàn bộ vật tư thi công, vật liệu thừa ra khỏi khu vực thực hiện Dự án.

- Tiến hành thuê đơn vị chức năng thu gom toàn bộ chất thải phát sinh từ nhà vệ sinh trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Thuê đơn vị có chức năng bơm hút hết nước thải thi công trong hố lắng, lấp các hố lắng tạm; lấp hệ thống dẫn nước thải, nước mưa tạm thời đoạn không nằm trong quy hoạch thoát nước.

- Các chất thải phát sinh thuê đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Dọn dẹp sạch toàn bộ mặt bằng.

1.5.13. Biện pháp tổ chức khi đi vào vận hành

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ do Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Thư Lâm quản lý.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện Dự án:

Chuẩn bị đầu tư: Năm 2025;

Thực hiện đầu tư: 2026-2029.

1.6.2. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư của Dự án là: **334.780.692.000 đồng.** *(Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tư tỷ bảy trăm tám mươi triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn)* theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

- *Nguồn vốn đầu tư:* từ nguồn ngân sách huyện cân đối bố trí.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Chủ đầu tư: UBND xã Thư Lâm (trước đây Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh).

- Đại diện chủ dự án: Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng xã Thư Lâm

- Hình thức quản lý dự án: UBND xã Thư Lâm.

- Đơn vị thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng: Đại diện Chủ đầu tư tự thực hiện.

- Trước khi bắt đầu triển khai xây dựng dự án, Đại diện Chủ dự án sẽ thành lập Ban Quản lý dự án, thay mặt chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án trong giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng dự án. Ban Quản lý Dự án chịu trách giám sát mọi hoạt động chuẩn bị và thi công xây dựng các hạng mục và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường, xã hội,…trong quá trình triển khai dự án.

Sơ đồ tổ chức quản lý trong giai đoạn thi công xây dựng:

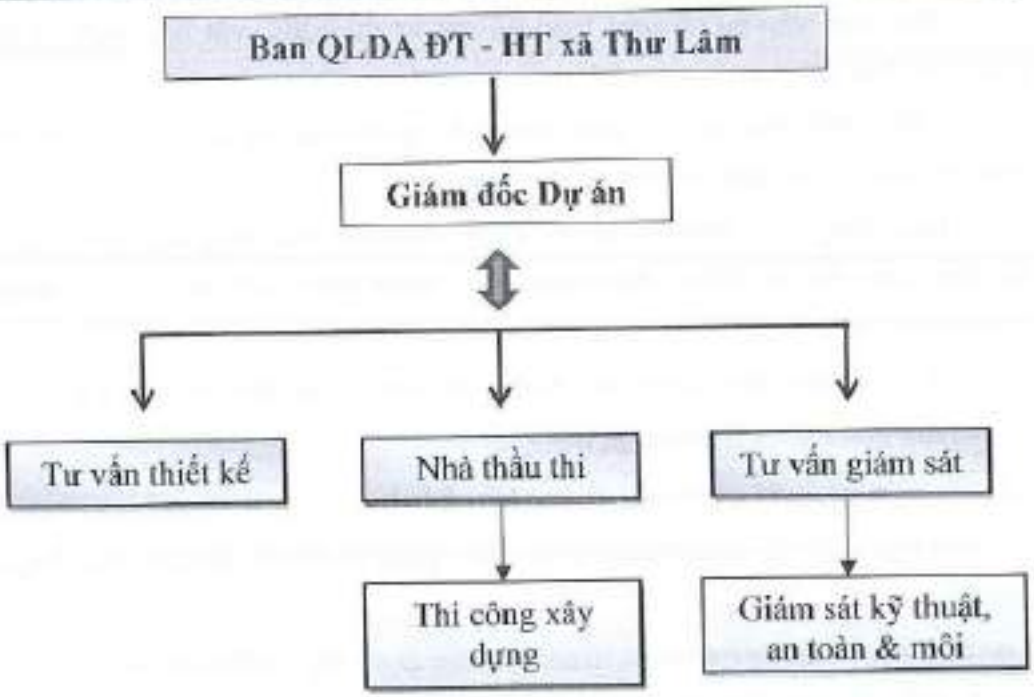

Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý, thực hiện xây dựng dự án

Chủ đầu tư: tổ chức quản lý, triển khai dự án; ký kết hợp đồng theo pháp luật; thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán và giám sát việc thực hiện, xử lý vi phạm hợp đồng.

Thực hiện thi công xây dựng dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và điều hành thi công xây dựng dự án.

Trong giai đoạn thi công xây dựng, công nhân tự túc chỗ ăn, chỗ nghỉ. Nhà thầu chịu trách nhiệm chính trong vấn đề vệ sinh môi trường tại công trình. Nhà thầu sẽ bố trí công nhân dọn dẹp các loại CTR phát sinh tại công trường thi công và khu vực xung quanh đồng thời ký kết hợp đồng trực tiếp với các đơn vị có chức năng thu gom các loại CTR phát sinh và ký hợp đồng xử lý phân bùn bể phốt tại các nhà vệ sinh di động của công nhân. Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

Tổ chức quản lý dự án khi đi vào hoạt động: Khi dự án đi vào hoạt động, chủ đầu tư bàn giao cho các đơn vị thứ cấp đầu tư các hạng mục thành phần và thực hiện thủ tục môi trường riêng; UBND xã Thư Lâm quản lý chung.

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

a. Điều kiện địa lý, địa hình

** Vị trí địa lý:*

Khu vực thực hiện Dự án *"Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh"* nằm trên địa bàn xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

* Điều kiện địa hình

Địa hình khu vực này chủ yếu là đồng bằng.

- Khu đất lập quy hoạch nằm có địa hình khá bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông của dự án.

- Cao độ nền khu vực canh tác từ 5m đến 20m so với mặt nước biển.

b. Điều kiện địa chất

Căn cứ vào tài liệu thu thập được trong quá trình khảo sát địa chất công trình ngoài thực địa kết hợp với các kết quả thí nghiệm trong phòng do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Khoáng sản Thăng Long thực hiện tại khu vực dự án, có thể phân chia cấu trúc địa tầng của khu vực khảo sát từ trên xuống như sau:

- Lớp 1: Đất lấp: Sét pha màu xám nâu lẫn gạch vụn, mùn thực vật

Phân bố trên cùng của địa tầng và phân bố trong khu vực khảo sát. Tại hố khoan HK1, lớp đất dày 0.5m. Lớp có thành phần chủ yếu là sét pha màu xám nâu lẫn gạch vụn, mùn thực vật. Lớp nay có chiều dày mỏng, thành phần không đồng nhất nên không lấy mẫu thí nghiệm trong phòng.

- Lớp 2A: Sét lẫn sét pha màu nâu đỏ, xám vàng, trạng thái dẻo cứng

Phân bố ngay dưới lớp 1 và phân bố trong khu vực hố khoan HK4, HK5. Thành phần của là sét lẫn sét pha màu nâu đỏ, xám vàng, trạng thái dẻo cứng. Nhìn chung, lớp đất này có khả năng chịu lực tương đối tốt và có thể sử dụng làm nền móng cho các công trình xây dựng thông thường sau khi được xử lý, san gạt phù hợp.

- Lớp 2B: Sét lẫn sét pha màu xám vàng, xám xanh, nâu đỏ, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm

Phân bố ngay dưới lớp 1, 2A và phân bố trong rộng khu vực khảo sát ngoại trừ khu vực hố khoan HK5. Thành phần là sét lẫn sét pha màu xám vàng, xám xanh, nâu

đỏ, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm. Nhìn chung, lớp đất này có khả năng chịu tải kém, độ nén lún lớn, cần xem xét gia cố hoặc xử lý nền khi bố trí công trình.

- Lớp 3: Sét pha màu xám vàng, nâu vàng, xám ghi, trạng thái dẻo mềm - dẻo chảy

Phân bố cục bộ ngay dưới lớp 2A, 2B và phân bố trong khu vực các hố khoan HK2, HK3, HK5. Thành phần là sét pha màu xám vàng, nâu vàng, xám ghi, trạng thái dẻo mềm - dẻo chảy. Nhìn chung, lớp đất này có tính nén lún lớn, khả năng chịu tải kém, cần được xem xét xử lý nền móng khi xây dựng công trình.

- Lớp 4: Cát thô vừa màu xám vàng, xám nâu, kết cấu xốp đến chặt vừa

Phân bố cục bộ ngay dưới lớp 2B, 3 và phân bố trong khu vực các hố khoan HK4, HK5. Thành phần là cát thô vừa màu xám vàng, xám nâu, kết cấu xốp đến chặt vừa. Nhìn chung, lớp đất này có khả năng chịu tải cao hơn so với các lớp sét trên, có thể tận dụng làm lớp đất nền tự nhiên cho công trình.

Nhận xét:

Địa tầng khu vực khảo sát nhìn chung gồm các lớp đất yếu xen kẽ, chủ yếu là sét pha và sét dẻo mềm (lớp 2B, lớp 3) có khả năng chịu tải thấp, tính nén lún lớn, cần được xử lý khi bố trí công trình. Tuy nhiên, lớp 2A (sét dẻo cứng) và đặc biệt là lớp 4 (cát thô vừa, kết cấu chặt vừa) có khả năng chịu lực tốt hơn, có thể tận dụng làm nền móng tự nhiên sau khi san gạt, gia cố phù hợp. Do vậy, giải pháp móng cần tính toán kỹ lưỡng, ưu tiên xử lý nền tại các khu vực có lớp đất yếu để đảm bảo ổn định và an toàn cho công trình.

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng, thủy văn

Huyện Đông Anh nằm trong vùng khí hậu của vùng Đồng bằng Bắc Bộ, khí hậu mang đặc trưng: nhiệt đới gió mùa. Mùa đông lạnh và khô, mùa hè nóng ẩm, mưa, bão nhiều. Một năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

❖ *Nhiệt độ không khí*

Khí hậu khu vực thực hiện dự án mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân thành hai mùa rõ rệt: mùa nóng và mùa lạnh.

- Mùa nóng (mùa hè): Từ tháng 4 đến tháng 10, tháng nóng nhất là tháng 6 và tháng 7 với nhiệt độ trung bình từ 32-33 0C. Đây là khoảng thời gian nóng và mưa nhiều, tập trung từ tháng 7 đến tháng 9, lượng mưa trung bình năm là 147mm, thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên, mưa nhiều cũng có thể gây ngập úng.

- Mùa lạnh (mùa đông) từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với nhiệt độ trung bình là 17 0C. Nhiệt độ thấp nhất từ 6-8 0C

Theo số liệu của Niên giám thống kê, các đặc điểm khí tượng từ năm 2019 đến năm 2024 của Hà nội thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng từ năm 2019 - 2024 tại Hà Nội

Đơn vị: °C

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2019	19,6	18,6	21,5	23,7	26,6	29,2	29.3	29.0	28.4	25.6	22,4	18,4
Năm 2020	18,2	18,8	22,7	23,4	27,3	28,6	30,3	28,7	29,0	26,1	22,1	18,2
Năm 2021	19,5	20,0	21,4	24,7	27,6	28,6	29,4	29,0	28,3	26,5	21,4	18,4
Năm 2022	18,1	20,9	21,5	24,4	27,5	29,5	30,1	29,4	28,7	26,3	21,8	19,0
Năm 2023	19,1	20,5	21,9	23,5	28,7	30,9	30,7	28,6	28,7	25,7	22,1	19,4
Năm 2024	18,4	19,6	22,1	28,3	28,8	30,9	30,4	30,4	29,2	27,6	25,2	19,6

Nguồn: Niên Giám thống kê của Hà Nội từ 2019- 2024

Nhận xét: Qua số liệu cho thấy, các tháng có nền nhiệt độ thấp nhất trong năm là tháng 1, 2 và 12, với nhiệt độ trung bình dao động từ 17,1 – 20,1°C. Ngược lại, các tháng 5, 6, 7 và 8 ghi nhận nền nhiệt cao nhất. Nhiệt độ trung bình năm 2024 đạt khoảng 25,8°C, thể hiện sự chênh lệch rõ rệt giữa các mùa trong năm.

❖ *Độ ẩm không khí:*

Độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 74–82%, ở mức khá cao. Độ ẩm lớn tạo điều kiện cho vi sinh vật phát tán và phát triển nhanh trong không khí, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển hóa các chất ô nhiễm, từ đó gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí.

Các giá trị độ ẩm tương đối trung bình tháng được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2.2 Độ ẩm tương đối trung bình tháng từ 2019 – 2024 (Hà Nội)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2019	85	82	82	82	82	76	73	77	82	75	73	74
Năm 2020	83	79	81	84	83	81	76	81	83	72	72	77
Năm 2021	81	85	76	82	82	73	72	83	84	74	70	76
Năm 2022	81	80	80	81	81	74	77	80	80	70	74	75
Năm 2023	81	82	78	85	81	74	74	82	79	70	71	77
Năm 2024	80	83	81	79	79	74	77	76	79	67	64	63

Nguồn: Niên Giám thống kê của Hà Nội từ 2019- 2024

Nhận xét: Qua số liệu cho thấy, độ ẩm không khí tại khu vực Hà Nội nơi thực hiện dự án tương đối cao, dao động từ 68–84%. Độ ẩm đạt mức cao nhất vào các tháng 3, 4,

trong khi thấp nhất là tháng 6/2021 với 67%.

❖ *Nắng và bức xạ:* Thống kê về nắng tại trạm Láng từ năm 2019 – 2024 được thể hiện trong bảng:

Bảng 2.3 Tổng số giờ nắng năm 2019 – 2024 (Trạm Láng – Hà Nội)

Đơn vị: Giờ

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2019	36,2	35,1	53,1	61,0	126,2	160,4	182,1	125,7	136,8	112,4	108,7	78,4
Năm 2020	34,2	33,7	54,1	60,2	123,7	162,5	167,6	134,2	129,7	104,7	104,5	79,1
Năm 2021	33,0	35,3	52,0	56,3	126,7	171,1	179,2	125,8	130,4	106,8	103,9	75,4
Năm 2022	34,2	34,2	51,6	52,1	128,0	157,4	181,5	123,5	132,7	106,6	105,5	78,3
Năm 2023	35,1	34,5	53	51,1	124,8	158,5	180,5	121,3	146,1	108,6	104,6	79,1
Năm 2024	33,2	45,2	56,3	101,9	100,9	127,9	137,0	144,6	118,4	183,4	146,3	82,1

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội từ 2019 – 2024

Nhận xét: Qua số liệu cho thấy, tổng số giờ nắng tại Hà Nội chủ yếu tập trung vào mùa hè (tháng 5–10), dao động từ 93,7–208,1 giờ. Ngược lại, mùa đông (tháng 11–4) có số giờ nắng giảm mạnh, thấp nhất vào tháng 1 và 2 chỉ đạt khoảng 24,9 giờ.

❖ *Tốc độ gió và hướng gió*

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ chất ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với không khí sạch. Tốc độ gió nhỏ hoặc gió lặng thì chất ô nhiễm sẽ tập trung ngay tại khu vực gần nguồn thải.

Hướng gió chủ đạo tại khu vực thực hiện dự án trong năm là: Về mùa đông gió thường thổi tập trung từ 2 hướng: Bắc – Đông Bắc và Đông – Đông Nam. Mùa Hạ gió thường thổi từ Nam – Đông Nam.

Bảng 2.4 Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2020 - 2024 (Hà Nội)

Đơn vị: m/s

Tháng / Yếu tố		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2021	Vtb	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0
	Vmax		9	8	5	8	10	6	8	6	7	5	8
	Hướng	NNW	NNW	NNE	NNE	NNW	WNW	SSW	NNE	N	NNE	NNW	NNE

Tháng / Yếu tố		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ngày	25	16	3	5	9	24	10	1	6	17	2	14
2022	Vtb	1,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Vmax	5,0	7,0	6,0	7,0	10,0	7,0	8,0	7,0	7,0	7,0	6,0	8,0
	Hướng	NNE	NNW	NE	NNE	NNW	SSE	WNW	ENE	ENE	NNW	NNW	NW
	Ngày	17	13	23	1	1	10	5	1	20	10	1	17
2023	Vtb	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3,0	1,0	2,0	1,0	1,0
	Vmax	7	6	5	7	7	6	7	6	5	5	6	9
	Hướng	NE	NNE	ESE	NNE	ESE	NNW	NNW	NNW	SSW	NNE	NNE	NNE
	Ngày	15	14	5	29	8	17	18	28	7	8	13	16
2024	Vtb	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Vmax	5	4	4	8	9	5	6	8	12	6	5	5
	Hướng	NNE	SSE	NNW	SSE	NNE	SE	NNW	WNW	NNW	NNE	NNW	NNE
	Ngày	3	4	1	21	30	16	25	23	7	1	26	27

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2024]

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên cho thấy tốc độ gió tại khu vực Hà Nội năm 2023 dao động trung bình từ 1 – 3 m/s.

❖ *Lượng mưa và lượng bốc hơi* Lượng mưa trung bình năm 1649,2mm, số ngày mưa trong năm dao động trong khoảng 140-145 ngày. Mùa mưa tập trung khoảng 85% lượng mưa trong năm (1530mm). Lượng mưa trung bình tháng từ năm 2019 đến năm 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.5 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

Đơn vị: mm

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2019	80,3	7,90	5,30	56,3	152,7	169,3	240,4	299,0	184,5	27,1	0,80	14,6
Năm 2020	81,0	8,50	5,20	54,8	145,2	174,9	260,5	264,0	175,4	23,9	0,70	9,40
Năm 2021	79,2	6,30	6,70	48,9	151,9	176,8	286,5	256,4	164,8	19,0	0,73	7,89
Năm 2022	80,9	8,10	7,10	52,5	152,7	181,1	209,1	250,7	180,4	20,4	0.68	10,7
Năm 2023	80,1	7,10	5,80	55,6	149,7	175,4	280,4	274,4	171,8	24,9	0,60	11,6
Năm 2024	53,8	12,8	32,2	41,6	213,3	196,6	339,7	306,0	697,6	47,4	0,6	3,7

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội từ 2019 – 2024

Nhận xét: Qua số liệu cho thấy, lượng mưa tập trung cao vào mùa hè (tháng 5–9), dao động từ 97,1–488,6 mm. Trong khi đó, mùa đông (tháng 11–4 năm sau) lượng mưa thấp hơn, trung bình chỉ từ 3,5–166,2 mm.

f. Một số hiện tượng thời tiết đặc biệt trong những năm gần đây

Dự án nằm trong thành phố Hà Nội nên chịu tác động của thời tiết chung của Hà Nội. Trong những năm gần đây, khu vực thực hiện dự án chịu tác động của những hiện tượng thời tiết đặc biệt sau:

Dự án nằm trong thành phố Hà Nội nên chịu tác động của thời tiết chung của Hà Nội. Trong những năm gần đây, khu vực thực hiện dự án chịu tác động của những hiện tượng thời tiết đặc biệt sau:

- **Sương muối và băng giá:** Đã xảy ra trên địa bàn khu vực dự án, tập trung vào 3 tháng mùa đông nhưng xác xuất không lớn, khoảng 5 - 10 năm mới xảy ra 1 lần.

- **Giông sét, lốc xoáy**: Hệ quả khí tượng gắn với hiện tượng giông là sét, lốc xoáy, mưa cường độ lớn, mưa đá. Hàng năm ở Bắc Bộ có khoảng 40 - 70 ngày giông, trong đó các vùng ở vùng ở sâu trong nội địa: 60 - 70 ngày. Thời kỳ xuất hiện Giông nhiều (mùa Đông) tập trung vào các tháng IV-IX sớm hơn mùa mưa khoảng 1 tháng trong đó cao điểm cũng tập trung vào tháng VII-VIII. Đặc biệt, trong năm 2015 vào chiều ngày 13/06/2015, tại Hà Nội đã xảy ra 1 trận giông lốc vô cùng nguy hiểm. Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia, cơn giông kèm gió giật mạnh tại Hà Nội chiều tối ngày 13/6/2015 có mức gió giật trong cơn giông này đạt từ cấp 6, 7 đến cấp 8. Cơn giông đặc biệt nguy hiểm này làm 2 người chết, hàng chục người bị thương và đã phá hủy nhiều cây xanh, công trình cũng như nhiều thiệt hại khác cho nhân dân thành phố Hà Nội.

- **Sương mù, mưa phùn**: Cả 2 dạng sương mù bức xạ và sương mù bình lưu đều đã xuất hiện trên vùng này. Sương mù xuất hiện trong vùng tập trung chủ yếu vào thời kỳ mùa Đông và rất khác thường giữa các khu vực.

- **Mưa lớn và lũ lụt**: Mưa lớn và lũ lụt: Tại Hà Nội, trận mưa cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2008 kỷ lục trong vòng 100 năm. Theo Đài Khí tượng Thủy văn Đồng bằng Bắc Bộ, lượng mưa đo ở khu vực Láng là 340 mm, theo Đài truyền hình Việt Nam là 420 mm, vượt mức kỉ lục 1984 là 394 mm. Tại khu vực nội thành, mưa lớn đã chia cắt nhiều khu dân cư. Ngay sau khi mưa, toàn thành phố đã có 26 điểm bị ngập úng dài từ 100 - 300 mét, sâu trên dưới 1 mét.

- **Tình hình ngập úng, khả năng tiêu thoát nước:** Dự án được thực hiện tại xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội. Khu vực thực hiện Dự án chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn vùng bằng phẳng (đồng bằng) và bị bao bọc bởi hệ thống đê sông Đuống.

- **Hiện tượng nắng nóng, lạnh bất thường:** Trung tâm Dự báo Khí tượng thuỷ văn Trung ương ghi nhận, với 3 đợt nắng nóng gay gắt từ tháng 5/2018 đến tháng 7/2018 đã khiến nền nhiệt tại nhiều nơi thuộc Bắc Bộ, trong đó có Hà Nội và ven biển Trung Bộ vượt giá trị lịch sử, trong đó có thủ đô Hà Nội. Tại Hà Nội, nhiệt độ cao nhất từ trước đến nay là 39,6oC vào ngày 16/5/2018 đã bị phá vỡ vào ngày 28/5/2015 với mức nhiệt lên tới 40°C. Đến ngày 1/7/2018, nhiệt độ tại Láng và Sơn Tây (Hà Nội)

tiếp tục tăng lên mức 40,1°C. Khu vực vốn mát mẻ như Ba Vì cũng đã tăng nhiệt lên 39,9°C. Đáng lưu ý, trong đợt nóng cuối tháng 6, đầu tháng 7/2005, nhiệt độ ban đêm tại Hà Nội thay vì hạ về mức 27 – 29°C như thường lệ thì vẫn giữ mức 34 – 35°C, khiến cái nóng càng thêm ngột ngạt.

Năm 2021, Hà Nội trải qua mùa đông khác thường khi nhiệt độ trung bình nửa đầu tháng 12 cao nhất cùng kỳ trong 10 năm qua. Những đợt không khí lạnh không đủ mạnh để nhiệt độ giảm sâu. Nhiệt độ Hà Nội trong ngày 17/11 lên tới 34°C - mức cao kỷ lục của mùa đông. Nguyên nhân là do nước ta chịu ảnh hưởng của El Nino (nóng) cực đại. Hiện tượng El Nino kéo dài năm 2015-2016 còn cao hơn cả mức trong lịch sử năm 1997-1998 nên thời tiết có nhiều diễn biến bất thường trong những tháng cuối năm.

Mưa bão: Trong khoảng mùa nóng (từ tháng VIII đến tháng X), có một số đợt áp thấp nhiệt đới và bão hình thành ngoài khơi Philipin đi vào biển Đông đổ bộ lên châu thổ Bắc Bộ di chuyển sang phía Tây gây ra mưa lớn, gió mạnh.

Trong năm 2019, có 2 cơn bão (số 1 và số 3) đã đổ bộ vào khu vực đồng bằng Bắc bộ, trong đó cơn bão số 1 có hướng di chuyển phức tạp, khi vào gần bờ tiếp tục mạnh thêm, di chuyển chậm lại và thời gian duy trì gió mạnh, lốc xoáy kéo dài, kèm theo mưa lớn trên diện rộng. Trong đêm 27 đến sáng 28/07/2019 do ảnh hưởng của Bão số 1, trên địa bàn thành phố xảy ra: 10 điểm ngập úng, 667 cây xanh bị đổ gây cản trở giao thông, trong đó 04 cây đổ vào xe ô tô, 02 cây đổ làm 05 xe mô tô bị hư hỏng, 03cây đổ chắn ngang đường sắt, 02 cột điện đổ, 19 nút đèn THGT gặp sự cố.

Siêu bão Yagi, được đánh giá là cơn bão mạnh nhất trong 30 năm qua trên Biển Đông và mạnh nhất trong 70 năm qua khi đổ bộ vào đất liền Việt Nam, đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho Hà Nội. Bão đổ bộ vào ngày 7 tháng 9 năm 2024, mang theo gió mạnh và mưa lớn. Tại Hà Nội, hơn 100.000 cây xanh bị đổ, 6.521 công trình bị hư hại, và có 4 người thiệt mạng. Thiệt hại kinh tế ước tính gần 2,3 nghìn tỷ đồng.

2.1.1.3. Đặc điểm thuỷ văn

Qua khảo sát tại hiện trường và tài liệu thuỷ văn chung của khu vực cho thấy mạng lưới sông, hồ đầm trong hội huyện: không có sông lớn chảy qua, các sông nằm ở danh giới phía Nam và phía Bắc huyện. Có 33.3km đường sông (sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ) và 20km sông nội huyện (sông Thiếp – Ngũ Huyện Khê). Hệ thống kênh mương dày đặc với mật độ 0.5km/km2.

Ngoài hệ thống sông, Đông Anh còn có đầm Vân Trì là một đầm lớn, có diện tích 130ha, mực nước max là 8.5m, min là 5m, trung bình là 6m. Đầm được nối với sông Thiếp, có vai trò quan trọng trong việc điều hòa nước.

Ngoài nước trên mặt, nước Đông Anh còn có những tầng chứ nước hàm lượng cao

có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Điều kiện kinh tế

Thư Lâm là một xã thuộc thành phố Hà Nội, Việt Nam có ranh giới như sau:

Phía Bắc giáp xã Sóc Sơn và Đa Phúc,

Phía Tây giáp xã Phúc Thịnh,

Phía Đông giáp tỉnh Bắc Ninh,

Phía Nam giáp xã Đông Anh.

Xã Thư Lâm được thành lập theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam, ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thụy Lâm và Vân Hà, phần lớn diện tích và dân số của các xã Xuân Nộn, thị trấn Đông Anh, Liên Hà và Một phần diện tích, dân số từ các xã Nguyên Khê, Uy Nỗ, Việt Hùng, Dục Tú của, thuộc huyện Đông Anh cũ thành xã mới có tên là Thư Lâm. Sau sắp xếp xã có diện tích tự nhiên 42,68 km^2, quy mô dân số 102.580 người

Trụ sở xã đặt tại thôn Thiết Bình xã Vân Hà cũ.

** Sản xuất nông nghiệp:*

- Xã Thư Lâm có truyền thống sản xuất nông nghiệp (lúa, rau, hoa, cây cảnh) trên nền đất phù sa mới. Xu hướng phát triển là nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái. Dự án đường cao tốc thu hồi hơn 140 ha đất lúa, gây mất sinh kế, phân mảnh ruộng đất và khó khăn trong chuyển đổi nghề.

- Hoạt động canh tác sử dụng nhiều phân bón, thuốc BVTV gây ô nhiễm nước mặt; nhiều chỉ tiêu (COD, TSS, Amoni, Nitrit, Phốtphát) vượt QCVN. Khu vực trồng hoa, rau có mức ô nhiễm cao hơn trồng lúa, tiềm ẩn nguy cơ phì dưỡng thủy vực tiếp nhận.

** Tiểu thủ công nghiệp – thương mại dịch vụ*

- Xã Thư Lâm định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, cơ cấu kinh tế giai đoạn 2020-2025 đã chuyển dịch đúng hướng (công nghiệp – TTCN chiếm 60–65%, thương mại – dịch vụ 20–25%, nông nghiệp 10–20%). Thu nhập bình quân đạt 84 triệu đồng/năm, mục tiêu đến năm 2030 khoảng 9,7 triệu đồng/người/tháng.

- Xã có các cụm công nghiệp (Liên Hà, Vân Hà) và làng nghề truyền thống (chạm khắc gỗ, sơn mài, đồ gỗ mỹ nghệ). Vị trí thuận lợi về giao thông và giáp các khu đô thị lớn tạo điều kiện cho thương mại – dịch vụ phát triển, đồng thời hưởng lợi từ các dự án hạ tầng mới như đường kết nối sân bay Gia Bình

** Công tác vệ sinh môi trường*

- Trong quá trình thi công, phát sinh CTR sinh hoạt từ công nhân, CTR xây dựng và nước thải (sinh hoạt, thi công, nước mưa chảy tràn). Các biện pháp quản lý gồm: phân loại CTR tại nguồn, ký hợp đồng thu gom xử lý; tận thu, tái sử dụng phế thải; xây hố lắng 3 ngăn để xử lý nước thải thi công và thu gom nước mưa; đảm bảo che phủ, đầm nén và hoàn nguyên bãi thải.

- Trong giai đoạn vận hành tại Nhà điều hành ITS, phát sinh CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt và một lượng nhỏ CTNH. CTR được phân loại, thu gom định kỳ; nước thải xử lý qua bể tự hoại 5 ngăn rồi lưu chứa, hút định kỳ; CTNH (~30 kg/năm) được phân loại, lưu chứa trong thùng chuyên dụng và chuyển giao đơn vị có chức năng để xử lý đúng quy định.

b. Điều kiện văn hóa – xã hội

* Giáo dục – Y tế

Thư Lâm có hệ thống 21 trường công lập, 100% đạt chuẩn quốc gia (55% mức độ II), định hướng nâng cao tỷ lệ trường chuẩn mức II lên 67% vào năm 2030. Khu vực còn có các trường THPT và trường nghề lớn. Về y tế, xã có Bệnh viện Bắc Thăng Long và 7 trạm y tế cơ sở, 100% trạm có bác sĩ, cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ.

* Văn hóa thông tin - thể thao, truyền thanh.

Xã giàu truyền thống văn hóa với nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia (cụm đền Sái, đình Thụy Lôi, đình Hà Lỗ…), cùng di sản phi vật thể nổi bật là múa rối nước Đào Thục. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" phát triển mạnh, trên 95% gia đình đạt chuẩn văn hóa; các lễ hội và nghệ thuật dân gian như ca trù, tuồng, chèo được bảo tồn.

* An ninh - trật tự.

Công tác quốc phòng, an ninh được đảm bảo; tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình có ý nghĩa lưỡng dụng, vừa phục vụ dân sinh vừa hỗ trợ an ninh quốc gia. Tuy nhiên, việc tập trung công nhân trong giai đoạn thi công tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự và phát sinh mâu thuẫn xã hội. Chủ đầu tư cam kết phối hợp chính quyền quản lý lao động, kiểm soát tệ nạn và đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường của dự án

** Hiện trạng chất lượng nước mặt:*

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Đông Anh năm 2023, hiện trạng chất lượng nước các sông và ao, hồ trên địa bàn huyện như sau:

- *Sông Cà Lồ:* Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu cơ bản các chỉ số đều đạt quy chuẩn, chỉ có 02 thông số NH_4^+, PO_4^{3-} vượt ở mức dưới 1,5

lần; nguyên nhân do tác động của con người bởi các hoạt động sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp đã gây ra ô nhiễm chất hữu cơ sông Cà Lồ. Ngoài ra, theo đánh giá chỉ số WQI, đoạn sông Cà Lồ chảy qua huyện Đông Anh bắt đầu chảy từ địa phận xã Vân Nội đến địa phận xã Bắc Hồng, tất cả các điểm quan trắc có chất lượng nước loại III (sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác). Như vậy, chất lượng nước sông vẫn đảm bảo cho mục đích chính của sông là tưới tiêu và giao thông thủy lợi.

- *Sông Ngũ Huyện Khê (chi lưu sông Thiếp):* Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu có nhiều chỉ số đạt quy chuẩn, tuy nhiên một số thông số: DO thấp, TSS, BOD_5, COD, NH_4^+, PO_4^{3-}, tổng dầu mỡ, tổng Coliforms đều vượt quy chuẩn từ 1 đến nhiều lần; theo đánh giá chỉ số WQI, tại 2 điểm chân cầu Lộc Hà và cầu Đông Hội có chất lượng nước mặt loại V (nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai). Nguyên nhân do tại chân cầu tồn đọng rất nhiều rác lưu động và nước thải của khu vực đổ vào. Chỉ số ô nhiễm thời gian gần đây cũng đã được cải thiện tốt hơn, tuy nhiên chưa rõ nét cần có các biện pháp quản lý, xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường 02 bờ sông và khu vực xung quanh.

- *Sông Hoàng Giang (Chi lưu sông Thiếp):* Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu cơ bản các chỉ số đạt quy chuẩn, chỉ có thông số NH_4^+ vượt dưới 1,5 lần, mức độ ô nhiễm nhẹ do có liên quan đến nước thải sinh hoạt, các nguồn ô nhiễm hữu cơ và sản xuất nông nghiệp; Chỉ số WQI sông Hoàng Giang ở mức III (sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác). Như vậy, chất lượng nước sông Hoàng Giang vẫn đảm bảo chức năng chính của sông là phục vụ cho mục đích tưới tiêu – hoạt động nông nghiệp của người dân.

- *Sông Hồng:* Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu cơ bản các chỉ số đạt quy chuẩn, chỉ có 04 thông số BOD_5, COD, NH_4^+ , PO_4^{3-} vượt quy chuẩn từ 1,5 - 2 lần. Nguyên nhân là do sông Hồng tiếp nhận nước thải từ các nguồn khác nhau, trong đó có nước thải sinh hoạt, nước sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sản xuất công nghiệp của các tỉnh phía thượng lưu; Chỉ số WQI ở mức IV, mức kém (Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác). Tuy nhiên, ô nhiễm nước sông Hồng mang tính tức thời, do lưu lượng dòng chảy lớn, diện tích rộng nên sông có khả năng tự làm sạch môi trường nhanh hơn các loại sông khác.

- *Kênh Nguyên Khê:* Qua các giám sát cho thấy chất lượng tại một số vị trí lấy mẫu có nhiều thông số vượt quy chuẩn môi trường như: DO, TSS, BOD_5; COD; NH_4^+; PO_4^{3-}; tổng dầu mỡ vượt; tổng coliforms vượt từ 3 - 10 lần. Như vậy, chất lượng nước kênh Mạnh Tân vẫn đang bị ô nhiễm nặng do đây là nơi tiếp nhận nguồn nước thải của khu vực xã Thụy Vân. Ngoài ra, theo đánh giá chỉ số WQI, có chất lượng nước mặt ô nhiễm rất nặng (WQI 8) (nước nhiễm độc, cần có các biện pháp khắc phục, xử lý).

- *Các ao, hồ trên địa bàn huyện:* Qua số liệu kết quả phân tích của các năm từ 2019 đến nay cho thấy: Chất lượng nước các ao hồ trên địa bàn huyện Đông Anh đã được cải thiệt rõ rệt, tình trạng ô nhiễm nặng (giá trị giá trị WQI ở mức IV) không còn, ô nhiễm nhẹ (giá trị giá trị WQI ở mức III) đã giảm nhiều. Có được kết quả nêu trên là do Huyện và các xã đã triển khai đồng bộ các biện pháp để kè ao hồ, tách nước thải không chảy vào các ao hồ.

** Hiện trạng chất lượng nước dưới đất:*

Chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu chính có trong nước giếng khoan của một số hộ gia đình trên địa bàn. Qua kết quả khảo sát các năm trước đây với 12 thông số phân tích đặc trưng: pH, hàm lượng oxy hòa tan (DO), độ cứng, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), chỉ số Pemanganat, Sắt (Fe), Mangan (Mn), Crom (VI), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Amoni (NH_4^+), E.Coli để đánh giá chất lượng nguồn nước dưới đất theo QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng nước dưới đất: Kết quả là cơ bản các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép, trừ một số chỉ tiêu amoni, sắt và mangan vượt quy chuẩn dưới 1,5 lần. Từ đó cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện đang có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ. Các thông số ô nhiễm này không thay đổi qua các năm.

2.2.1.2. Đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Để đánh giá hiện trạng môi trường dự án, chúng tôi kết hợp với đơn vị phân tích tiến hành lấy mẫu phân tích, quan trắc môi trường không khí, và đất khu vực dự án vào ngày06/10/2025.

Tên đơn vị phân tích: Công ty cổ phần công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN : Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 269 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.

- Thời gian thực hiện quan trắc: ngày 16/10/2025
- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 2.6 Các vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền khu vực Dự án

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
I	**Mẫu nước mặt**	
1	Mẫu nước mặt tại mương nội đồng cạnh dự án	NM.061025-001 (NM1)
2	Mẫu nước mặt tại mương nội đồng cạnh dự án	NM.061025-002 (NM2)
3	Mẫu nước mặt tại mương nội đồng cạnh dự án	NM.061025-003 (NM3)

4	Mẫu nước mặt tại Ao trong dự án	NM.061025-004 (NM4)
II	**Mẫu nước dưới đất**	
1	Mẫu nước dưới đất tại hộ dân giáp CCN Dục Tú	NDĐ.061025-001 (NN1)
2	Mẫu nước dưới đất tại hộ dân hộ dân phía Bắc dự án	NDĐ.061025-002 (NN2)
III	**Mẫu không khí xung quanh**	
1	Mẫu không khí xung quanh Khu vực phía Bắc dự án	KXQ.061025-013 (K1)
2	Mẫu không khí xung quanh Khu vực phía Đông dự án	KXQ.061025-014 (K2)
3	Mẫu không khí xung quanh Khu vực giáp CCN Dục Tú	KXQ.061025-015 (K3)
4	Mẫu không khí xung quanh Khu vực giữa dự án	KXQ.061025-016 (K4)
5	Mẫu không khí xung quanh Khu vực phía Tây dự án	KXQ.061025-017 (K5)
III	**Mẫu đất**	
1	Mẫu đất khu vực Đầu dự án	Đ.061025-001 (Đ1)
2	Mẫu đất khu vực phía Tây dự án	Đ.061025-002 (Đ2)
3	Mẫu đất khu vực Giữa dự án	Đ.061025-003 (Đ3)
4	Mẫu đất khu vực Cuối dự án	Đ.230825-018 (Đ4)

Kết quả chất lượng các thành phần môi trường đất, nước, không khí được thể hiện như sau:

** Môi trường nước mặt:*

Bảng 2.7 Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của dự án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	NM3	NM4	Bảng 1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,07	7,11	7,08	7,05	*6,0-8,5*[1]
2	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)[b]	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	5,3	5,2	5,3	*≥ 5,0*[1]
3	Arsenic (As)[b]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
4	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL = 0,001)	KPH (MDL = 0,001)	KPH (MDL =0,001)	*0,02*
5	Thủy ngân	mg/L	SMEWW	KPH	KPH	KPH	KPH	*0,001*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	NM3	NM4	Bảng 1
	(Hydrargyrum) (Hg)[b]		3112B:2023	(MDL= 0,0002)	(MDL = 0,0002)	(MDL = 0,0002)	(MDL =0,0002)	
6	Độ dẫn điện (EC)[b]	µS/cm	SMEWW 2510B:2023	382	377	394	359	-
7	TSS[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	6,2	5,4	6,8	5,4	≤ *15*[1]
8	BOD_5[b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,8	2,4	4,5	5,7	≤ *6*[1]
9	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	7,4	5,8	9	12,2	≤ *15*[1]
10	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[b]	mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2023	3,3	6,5	6,7	5,9	*0,3*
11	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,33	0,54	0,46	0,37	-
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,31	0,38	0,41	0,35	-
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6178:1996	0,07	0,013	0,015	0,009	*0,05*
14	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$8,3\times10^2$	$8,1\times10^2$	$7,8\times10^2$	$6,3\times10^2$	≤ *5.000*[1]
15	E. Coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	5,5	4,5	4	4,8	*20*
16	Cadmi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,0004)	KPH (MDL= 0,0004)	KPH (MDL= 0,0004)	KPH (MDL =0,0004)	*0,005*
17	Sắt[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	*0,5*
18	Cyanide (CN^-)[b]	mg/L	SMEWW 4500CN-.C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	*0,01*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	NM3	NM4	Bảng 1
19	Tổng dầu mỡ (oils & grease)[b]	mg/l	SMEWW 5520B:2023	1,6	1,4	1,7	1,9	***5,0***
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,6	0,79	0,57	0,69	***0,1***

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

+ (1): Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.)

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại 4 vị trí (NM1–NM4) cho thấy hầu hết các thông số như pH, DO, TSS, BOD_5, COD, kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd, Fe), dầu mỡ và Coliform đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 – Mức B), phản ánh chất lượng nước mặt khu vực dự án ở mức trung bình, chưa bị ô nhiễm đáng kể, có thể sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp và công nghiệp sau xử lý phù hợp; riêng thông số Amoni và các chất hoạt động bề mặt có giá trị cao hơn giới hạn quy chuẩn, cho thấy dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ nhẹ do nguồn nước sinh hoạt hoặc sản xuất khu vực lân cận.

** Chất lượng nước dưới đất:*

Bảng 2.8 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất của dự án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
				NN1	NN2	-
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,91	6,84	***5,8 ÷ 8,5***
2	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)[b]	mg/L	TCVN 7325:2016	2,3	2,4	-
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	SOP.QT.TDS	271	267	***1.500***

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
				NN1	NN2	-
4	Độ cứng tổng, tính theo $CaCO_3$[b]	mg/L	TCVN 6224:1996	162,6	160,2	***500***
5	Arsenic (As)[b]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	***0,05***
6	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	***0,01***
7	Tổng Chromi (Cr)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	***0,05***
8	Nhiệt độ[b]	^{0}C	SMEWW 2550B:2023	23,1	23,3	-
9	Độ đục[b]	NTU	TCVN 6184:2008	0,7	1,1	-
10	Độ dẫn điện (EC)[a]	µS/cm	SMEWW 2510B:2023	357	346	-
11	COD[b]	mg/l	SMEWW 5220C:2023	5,8	4,2	-
12	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)[b]	mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2023	0,06	KPH (MDL= 0,02)	***1***
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,32	0,26	***15***
14	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MLD= 2)	KPH (MLD= 2)	***3***
15	E. Coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MLD= 2)	KPH (MLD= 2)	***KPH***
16	Cadmi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,0004)	KPH (MDL= 0,0004)	***0,005***
17	Sắt[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	0,14	***5***
18	Xyanua (CN^-)[b]	mg/L	SMEWW 4500CN^- .C&E:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	***0,01***
19	Nitrite (NO_2^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL= 0,003)	KPH (MDL= 0,003)	***1***

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Giá trị giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại 2 vị trí (NN1 và NN2) cho

thấy các thông số quan trọng như pH, TDS, độ cứng, Amoni, Nitrat, kim loại nặng (As, Pb, Cr, Cd, Fe) đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Các chỉ tiêu vi sinh (Tổng Coliform và E. coli) không phát hiện, chứng tỏ nguồn nước ngầm chưa bị ô nhiễm vi sinh. Một số thông số như DO, COD có giá trị thấp, phản ánh đặc trưng tự nhiên của nước ngầm ít trao đổi oxy, không phải dấu hiệu ô nhiễm

** Chất lượng không khí xung quanh:*

- Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh ngày 26/10/2025:

Bảng 2.9 Chất lượng môi trường không khí của dự án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả					QCVN 05:2023/ BTNMT
				K1	K2	K3	K4	K5	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[(b)]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,3	27,4	27,5	27,4	27,7	-
2	Độ ẩm[(b)]	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,7	63,4	64,7	63,7	62,4	-
3	Tốc độ gió[(b)]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4	0,5	0,4	0,5	0,3	-
4	Tiếng ồn[(b)]	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,9	60,3	59,3	61,3	64,2	***70***[(1)]
5	SO_2[(b)]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	61	52	52	49	52	***350***
6	CO[(b)]	µg/Nm^3	HD.LM15/CO/KKXQ	3.374	3.663	3.128	3.781	3.078	***30.000***
7	NO_2[(b)]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	44	43	43	44	42	***200***
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(b)]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	135	139	133	142	143	***300***

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

(1): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ.

Nhận xét: Chất lượng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án có các chỉ tiêu phân tích đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

** Chất lượng môi trường đất:*

- Kết quả phân tích chất lượng đất ngày 16/10/2025:

Bảng 2.10 Chất lượng đất khu vực dự án

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 03:2023/BTNMT
				Đ1	Đ2	Đ3	Giá trị giới hạn Loại 1
1	Cadmi (Cd)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	KPH (MDL =0,05)	KPH (MDL =0,05)	KPH (MDL =0,05)	*4*
2	Đồng (Cuprum) (Cu)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	8,4	10,2	11,4	*150*
3	Arsenic (As)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7062	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	*25*
4	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	*200*
5	Tổng Crom (Cr)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	KPH (MDL =2,9)	KPH (MDL =2,9)	KPH (MDL =2,9)	*150*
6	Kẽm (Zincum) (Zn)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	37,8	38,5	35,3	*300*

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng đất tại 3 vị trí (Đ1, Đ2, Đ3) cho thấy các kim loại nặng như Cd, Pb, Cr và As đều không phát hiện, nằm dưới giới hạn phát hiện của phương pháp, các kim loại Cu và Zn có hàm lượng rất thấp, dao động lần lượt từ 8,4–11,4 mg/kg và 35,3–38,5 mg/kg, thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Dự án *"Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh"* là Khu vực dự án mang đặc trưng hệ sinh thái nông nghiệp đồng bằng sông Hồng, chủ yếu là hệ sinh thái nhân tác. Thực vật trên cạn gồm

lúa, ngô, rau màu và cỏ dại trên ruộng bỏ hoang; động vật chủ yếu là gia súc, gia cầm và một số loài thú nhỏ, gặm nhấm. Hệ sinh thái dưới nước có cá, tôm, cua, ếch nhái nhưng nhìn chung nghèo nàn, không có loài quý hiếm, đặc hữu cần bảo tồn. Khu vực không có khu bảo tồn hay vườn quốc gia.

Đất trong phạm vi dự án ở Đông Anh – Thư Lâm (bao gồm xã Dục Tú cũ) chủ yếu là đất nông nghiệp, trong đó chiếm ưu thế là đất trồng lúa nước 2 vụ. Ngoài ra còn có đất thổ cư, đất vườn, đất trồng cây hàng năm, đất lâu năm và đất hạ tầng (giao thông, thủy lợi). Trong các dự án GPMB lớn, đất trồng lúa bị thu hồi nhiều nhất, cho thấy khu vực vẫn là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

a) Các đối tượng bị tác động

* Giai đoạn xây dựng

- Cộng đồng dân cư: Chịu tác động bởi bụi, tiếng ồn, rung chấn từ máy móc thi công và vận chuyển vật liệu; một số hộ dân gần công trường (<20m) ảnh hưởng trực tiếp.

- Hộ gia đình bị thu hồi đất: Mất đất nông nghiệp (lúa, hoa màu) và đất ở, ảnh hưởng sinh kế, cần bố trí tái định cư.

- Công nhân thi công: Có nguy cơ tai nạn lao động, phơi nhiễm bụi, khí thải và bệnh truyền nhiễm.

- Môi trường đất, không khí: Thi công các hạng mục công trình và vận hành sẽ phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, CTR, nước mưa chảy tràn ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước trong khu vực thực hiện dự án.

- Hệ sinh thái thủy sinh: Các kênh, mương và sông Đuống dễ bị bồi lắng, ô nhiễm bởi bùn đất, dầu mỡ, nước mưa chảy tràn.

- Cơ sở hạ tầng hiện hữu: Nguy cơ gián đoạn điện, cấp nước, viễn thông trong quá trình thi công.

* Giai đoạn vận hành

- Cộng đồng dân cư: Chịu tác động của tiếng ồn, rung động và khí thải từ lưu lượng xe qua tuyến.

- Đất nông nghiệp: Bị phân mảnh bởi tuyến đường, nguy cơ ngập úng cục bộ nếu thoát nước kém

- An toàn giao thông: Tăng nguy cơ tai nạn do lưu lượng xe và tốc độ cao.

- Trung tâm điều hành/TTS: Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải từ cán bộ, công nhân vận hành

b) Nguồn tác động và yếu tố nhạy cảm

- Nguồn tác động môi trường: Chủ yếu phát sinh trong giai đoạn xây dựng, bao gồm: khí thải và bụi từ đào đắp, vận hành phương tiện, máy móc thi công; nước thải sinh hoạt, nước rửa xe/máy móc và nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, dầu mỡ; chất thải rắn và chất thải nguy hại (phế thải xây dựng, bùn đất dư thừa, CTR sinh hoạt công nhân, dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, pin, bóng đèn); cùng với đó là các tác động vật lý (ồn, rung, xói mòn, sạt lở, gián đoạn giao thông và hạ tầng) và tác động xã hội (thu hồi đất, di dời mồ mả, mâu thuẫn xã hội).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Khu vực dự án có đặc điểm nhạy cảm gồm: đất sản xuất nông nghiệp (đất lúa 2 vụ cần quản lý đặc biệt theo luật), dân cư hiện hữu và khu tái định cư (như KDC Đình Tràng) chịu tác động ồn rung; hệ thống thủy văn – kênh mương nội đồng vốn đã ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, dễ bị suy giảm thêm khi tiếp nhận nước thải và bùn đất; các công trình văn hóa – tín ngưỡng (nghĩa trang, cơ sở tâm linh) cần được bảo vệ, di dời; và vị trí gần doanh trại quân đội, đòi hỏi đảm bảo quốc phòng – an ninh.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh nằm trên địa bàn xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội. Dự án hoàn toàn phù hợp với chức năng sử dụng đất theo Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Phù hợp với Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

Do đó, việc triển khai dự án " Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh" hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường khu vực thực hiện dự án.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng

3.1.1. Đánh giá dự báo các tác động

Các tác động môi trường phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị và thi công, xây dựng Dự án được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Các nguồn gây tác động trong giai đoạn chuẩn bị và thi công, xây dựng

Các hoạt động của dự án	Các tác động không liên quan đến chất thải	Các tác động có liên quan đến chất thải
- Rà phá bom mìn - Đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, - Phá dỡ các công trình hiện hữu. - Đào đắp, san lấp mặt bằng. - Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị,... - Vận chuyển phế thải xây dựng đi đổ thải - Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công - Xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật. - Hoạt động sinh hoạt của công nhân.	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mất đất canh tác, mất đất sản bóng, ảnh hưởng đến đời sống của người dân. - Ảnh hưởng đến giao thông hiện trạng. - Ảnh hưởng đến hoạt động tưới tiêu, thoát nước khu vực - Ảnh hưởng đến an ninh, TTXH địa phương,... - Tiếng ồn, độ rung - Nước mưa chảy tràn - Các rủi ro, sự cố: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ, ngập úng.	- Bụi, khí thải (CO, NOx, SOx,..) do hoạt động bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng; đào đắp san nền; quá trình đốt dầu DO của máy móc, thiết bị thi công trên công trường. - Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng - Nước thải thi công. - Chất thải rắn: + Sinh khối từ quá trình phát quang thảm thực vật. + Bùn, đất hữu cơ bóc bỏ. + CTR xây dựng: Đất, đá thải, vôi vữa xi măng rơi vãi, gạch vụn, bao bì xi măng, sắt thép vụn, gỗ xây dựng hỏng,.. + CTR sinh hoạt của công nhân xây dựng. - CTNH: Dầu mỡ thải, vải dính dầu, bóng đèn huỳnh quang hỏng,...

3.1.1.1. Đánh giá các tác động môi trường liên quan đến chất thải

(1). Tác động do chất thải rắn thông thường

***Sinh khối phát quang thảm thực vật**

Trước khi thi công xây dựng các loại cây trồng trên được người dân thu hoạch theo từng giai đoạn thực hiện dự án, cành lá của một số loại cây được tận dụng làm chất đốt. Tuy nhiên, trên khu đất Dự án vẫn còn lượng lá, gốc rễ sót lại trong đất sau thu hoạch cần tính đến để có biện các pháp giảm thiểu phù hợp.

Đặc trưng ô nhiễm do thảm thực vật phát quang chủ yếu là các loại xác thực vật hữu cơ dễ phân hủy sinh học, dễ thối rữa. Do đó nếu không được thu gom vận chuyển và xử lý triệt để có khả năng gây ra những tác động đối với con người bao gồm:

+ Gây mất cảnh quan khu vực;

+ Lượng sinh khối tại khu vực đập trong quá trình phát quang nếu không được thu gom sẽ gây mất cảnh quan khu vực;

+ Phát sinh mùi do quá trình phân hủy xác thực vật;

+ Các cây cỏ bụi nếu để khô rất dễ bắt lửa, nguy cơ xảy ra hỏa hoạn cao.

Việc giảm diện tích cây bụi sẽ ảnh hưởng đến các loài động vật sống tại khu vực, buộc chúng phải di chuyển đến nơi ở mới. Tuy nhiên, như đã nghiên cứu, mô tả và đánh giá tại Chương 2 của Báo cáo, hệ sinh thái khu vực dự án được đánh giá là khá nghèo nàn do đó có thể dự báo tác động do hoạt động phát quang lớp thảm thực vật trong phạm vi dự án này là nhỏ và có thể hồi phục.

*** Chất thải do phá dỡ các công trình hiện trạng**

Chất thải rắn là sinh khối, gạch, vữa vỡ, sắt thép vụn nếu không được thu gom và đổ thải đúng quy định rơi vãi ra ngoài môi trường sẽ gây mất mỹ quan và gây ra hiện tượng trơn trượt, ảnh hưởng đến an toàn giao thông của các phương tiện.

Quá trình phá dỡ có sử dụng máy móc, thiết bị như máy ủi, máy xúc, xe tải và xe lu chuyên dụng, vì vậy ngoài việc gây bụi cho khu vực, quá trình này còn phát sinh tiếng ồn. Tuy nhiên do khối lượng phá dỡ phát sinh không lớn và kết cấu không phức tạp, chủ yếu là sân và đường bê tông, không có hạng mục nhà cửa kiên cố cao tầng nên lượng bụi, khí thải, ồn, rung phát sinh trong giai đoạn này không quá lớn và tác động đến môi trường, khu dân cư lân cận không nhiều.

*** CTR xây dựng từ nguyên vật liệu, hoạt động san nền, hoàn trả mặt bằng:**

Căn cứ vào số liệu tại bảng 1.11. Khối lượng đào đắp tại dự án - Chương 1:

- Khối lượng vét đất hữu cơ bề mặt là 11.293,88 m^3 (tương đương khoảng 14682 tấn) --> Tận dụng trồng cây xanh không đổ thải.

- Phế thải xây dựng (phế thải xây dựng ước tính chiếm 0,5% nguyên vật liệu xây dựng, là thành phần NVL hỏng như đất, đá, cát sỏi,...). Với khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho dự án khoảng 14682 tấn. Phế thải xây dựng là: 0,5% × 14682 = 73,41 (tấn).

- Dự án không xây dựng lán trại tạm, nhà vệ sinh di động và văn phòng làm việc (dạng container) được thuê sử dụng trong giai đoạn thi công, khi thi công xong sẽ được tháo dỡ toàn bộ và di chuyển ra khỏi công trường. Bãi chứa NVL xây dựng là bãi chứa tạm kết cấu đơn giản, chất thải phát sinh sẽ được công nhân thu dọn toàn bộ,

hoàn trả mặt bằng như hiện trạng ban đầu. Khối lượng CTR phát sinh từ quá trình phá dỡ các hạng mục phụ trợ như kho chứa CTNH, hố lắng, cầu rửa xe, bãi chứa NVL xây dựng không đáng kể, ước tính khoảng 3,0 tấn.

Bảng 3.2 Tổng khối lượng chất thải xây dựng cần vận chuyển đi xử lý

STT	Hoạt động phát sinh chất thải	Khối lượng đổ thải (tấn)
1	**Hoạt động phá dỡ, GPMB**	
	Sinh khối thực vật phát quang	67,1
	Phế thải xây dựng từ hoạt động phá dỡ công trình	6808,11
2	**Phế thải xây dựng, hoạt động san nền và hoàn trả mặt bằng**	
	Phế thải xây dựng	501
	Đất đổ thải	9625
	Tháo dỡ kho bãi, hạng mục phụ trợ hoàn trả mặt bằng	3
Tổng (làm tròn)		**16.972**

Khối lượng chất thải rắn xây dựng lớn, nếu không quản lý tốt và có biện pháp thu gom, xử lý sẽ gây mất mỹ quan khu vực dự án. Tập kết tại khu vực dự án là nguồn gây phát tán bụi lớn tới môi trường không khí khu vực. Đồng thời, khi mưa xuống sẽ rửa trôi đất, cát, các lớp vữa, vật liệu xây dựng xuống hệ thống cống thoát nước, gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước của khu vực dự án cũng như khu vực xung quanh, đồng thời gây thất thoát, hư hỏng nguyên vật liệu của dự án.

Dự kiến toàn bộ khối lượng chất thải xây dựng trên sẽ được ký hợp đồng vận chuyển với đơn vị có chức năng để vận chuyển đi xử lý hàng ngày tại bãi xử lý được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận (tại bãi thải Nguyên Khê, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Cự ly vận chuyển trung bình tính khoảng 6 km. Trong quá trình đổ thải đất đá các tác động có thể xảy ra như sau:

+ Phát tán bụi vào môi trường gây ô nhiễm không khí trong và xung quanh khu vực bãi thải.

+ Trong trường hợp mưa bão có thể gây sạt lở làm vùi lấp, gãy đổ cây trồng của người dân địa phương; trơn trượt gây khó khăn cho việc đi lại của người dân và CBCNV. Đây chính là nguyên nhân gây tai nạn lao động và tai nạn giao thông.

+ Đất đá thải bị nước mưa cuốn trôi xuống các thủy vực xung quanh Dự án gây bồi lắng, làm tăng lượng bùn cát, giảm khả năng chứa nước; đất cát làm gia tăng độ đục trong nước, giảm lượng oxy hòa tan gây tác động xấu đến sự sinh trưởng và phát triển hệ thủy sinh, dẫn đến các loài cá chậm phát triển, gây tổn thất kinh tế.

(2). Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Dựa theo thực tế công việc trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng dự án có số lượng lao động khoảng 40 người. Định mức khối lượng phát sinh rác

thải theo QCVN 01:2021/BXD là 0,5 kg/người/ngày. Vậy, lượng rác thải phát sinh trong một ngày là: 40 × 0,5 = 10 (kg/ngày). Thành phần chất thải rắn chủ yếu là thức ăn thừa, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, túi nilon,...

Nguồn chất thải này chứa thành phần hữu cơ cao, nếu không được thu gom, xử lý thì đây là môi trường thuận lợi cho các loại côn trùng có hại sinh sôi và phát triển, tạo điều kiện cho việc phát tán lây lan dịch bệnh, mất mỹ quan khu vực. Rác thải hữu cơ khi phân hủy sinh ra mùi hôi; các loại chất hữu cơ làm ô nhiễm đất, rác thải sinh hoạt là môi trường sống và phát triển của các loài ruồi muỗi, chuột bọ và vi khuẩn gây bệnh.

(3). Tác động do CTNH

Chất thải nguy hại của dự án phát sinh trong giai đoạn xây dựng là giẻ lau dính dầu, dầu máy thải bỏ, bóng đèn huỳnh quang thải,... từ hoạt động thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị trong quá trình thi công xây dựng; vỏ thùng chứa sơn, găng tay, giẻ lau, dụng cụ dính sơn,... từ hoạt động thi công hoàn thiện.

Dầu mỡ thải:

Dầu mỡ từ quá trình sửa chữa các phương tiện vận chuyển và thi công trong khu vực dự án là không thể tránh khỏi. Lượng dầu mỡ thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng phụ thuộc và các yếu tố sau:

+ Số lượng phương tiện vận chuyển và thi công trên công trường

+ Lượng dầu mỡ thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công

+ Chu kỳ thay dầu và bảo dưỡng máy móc, thiết bị

Theo nghiên cứu của Viện Khoa học và Công nghệ quân sự (2002), lượng dầu mỡ do mỗi xe tải, máy móc thiết bị xây dựng thải ra mỗi lần thay dầu vào khoảng 7 lít/lần. Thời gian thay dầu mỡ và bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công trung bình từ 3-6 tháng phụ thuộc vào cường độ hoạt động của các máy móc/thiết bị này.

- Thực tế, việc sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện thi công thường được thực hiện ở các gara. Trên công trường chỉ thực hiện những sửa chữa nhỏ do đó lượng dầu mỡ thải phát sinh là rất ít, ước tính là từ 5 – 10 lít/tháng. Lấy khối lượng riêng của dầu mỡ là D = 0,85 kg/lít (Theo Nguyễn Văn Thoại, Sổ tay ôn tập kiến thức Hóa học, NXB Giáo dục Việt Nam), áp dụng công thức m = D.V ta có khối lượng dầu mỡ thải phát sinh tương đương khoảng 5 – 9 kg/tháng.

- Đối với giẻ lau và cặn dầu, khó có thể ước lượng được lượng sử dụng, nhưng theo dự báo chỉ từ 2 kg/tháng/1 công trường giẻ lau dính dầu mỡ.

Theo đặc tính ghi trên thùng sơn thì mỗi thùng 18 lít nặng 22 kg và mỗi vỏ thùng sơn nặng 0,8 kg nên mỗi ngày dự án phát sinh 0,8 kg vỏ thùng sơn/ngày tương đương 12kg/giai đoạn xây dựng.

- Que hàn: Căn cứ theo khối lượng nguyên vật liệu dùng cho thi công các hạng mục của dự án thì Dự án sử dụng: 333 kg que hàn. Lượng đầu mẩu que hàn, xỉ hàn chiếm 2% lượng que hàn đầu vào. Tổng khối lượng que hàn thải là:

120 x 2% = 6,6 kg/giai đoạn xây dựng.

- Nhựa đường thải phát sinh khoảng 105 kg.

Bảng 3.3 Dự báo khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong thi công

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	(kg/giai đoạn thi công)
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	58
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ thùng sơn đã qua sử dụng)	Rắn	18 01 03	12
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	19
4	Đầu mẩu que hàn thải có thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	6,5
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	20
6	Nhựa đường thải	Rắn	11 02 01	105
Tổng (làm tròn)				**162,5**

Theo bảng trên ta có khối lượng CTNH phát sinh 162,5 kg trong toàn bộ thời gian thi công tương đương 12,21 kg/năm.

Tác động của các loại CTNH tới môi trường được đánh giá là đặc biệt nghiêm trọng nếu như không được quản lý tốt. Dầu mỡ thải rơi vãi đi vào môi trường nước có thể tạo lớp màng trên bề mặt dòng nước, ngăn cản khả năng trao đổi không khí tự nhiên của nước, do đó ảnh hưởng tới đời sống của sinh vật thủy sinh. Dầu mỡ thải còn chứa các thành phần độc hại phát sinh trong quá trình bôi trơn, không thể kiểm soát được.

- Ô nhiễm môi trường đất: Do dầu thải tràn ra, chất thải nhiễm dầu vương vãi ra bề mặt đất gây ô nhiễm;

- Ô nhiễm môi trường nước: Dầu thải, chất thải nhiễm dầu vương vãi hoặc do nước mưa chảy tràn cuốn theo vào hệ thống thoát nước của khu vực gây bít tắc, ngăn cản dòng nước tiêu thoát, làm giảm khả năng tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- *Đối tượng chịu tác động:* Công nhân thi công dự án; dân cư xung quanh dự án, hệ thống thoát nước khu vực và môi trường đất khu vực dự án

- *Phạm vi tác động*: Trong khu vực dự án và khu vực xung quanh

- *Thời gian tác động*: Trong giai đoạn thi công dự án và lâu dài.

Mức độ tác động:

Đơn vị thi công sẽ cho công nhân thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 nên mức độ tác động là

không lớn.

Đối tượng chịu tác động: Môi trường nước, đất, khu dân cư xung quanh vị trí tập kết chất thải nguy hại của dự án ở khu vực lán trại.

(4) Tác động do bụi và khí thải

Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án, việc phá dỡ các công trình và san ủi mặt bằng cho dự án có sự tham gia của các phương tiện cơ giới sẽ nảy sinh phát sinh: Bụi, CO, NO2, SO2, VOC nguy cơ suy giảm chất lượng không khí bởi tiếng ồn, bụi và các khí độc.

- Đánh giá tác động:

(1) Môi trường không khí

Dự án sẽ phá dỡ đường bê tông, mương nội đồng... với nguồn phát sinh: Bụi, CO, NO_2, SO_2, VOC phát sinh từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng, vận chuyển chất thải đi đổ thải, hoạt động của ô tô vận chuyển và máy móc, thiết bị thi công.

**/ Bụi từ quá trình phá dỡ công trình hiện trạng*

Theo hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng thế giới (Environmental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, world Bank, Washington D.C 8/1991), hệ số ô nhiễm bụi trong quá trình san gạt, phá dỡ như sau:

$$E = k \times 0{,}0016 \times (U/2{,}2)^{1{,}4} / (M/2)^{1{,}3}$$

Trong đó:

- E: hệ số ô nhiễm (kg/tấn)
- K: Cấu trúc hạt, có giá trị trung bình là 0,35.
- U: Tốc độ gió trung bình, khu vực thực hiện dự án, lấy U = 2,5m/s.
- M: Độ ẩm trung bình của vật liệu là 10%.

Kết quả tính toán E = 0,033 kg/tấn.

Khối lượng phá dỡ (phá dỡ công trình và phát quang thực vật) là:

33,92 + 6808,11 = 6842,03 tấn

Vậy lượng bụi phát sinh khi phá dỡ công trình là: 0,033 x 6842,03 = 225,78 (kg). Thời gian phá dỡ dự kiến khoảng 90 ngày, khối lượng bụi phá dỡ trong 1 ngày là 2,5 kg/ngày. Thời gian phá dỡ trong ngày là 8 tiếng.

Bảng 3.4 Nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động phá dỡ các công trình hiện hữu

Stt	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
1	Tổng tải lượng bụi	kg	225,78
2	Diện tích mặt bằng	m^2	122782
3	Chiều cao ảnh hưởng	m	10
4	Thể tích tác động trên mặt bằng dự án	m^3	1227820
5	Tải lượng bụi trong ngày	Kg/ngày	2,25

Stt	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
6	Nồng độ bụi trung bình (1 giờ)	mg/m^3	0,352
QCVN 05:2023/BTNMT		**mg/m^3**	**0,3**

So sánh với QCVN 05:2023/BTNMT, nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động phá dỡ các công trình vượt giới hạn cho phép 1,17 lần. Lượng bụi phát sinh từ quá trình phá dỡ chủ yếu ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp phá dỡ và môi trường xung quanh.

Bụi phủ lên lá cây làm giảm khả năng quang học, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây; giảm tầm nhìn khi tham gia giao thông, tăng nguy cơ gây tai nạn giao thông; bụi phủ lên các công trình ảnh hưởng đến chất lượng và tính thẩm mỹ.

Do đó chủ dự án sẽ có biện pháp khắc phục tác động tiêu cực từ quá trình này.

**/ Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển sinh khối thực vật phát quang và phế thải xây dựng từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng*

Tổng khối lượng sinh khối và phế thải xây dựng từ hoạt động phá dỡ công trình hiện trạng cần vận chuyển đi thải bỏ là 6842,03 tấn.

Số ngày phá dỡ công trình và vận chuyển chất thải đi đổ thải là 90 ngày. Sử dụng phương tiện vận chuyển là ô tô 15 tấn → Số chuyến cần vận chuyển / ngày là: 6 chuyến /ngày.

Thời gian vận chuyển tạm tính là 8h/ngày. Mật độ xe gia tăng trên đường vận chuyển phục vụ dự án là: 6/8×2 ~ 2 (xe/h) (cả lượt đi và lượt về).

Tải lượng các chất ô nhiễm:

Đặc trưng gây ô nhiễm môi trường không khí của các phương tiện thi công cơ giới trên công trường xây dựng của dự án bao gồm: Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC, tiếng ồn, rung động… Hệ số phát thải cụ thể như sau:

Bảng 3.5 Tải lượng chất ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường

Loại xe	Đơn vị	Thông số ô nhiễm		
		CO	NO_x	PM2,5
xe tải nặng chạy dầu từ 7,5-16 tấn	g/km	2,13	8,92	0,3344

(Nguồn: Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn điện và nguồn di động).

Tải lượng ô nhiễm bụi, khí CO, NO_x, PM2,5 do các phương tiện vận tải thải ra do hoạt động vận chuyển chất thải khi phát quang, phá dỡ công trình hiện trạng được xác định như sau:

Bảng 3.6 Tải lượng chất ô nhiễm do ô tô vận chuyển CTR từ quá trình phá dỡ

Loại xe	Đơn vị	CO	NO_x	PM2,5
Xe tải 15 tấn	mg/m/s	0,001183	0,004956	0,000186

Mức độ tác động: Trung bình và có thể hồi phục

Đối tượng chịu tác động: Khu dân cư dọc tuyến đường vận chuyển đổ thải

**/ Bụi cuốn theo gió*

Theo kỹ thuật đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường của tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993, ước tính hệ số phát thải của bụi bị gió cuốn lên khi xe ô tô vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng là 0,1 ÷ 1 g/m^3. Tổng khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển là 60892tấn. Lượng nguyên vật liệu được quy đổi bình quân 1m^3 tương đương với 1,5 tấn. Lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển là: 40595 (m^3).

**/ Bụi phát sinh do quá trình bốc dỡ, tập kết, lưu giữ nguyên vật liệu*

Quá trình bốc dỡ và tập kết nguyên vật liệu xây dựng (Gạch, cát, xi măng, sắt, thép) tại công trường sẽ phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Các hạt bụi này có trọng lượng lớn (trừ bụi xi măng) nên không có khả năng phát tán xa, chỉ gây ô nhiễm cục bộ trong một khoảng thời gian nhất định. Riêng bụi xi măng có kích thước nhỏ nhưng được chứa trong các bao xi măng kín nên hạn chế được bụi phát sinh.

Hệ số phát thải là 0,0024 kg/tấn (Nguồn: Air Chief: Cục Bảo vệ môi trường Mỹ).

Theo bảng 1.10 – chương I thì khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho toàn dự án khoảng 97.950 tấn thì lượng bụi phát sinh: 0,024 x 97.950 = 2350,8kg.

Theo dự kiến, hoạt động bốc dỡ, lưu giữ nguyên vật liệu các hạng mục công trình của dự án diễn ra trong khoảng 21 tháng, do đó lượng bụi phát sinh do quá trình bốc dỡ, lưu trữ là 3,8 kg/ngày.

Theo số liệu thống kê thực tế của phòng Môi trường, Viện Khoa học Vật liệu (Viện Khoa học công nghệ Việt Nam), có thể đánh giá về mức độ gây ô nhiễm bụi từ công đoạn đổ vật liệu tập kết như sau: Loại bụi phát sinh từ công đoạn tập kết vật liệu là đất đá đắp nền đường, chiều cao nguồn phát sinh bụi từ 1- 5m (tính theo chiều cao đổ vật liệu từ các thùng xe chở vật liệu xuống mặt đất và bụi từ bề mặt vật liệu bốc lên). Xung quanh khu vực các xe tải đổ vật liệu xuống các vị trí tập kết trên tuyến và các máy thi công (máy xúc, máy gạt), trong điều kiện độ ẩm không khí trung bình từ 65 đến 75%, hàm lượng bụi đo được trong không khí trong bán kính cách các nguồn thải này 15m theo chiều gió, có thể đạt từ 1,0 đến 0,5 mg/m^3 (theo hướng xa dần nguồn thải).

Khu vực có hàm lượng bụi cao từ 1 đến 5 mg/m^3 phân bố chủ yếu ở khu vực công nhân đang làm việc tại vị trí đổ vật liệu trong khoảng bán kính 5 m. Ở khoảng cách 20 đến 30 m theo chiều gió từ nguồn phát sinh, hàm lượng < 0,3 mg/m^3, tương đương với giới hạn cho phép đối với không khí xung quanh.

**/ Bụi, khí thải từ hoạt động đào đắp san nền*

Theo Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn diện và nguồn di động thì công thức tính toán lượng bụi phát thải cho từng loại công trình xây dựng, thời gian thi công, diện tích chịu ảnh hưởng cụ thể như sau:

$$EM_{PM} = EF_{PM} \times A_{af} \times D$$

Trong đó:

-EM_{PM}: Phát thải bụi PM (kg PM)

-EF_{PM}: hệ số phát thải của thông số bụi (kg PM / (m^2*năm)

-A_{af}: Diện tích khu vực xây dựng (m^2)

-D: Thời gian xây dựng công trình (năm).

Hệ số phát thải bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ lấy EF_{PM10}=0,086 kg/m^2/năm và $EF_{PM2.5}$ = 0,0086 kg/m^2/năm.

Diện tích thực hiện đào đắp san nền khoảng 122782m^2. Thời gian thi công san nền dự kiến là 90 ngày, tương đương khoảng 0,25 năm.

Áp dụng công thức trên tính được tải lượng bụi phát sinh như sau:

$EM_{PM2.5}$ = 0,0086 x 122782 x 0,25 = 264 (kg) cho toàn thời gian thi công, tương đương khoảng 0,122 (kg/giờ).

EM_{PM10} = 0,086 x 122782 x 0,25 = 2640 (kg) cho toàn thời gian thi công, tương đương khoảng 1,22 (kg/ngày).

Diện tích đào đắp là 122782m^2. Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình san nền được tính toán theo công thức "Hộp cố định" *(Nguồn: Noel de Never - Air Pollution Control Engineering)* cho nguồn điện như sau:

$$C = C_o + \frac{M_{AT}.l}{u.H}$$

Trong đó:

- C: Nồng độ bụi dự báo (µg/m^3)

- C_o: Nồng độ bụi nền trung bình, C_o = 148 µg/m^3 *(Theo chương 2 - phần hiện trạng môi trường không khí khu vực dự án)*

- M_{AT}: Cường độ phát thải (µg/m^2.s), $M_{AT\ (PM2.5)}$ = 0,83 µg/m^2.s và $M_{AT\ (PM10)}$ = 8,3 µg/m^2.s

- l: Chiều dài của khu đất, l = 1200 m

- u: Vận tốc gió lớn nhất, chọn u = 2,5 m/s

- H: Khoảng cách, chọn H = 5; 10 (m)

Từ công thức trên, có thể tính được nồng độ bụi dự báo từ quá trình san nền, đường tạm công trình như sau:

Bảng 3.7 Nồng độ bụi từ quá trình đào đắp thi công san nền (µg/m3)

STT	Thời gian thi công (ngày)	Tải lượng phát sinh (µg/m^2.s)	Nồng độ ở khoảng cách 5m (µg/m^3)	Nồng độ ở khoảng cách 10m (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT (TB 24h)
Bụi $PM_{2.5}$	90	0,83	215	179	50/45(*)
Bụi PM_{10}	90	8,3	941	543	100

Ghi chú: (*): Giá trị nồng độ áp dụng từ ngày 01/01/2026.

So sánh với QCVN 05:2023/BTNMT, nồng độ bụi $PM_{2,5}$ tại các khu vực đào đắp vượt gấp 4,3 lần ở khoảng cách 5m và gấp 3,58 lần ở khoảng cách 10m so với giá trị cho phép; nồng độ bụi PM_{10} tại các khu vực đào đắp vượt gấp 9,4 lần ở khoảng cách 5m và gấp 5,4 lần ở khoảng cách 10m so với giá trị cho phép.

- Đối tượng chịu tác động: Đối tượng chịu tác động là công nhân xây dựng và môi trường không khí.

- Phạm vi chịu tác động: Toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án.

- Mức độ tác động: nhỏ và hoàn toàn có thể kiểm soát được.

**/ Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng trong quá trình thi công, đất đá thải*

Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu 18 tháng tương đương 540 ngày. Dự kiến sử dụng loại xe 15 tấn để vận chuyển thì lượng xe ra vào dự án khoảng 4 xe/ngày.

Theo bảng 1.11. khối lượng đào đắp của dự án thì tính toán được tổng khối lượng đất cần đổ thải là: 14682 tấn (đất đào hữu cơ tận dụng đắp cho khu vực cây xanh, đất đào cấp 1,2 tận dụng đắp cho các hạng mục còn thừa đổ thải). Thời gian vận chuyển thải khoảng 90 ngày. Dự kiến sử dụng xe 15 tấn để vận chuyển thì lượng xe ra vào dự án khoảng 4 xe/ngày. Ngoài ra với lượng phế thải xây dựng phát sinh khoảng 409 tấn trong suốt thời gian xây dựng, tối đa 1 lượt xe 15 tấn vận chuyển/ngày.

Vậy, tổng lượt xe vận chuyển chất thải và nguyên vật liệu ra vào dự án thời điểm lớn nhất là: 4 + 4 + 1= 9 lượt xe/ngày.

Theo TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế, lượng nước cấp cho hoạt động rửa xe khoảng 300 lít/xe. Do đó nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động rửa xe của dự án là: 17 x 300/1000 = 5,1 m^3/ngày đêm.

Vậy, tổng lượt xe vận chuyển chất thải và nguyên vật liệu ra vào dự án thời điểm lớn nhất là: 17 lượt xe/ngày tương đương 3 chuyến/giờ --> Mật độ xe gia tăng trên cung đường vận chuyển là: 6 xe/giờ (cả lượt đi và lượt về). Áp dụng hệ số ô nhiễm tại Bảng 3.5, tính toán được tải lượng ô nhiễm trong bảng sau:

Bảng 3.8Tải lượng chất ô nhiễm do ô tô vận chuyển NVL xây dựng, phế thải xây dựng trong quá trình thi công

Loại xe	Đơn vị	CO	NO_x	$PM_{2,5}$
Xe tải 15 tấn	mg/m/s	0,00412	0,02231	0,000842

Để xác định đặc điểm, mức độ khuếch tán chất ô nhiễm trong không khí từ dòng xe thường sử dụng mô hình Sutton như sau:

$$C = \frac{0,8.E\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\delta_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\delta_z^2}\right]\right\}}{\delta_z u}$$

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3).

E: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).

z: Độ cao của điểm tính toán (m).

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m).

u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực, u = 2,5 (m/s).

δ_Z: Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z(m).

Trị số hệ số khuếch tán chất ô nhiễm δ_z theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực là B, được xác định theo công thức:

$$\delta_Z = 0,53 * x * 0,73 \text{ (m)}$$

x: Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi, m.

Bảng 3.9 ***Số liệu dùng để tính toán mô hình***

Z (m)	H (m)	X1 (m)	X2 (m)	X3 (m)	X4 (m)
1	0,5	5	10	15	20

Áp dụng công thức trên, tính toán lan truyền chất ô nhiễm từ quá trình vận chuyển khối lượng chất thải đất dư thừa của dự án như sau:

Bảng 3.10 Kết quả tính lan truyền chất ô nhiễm từ quá trình vận chuyển NVL xây dựng và phế thải xây dựng

Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (µg/m³)				QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ)
	X = 5 m	X = 10 m	X = 15 m	X = 20 m	
CO	2,3827	1,5297	1,0682	0,8143	**30.000**
NO_x	6,9986	3,9333	2,6825	2,0281	**200**
$PM_{2,5}$	0,2624	0,1475	0,1006	0,0760	-

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét:

Từ các bảng kết quả trên cho thấy, nồng độ bụi và khí thải phát tán trong quá trình vận chuyển chất thải và nguyên vật liệu thi công xây dựng giảm dần theo khoảng cách.

Khối lượng nguyên vật liệu và khối lượng đào đắp của dự án được phân bổ trong thời gian thực hiện của dự án; nguyên vật liệu sử dụng đến đâu vận chuyển đến đó, không vận chuyển với khối lượng lớn nguyên vật liệu về tập kết tại dự án; đồng thời khối lượng phá dỡ, đào đắp dư thừa được vận chuyển đi đổ thải thường xuyên, không tập kết, ùn ứ tại dự án, do đó nồng độ bụi và khí thải tại các khoảng cách 5m đều nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- *Đối tượng chịu tác động*: Bụi và khí thải từ hoạt động này tác động trực tiếp tới công nhân vận chuyển, người tham gia giao thông trên tuyến đường vận chuyển, gây

viêm da, viêm giác mạc, bệnh về đường hô hấp.

- *Phạm vi tác động:* Trong khu vực dự án, trên tuyến đường vận chuyển và dọc 2 bên tuyến đường vận chuyển (Tác động đến sức khỏe công nhân thi công Dự án, công nhân vận chuyển, người dân tham gia giao thông trên tuyến đường vận chuyển, các hộ dân sống dọc tuyến đường vận chuyển).

- *Thời gian tác động:* Trong thời gian vận chuyển chất thải phá dỡ, đất dư thừa và thời gian vận chuyển nguyên vật liệu.

**/ Bụi, khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị*

Các loại máy móc, phương tiện thi công trên công trường phần lớn sử dụng dầu diesel và thải khói bụi độc hại như bụi lơ lửng, NO_x, CO, SO_2, VOC.

Bảng 3.11 Hệ số ô nhiễm từ các phương tiện sử dụng trong thi công xây dựng

STT	Loại máy	SO_2	CO	NO_2	NMVOC
		g/h			
1	Máy ủi/gạt	0,620	1,740	13,730	0,406
2	Máy trộn bê tông	0,456	1,937	7,958	0,946
3	Máy lu đầm	0,387	3,054	7,320	0,670
4	Máy xúc/ đào	0,611	2,667	8,100	0,596
5	Xe tải (5 - 16 tấn) (g/km)	0,198	2,13	8,92	0,696

(Nguồn: Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn diện và nguồn di động)

Nồng độ bụi trung bình từ phương tiện thi công cơ giới (C_{bui}):

$$C_B = \frac{L \times 10^6}{V} (mg/m^3)$$

Trong đó:

- C_B: Nồng độ bụi (mg/m^3)

- V: Thể tích vùng bị ảnh hưởng (m^3); V = SxH (tạm tính là thể tích trong phạm vi thi công công trình) với chiều cao do các thông số khí tượng H=10m. Diện tích phạm vi thi công S= 415201 (m^2). Ta có: V= 4152010 (m^3).

- L: Tải lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện thi công cơ giới (kg/giờ).

Kết quả tính toán, dự báo tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm bụi, khí thải do các phương tiện thi công được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.12 Tải lượng và nồng độ ô nhiễm từ máy móc thi công

STT	Loại máy	Số lượng máy	SO_2	CO	NO_2	NMVOC

		hoạt động trong ngày (cái)	g/h			
1	Máy ủi/gạt	2	1,24	3,48	27,46	0,812
2	Máy trộn bê tông	2	1,368	5,811	23,874	2,838
3	Máy lu đầm	2	1,161	9,162	21,96	2,01
4	Máy xúc/ đào	2	2,444	10,668	32,4	2,384
5	Xe tải (5 - 16 tấn) (g/km)	4	0,396	4,26	17,84	1,392
	Tổng tải lượng (g/giờ)		7,849	36,861	150,994	10,248
	Nồng độ ($\mu g/m^3$)		9,243	46,185	190,312	12,24
	QCVN 05:2023 (TB 1 giờ)		**350**	**30.000**	**200**	-

Ghi chú:

(-): Không quy định

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy hoạt động của các thiết bị thi công có thể phát sinh một lượng khí thải nhất định. Tuy nhiên, trong phạm vi dự án, nồng độ các bụi và khí thải phát sinh từ động cơ của phương tiện thi công hầu hết vẫn nằm trong giới hạn quy định.

Vì vậy, rất ít có khả năng gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư. Chủ yếu các tác động này tác động lên người lao động tham gia thi công công trình.

**/ Bụi, khí thải từ quá trình hàn kết cấu kim loại*

Khí thải phát sinh từ quá trình hàn: Trong quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hóa chất chứa trong que hàn khi cháy phát sinh ra khói có chứa các chất độc hại có thể gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe công nhân lao động.

Bảng 3.13 Thành phần bụi khói một số que hàn

Loại que hàn	MnO2(%)	SiO2(%)	Fe2O3(%)	Cr2O3(%)
Que hàn (baza Uoni 13/4S	1,1 – 8,8/4,2	7,03– 7,1/7,06	3,3– 62,2/47,2	0,002-0,02/0,001
Que hàn (Austent bazo)		0,29-0,37/0,33	89,9-96,5/93,1	

[Nguồn: Ngô Lê Thông, công nghệ hàn điện nóng chảy (tập 1)]

Ngoài ra, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao

động. Căn cứ tài liệu của tác giả Phạm Ngọc Đăng, tải lượng khí thải độc hại phát thải trong quá trình hàn điện các vật liệu kim loại được thể hiện chi tiết ở bảng sau:

Bảng 3.14 Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác) (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NOx (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

[Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, môi trường không khí, NXB khoa học kỹ thuật, 2000]

Theo bảng 1.10. – Chương I thì khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho giai đoạn xây dựng dự án thì tổng khối lượng que hàn sử dụng là: 333 kg tương ứng với 8325 que hàn đường kính 4 mm (25 que/kg). Thời gian thi công hàn kết cấu khoảng 60 ngày. Vậy số que hàn sử dụng khoảng 139 que/ngày, mỗi ngày hàn trong 3 giờ, tương đương với 47 que/giờ.

Bảng 3.15 Tải lượng phát thải khí dự kiến do sử dụng que hàn

TT	Loại khí thải	Tổng tải lượng phát thải (mg/s)
1	CO	0,031
2	NO_x	0,023
3	Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác)	0,57

Tổng tải lượng phát thải (mg/s) = (số lượng que hàn x hệ số phát thải)/thời gian thi công

Từ số liệu tính toán trong bảng trên cho thấy, tải lượng bụi và các khí CO, NO_2 phát sinh từ quá trình hàn nhỏ. Tuy nhiên, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại khu vực thi công và gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người công nhân thi công hàn.

- Đối tượng chịu tác động: Công nhân trực tiếp tham gia quá trình hàn kết cấu.
- Phạm vi tác động: Trong phạm vi dự án
- Thời gian tác động: Trong thời gian thi công, hàn kim loại.

c. Đánh giá các tác động của bụi, khí thải

+ Suy giảm chất lượng môi trường không khí bởi bụi từ hoạt động thi công đào đắp, vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển đổ thải trong quá trình thi công dự án.

Chất lượng môi trường không khí trong quá đào đắp, vận chuyển sẽ bị suy giảm

do nồng độ bụi vượt GHCP trong khoảng cách 5 - 200 m đối với hoạt động vận chuyển; Hàm lượng bụi cao sẽ ảnh hưởng đến cư dân thôn Cổ Dương.

+ Tác động đến sức khỏe dân cư, công nhân do tình trạng ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình thi công:

Dân cư thôn Cổ Dương là bị ảnh hưởng của ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển là nhiều nhất do gần khu vực triển khai dự án.

Cán bộ, công nhân tại công trường thi công thời điểm đông nhất có thể tập trung đến 60 người, công nhân là người trực tiếp xúc với nguyên, vật liệu điều khiển máy móc nên chịu ảnh hưởng của bụi và khí thải nhiều nhất.

Ô nhiễm bụi, khí thải không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe (phát sinh các bệnh về mắt, hô hấp) mà còn ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Tác động có thể kéo dài vượt quá thời gian thi công do hậu quả của các bệnh về mắt và hô hấp để lại.

(5) Tác động do nước thải

**/ Nước thải phát sinh từ quá trình phá dỡ công trình hiện trạng*

Đối với mương tưới tiêu hiện trạng: Khi thực hiện phá dỡ các công trình, đơn vị thi công sẽ chặn đường dẫn vào các mương, tháo cạn nước tại các mương trong khu vực dự án, chặn nước tại các mương dẫn nước trong phạm vi dự án sang các mương khu vực lân cận, do vậy không phát sinh nước thải từ việc phá dỡ mương hiện trạng. Dự án không phải phá dỡ các nhà vệ sinh hiện trạng nên không phát sinh nước thải từ hoạt động này.

**/ Nước thải sinh hoạt*

Dự kiến tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc lớn nhất trên công trường khoảng 40 người. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên là nước sạch thành phố.

Cán bộ, nhân viên dự án không ăn, ngủ tại công trường nên khu vực công trường sẽ không có nấu ăn, nước tắm, giặt. Nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt cho cán bộ và công nhân tại công trường lấy theo TCXDVN 33:2006 (Cấp nước - Tiêu chuẩn thiết kế) là 45 lít/người/ngày sử dụng cho hoạt động vệ sinh và rửa tay chân. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại công trường:

$$Q_{SH} = 45 \text{ lít} \times 40 \text{ người} = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Ước tính lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp nên lượng nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi công xây dựng dự án khoảng: 1,8 m^3/ngày

Thành phần chủ yếu bao gồm: Tổng N, Tổng P, BOD_5, TSS, dầu mỡ động thực vật, Coliform. Theo TCVN 7957:2023/BXD, thì tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng dự án được thể hiện tại bảng 3.16.

Bảng 3.16 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công

STT	*Chất ô nhiễm*	*Hệ số ô nhiễm trong NTSH chưa qua xử lý (g/người/ngày)*	*Tải lượng (g/ngày) (T = hệ số ô nhiễm x số công nhân) (số công nhân = 40 người)*	*Nồng độ chưa qua xử lý bằng bể tự hoại (mg/l) (Cm = Tải lượng/$V_{thải}$) ($V_{thải}$ = 1,8m³/ngày)*	*QCVN 14:2008 BTNMT (cột B) (mg/l)*
1	BOD_5	65	2600	1444	**50**
2	pH	-	-	-	**5-9**
3	TSS	60	24	1333	**100**
4	TDS	-	-	-	**1000**
5	Amoni	8	320	177	**10**
6	Sunfua	-	-	-	**4**
7	Tổng coliform MNP/100ml	10^8	4.10^9	22×10^9	**5000 MPN/100ml**
8	Dầu mỡ động, thực vật	20	800	444	**20**
9	Nitrat	6-12	240-480	133 - 266	**50**
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	2 – 2,5	80-100	44-55	**10**
11	Phosphat	3,3	132	73	**10**

Nhận xét: Với kết quả tính toán như bảng trên cho thấy nước thải sinh hoạt trước khi xử lý thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải vượt rất nhiều lần so với QCVN 14:2008/BNTMT. Nước thải sinh hoạt của công nhân có nồng độ BOD5 lớn hơn quy chuẩn cho phép khoảng từ 3- 3,3 lần, TSS lớn hơn quy chuẩn cho phép từ 4-4,5 lần, Amoni lớn hơn quy chuẩn cho phép khoảng 1,5 lần.

- Tác động của một số chất gây ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt như sau:

+ Chất hữu cơ: Nồng độ chất hữu cơ trong nước cao sẽ dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng để phân huỷ chất hữu cơ. Nếu thải xuống hệ thống tưới tiêu của khu vực trong thời gian dài sẽ đe doạ sự sống của các loài sinh vật thuỷ sinh của khu vực. Đồng thời quá trình phân huỷ tạo ra các khí H_2S, CH_4… làm bốc mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí gần đó.

+ Chất rắn lơ lửng (SS): Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thuỷ sinh của nguồn tiếp nhận. Chất rắn lơ lửng làm tăng độ đục của nguồn nước, làm giảm khả năng tiếp nhận ánh sáng của các tầng nước, dẫn đến hạn chế quá

trình quang hợp của thực vật thuỷ sinh, do đó nguồn ôxy sinh ra do quá trình quang hợp cũng sẽ giảm. Từ đó kéo theo giảm oxy hoà tan trong nước, làm hạn chế quá trình sinh trưởng, phát triển của động thực vật thuỷ sinh, cụ thể là ảnh hưởng đến quá trình hô hấp và giảm khả năng săn bắt mồi của chúng. Đồng thời, chất rắn lơ lửng trong nước sẽ tạo ra lắng đọng cặn, lâu ngày sẽ làm tắc nghẽn cống, đường ống và mương dẫn nước.

+ Các chất dinh dưỡng (N, P): Nếu thải ra thường xuyên và lâu dài sẽ tích tụ, đến một lúc nào đó nồng độ các chất dinh dưỡng tăng lên nhiều sẽ tạo ra sự phát triển bùng nổ của các loại rong, tảo trong nước mặt (gọi là hiện tượng phú dưỡng). Khi các chất dinh dưỡng này cạn kiệt sẽ gây hiện tượng rong tảo chết hàng loạt, làm bốc mùi hôi thối khó chịu và làm ô nhiễm nguồn nước lần thứ hai.

+ Vi sinh vật: Một số loại vi khuẩn gây bệnh tồn tại trong nước thải khi ra kênh, mương sẽ dần thích nghi và phát triển mạnh. Theo con đường nước chúng sẽ gây bệnh cho người và các động vật ở các mức độ khác nhau. Đặc điểm của các vi sinh vật gây bệnh là sống ký sinh vào tế bào sinh vật chủ, phá vỡ tế bào chủ hoặc tiết ra các độc tố làm chết vật chủ.

- Đối với nước thải thi công

Trong giai đoạn xây dựng dự án số lượng xe vận chuyển ra vào dự án là 9 xe/ngày.

Lượng nước thải cho 1 lần xịt rửa lốp xe là 300 lít/lần (theo TCVN 4513/1988 nước thải rửa xe thi công). Thời gian vận chuyển tối đa trong 1 ngày là 9h (Từ 21h đến 6h theo quyết định số 06/2013/QĐ-UBND thành phố Hà Nội ngày 25/1/2013) nên lưu lượng nước sử dụng lớn nhất cho hoạt động rửa xe của dự án là:

$$9 \times 300/1000 = 2,7\ m^3/ngày.$$

Nước thải tính bằng 100% nước cấp, vậy lưu lượng nước thải rửa xe là: $2,7m^3$/ngày

Quá trình xây dựng trên công trường có sử dụng nước cho các hoạt động xây dựng như: trộn vữa, rửa máy móc thiết bị thi công. Lượng nước cấp cao nhất cho hoạt động xây dựng tại công trường là: $9,1m^3$/ngày đêm. Ước tính lượng nước thải phát sinh từ quá trình rửa thiết bị thi công của dự án khoảng 1,5 m^3/ngày (do nước dưỡng hộ bê tông và nước trộn nguyên liệu đã ngấm vào vật liệu trộn vữa).

Vậy tổng lượng nước thải thi công: 2,7 + 1,5 = 4,2 m^3/ngày

Thành phần chủ yếu: dầu mỡ, chất rắn lơ lửng,...

Bảng 3.17 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Nước thải thi công*	QCTĐHN 02:2014/BTNMT *(cột B)*
1	pH	-	6,99	5,5-9
2	TSS	mg/l	663	100
3	COD	mg/l	85	150

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Nước thải thi công+	QCTĐHN 02:2014/BTNMT *(cột B)*
4	Zn	mg/l	0,004	3
5	Pb	mg/l	0,055	0,5
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,02	10

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp – CEETIA)

Ghi chú: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ Cột A: các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Cột B: các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Qua bảng 3.17, so sánh nồng độ các chất ô nhiễm với QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, nồng độ COD và dầu đều thấp hơn giới hạn cho phép. Tuy nhiên nước thải từ quá trình rửa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công mang theo một lượng dầu bị tràn đổ, rò rỉ ra ngoài môi trường. Khi xâm nhập vào nguồn nước, một phần của dầu sẽ bị phân tán vào môi trường xung quanh, nếu thâm nhập vào thủy vực sẽ gây ra tình trạng ô nhiễm nước và có thể gây ảnh hưởng đối với các loài sinh vật thủy sinh trong nước. Ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng lên các loài động vật thủy sinh. So sánh với QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, nồng độ SS tùy thời điểm cao hơn giới hạn cho phép.

Nước thải thi công được tuần hoàn và tái sử dụng cho hoạt động rửa xe và rửa đường, không phát sinh ra môi trường.

Theo kết quả quan trắc môi trường nền tại dự án cho thấy nước mặt tại kênh mương, ao trong khu vực dự án có dấu hiệu ô nhiễm do người dân đang xả chung nước thải và nước mưa và nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn. Như vậy, nước thải từ công trường xây dựng có khả năng gây ảnh hưởng bất lợi tới nguồn nước mặt của khu vực, cụ thể gồm:

+ Tác động do bùn đất: có hàm lượng bùn đất lớn, dễ lắng cặn nên khi không được xử lí sẽ gây ra ô nhiễm độ đục đối với toàn bộ hệ thống cống thoát nước chung của khu vực dự án hoặc gây ra các hiện tượng bồi lắng dòng chảy dẫn đến sự tắc nghẽn đối với mương thoát nước.

+ Tác động do ô nhiễm dầu mỡ có trong nước: Các tác động do nước thải từ khu rửa xe thường có nguy cơ ô nhiễm dầu mỡ ở mức cao. Khi không được thu gom, xử lí,... các loại dầu mỡ trong nước sẽ cuốn trôi vào hệ thống thoát nước và nguồn tiếp nhận, kèm theo là những tác động ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường nước, đất và hệ sinh thái nguồn tiếp nhận.

Với những tác động có thể xảy ra như đánh giá ở trên thấy, nước thải từ hoạt động vệ sinh - rửa xe tác động đến nguồn nước ở mức trung bình.

- Tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh: Vi khuẩn và các sinh vật khác trong nước ngọt sử dụng oxy để chuyển hóa nước. Trong khi phá vỡ nước thải, những vi sinh vật này có thể gây ra vùng chết (vùng thiếu oxy). Các sinh vật dưới nước nếu thiếu ô xy sẽ gây lên hiện tượng như cá chết… ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh.

Giai đoạn thi công xây dựng, nước thải sinh hoạt được chủ dự án thuê nhà vệ sinh di động sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý và không xả thải ra ngoài môi trường. Nước thải thi công (nước thải rửa xe, rửa dụng cụ, thiết bị thi công) sau khi được xử lý qua bể lắng cặn sẽ được tái sử dụng để rửa xe và phần còn lại sẽ tái sử dụng cho hoạt động trộn vữa, không thải ra ngoài môi trường. Vì vậy, báo cáo không xác định nguồn tiếp nhận nước thải thi công và đánh giá các tác động khi xả nước thải thi công vào nguồn tiếp nhận này.

+ Đối với nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án chỉ xuất hiện tức thời khi xảy ra mưa với lưu lượng biến đổi theo cường độ mưa. Bản thân nước mưa ít bị ô nhiễm nhưng khi chảy tràn trên bề mặt cuốn theo các chất độc hại tích tụ trên bề mặt tạo thành dòng nước ô nhiễm có thể làm tắc hệ thống thoát nước khu vực và ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước mặt trong khu vực lân cận như: làm đục nước, tăng độ kiềm, độ khoáng hóa của nước; bồi lắng ở các dòng chảy v.v...

Trong giai đoạn san nền, nước mưa chảy tràn trên mặt bằng có thể kéo theo cát và có thể gây ảnh hưởng tới hệ thống thoát nước trong khu vực dự án và một số khu vực lân cận. Nhất là khi có mưa lớn trong khi trong giai đoạn san nền thì chưa thể hoàn thiện được hệ thống cống thoát nước cũng như các cửa xả nước mưa nên khu vực công trường san nền có khả năng xảy ra ngập úng. Tuy nhiên, lưu lượng nước mưa phụ thuộc nhiều vào chế độ khí hậu của khu vực và thường chỉ tập trung vào một số tháng trong năm. Trong thời gian này lượng nước mưa của toàn khu vực cũng lớn nên nồng độ chất ô nhiễm giảm nhanh, khả năng gây ra các ảnh hưởng xấu là không đáng kể.

Theo tài liệu Công trình thoát nước thải loại nhỏ (I.Grullo). Lưu lượng nước mưa chảy tràn khu vực dự án được tính toán như sau:

$$Qm = \phi \times q \times F \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

q: Cường độ mưa tính toán tại khu vực triển khai dự án trong thời gian 20 phút và chu kỳ vượt quá cường độ tính toán bằng 1 năm, l/s*ha;

$q = A(1 + C \times lgP)/(t + b)n = 5.890\times(1+0,65\times lg5)/(20+20) \times 0,84 = 179,8$ l/s.ha

Trong đó:

A, C, b, n: hằng số khí hậu phụ thuộc vào điều kiện mưa của địa phương (theo phụ lục B, TCVN 7957:2008) A=5.890; C=0,65; b=20; n=0,84;

P: Chu kỳ lặp lại của trận mưa tính toán (năm). Theo bảng 3 của TCVN 7957:2008, Dự án tại thành phố lớn, do đó sẽ lựa chọn chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán là P = 5 năm.

F: Diện tích khu vực triển khai dự án, F = 13,01 ha; Hệ số dòng chảy, $\phi = 0,3$

Như vậy, lưu lượng mưa tính toán cho toàn bộ khu vực triển khai dự án là:

$$Q_m = 13,01 \times 0,3 \times 179,8 = 701,75 \text{ l/s}$$

Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn chủ yếu từ nước mưa đợt đầu (tính từ khi bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt cho đến 15 - 20 phút sau). Hàm lượng (BOD5) trong nước mưa đợt đầu thường nằm trong khoảng 35 - 50 mg/l; hàm lượng cặn lơ lửng 1.500 đến 1.800 mg/l.

Lượng chất bẩn (chất không hoà tan) tích tụ lại trong khu vực được xác định như sau:

$$M = M_{max} (1 - e^{-Kzt}) \times F \quad (kg)$$

Trong đó:

+ Mmax: Lượng chất bẩn có thể tích tụ lớn nhất tại khu vực dự án (Mmax = 250kg/ha);

+ Kz: Hệ số động học tính luỹ chất bẩn, (Kz = 0,2 /ngày);

+ t: Thời gian tích luỹ chất bẩn 30 ngày;

+ F: Diện tích khu vực dự án.

Vậy, lượng chất bẩn tích tụ trong 30 ngày thi công tại khu vực xây khoảng: 1705,5 kg.

Với lưu lượng, tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có nước mưa chảy tràn như vậy nếu không được quản lý tốt sẽ gây ra một số tác động tới khu vực xung quanh, bao gồm:

(i) Ảnh hưởng đến hoạt động tiêu thoát, điều hòa nước của hệ thống thoát nước khu vực xung quanh do bồi lắng.

(ii) Suy thoái nguồn nước và gây ảnh hưởng bất lợi tới hệ sinh thái thủy sinh tại đây bởi chất rắn, chất hữu cơ, dầu mỡ…

(iii) Gây vùi lấp đất nông nghiệp xung quanh khu vực dự án.

Mức độ tác động: Trung bình và có thể hồi phục.

Đối tượng chịu tác động: Rãnh thoát nước khu vực dự án.

3.1.1.2. Đánh giá tác động đối với các nguồn không liên quan đến chất thải

(1)*Tác động do tiếng ồn

a. Nguồn phát sinh

Hoạt động giải phóng mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải phát sinh tiếng ồn.

b. Đánh giá tác động

Giai đoạn thi công xây dựng phục vụ cho dự án sẽ phát sinh tiếng ồn từ: các xe ôtô chở đất đá, vật liệu, trang thiết bị và các máy móc thi công.

Quá trình thi công xây dựng các hạng mục phục vụ cho dự án sử dụng các phương tiện thi công không đồng thời mà thi công từng hạng mục nên chỉ gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của công nhân tham gia thi công là chủ yếu.

Dự báo mức độ tiếng ồn tại khu vực thi công (trên các mặt bằng) lan truyền tới các khu vực xung quanh được xác định như sau:

$$L_i = L_p - L_d - L_c \text{ (dBA)} \quad (3.6)$$

Trong đó:

L_i - Mức ồn tại điểm tính toán cách nguồn gây ồn khoảng cách r_2 (m);

L_p - Mức ồn đo được tại nguồn gây ồn (cách 15m);

L_c - Độ giảm mức ồn qua vật cản, tại khu vực dự án là khoảng trống, không có vật cản, không có hàng cây nên $L_c = 0$;

L_d - Mức ồn giảm theo khoảng cách r_2:

$$L_d = 20\lg[(r_2/r_1)^{1+a}] \text{ (dBA)} \quad (3.7)$$

Trong đó: r_1 - Khoảng cách tới nguồn gây ồn ứng với L_p (m);

r_2 - Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn theo khoảng cách ứng với L_i;

a - Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất. Do khu vực dự án là mặt đường đất trống trải không có cây nên chọn a = 0.

Thay các giá trị vào công thức (3.6) và (3.7) ta có thể dự báo được mức độ gây ồn của một số loại thiết bị, phương tiện thi công của dự án tới môi trường xung quanh.

Bảng 3.18 Mức ồn của các thiết bị thi công ở các khoảng cách

STT	Loại thiết bị	Mức ồn cách máy					
		15 m (*)	20 m	50 m	100 m	200 m	250m
1	Máy trộn vữa	75	72,5	64,5	58,5	52,5	50,5
2	Máy đầm	82	79,5	71,5	65,5	59,5	57,5
3	Xe tải	88,5	86,5	78	72	66	64
4	Máy lu	83	80,5	72,5	66,5	60,5	58,5
5	Máy ủi	93	90,5	82,5	76,5	70,5	68,5
6	Máy xúc	73	70,5	62,5	56,5	50,5	48,5
QCVN 26:2010/BTNMT			**70**	**70**	**70**	**70**	**70**
QĐ 3733: 2002/QĐ-BYT			**85**	**85**	**85**	**85**	**85**

[Nguồn: (*) Mackermize, L.da, năm 1985]

Trong quá trình diễn ra các hoạt động thi công xây dựng các hạng mục của dự án, mức ồn sẽ tập trung cao tại các vị trí nằm trong bán kính 15 ÷ 20 m xung quanh nguồn phát sinh tiếng ồn. Mức ồn tại các vị trí này dao động trong khoảng 72,5 ÷ 95 dBA. Mức ồn sẽ giảm dần tại các vị trí có khoảng cách xa và sẽ có giá trị từ 50,5 ÷ 72,5 dBA ở các vị trí cách nguồn gây ồn 200 m.

Khi các máy móc, thiết bị cùng hoạt động sẽ gây ra hiện tượng cộng hưởng tiếng

ồn. Mức ồn tổng cộng của các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công xây dựng trên các khu vực của dự án được xác định như sau:

$$L_{\Sigma} = 10lg \sum_{1}^{n} 10^{0.1L_i} \text{ (dBA) (3.9)}$$

Trong đó:

LΣ - Mức ồn tổng cộng tại điểm tính toán;

Li - Mức ồn tại điểm tính toán của nguồn ồn thứ i.

Mức ồn tổng cộng của các phương tiện vận chuyển, máy thi công xây dựng của dự án tại điểm cách nguồn gây ồn 15 m, 20 m, 50 m, 100 m, 200 m và 250 m như sau:

Bảng 3.19 Mức ồn cộng hưởng của các thiết bị thi công xây dựng

Khoảng cách	***Mức ồn cách máy***					
	15m (*)	*20 m*	*50 m*	*100 m*	*200 m*	*250 m*
Mức ồn cộng hưởng (dBA)	89,34	86,84	78,88	72,86	66,84	64,91
QCVN 26:2010/BTNMT	70	70	70	70	70	70
QĐ 3733 :2002/QĐ-BYT	85	85	85	85	85	85

Từ bảng 3.19 cho thấy, mức ồn giảm dần theo khoảng cách so với điểm nguồn. Mức ồn ở khoảng cách 200 m trở đi đều nhỏ hơn nhiều so với quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT và QĐ 3733:2002/QĐ-BYT. Tác động của tiếng ồn tới công nhân xây dựng, người dân ven tuyến đường vận chuyển, tới hoạt động đi lại của người dân và của khu vực dân cư gần tiếp giáp Dự án. Đây là tác động trực tiếp và thường xuyên, theo ước tính trong giai đoạn cao điểm số lượng công nhân tham gia thi công xây dựng có thể lên tới 80 người, tác động của tiếng ồn do hoạt động của máy móc tới công nhân là không thể tránh khỏi. Theo kết quả tính toán từ bảng 3.18 mức ồn cộng hưởng cao nhất ở khoảng cách 15 m là 89,34 dBA vượt quy chuẩn cho phép. Tiếng ồn gây ô nhiễm khá nghiêm trọng trong đối với sức khoẻ của người tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với nguồn gây ồn. Các tác động có thể nhận thấy là người vận hành bị mệt mỏi, mất ngủ, gây tâm lý khó chịu, giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm cho thính lực bị giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp. Do đó cần có các biện pháp quản lý và bảo hộ an toàn lao động đối với công nhân xây dựng và khu vực dân cư xung quanh khu vực dự án.

(2).Tác động do độ rung

a. Nguồn phát sinh

Hoạt động giải phóng mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải phát sinh độ rung.

b. Đánh giá tác động

Rung là sự chuyển dịch, tăng giảm âm từ một giá trị trung tâm. Mức rung có thể biến thiên lớn phụ thuộc vào các yếu tố như tải trọng thiết bị, mức rung của thiết bị khi hoạt động, bản chất của môi trường lan truyền sóng âm... Tác động của rung có thể làm hư hại đến các công trình lân cận.

Độ rung của một số phương tiện, máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.20 Mức rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng

(Đơn vị: dB)

STT	*Máy móc thiết bị*	*Mức rung cách thiết bị 10m*	*Mức rung cách thiết bị 30m*	*Mức rung cách thiết bị 60m*
1	Máy xúc	72	62	52
2	Máy lu	72	62	52
3	Máy ép cọc	82	72	62
4	Máy ủi	79	69	59
5	Máy trộn vữa	76	66	56
6	Máy đầm	82	72	62
7	Xe tải	74	64	54
QCVN 27:2010/BTNMT		**75**	**75**	**75**

Ghi chú: Bảng chuyển đổi giá trị mức gia tốc rung tính theo dB và gia tốc rung tính theo m/s2.

Mức gia tốc rung, dB	55	60	65	70	75
Gia tốc rung, m/s^2	0,006	0,01	0,018	0,03	0,055

Kết quả cho thấy:

- Ở khoảng cách >30 m, mức rung từ các phương tiện, máy móc bảo đảm giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT đối với khu vực thi công và khu vực dân cư.

- Các tác động rung ảnh hưởng chủ yếu đến khu dân cư thôn Cổ Dương.

- Ở khoảng cách <10 m, độ rung vượt giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT đối với khu vực thi công và khu vực dân cư. Độ rung vượt Quy chuẩn cho phép sẽ tác động trực tiếp tới công nhân thi công trên công trường.

Độ rung thường xuyên sẽ gây mệt mỏi đối với thần kinh của người lao động; độ rung từ 5,0 mm/s trở lên có thể tác động xấu tới sự ổn định của các công trình xây dựng. Do đó, Chủ dự án sẽ phối hợp với nhà thầu thi công áp dụng các biện pháp giảm thiểu để bảo đảm sức khỏe cho công nhân lao động tại dự án và các công trình xung

quanh.

(3)Tác động do chiếm dụng đất

* *Thu hồi đất nông nghiệp*

Tổng diện tích thực hiện dự án khoảng gần 13 ha trong đó diện tích đất trồng lúa và đất có khả năng trồng hai vụ lúa trở lên khoảng 9,3 ha.. Việc thu hồi đất nông nghiệp sẽ dẫn tới thiệt hại lâu dài cho các hộ dân đang canh tác tại đây, do đất đai là tư liệu sản xuất không tái tạo, cụ thể thiệt hại với các giả định như sau:

- Đất lúa: Tính bình quân 1 ha đất lúa tại khu vực dự án thực hiện 2 vụ đạt năng suất lần lượt (i) Vụ chiêm xuân: năng suất lúa bình quân đạt 60,5 tạ/ha; (ii) Vụ mùa: năng suất đạt 45 tạ/ha. Như vậy, tổng thiệt hại về lúa/ha = 45 tạ + 60,5 tạ = 105,5 tạ/ha/năm.

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Lấy mức thiệt hại lớn nhất là cây ngô, lạc với năng suất bình quân 2,1 tấn/ha.

Như vậy, giá trị nông nghiệp bị thiệt hại hàng năm khoảng 25.546,09 triệu đồng.

Việc thực hiện dự án đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở. Sự chuyển đổi này sẽ tác động trực tiếp tới người dân bị thu hồi đất với tổng diện tích đất trồng lúa thu hồi khoảng 9,3ha. Cụ thể là việc thay đổi nghề trồng trọt truyền thống sẽ dẫn đến những xáo trộn trong cuộc sống về vật chất, tinh thần của người dân địa phương. Nếu công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và ổn định dân cư không được thực hiện tốt sẽ dẫn đến những phản ứng tiêu cực từ phía người dân. Do đó, Chủ đầu tư sẽ có phương án bồi thường theo đúng trình tự, quy định của Thành phố để đảm bảo quyền lợi của người dân mất đất.

Mặt khác, đối với các hộ gia đình sinh sống chủ yếu bằng nghề nông và trình độ học vấn thấp thì việc tiếp cận và chuyển đổi việc làm lại là một vấn đề khá khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống vật chất về lâu dài và khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực của khu vực. Tuy nhiên, diện tích trồng lúa của dự án không lớn khoảng 9,3ha, hơn nữa khu vực xã Thư Lâm nói riêng cũng như các xã xung quanh nói chung diện tích đất người dân trồng lúa rất còn rất nhiều nên không ảnh hưởng đến an ninh lương thực của khu vực.

+ Ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống: Do đất canh tác là một nguồn thu nhập của các hộ dân. Việc không có đất canh tác sẽ không có thóc, gạo để đảm bảo nhu cầu ăn uống hàng ngày cũng như kinh tế của gia đình bị giảm xuống từ đó gây khó khăn đối với các hoạt động chi tiêu hằng ngày và kéo theo đó là việc học của con em các hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh xã hội của khu vực.

+ Gia tăng tệ nạn xã hội trên địa bàn:

Do lao động mất việc làm, khả năng nhận biết về pháp luật hạn chế, mặt khác khi mất việc làm nên thời gian nhàn rỗi gia tăng từ đó có thể dẫn đến các tệ nạn như tụ tập đánh bài, rượu chè,.. từ đó có thể dẫn đến các hệ lụy khác như trộm cắp, đánh nhau,... và gây áp lực lên chính quyền địa phương.

+ Người dân bị tác động mạnh bởi mức đền bù, nếu việc đền bù thỏa đáng người

dân sẽ chấp nhận, ngược lại nếu mức đền bù không hợp lý họ sẽ không chấp nhận, gây cản trở cho tiến độ thi công của dự án. Điều này cũng gây xáo trộn đến vấn đề an ninh trật tự như biểu tình, chống đối, phá hoại, ... trên địa bàn xã.

** Tác động đến chính quyền địa phương do thu hồi đất*

Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng của dự án, các tác động tới chính quyền địa phương gồm có:

- Công tác đền bù nếu không diễn ra thuận lợi và không được sự chấp thuận của người dân sẽ gây ra các áp lực về an ninh xã hội tại khu vực.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đền bù cũng gây khó khăn cho chính quyền địa phương trong việc bố trí đất đai sản xuất, ổn định đời sống cho người dân, tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề cho người dân.

- Việc các hộ gia đình bị thu hồi đất bị thiếu việc làm, suy giảm chất lượng cuộc sống, các tệ nạn xã hội gia tăng đều gây áp lực lên chính quyền địa phương của khu vực.

** Tác động đến hệ sinh thái do thu hồi đất*

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sẽ có tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp hiện có. Việc chuyển đổi này sẽ làm mất nơi ở, môi trường sống của của hệ sinh thái nông nghiệp từ đó làm giảm sự đa dạng, giảm tỉ lệ các loài động thực vật và gây chết một số loài sinh vật do không thích nghi được môi trường sống mới.

Việc thu hồi đất lúa đồng nghĩa với việc sinh vật sản xuất (cây lúa) không được gieo trồng. Từ đó dẫn đến mất nguồn thức ăn cho sinh vật tiêu thụ bậc 1 (sâu, bọ, ..) mất thức ăn cho sinh vật tiêu thụ bậc 2 như chim,...

Việc không có nơi ở để sinh sống, không có nguồn thức ăn có thể dẫn đến các sinh vật bị đói, buộc phải thay đổi để thích nghi môi trường mới theo quy luật sinh tồn tự nhiên và một số loài không thích nghi được sẽ bị chết từ đó làm giảm đa dạng sinh học của khu vực.

+ Suy giảm chất lượng môi trường: Việc thu hồi đất để xây dựng và phát triển hạ tầng sẽ làm môi trường đất bị bê tông hóa, môi trường nước bị ô nhiễm bởi các chất ô nhiễm do quá trình thi công xây dựng, hoạt động thải ra từ đó làm ô nhiễm nguồn nước, hàm lượng chất hữu cơ trong đất suy giảm từ đó gây ảnh hưởng đến các sinh vật còn sống sót tại khu vực này.

+ Tác động đến sự trao đổi chất và năng lượng trong hệ sinh thái nông nghiệp: Hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ thống chức năng, hoạt động theo những quy luật nhất định có sự trao đổi vật chất và năng lượng từ bên ngoài. Cụ thể, sinh vật sản xuất là cây lúa trao đổi năng lượng với khí quyển bằng cách nhận năng lượng bức xạ của mặt trời thông qua quá trình quang hợp của lá xanh tổng hợp lên chất hữu cơ, đồng thời cây trồng có sự trao đổi CO_2 với khí quyển, nước với khí quyển và đất, đạm và các chất khoáng với đất. Khi sinh vật sản xuất là cây lúa không được gieo trồng thì mọi quá trình trao đổi chất tại hệ sinh thái sẽ bị gián đoạn thậm chí là ngừng trao đổi chất

làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước không khí tại khu vực và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của các loài sinh vật có trong hệ sinh thái.

** Tác động do việc chiếm dụng và hoàn trả các đoạn kênh mương*

Trong phạm vi thực hiện dự án có tiến hành phá dỡ mương xây. Quá trình phá dỡ kênh mương sẽ gây một số tác động:

- Khi chức năng tiêu của hệ thống kênh mương nội đồng bị gián đoạn do việc bố trí thời điểm phá dỡ kênh mương không hợp lý (diễn ra vào mùa mưa) sẽ gây ngập úng cục bộ cho khu vực trên và hậu quả gián tiếp là gây hư hỏng tài sản, hoa màu của người dân, đặc biệt là phần đất canh tác lúa 2 vụ còn lại (không bị thu hồi).

- Khi mương nội đồng bị phá dỡ và chưa được hoạt động trở lại, dòng chảy bề mặt sẽ bị thay đổi và không tuân theo dòng chảy hiện trạng, việc này có thể gây ra ngập úng cục bộ đối với khu dân cư xung quanh.

- Trong thời gian thi công hoàn trả kênh mương sẽ làm gián đoạn nguồn nước tưới; do đó làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp như giảm chất lượng sản phẩm, giảm năng suất sản xuất của các diện tích đất canh tác còn lại, giảm thu nhập của người dân.

- Đất đá loại từ hoạt động thi công khi bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn xuống các kênh mương xung quanh sẽ gây bồi lấp kênh mương, làm cản trở dòng chảy, ảnh hưởng đến hệ thống tiêu thoát nước chung, tăng nguy cơ ngập úng cục bộ tại khu vực. Ngoài ra quá trình thi công hoàn trả kênh mương còn phát sinh mùi do quá trình nạo vét kênh mương, cản trở giao thông tại các tuyến đường có tuyến mương chạy qua. Tuy nhiên đây chỉ là tác động tạm thời, sẽ chấm dứt khi thực hiện các đoạn mương hoàn trả để đảm bảo việc thoát nước được thông suốt. Chủ dự án đã xây dựng phương án hoàn trả kênh mương chiếm dụng (bằng mương xây gạch BxH: 1000x1000 phía Tây Bắc dự án) đảm bảo chức năng tiêu thoát nước hiện trạng, phương án đã được sự chấp thuận của UBND xã Thư Lâm.

** Tác động do lấy đất giao thông*

Các hoạt động giao thông hiện trạng trong phần diện tích đất bị thu hồi về cơ bản sẽ không gây ảnh hưởng nhiều, do toàn bộ phần diện tích này nằm trọn vẹn trong phạm vi đất bị thu hồi, các tuyến đường xung quanh phạm vi dự án vẫn có thể lưu thông bình thường, tuy nhiên, các phương tiện tới chuẩn bị trong giai đoạn chuẩn bị và san nền sẽ gây tác động như ách tắc giao thông khu vực các cổng ra khu đất dự án, có thể gây hư hại tới hệ thống giao thông hiện trạng, gây hư hại bề mặt đường, sụt lún các vị trí bề mặt đường yếu, có thể gây ra tai nạn giao thông trên các tuyến đường, rơi vãi vật liệu trên các tuyến đường vận chuyển, gây ô nhiễm môi trường không khí do bụi và khí thải.

**Tác động của việc thi công tới việc cấp, thoát nước của người dân*

- Việc thi công công trình thoát nước nếu không tuân thủ theo đúng thiết kế đã được phê duyệt sẽ không đảm bảo khả năng tiêu thoát nước của khu vực.

- Quá trình thi công nếu không có các biện pháp quản lý nguyên vật liệu tốt và biện pháp kỹ thuật thi công đi kèm sẽ ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước của khu vực: làm tắc nghẽn dòng nước do đất, cát, rác thải theo nước mưa thoát vào hệ thống thoát nước chung. Đặc biệt nếu thi công nền đường vào mùa mưa bão, có thể gây ngập lụt ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

** Tác động đến Kinh tế - Xã hội*

Sinh hoạt của lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân trên công trường sẽ kéo theo các hàng quán dịch vụ như cung cấp lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm khác cho các đơn vị tham gia thi công, điều này sẽ góp phần củng cố đời sống của người tham gia kinh doanh.

Gia tăng các nhu cầu việc làm thời vụ cho các lao động nông nhàn trên địa bàn thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng xã Dục Tú cũ quanh khu vực triển khai dự án.

Số lượng công nhân sinh hoạt tại công trường lớn gây xáo trộn nhất định đời sống, văn hóa tập tục bản địa bị ảnh hưởng, trật tự an ninh trong khu vực trở nên phức tạp làm gia tăng làm các tệ nạn xã hội, mâu thuẫn rất dễ xảy ra do có sự khác biệt về trình độ học thức, tính cách, lối sống giữa người dân địa phương và người lao động từ nơi khác đến.

Về tổng thể công nhân di chuyển và tập kết trên công trường cũng gây ra nhiều ảnh hưởng, trực tiếp hay gián tiếp đến kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của khu vực. Mặt khác tác động tích cực, tạo ra mức tiêu dùng lớn, dẫn tới thúc đẩy các hoạt động dịch vụ khác và sự lưu thông hàng hoá tại địa phương tăng. Do đó, tạo điều kiện cho dịch vụ nhỏ lẻ phát triển phần nào cải thiện đời sống của một số bộ phận dân cư.

** Đánh giá, dự báo tác động đến công trình liền kề, dân cư làng xóm hiện trạng giáp với dự án*

Các công trình liền kề với dự án gồm dân cư làng xóm hiện trạng giáp với dự án. Quá trình phân tích các tác động môi trường phần trên cho thấy tác động đến các công trình liền kề của dự án bao gồm:

- Tác động do tiếng ồn từ quá trình thi công, đặc biệt vào khu vực ban đêm khi mà nhân dân cần yên tĩnh để nghỉ ngơi nhưng thời gian đó thì các xe ôtô tải có tải trọng lớn mới được phép hoạt động. Thực tế cho thấy công tác vận chuyển đất đá ra khỏi công trường và đổ bê tông thường được diễn ra vào ban đêm. Vì vậy, dự án có cần biện pháp thi công và giảm thiểu tiếng ồn thích hợp để tránh làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh.

- Tác động do rung động: Các công trình xung quanh, đặc biệt là các hộ gia đình, cơ quan xung quanh bị ảnh hưởng bởi rung động, chủ yếu từ công tác lu, đổ bê tông,...

- Tác động do bụi: Quá trình này chủ yếu gây ra khi không che chắn công trình xây dựng hoặc do gió to. Bụi sẽ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân xung quanh và trường học khi xây dựng các công trình mà không có biện pháp che chắn

lưới kín và đảm bảo.

- Tác động do ngập úng: Khi khu vực công trường không được tổ chức thoát nước hợp lý hoặc các hệ thống cống thoát của khu vực xung quanh bị vỡ do hoạt động của công trường thì khu vực xung quanh dự án sẽ bị ngập úng. Tuy nhiên, quá trình thi công xây dựng, sự ra vào công trường của các phương tiện GTVT có thể gây vỡ cống, từ đó ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước mưa, nước thải từ các khu vực xung quanh và dẫn đến ngập lụt.

Mức độ tác động: Trung bình và có thể hồi phục.

Đối tượng chịu tác động: Các hộ dân bị ảnh hưởng đến đất thuộc thôn Cổ Dương.

3.1.1.3. Đánh giá báo tác động, dự gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

a. Sự cố do bom mìn

Tuy chiến tranh đã kết thúc từ lâu, nhưng trong lòng đất vẫn có nguy cơ tồn lưu bom mìn, vật liệu nổ. Nếu Dự án không tiến hành rà phá bom mìn, vật liệu nổ, rủi ro có thể xảy đến trong giai đoạn triển khai xây dựng các hạng mục công trình chính là nguy cơ bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại do chiến tranh. Đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân thi công và các hạng mục công trình của Dự án. Tác động này được đánh giá là lớn và tác động lâu dài, ảnh hưởng tới tâm lý, sức khoẻ, tài sản và tính mạng của công nhân tại khu vực xảy ra sự cố. Đồng thời, tác động do bom mìn, vật liệu nổ phát nổ ảnh hưởng trên phạm vi rộng, ảnh hưởng tới không khí, gây suy giảm chất lượng đất, gây tâm lý hoang mang cho người dân xung quanh khu vực Dự án.

Như vậy, việc rà phá bom mìn là quan trọng để tránh mối đe dọa có thể xảy ra với các hạng mục công trình của Dự án và sự an toàn của người dân cũng như công nhân thi công. Sự cố trong quá trình rà phá bom mìn, vật nổ có thể xảy ra nếu công tác tháo gỡ đầu nổ không được thực hiện bởi đơn vị có chức năng trước khi bắt đầu các hoạt động thi công và không được thực hiện đúng kỹ thuật.

Sự cố này khi xảy ra không những gây ra các vấn đề về môi trường (phát sinh khói, bụi, chất thải rắn (mảnh vỡ),...) mà còn có mức độ sát thương cao, đe dọa sức khỏe thậm chí là tính mạng của con người. Mức độ tác động và mức độ thiệt hại gây ra phụ thuộc vào loại bom, mìn, vật nổ, các đối tượng xung quanh. Tuy nhiên, xác suất xảy ra sự cố đối với dự án là tương đối thấp.

b. Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình hạ tầng mà nguyên nhân có thể từ:

- Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (sơn, xăng, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ, khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về con người, vật chất và môi trường xung quanh;

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công xây dựng có thể là nguyên nhân gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ..., gây thiệt hại lớn về kinh tế, thậm chí có thể gây tai nạn lao động cho công nhân vận hành;

- Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì, ...) có thể gây ra cháy, nổ

hay tai nạn lao động nếu như không có ý thức và các biện pháp phòng ngừa kịp thời;

- Ý thức bất cẩn trong sử dụng lửa của cán bộ công nhân thi công công trình (hút thuốc lá,...) có thể gây cháy và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng về người và tài sản.

Nhìn chung, sự cố cháy nổ thường ít khi xảy ra trong quá trình thi công. Tuy nhiên nếu sự cố này xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến con người, tài sản và môi trường khu vực. Do đó phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn cho người lao động và công trình.

Phạm vi tác động: Khu lán trại công nhân, khu vực công trường thi công.

c. Tai nạn lao động

- Tai nạn lao động: Nhìn chung, sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra bất ngờ trong nhiều tình huống của giai đoạn thi công xây dựng dự án. Công nhân xây dựng là đối tượng chịu các rủi ro về tai nạn nghề nghiệp tại các công trường xây dựng. Làm việc gần các máy móc tải trọng lớn, các đường điện, các cần cẩu... là các yếu tố gây mất an toàn. Mức độ và tần suất xảy ra các tai nạn nghề nghiệp sẽ càng cao nếu các quy định về an toàn lao động không được thực hiện, các phương tiện xây dựng không được bảo dưỡng thường xuyên hoặc khi công nhân xây dựng không được đào tạo về các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Một số dạng tai nạn lao động có thể được tóm tắt như sau:

Công việc xây dựng, thi công và quá trình vận chuyển nguyên vật liệu với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động...;

Do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công cũng có thể gây tai nạn đáng tiếc;

Như vậy, nếu các rủi ro về tai nạn lao động xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cũng như tính mạng của công nhân, gây tổn thất vô cùng lớn về tinh thần cho các gia đình có người gặp nạn. Vì vậy, vấn đề đảm bảo an toàn cho công nhân tham gia xây dựng được Chủ dự án đặc biệt quan tâm và có các biện pháp để phòng tránh.

Phạm vi tác động: Khu lán trại công nhân, khu vực công trường thi công.

d. Sự cố ngập úng bất thường

Trong quá trình thi công công trình phải đào đắp, nạo vét để tiến hành thi công công trình, khi mưa lũ bất thường xảy ra trong giai đoạn công trình đang thi công có thể gây những sự cố và tai nạn bất thường như: Gây úng ngập cục bộ, nước chảy tràn làm trôi rác thải, nguyên vật liệu, ảnh hưởng tới an toàn của công nhân và máy móc trên công trường, gây ra cháy chập điện, các thiết bị máy móc có nguy cơ bị hỏng, thời gian thi công sẽ bị kéo dài ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án gây thiệt hại về kinh tế.

Do đó, chủ đầu tư cần có biện pháp phòng ngừa, phối hợp ứng phó kịp thời với sự cố này trong quá trình thi công như thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, nếu có hiện tượng bất thường cần phối hợp với cơ quan chức năng kịp thời giải quyết, chủ đầu tư cần có kế hoạch thi công hợp lý tránh thi công vào mùa mưa lũ...

e.Sự cố sụt lún, rạn nứt công trình xây dựng

Trong quá trình thi công xây dựng, sự cố sụt lún có thể xảy ra do lưu lượng và tải trọng xe thực tế lớn hơn thiết kế. Chủ dự án và nhà thầu thi công sẽ thực hiện các biện pháp để giảm tối đa các tác động của độ rung từ các hoạt động thi công xây dựng đến các công trình xung quanh. Tuy nhiên, do nhà ở của các hộ dân thôn Cổ Dương tiếp giáp với dự án nên sẽ không tránh khỏi chịu tác động bởi độ rung từ hoạt động thi công công trình. Mức độ chịu tác động phụ thuộc vào mức độ rung phát sinh và chất lượng của các công trình hiện có. Tuy nhiên do dự án có tính chất là dự án xây dựng hoàn thiện HTKT, không thi công công trình cao tầng, không xây dựng cầu nên không có hoạt động khoan làm móng trụ cầu, không đào móng nên việc tác động gây sụt lún, nứt gãy các công trình lân cận là rất nhỏ.

f.Các tác động có thể nảy sinh do thực hiện hạ ngầm đường điện

Việc hạ ngầm đường điện sẽ phải cắt điện tại khu vực, gây mất điện, mất nước, mất đường truyền thông tại khu vực ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân, nhu cầu sinh hoạt của các hộ dân sử dụng đường điện hạ ngầm của khu vực dân cư lân cận.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải:

- Lập hàng rào bằng tôn cao 2,5m xung quanh khu vực công trường thi công, đặc biệt là phía Đông tiếp giáp khu dân cư thôn Cổ Dương.

- Sử dụng các phương tiện, máy móc còn hạn đăng kiểm. Các phương tiện vận tải phục vụ cho dự án được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ. Định kỳ từ 03 đến 06 tháng tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải. Khuyến kích các nhà thầu thi công sử dụng các phương tiện thân thiện với môi trường.

- Bố trí 01 xe xitec 5m^3 để chở nước phục vụ công tác phun ẩm công trường giảm bụi, tưới ẩm bề mặt khu vực san nền và đường tiếp cận với tần suất 02 lần/ngày vào ngày bình thường và 04 lần/ngày vào ngày gió to, nắng và hanh khô.

- Trong quá trình tập kết nguyên vật liệu, Chủ dự án yêu cầu nhà thầu tập kết vật liệu theo từng vị trí, mỗi vị trí đều phải quây phủ bạt để tránh phát tán bụi; phun nước tưới ẩm vật liệu xây dựng như cát, đá nhằm hạn chế bụi khuếch tán vào môi trường; trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

- Xe vận chuyển chất thải xây dựng là xe chuyên dụng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không làm rò rỉ, rơi vãi bùn, đất cát khi vận chuyển. Xe vận chuyển chất thải rắn xây dựng dạng cát, đá, gạch, ngói vỡ, vữa, sả bần và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác) thì sàn xe có lót, thùng xe đảm bảo kín khít và che chắn bằng bạt phủ theo quy định. Các phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, tuân thủ Luật giao thông đường bộ. Xe vận chuyển khi vào bãi đổ phế thải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý bãi chất thải xây dựng.

- Bạt sử dụng để che chắn khu vực tập kết nguyên vật liệu và các thùng xe vận chuyển được làm từ vật liệu cao cấp như PVC, PE để chịu được sức căng lớn, sự tác động mạnh mẽ từ ánh nắng mặt trời cũng như mưa gió.

- Dự án bố trí 01 cầu rửa xe ở cổng vào công trường phía Đông của dự án, sử dụng loại vòi phun áp lực chuyên dụng không tạo mù. Trước khi các xe vận chuyển vật tư, vật liệu rời, phế thải xây dựng ra khỏi công trường được phun nước rửa thân và bánh xe tại cầu rửa xe nhằm loại bỏ đất cát bám trên thân xe đồng thời làm ướt bánh xe để hạn chế sự phát tán bụi ra môi trường xung quanh khu vực xây dựng.

- Áp dụng biện pháp thi công phù hợp, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình thi công.

- Khuyến khích nhà thầu thi công sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường. Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp hơn để giảm lượng khí SO2 phát sinh.

- Lập kế hoạch thi công và cung cấp vật tư vật liệu thích hợp, thi công đến đâu thì cung cấp NVL đến đó, hạn chế việc tập kết vật tư dư thừa, để tồn lưu trên công trường với khối lượng lớn.

- Khu tập kết nguyên vật liệu có bạt che phủ PVC 2 lớp kín với diện tích khoảng 200 m^2 để giảm thiểu phát tán bụi cũng như nước mưa chảy tràn qua khu tập kết. Đối với vật liệu khô rời, dễ dính nước như xi măng được bảo quản trong phạm vi có mái tôn che chắn rộng khoảng 50 m^2.

- Bãi chứa chất thải tạm thời được bố trí hợp lý, đặt tại khu đất quy hoạch trồng cây xanh của dự án, không gây ảnh hưởng đến hoạt động thi công. Bãi này có diện tích khoảng 100 m^2 chứa bùn đất thải, chất thải xây dựng được quây bằng vải bạt PE tráng phủ 2 mặt có UV với định lượng 130gsm đến 180gsm hoặc sử dụng bạt PVC tráng phủ 1 hoặc 2 mặt. Bạt PVC có ưu điểm hơn bạt PE: chống nước tuyệt đối, độ bền cao hơn và đặc biệt không bắt cháy. Bạt được công nhân đứng 02 phía kéo căng, bao trùm qua bãi chứa vật liệu tạm thời và cột dây chặt 4 đầu bạt vào vật nặng hoặc cột cố định để tránh gió, lốc cuốn đi. Khi cần đổ thêm thì tháo dây góc bạt và kéo bạt ra để đổ..

- Phương tiện vận chuyển bùn nạo vét được che phủ kín, thùng xe không rỉ, tránh rơi vãi bùn dọc tuyến.

- Quy định thời gian vận chuyển (từ 7h-17h hàng ngày), không vận chuyển ban đêm và không vận chuyển trong các giờ cao điểm có khả năng gây ùn tắc giao thông (6h ÷ 8h; 11h ÷ 13h30; 16h30 ÷ 18h30).

- Lập tổ vệ sinh quét dọn đất, đá rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển xung quanh dự án và quét dọn tại công trường. Tổ vệ sinh tối thiểu 04 người và vệ sinh ít nhất 01 lần/ngày.

- Đất sau khi đào đắp sẽ được nén chặt và vận chuyển đi để hạn chế phát tán bụi trên tuyến đường vận chuyển và khu dân cư xung quanh.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

- Không tập trung các loại vật liệu gần các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát, rò rỉ vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Các loại vật liệu như gạch, đá ít phát sinh ô nhiễm và ít bị tác động của môi trường tự nhiên có thể để ngoài trời.

- Đối với bãi lưu trữ đất hữu cơ tạm thời trong giai đoạn thi công, bố trí tại khu vực đất trống quy hoạch trồng cây xanh, diện tích bãi 100m^2 .

- Chủ dự án thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với bãi lưu trữ đất hữu cơ như sau:

+ Sau khi thu gom, đổ đất hữu cơ thành đống sẽ tiến hành đầm qua để giảm thiểu lở ra xung quanh;

+ Dưới chân bãi tập kết vạch tuyến thoát nước tạm, có bố trí hố lắng dọc tuyến, dẫn ra hệ thống thoát nước của khu vực.

+ Trong thời gian lưu giữ phủ bạt giảm thiểu phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân như mũ, quần áo, giầy, khẩu trang, ... đảm bảo tuân thủ theo các quy định về an toàn và vệ sinh lao động.

- Bố trí lịch thi công hợp lý, hạn chế hoạt động đồng thời nhiều loại máy trong cùng một thời điểm khi không cần thiết, tắt máy khi không thi công, đảm bảo khoảng cách hoạt động giữa các máy tối thiểu 20m.

- Phân luồng xe ra vào khu vực dự án, tập kết nguyên vật liệu hợp lý để hạn chế sự tập trung quá đông các phương tiện vận chuyển tại công trường, các phương tiện vận chuyển qua khu dân cư phải giảm tốc độ tránh khả năng gây tai nạn giao thông.

- Giảm thiểu tác động đến không khí trong quá trình phá dỡ các công trình hiện trạng:

+ Đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ công nhân trong quá trình phá dỡ;

+ Lắp dựng hàng rào bằng tôn cao 2,5 m quanh khu vực phá dỡ, tưới nước làm ẩm lên công trình cần phá dỡ trước và sau khi tiến hành phá dỡ.

+ Giải phóng phế thải phá dỡ: Thực hiện phá dỡ theo nguyên tắc phá đến đâu làm sạch ngay đến đó. Những loại có thể tái sử dụng được thu gom tập trung thành từng đống trong phạm vi GPMB và được làm ẩm để tránh phát tán bụi; những chất thải không tái sử dụng được phải chuyển ngay đi xử lý dưới sự giám sát của tổ tư vấn giám sát.

+ Không sử dụng xe, máy quá cũ để vận chuyển và thi công công trình, không vận chuyển sau 12 giờ đêm và trước 6 giờ sáng.

+ Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp thực hiện phá dỡ và thi công các hạng mục.

- Đối với hoạt động hàn cắt kết cấu kim loại phục vụ thi công:

+ Giảm thiểu quá trình hàn cắt, gia công các kết cấu kim loại lớn ở khu vực dự án.

+ Thợ hàn, cắt có đào tạo về chuyên môn, được hướng dẫn các tư thế, cách thức hàn hợp lý và an toàn.

+ Trang thiết bị bảo hộ lao động đáp ứng yêu cầu của quy trình hàn, cắt: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ, …

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng và vận hành của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các Văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

- Giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

+ Nước thải sinh hoạt: Tận dụng lại toàn bộ nhà vệ sinh di động từ quá trình giải phóng mặt bằng, cụ thể nước thải phát sinh của công nhân thi công trên công trường được thu gom và xử lý bằng 03 nhà vệ sinh di động loại 2 buồng (dung tích khoảng 1.500 lít/nhà vệ sinh). Chủ dự án đầu tư yêu cầu nhà thầu xây dựng thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ các nhà vệ sinh theo quy định và tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Vị trí: Tại công trường thi công

Tính năng: Gọn nhẹ, dễ dàng vận chuyển, lắp đặt, dễ dàng kết nối các bể chứa nước sạch, bể chứa chất thải.

Nội thất đầy đủ: Bồn cầu, gương soi, lavabo, vòi rửa, chậu rửa; quạt thông gió và đèn tiết kiệm điện.

- Định kỳ 2 tuần/lần hút bùn nhà vệ sinh và vận chuyển đi xử lý

- Giảm thiểu lượng nước thải sinh hoạt bằng việc tuyển dụng lao động tại địa phương có điều kiện tự túc chỗ ăn, ở.

- Không tổ chức các hoạt động nấu ăn ở, lán trại trên công trường mà tổ chức cho công nhân ăn tại các quán ăn, nhà nghỉ gần khu vực dự án hoặc về ăn uống tại gia đình.

- Nghiêm cấm công nhân thi công tại công trường phóng uế bừa bãi.

Chất thải từ nhà vệ sinh di động được định kỳ thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn thu gom và xử lý. Tần suất dự kiến 02 lần/tuần.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Hợp đồng với các đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giảm thiểu tác động do nước thải thi công

+ Dự án bố trí 01 khu rửa xe tại cổng ra vào phía Đông khu đất dự án.

Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải từ quá trình rửa các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công khi ra vào công trường được gom vào 1 hố lắng thể tích 7 m^3 tại cổng ra vào công trường phía Đông của Dự án có vách ngăn làm bằng lớp vải thấm dầu để thu các váng dầu. Lượng nước này sau khi lắng cặn sẽ được tái sử dụng để xịt rửa lốp xe, làm ẩm các tuyến đường xung quanh dự án không thải ra ngoài môi trường. Dầu mỡ phát sinh được lọc bằng tấm vải chuyên dụng, định kỳ thay thế và được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Định kỳ thực hiện nạo vét hố ga, hệ thống thoát nước hoặc khi hố lắng đầy, thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi theo đúng quy định. Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ nước thải, bùn lắng Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công hợp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ bể tách dầu và lắng cặn được Chủ dự án yêu cầu đơn vị thi công thuê đơn vị có chức năng tới hút và vận chuyển đi xử lý với tần suất 01 tháng/lần.

- Không tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

- Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ nước thải, bùn lắng tại hố lắng và cầu rửa xe được nhà thầu thi công thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định và không thải ra ngoài môi trường

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Sau khi dự án thi công xây dựng xong, hố thu lắng cặn, bể tách dầu sẽ được hút bùn lắng, lấp đi và hoàn trả mặt bằng cho dự án.

+ Giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

Để kiểm soát được chất bẩn có khả năng thâm nhập vào các nguồn nước tự nhiên do nước mặt chảy tràn trên bề mặt công trường, các biện pháp được áp dụng như sau:

- Thoát nước trên công trường: Mặt bằng được thiết kế đảm bảo thu gom nước mưa trên bề mặt công trường;

- Vạch tuyến thoát nước tạm thời xung quanh khu vực xây dựng dự án;

- Nước mưa trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận được cho chảy qua hố lắng tạm được xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị dự án với dung tích 1 m^3 (1×1×1 m) có vị trí tại gần cổng trường phía Đông khu đất dự án để lắng cặn. Nước mưa sau khi qua hệ thống rãnh thoát nước sẽ chảy vào các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác để

lắng lọc sơ bộ trước khi thoát vào cống thoát nước. Bên cạnh đó, Chủ dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ nạo vét cống rãnh, hố ga của hệ thống thoát nước mưa 01 lần/tuần vào mùa mưa, 01 tháng/lần vào mùa khô. Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa sẽ được Nhà thầu thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để phòng ngừa xô đất, cát, vật liệu xây dựng vào đường thoát nước khi có mưa.

- Hạn chế triển khai thi công vào mùa mưa bão.

- Thu gom các chất bẩn trên mặt đất để tránh ô nhiễm nguồn nước xung quanh.

- Trên bề mặt công trường rải một lớp đá dăm, lớp đá dăm này có tác dụng vừa làm giảm bụi bề mặt vừa có khả năng lọc chất bẩn khi có nước mưa.

- Kiểm tra tại vị trí xả nước vào hệ thống thoát nước, kiểm tra định kỳ hàng tuần tại vị trí cửa cống nơi xả nước thải vào hệ thống thoát nước để có biện pháp thu gom chất thải rắn và các loại chất bẩn khác, đảm bảo rằng các chất bẩn từ công trường không theo dòng nước thâm nhập vào hệ thống thoát nước khu vực. Chất thải thu gom được xử lý theo trình tự trình bày tại mục "quản lý chất thải rắn".

**Biện pháp xử lý bùn cặn từ các hố ga, hố thu lắng, rãnh thoát nước tạm... trên công trường sau khi thi công*

Định kỳ 2 tuần/lần thực hiện nạo vét hố ga, hệ thống thoát nước hoặc khi bùn cặn lắng từ hố lắng tại cầu rửa xe đầy. Bùn lắng sau khi được nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi đổ bỏ theo đúng quy định. Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ nước thải, bùn lắng được Chủ dự án thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng được cấp phép theo quy định đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường

Thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24, 25, 33, 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Toàn bộ với bùn hữu cơ, đất đào công trình được tập kết tại vị trí trồng cây xanh tận dụng trồng cây xanh khoảng 100m^2 và che phủ bằng bạt, đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Toàn bộ chất thải rắn từ quá trình phát quang thực vật phát sinh tại công trường sẽ được thu gom về khu bãi thải tạm chứa chất thải xây dựng có diện tích khoảng 200m^2 có bố trí bạt để che phủ, cạnh cổng ra vào của công trường phía Đông dự án. Chủ dự án yêu

cầu nhà thầu thi công sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển đi xử lý.

- Các loại phế thải có thể tận dụng như sắt, thép, tôn,...sẽ phân loại, thu gom và bán cho các cơ sở có chức năng thu mua phế liệu.

- Bố trí công nhân dọn vệ sinh tại công trường; thu dọn chất thải thi công phát sinh. Chủ đầu tư sẽ cử 02 nhân viên có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

Phương án xử lý:

- Chủ dự án yêu cầu đơn vị thi công hạn chế tối đa tập kết nguyên liệu trong thời gian dài. Khu tập kết nguyên vật liệu có bạt che phủ PVC 2 lớp kín với diện tích khoảng 200 m^2 (khu vực chứa nguyên vật liệu khô và dễ dính nước như xi măng có mái tôn che chắn cẩn thận, rộng khoảng 50 m^2) để giảm thiểu phát tán bụi cũng như nước mưa chảy tràn qua khu tập kết.

- Bãi chứa chất thải tạm thời được bố trí hợp lý ở phía Đông của dự án, cách xa khu dân cư, không gây cản trở đến hoạt động thi công. Các bãi này có diện tích khoảng 100 m^2 chứa bùn, chất thải xây dựng được quây bằng vải bạt sử dụng bạt PE tráng phủ 2 mặt có UV với định lượng 130gsm đến 180gsm hoặc sử dụng bạt PVC tráng phủ 1 hoặc 2 mặt. Bạt PVC có ưu điểm hơn bạt PE: chống nước tuyệt đối, độ bền cao hơn và đặc biệt không bắt cháy. Bạt được công nhân đứng 02 phía kéo căng, bao trùm qua bãi chứa vật liệu tạm thời và cột dây chặt 4 đầu bạt vào vật nặng hoặc cột cố định để tránh gió, lốc cuốn đi. Khi cần đổ thêm thì tháo dây góc bạt và kéo bạt ra để đổ. Tận dụng toàn bộ lượng vét hữu cơ để trồng cây trong khuôn viên dự án và các dự án lân cận trong thôn Cổ Dương thi công cùng thời gian.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải dự kiến đến bãi đổ thải tại xã Nguyên Khê. Tần suất vận chuyển 1 tuần/1 lần.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường theo các quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

****/ Vệ sinh, dọn dẹp công trường sau thi công:***

- Khi đã thi công hoàn thiện công trình sẽ tiến hành thu dọn tất cả các nguyên, vật liệu rơi vãi trên tuyến đường, các nguyên vật liệu còn dư thừa tại bãi vật liệu được đưa ra khỏi công trình để hoàn trả lại mặt bằng.

- Thực hiện thu dọn từ trên cao xuống thấp, từ trong ra ngoài trên toàn bộ công trường.

- Thu gom rác thải của công trình xây dựng, phân loại thành nhóm tái chế được và không tái chế được, để đúng nơi quy định để tiếp tục được chuyển đi xử lý hoặc bán cho cơ sở thu mua phế liệu, tái chế.

- Đối với hố lắng và rãnh thoát nước tạm trong quá trình thi công: thực hiện lấp hố và rãnh khi thực hiện đổ bê tông nền đường nội bộ và sân trường, tuân thủ theo thiết kế.

- Đối với bãi thải tạm, bãi tập kết nguyên vật liệu…: Thực hiện tháo dỡ, thu dọn và hoàn trả mặt bằng trước khi đổ bê tông nền đường nội bộ và sân trường.

- Tháo dỡ công trình nhà điều hành, nhà vệ sinh di động, máy móc thiết bị, cầu rửa xe, kiểm tra tổng thể toàn bộ công trình để bàn giao lại cho đơn vị quản lý.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24, 25, 33, 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Lập nội quy công trường, trong đó nói rõ yêu cầu về việc giữ trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân xây dựng. Thực hiện phân loại rác tại công trường thi công; bố trí 04 thùng loại 100 lít để chứa các loại rác: 02 thùng chứa chất thải thực phẩm; 01 thùng chứa chất thải tái chế, tái sử dụng và 01 thùng chứa chất thải sinh hoạt khác phát sinh của công nhân trên công trường.

- Phương án xử lý: Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 1 ngày/lần.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại

Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án như (giẻ lau, găng tay dính dầu, vải lọc dầu; nhựa đường thải; đầu mẩu que hàn thải; vỏ hộp sơn,…) sẽ được thu gom và quản lý xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

CTNH phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng dự án thu gom và phân loại CTNH theo qui định, chứa tại các thùng chứa khác nhau, ghi rõ mã CTNH trên thùng chứa, không để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác, đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

- CTNH được phân loại, thu gom và lưu giữ vào 06 thùng chứa riêng biệt dung tích 100 lít có nắp đậy, mỗi mã CTNH bố trí 01 thùng có dán nhãn ký hiệu và mã CTNH bên ngoài thùng, được lưu giữ vào 01 kho chất thải nguy hại diện tích 10 m^2. Thực hiện đúng pháp luật và nhằm đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường, việc lưu giữ chất thải nguy hại sẽ được tiến hành đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm yêu cầu nhà thầu thi công ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung

Thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và quá trình thi công xây dựng đáp ứng các quy chuẩn: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian thi công theo quy định, không thi công vào các khung giờ nghỉ ngơi.

- Che chắn xung quanh khu vực công trường bằng tôn với chiều cao 2,5 m.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc; phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt các tiêu chuẩn quy định.

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung; kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để bố trí lịch thi công cho phù hợp và đạt mức độ ồn cho phép.

- Các thiết bị và máy móc thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng ký, kiểm định theo quy định.

- Hạn chế vận hành các thiết bị đồng thời, tắt các máy móc khi không cần thiết.

- Sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; ghi nhận hiện trạng công trình trước khi thi công; đền bù nếu hoạt động thi công gây rung lắc hư hại đến công trình.

b.Biện pháp giảm thiểu tác động do thu hồi đất

** Phương án đền bù giải phóng mặt bằng*

- Tổ chức thực hiện đền bù:

Việc bồi thường đất và hỗ trợ cho người dân có đất bị thu hồi sẽ được Chủ dự án phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định của pháp luật và của địa phương.

+ Hội đồng giải phóng mặt bằng sẽ tiến hành khảo sát hiện trạng sử dụng đất, thảo luận với dân cư để đề ra các chính sách, giá đền bù hợp lý dựa trên quy định của nhà nước và thành phố Hà Nội, lập phương án đền bù xin UBND thành phố phê duyệt.

+ Phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

+ Gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, trong đó nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường.

+ Trong quá trình đền bù các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức, sắp xếp việc đền bù. Cần có chính sách đền bù thỏa đáng để người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống, cũng như các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện theo đúng tiến độ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện hỗ trợ cho các hộ bị ảnh hưởng:

+ Trong giai đoạn thi công: Đối với một số công việc giản đơn có yêu cầu kỹ thuật thấp, nhà thầu sẽ được Chủ dự án khuyến khích tuyển dụng các lao động tại địa phương, trong đó các hộ mất đất nông nghiệp, mất đất ở sẽ là đối tượng được ưu tiên tuyển dụng.

** Giảm thiểu tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp*

Công tác thực hiện bồi thường thiệt hại do việc thu hồi đất của dự án được thực hiện dựa trên các chính sách đã ban hành của Trung ương và địa phương. Chủ dự án sẽ phối hợp chặt chẽ với Ban Giải phóng và đền bù của địa phương để thực hiện các chương trình bồi thường thiệt hại thỏa đáng theo quy định của pháp luật nhà nước như:

- Tổ chức các cuộc tiếp xúc với các hộ dân thuộc diện đền bù, giải tỏa.

- Lấy ý kiến cộng đồng, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của người dân.

- Xem xét các đề nghị và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định ban hành quy định về bồi thường.

- Cụ thể chính sách đền bù bồi thường thiệt hại của dự án như sau:

+ Bồi thường về đất, hoa màu: Đơn giá theo quy định của nhà nước và của UBND thành phố Hà Nội.

+ Bồi thường cây cối: Áp dụng theo Thông báo số 8514/STC-QLG ngày 25/12/2017 của Sở tài chính về đơn giá, bồi thường hỗ trợ các loại cây, hoa màu, sản lượng cá phục vụ công tác GPMB trên địa bàn Hà Nội năm 2018.

+ Bồi thường công trình trên đất: Theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Phương án thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng:

Bước 1: Thông báo thu hồi đất

Trước khi có quyết định thu hồi đất, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo thu hồi đất chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp.

Thông báo sẽ được gửi đến tất cả người dân có đất thu hồi. Phương tiện thông tin bao gồm tất các các thiết bị thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình trong khu vực và niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

Nội dung thông báo sẽ là kế hoạch thu hồi đất, điều tra khảo sát tình hình, đo đạc và kiểm đếm đất.

Sau khi thực hiện đúng thủ tục trên, nếu người dân có đất thu hồi chấp nhận thu hồi đất thì UBND có thẩm quyền có thể ra quyết định thu hồi đất và thực hiện kế hoạch bồi thường trình bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định. Sau đó, hỗ trợ tái định cư cho người dân mà không cần phải chờ đến hết thời hạn ngày thông báo.

Bước 2: Thu hồi đất

Luật đất đai số 31/2024/QH15 quy định UBND cấp tỉnh/thành phố có thẩm quyền thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn, đối với tổ

chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với các hộ gia đình, các nhân, cộng đồng dân cư, đất của người Việt đang định cư tại nước ngoài thì UBND cấp tỉnh sẽ có quyết định thu hồi đất.

Trong trường hợp khu đất cần thu hồi có cả tổ chức lẫn hộ gia đình cá nhân thì quyết định thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng sẽ được cấp bởi UBND cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho UBND cấp xã.

Bước 3: Kiểm kê đất đai, tài sản có trên đất

Bước kiểm kê đất đai, tài sản có trên đất được thực hiện bởi UBND cấp phường/xã phối hợp với bộ phận thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng.

Đồng thời, người sử dụng đất cũng phải có trách nhiệm phối hợp để các cơ quan chức năng hoàn thành công việc hiệu quả và chính xác nhất.

Nếu cá nhân, tổ chức có đất thu hồi không hợp tác thực hiện nhiệm vụ kiểm đế đất đai, tài sản có trên đất thì bộ phận liên quan cần có nghĩa vụ thuyết phục người dân để thực hiện nhiệm vụ.

Sau 10 ngày vận động thuyết phục sự hợp tác, nếu bên sử dụng đất vẫn không chịu phối hợp thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật đất đai số 31/2024/QH15.

Bước 4: Lập phương án bồi thường thiệt hại

Bước này được thực hiện bởi tổ chức chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, hỗ trợ theo đúng số liệu đo đạc kiểm kê ở bước 3 trong quy trình bồi thường giải phóng mặt bằng.

Bước 5: Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến của dân

Đây là bước khó khăn nhất trong quy trình bồi thường giải phóng mặt bằng. Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện UBND cấp phường/xã, đại diện Ủy ban MTTQVN cấp phường/xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Thông qua đó, tổng hợp tất cả ý kiến từ người dân để thực hiện đối thoại trực tiếp, thỏa thuận để người dân toàn ý chấp nhận phương án bồi thường, hoàn tất việc hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng.

Bước 6: Hoàn chỉnh phương án

Các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng trên cơ sở các ý kiến đóng góp từ người dân để lên kế hoạch thực hiện phương án.

Bước 7: Phê duyệt phương án chi tiết và và tổ chức kiểm tra thực hiện

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; vì lợi ích chung, sự phát triển bền vững, văn minh và hiện đại của cộng đồng, của địa phương; quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội, đối tượng trực tiếp

sản xuất nông nghiệp. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo Điều 91 của Luật đất đai số 31/2024/QH15.

Bước 8: Tổ chức chi trả bồi thường

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi đất, các cơ quan chức năng phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư có người dân có đất thu hồi.

Bước 9: Bàn giao mặt bằng, cưỡng chế thu hồi đất

Các cá nhân, tổ chức có đất thu hồi có trách nhiệm bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư sau khi nhận tiền bồi thường theo đúng thời gian quy định. Nếu người có đất thu hồi không thực hiện nghĩa vụ giao đất thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật đất đai số 31/2024/QH15.

Quy trình đền bù GPMB tuân theo hướng dẫn tại Quyết định 56/2024/QĐ-UBND ngày 6/9/2024 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và các quy định hiện hành khác.

UBND tp Hà Nội tổ chức thực hiện công tác bồi thường GPMB đối với phần đất cần thu hồi để thực hiện dự án bằng kinh phí của dự án theo đúng quy định hiện hành của nhà nước;

- Đền bù theo đúng quy định nhà nước cùng sự thoả thuận với các hộ dân. Chủ dự án cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình đền bù GPMB.

- Phương án di dời với 31 ngôi mộ trong khu đất dự án:

Chủ đầu tư sẽ chi trả chi phí cho người dân có mộ tự di chuyển về nghĩa trang địa phương và tạo điều kiện cho người dân di chuyển mộ vào cuối năm (vì theo phong tục và tâm linh người dân thường cải mộ, xây mộ vào cuối năm âm lịch).

Sau khi nhận xong tiền bồi thường đúng theo quy định, thì các đơn vị, cá nhân sẽ tiến hành giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư. Nếu như trong quá trình bàn giao mặt bằng mà cá nhân người sử dụng đất không giao đất, thì sẽ tiến hành cưỡng chế theo quy định.

- Phương án đền bù:

+ Khối lượng đền bù: theo các quyết định thu hồi đất

+ Bồi thường đất: Theo Luật đất đai và các quy định về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Bồi thường cây cối: Áp dụng theo Thông báo số 8514/STC-QLG ngày 25/12/2017 của Sở tài chính về đơn giá, bồi thường hỗ trợ các loại cây, hoa màu, sản lượng cá phục vụ công tác GPMB trên địa bàn Hà Nội năm 2018.

Phương án đền bù đất trồng lúa cho các hộ gia đình: chủ dự án đền bù theo Quyết định 56/2024/QĐ-UBND ngày 6/9/2024 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội cụ thể sẽ đền bù với đơn giá đối với đất nông nghiệp trồng lúa nước, đất trồng cây hằng năm: 50.000 đồng/m²; đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu

năm, đất nuôi trồng thủy sản: 35.000 đồng/m². Mức bồi thường tối đa không vượt quá 250.000.000 đồng/người sử dụng đất.

Phương án bồi thường di chuyển mồ mả: (thực hiện Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ): trường hợp hộ gia đình di chuyển mồ mả về khu đất do Nhà nước bố trí thì được bồi thường di chuyển mồ mả theo đơn giá cụ thể do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định. Trường hợp gia đình tự lo đất di chuyển mồ mả thì ngoài phần bồi thường di chuyển, hộ gia đình được hỗ trợ thêm chi phí về đất đai là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng)/mộ.

- Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất theo nguyên tắc hỗ trợ một lần và tính theo tỷ lệ thu hồi đất trên tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình cá nhân đó trên địa bàn xã. Cụ thể mức hỗ trợ dự kiến của dự án như sau:

+ Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bằng 5 (năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân Thành phố.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp hoặc là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như sau:

Bằng 1,0 (một) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với phần diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhỏ hơn 01 (một) ha/ người sử dụng đất.

Bằng 0,5 (không phẩy năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với phần diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi từ 01 (một) ha đến 02 (hai) ha/ người sử dụng đất

Đối với phần diện tích đất bị thu hồi trên 02 (hai) ha/ người sử dụng đất, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể theo nguyên tắc tổng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này tối đa không quá 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng /người sử dụng đất.

- Có chính sách hỗ trợ người dân liên hệ ngân hàng chính sách tỉnh để được vay vốn phát triển kinh tế với lãi suất ưu đãi.

- Tuyên truyền giáo dục để người dân nâng cao nhận thức cũng như có kế hoạch chi tiêu tiền đền bù một cách hợp lý.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông tại khu vực

Để đảm bảo an toàn giao thông đối với phương tiện vận chuyển và phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường vận chuyển, đồng thời giảm thiểu ảnh hưởng đến chất lượng các tuyến đường vận chuyển, chủ đầu tư dự án áp dụng các biện pháp sau trên các tuyến đường vận chuyển là:

- Bố trí người điều khiển giao thông tại lối vào - ra thi công để làm nhiệm vụ điều tiết các phương tiện vận tải ra vào dự án hợp lý, hạn chế tối đa sự tập trung quá đông các phương tiện vận tải cùng lúc.

- Bố trí các biển báo để thông báo cho các phương tiện lưu thông trên đường về việc đang thi công dự án, các biển báo bao gồm:

+ Biển thông tin dự án dạng banner: Tên dự án, vị trí, chủ đầu tư, diện tích,... được gắn trên quây tôn xung quanh dự án.

+ Biển công trường đang thi công, giới hạn tốc độ 5 km/h: được đặt cách vị trí cổng ra vào dự án khoảng 200m.

+ Biển công trường đang thi công, không nhiệm vụ miễn vào: đặt tại vị trí thi công dự án.

- Các phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải theo quy định của xe và của tuyến đường vận chuyển.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sẽ có thùng chuyên chở kín, không được để rơi vãi ra đường nội bộ, trong trường hợp làm rơi vãi ra đường sẽ tiến hành dọn sạch ngay.

- Thực hiện nghiêm túc quy định hạn chế tốc độ di chuyển trong khu vực công trường vừa để đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực và giảm được lượng bụi cuốn theo. Tốc độ lưu thông tối đa trong khu vực nội bộ không vượt quá 5 km/h.

- Tổ chức tuyên truyền vận động cán bộ công nhân và các chủ phương tiện thực hiện tốt về luật an toàn giao thông.

- Cam kết hoàn trả nếu làm sụt, nứt tuyến đường giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công.

d. Giảm thiểu tác động tới điều kiện kinh tế - xã hội

Chủ đầu tư, nhà thầu thi công phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong thời gian thi công dự án trong việc giữ gìn an ninh trật tự địa phương, cụ thể:

- Đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án;

- Ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương;

- Tuyên truyền giáo dục ý thức công nhân về các kiến thức để tránh xa các tệ nạn xã hội.

- Phối hợp và hợp tác với chính quyền địa phương trong ngăn ngừa và đấu tranh chống các tệ nạn xã hội.

- Phổ biến kiến thức cho công nhân về các phong tục, tập quán, thói quen của

người địa phương để tránh các hiểu nhầm, xích mích không đáng có. Khi có các bất đồng giữa công nhân và người dân địa phương hoặc giữa công nhân với nhau thì ưu tiên phương án hòa giải để giải quyết vấn đề.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Quản lý chất thải chặt chẽ, nghiêm cấm hành vi xả nước thải vào đất nông nghiệp xung quanh dự án, nghiêm cấm đổ chất thải, rơi vãi vật liệu xây dựng vào ruộng lúa của người dân.

- Thực hiện hoàn trả kênh mương đã chiếm dụng: Kênh mương hiện trạng có chức năng phục vụ tưới tiêu nội bộ và thoát nước hiện trạng cho khu vực xung quanh dự án. Khi thu hồi đất kênh mương nội đồng và mương thoát nước của khu vực để thực hiện dự án, Chủ đầu tư đã thiết kế phương án hoàn trả kênh mương.

- Chủ dự án sẽ liên hệ đơn vị quản lý kênh mương thủy lợi để được hướng dẫn tổ chức thực hiện dự án đảm bảo không ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước và cấp nước tưới trong khu vực;

- Việc di dời, hoàn trả hệ thống kênh mương phục vụ tiêu thoát nước hiện trạng được thực hiện ngay trong giai đoạn chuẩn bị dự án, cao độ đáy kênh đặt bằng cao độ đáy kênh hiện có để đảm bảo công tác tưới, tiêu.

- Việc hoàn trả kênh mương và hệ hống thoát nước sẽ được bố trí triển khai trước, sau khi hoàn thành mới san lấp đoạn mương nằm trong phạm vi dự án để thi công các hạng mục công trình khác, đảm bảo việc tiêu thoát nước luôn liên tục và không bị gián đoạn.

- Tạm dừng việc thi công xây dựng trong điều kiện thời tiết xấu, tránh làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình, cũng như thực hiện các biện pháp che chắn để giảm tác động của nước mưa cuốn theo vật liệu xây dựng vào các mương tiêu thoát lân cận.

- Để giảm thiểu tác động do nạo vét và bơm nước tới khu vực lân cận, tới 2 đầu đoạn mương còn lại:

+ Với những tuyến mương san lấp không hoàn trả: Tiến hành đắp bờ chặn hai đầu đoạn mương thu hồi nằm trong phạm vi ranh giới dự án -- > Tiến hành bơm nước và nạo vét đoạn mương sẽ san lấp.

+ Với những đoạn mương chiếm dụng và có hoàn trả: Tiến hành đào mương tạm để dẫn dòng chảy từ hai đầu đoạn mương -- > Đắp bờ chặn hai đầu đoạn mương thu hồi nằm trong phạm vi ranh giới dự án + nắn dòng chảy sang mương tạm -- > Tiến hành bơm nước và nạo vét đoạn mương sẽ san lấp.

f. Giải pháp với trường hợp ngập úng khi thi công có mưa lớn

- Trong quá trình san lấp nâng cao cốt nền khu vực Dự án, tiến hành đào các mương, rãnh thoát nước tạm, dẫn nước thoát ra cống thoát nước chung của khu vực. Vào mùa mưa, khi phát hiện có đất, đá, cát sỏi bị cuốn trôi, tràn lấp các cống thoát

nước tạm sẽ tiến hành nạo vét, thông dòng chảy để không gây ứ đọng, ngập úng làm ảnh hưởng đến nhà dân xung quanh, cũng như khu vực dự án.

- Thực hiện san nền theo đúng quy hoạch, đúng độ dốc, hướng dốc thiết kế.

- Các đoạn nhà dân sát ranh giới dự án bố trí rãnh thu nước hoặc mương đất dọc chân taluy dẫn nước thoát ra cống thoát nước của dự án.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét các mương thoát nước tạm xung quanh khu vực dự án để hạn chế sự tắc nghẽn.

- Ngoài ra, sẽ bố trí các máy bơm dự phòng để chống ngập tạm thời trong quá trình san lấp mặt bằng trong trường hợp chưa thi công xong các tuyến cống thoát nước.

- Tạm dừng việc thi công xây dựng trong điều kiện thời tiết xấu, tránh làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình, cũng như thực hiện các biện pháp che chắn để giảm tác động của nước mưa cuốn theo vật liệu xây dựng vào nguồn tiếp nhận. Đối với việc hoàn trả mương, cần tiến hành nhanh chóng, lịch thi công hợp lý.

- Khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh) nhanh chóng di dời thiết bị ra khỏi công trường, bố trí hệ thống máy bơm nước.

g. Biện pháp giảm thiểu tác động đến khu dân cư xung quanh dự án

Khu dân cư thôn Cổ Dương nằm gần dự án là những đối tượng chịu tác động trực tiếp từ quá trình thi công dự án, để giảm thiểu các tác động từ hoạt động này, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Thời gian thi công tránh giờ nghỉ của người dân (từ 11h30 – 13h30; từ 20h đến 5h sáng);

- Xung quanh công trường thi công được che chắn bởi hàng rào tôn cao 2,5m.

- Biện pháp lắp các biển báo, hàng rào tại khu vực thi công, đèn hiệu ban đêm khu vực công trình nhằm hạn chế các nguy cơ rủi ro gây ra đối với dân cư khu vực lân cận.

3.1.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố

a. Biện pháp giảm thiểu sự cố chập điện, cháy nổ

- Phòng chống cháy nổ: Ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy; trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,...

- Thiết bị thi công chỉ được phép mang vào công trường khi thiết bị đảm bảo được dán tem an toàn sau khi kiểm tra.

- Hệ thống dây dẫn được treo cao 2m để đảm bảo an toàn. Có biển cảnh báo nguy hiểm, dán số điện thoại liên lạc.

- Tất cả các ổ cắm điện phải là ổ công nghiệp, các thiết bị dùng điện cần kiểm tra đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn được sử dụng. Các thiết bị điện của các đơn vị phải

có tên của người vận hành và có chứng chỉ chuyên môn phù hợp mới được phép dấu, cắt và sửa điện.

- Không được để dậy điện, ổ cắm, thiết bị điện trực tiếp lên sàn. Dây điện thi công phải treo lên cao, không được vướng đường xe thi công và đường xe đi lại.

- Công nhân phải được huấn luyện an toàn trước khi làm việc, có giấy phép làm việc cho công việc phát sinh nhiệt.

- Trước khi vận hành các thiết bị điện phải kiểm tra, nếu phát hiện ra hư hỏng phải kịp thời khắc phục ngay, đảm bảo an toàn mới được vận hành.

- Các thiết bị điện khi không sử dụng phải cắt ngay điện, phải rút điện ra trước khi di chuyển thiết bị điện.

- Di chuyển chất gây cháy trước khi hàn. Đối với những vật liệu dễ gây cháy, trong trường hợp không thể di chuyển sang nơi an toàn công nhân cần có các biện pháp cách ly bằng cách che chắn.

- Người sử dụng việc hàn phải đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân như: đeo mỏ hàn, đeo găng tay khi hàn. Đặt bình cứu hỏa ngay khi hàn.

- Không hút thuốc tại nơi có các vật liệu dễ cháy nổ. Chỉ hút thuốc ở những nơi quy định.

- Đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn điện trong quá trình thi công dự án đặc biệt khi thi công trong phạm vi và liền kề hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

b. Giải pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động.

Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án có thể xảy ra tai nạn lao động do sự bất cẩn của người lao động, sự cố kỹ thuật và thiên tai. Do đó, tất cả các công nhân tham gia thi công trên công trường đều phải được học tập về các quy định an toàn lao động.

Các công nhân trực tiếp thi công vận hành máy móc phải được đào tạo thực hành, bao gồm:

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý nghiêm đối với các cá nhân, đơn vị vi phạm.

- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn thao tác vận hành máy móc an toàn.

- Các thiết bị máy móc phải được kiểm tra định kỳ.

- Trong quá trình thi công, tại một số điểm thi công để lại dạng hố trên công trường (thi công hệ thống thoát nước), để không xảy ra tai nạn cho người lao động, người tham gia giao thông và người dân khu vực lân cận do các hố trên công trường trên thì Chủ đầu tư và đơn vị thầu thi công sẽ đảm bảo thực hiện các biện pháp sau như đảm bảo hệ thống đèn chiếu sáng vào buổi tối, có rào chắn, biển báo nguy hiểm tại các khu vực này.

- Có hệ thống đèn chiếu sáng phục vụ thi công cho những nơi cần làm việc vào ban đêm.

- Phải có rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã, điện giật.

- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng hộ cá nhân như mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang... và phải có những quy định nghiêm ngặt về sử dụng.

- Khi có tai nạn xảy ra thực hiện sơ cấp cứu ban đầu cho công nhân trước khi chuyển đến bệnh viện nơi gần nhất để điều trị và phối hợp với cơ quan chức năng làm rõ trách nhiệm chi trả kinh phí, viện phí, làm thủ tục bảo hiểm cho người lao động.

c. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó thiên tai, ngập úng

- Giải pháp kỹ thuật: thiết kế san nền, hệ thống thoát nước phù hợp, kết cấu công trình đảm bảo theo cấp động đất khu vực;

- Xây dựng phương án phòng chống lụt, bão trước mùa mưa bão.

- Thành lập đội phòng chống thiên tai, đội ứng cứu, cứu hộ tại chỗ, bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do thiên tai xảy ra.

- Vào mùa mưa bão, phải thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

- Theo dõi chặt chẽ các tin tức dự báo khí tượng thủy văn, phối hợp chặt chẽ và nghiêm chỉnh chấp hành chỉ đạo của Ủy ban phòng chống lụt bão quốc gia.

- Có kế hoạch phối hợp với lực lượng địa phương xử lý hậu quả sau sự cố.

- Trường hợp rủi ro, nếu thiên tai gây thiệt hại to lớn đối với cảnh quan môi trường của khu vực thì Chủ dự án phối hợp với các đoàn thể và các cơ quan chức năng khắc phục các sự cố xảy ra.

- Sự cố ngập lụt do thiên tai: khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh) nhanh chóng di dời thiết bị ra khỏi công trường, bố trí hệ thống máy bơm nước.

d. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố sụt lún, đổ công trình thủy lợi

- Sự cố sụt lún công trình thủy lợi: Thi công đúng thiết kế, phạm vi dự án; kiểm tra mức rung của các máy móc thiết bị (xe tải, máy lu, đầm…) và đưa ra phương pháp giảm rung phù hợp; phối hợp với đơn vị quản lý các công trình thủy lợi để theo dõi sụt lún, rạn nứt các công trình, khi xảy ra sụt lún mà nguyên nhân được xác định là do hoạt động của dự án thì tạm dừng thi công, có phương án khắc phục và đảm bảo điều kiện tiêu thoát nước khu vực, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan có thẩm quyền, cơ quan vận hành khai thác công trình thủy lợi.

- Trường hợp xảy ra sự cố sụt lún, nứt, đổ các công trình thủy lợi, Chủ dự án phối hợp với các bên liên quan tiến hành đánh giá mức độ thiệt hại, khắc phục sự cố nếu thiệt hại gây ra được xác định là do hoạt động thi công của dự án.

e. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố do rà phá bom mìn

Bom mìn, vật liệu nổ cần được rà phá trước khi tiến hành các hoạt động xây dựng. Trình tự các bước rà phá bom mìn, vật liệu nổ cần được thực hiện đúng quy định. Phối hợp với các đơn vị chức năng ở địa phương trong thời gian thực hiện dự án, ký hợp đồng với đơn vị chức năng để rà phá bom mìn, vật liệu nổ tại khu vực dự án. Thông báo với chính quyền địa phương về kế hoạch rà phá bom mìn, vật liệu nổ tại các khu vực công trình. Đảm bảo rằng các hoạt động diễn ra tại các vị trí công trình sẽ được thực hiện sau khi Chủ dự án có được xác nhận công trình đã được rà phá bom mìn, vật liệu nổ. Việc rà phá bom mìn, vật nổ được thực hiện theo các bước sau:

- Khoanh khu vực dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ;
- Phát dọn mặt bằng;
- Dò tìm bằng máy dò tìm đến độ sâu 0,3m;
- Đánh dấu, đào kiểm tra và xử lý tín hiệu đến độ sâu 0,3m;
- Dò tìm bằng máy dò bom đến độ sâu 5m (đặt máy ở nấc có độ nhạy cao);
- Đào đất, kiểm tra và xử lý tín hiệu đến độ sâu 3m;
- Đào đất, kiểm tra và xử lý tín hiện đến độ sâu 5m;

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.2.1.1. Đánh giá báo tác động liên quan đến chất thải

Khi xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, nước thải, cây xanh và hệ thống cấp điện) của Dự án, chủ đầu tư sẽ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, sau đó sẽ bàn giao lại toàn bộ Dự án cho các đơn vị có thẩm quyền quản lý.

Các nguồn gây tác động và đối tượng bị tác động trong giai đoạn vận hành dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3.21 Tóm tắt nguồn gây tác động trong giai đoạn vận hành dự án

TT	Nguồn gây tác động	Đối tượng có thể bị tác động
1	*Bụi, khí thải*	
	- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông, vận tải ra vào Dự án. - Khí thải phát sinh từ hoạt động đun nấu của người dân sinh sống tại Dự án. - Khí thải phát sinh từ hệ thống điều hòa. - Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Môi trường không khí khu vực Dự án.

TT	Nguồn gây tác động	Đối tượng có thể bị tác động
2	*Nước mưa*	
	- Nước mưa chảy tràn.	Môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.
3	*Chất thải rắn*	
	- Chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh từ quá trình thi công xây dựng của các hộ dân tại Dự án. - Chất thải rắn sinh hoạt; - Chất thải rắn thông thường khác.	Môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.
4	*Chất thải nguy hại*	
	- Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và kinh doanh của các hộ dân tại Dự án và từ quá trình bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật của Dự án.	Môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.
5	*Tiếng ồn*	
	- Phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng của các hộ dân tại Dự án. - Từ hoạt động sinh hoạt của người dân sống trong Dự án. - Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải.	Người dân sống tại Dự án và các khu dân cư xung quanh.
6	Kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án	
7	*Các rủi ro, sự cố:* - Sự cố cháy nổ; - Sự cố vỡ đường ống cấp nước, thoát nước.	- Môi trường không khí; môi trường nước khu vực dự án. - Sức khỏe người dân sinh sống tại Dự án.

a. Tác động đến môi trường không khí

A1. Nguồn gây tác động

- Bụi phát sinh do dòng xe chuyển động trên mặt đường. Bụi và khí độc phát sinh từ các động cơ của dòng xe vận hành trên đường.

- Phát thải động cơ của phương tiện tạo ra không chỉ bụi lơ lửng mà còn cả các khí độc như Nitơ Oxit (NO_x), Cacbon Oxit (CO) và SO_2

- Mùi hôi từ hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, hệ thống xử lý nước thải.

A2. Thành phần và tải lượng

** Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án*

Dự án có một số các tuyến đường giao thông, do vậy khi đi vào hoạt động sẽ có các phương tiện giao thông của người dân xung quanh khu vực tham gia giao thông trên các tuyến đường này gây ảnh hưởng đến môi trường không khí.

Khí thải từ các phương tiện giao thông trên các tuyến đường nội bộ có thành phần chủ yếu bao gồm: bụi, CO_x, NO_x, SO_x, … Tải lượng phát thải các loại khí này biến đổi theo không gian và thời gian và thuộc loại phân tán, nên khó kiểm soát được.

** Tính toán lượng xe ra vào khu dự án*

- Theo Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/09/2024 của UBND xã Thư Lâm (cũ là xã Dục Tú) về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Dự án *Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh* thì dân số khu vực dự án là 4210 người. Theo số liệu thực tế tại một số Khu dân cư thì trung bình mỗi hộ dân thường có 2 phương tiện xe, mỗi hộ có 4 người. Như vậy với số người quy hoạch tại Khu dân cư của dự án là 4210 người thì có khoảng 2105 xe. Trong đó ước tính khoảng 80% đi xe máy và 20% là xe ô tô 4 -7 chỗ (giả sử xe dùng nhiên liệu là xăng).:

+ Khi đó số phương tiện xe máy là: 2105 x 80% = 1684 (xe máy)

+ Khi đó số phương tiện xe ô tô là: 2105 x 20% = 421 (xe ô tô)

→ Vậy tổng lượt máy đi vào dự án trong 1 ngày là:

1684 x 2 = 3368 (lượt xe máy/ngày)

→ Tổng lượt xe ô tô đi vào dự án trong 1 ngày là:

326 x 2 = 842 (lượt xe ô tô/ngày)

Như vậy trung bình tổng lượng xe ra vào dự án là 3368 lượt xe máy/ngày và 842 lượt xe ô tô/ngày. Tuyến đường chịu tác động lớn nhất từ hoạt động của các phương tiện giao thông chủ yếu là tuyến đường nội bộ tại dự án (bán kính trung bình khoảng 1 km).

Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông cá nhân có thành phần chủ yếu gồm: Bụi và các khí độc: CO, CO_2, SO_2, NO_x,...

Tuyến đường chịu tác động lớn nhất từ hoạt động của các phương tiện giao thông cá nhân của dự án các tuyến đường liên thôn của xã Thư Lâm dẫn vào khu vực Dự án (bán kính trung bình khoảng 1km).

Tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông phụ thuộc vào số lượng xe lưu thông, vận tốc, loại nhiên liệu sử dụng, tình trạng kỹ thuật của phương tiện và chất lượng đường giao thông. Tham khảo Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê phát thải bụi và khí thải từ nguồn thải điểm, nguồn điện và nguồn di động thì hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông như sau:

Bảng 3.22 Hệ số ô nhiễm do khí thải các phương tiện giao thông

TT	Động cơ	Hệ số ô nhiễm (g/km)			
		CO	HC	NO_x	PM2,5
1	Xe máy	12,09	1,02	0,11	-
2	Xe ô tô con <9 chỗ ngồi	2,21	0,26	1,05	0,3

[Nguồn: Văn bản số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường]

Bảng 3.23 Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong 1 ngày

TT	Loại phương tiện	Số lượt xe	Khoảng cách di chuyển (km/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)			
				CO	HC	NO_x	PM2,5
1	Xe máy	3368	33680	31554,9	2662,2	287,1	-
2	Xe ô tô con <9 chỗ ngồi	842	8420	1440,92	169,52	684,6	195,6
Tổng (g/ngày)				32995,82	2831,72	971,7	195,6
Nồng độ (mg/m³)				3169,82	272,03	93,34	18,79
QCVN 05:2023/ BTNMT (TB h), riêng chỉ tiêu bụi tính TB 24h)				**30.000**	**-**	**200**	**50**

Ghi chú:

+ Tải lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện giao thông cơ giới L (g/ngày)

+ Diện tích bề mặt dự án bị ảnh hưởng là: S = 130.117(m²).

+ Nồng độ bụi, khí thải trung bình từ phương tiện giao thông (C):

$$C = L*10^6/(8*V)\ (mg/m^3)$$

*+ Thể tích vùng bị ảnh hưởng (V): V = S*H (m³).*

+ Chiều cao đo các thông số khí tượng (H): H = 10 (m).

Theo kết quả tính toán trên cho thấy, khi so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT các chỉ tiêu bụi, SO_2, CO, NOx đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Mặt khác, các phương tiện giao thông vận tải sẽ là nguồn thải di động, phát tán bụi, khí thải ra dọc đường vận chuyển. Với không gian chịu tác động rộng, thoáng, các phương tiện GTVT không hoạt động đồng thời và là nguồn phát di động nên khí thải sẽ nhanh chóng hòa loãng vào môi trường.

- Vị trí phát thải: khu vực các tuyến đường nội bộ tại dự án, đường liên thôn;

- Đối tượng chịu tác động: môi trường tự nhiên, một số hộ dân sống gần các tuyến đường trục chính của Khu đô thị.

- Mức độ tác động: mức nhỏ, ảnh hưởng tới chất lượng môi trường không, ảnh hưởng tới sức khỏe người dân;

- Khả năng phục hồi của đối tượng chịu tác động: phục hồi nhanh sau khi nguồn tác động dừng và khu đô thị trồng nhiều cây xanh.

** Mùi hôi từ thùng chứa rác công cộng*

Mùi hôi, thối phát sinh từ các thùng rác công cộng dọc các tuyến đường giao thông. Các khí thải chủ yếu là H_2S, CH_4,... có mùi hôi thối, gây ô nhiễm tại khu vực và xung quanh nếu như không có các biện pháp thu gom hàng ngày, quản lý CTR hợp lý.

** Tác động do mùi từ hệ thống thu gom nước thải, nước mưa*

Mùi hôi từ hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phát sinh do quá trình phân hủy kỵ khí. Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí bao gồm H_2S, Mercaptane, CO_2, CH_4...Trong đó H_2S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở nồng độ nhất định.

b. Tác động do nước thải

Trong phạm vi dự án không có hoạt động sinh sống của người dân. Dự án chỉ thực hiện GPMB và xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Việc xây dựng các công trình xử lý…được bàn giao cho đơn vị thứ cấp thực hiện theo dự án riêng. Do vậy, việc đánh giá tác động của nước thải phát sinh tại các ô quy hoạch này sẽ được thực hiện tại báo cáo ĐTM hoặc GPMT riêng của từng dự án (Trong phạm vi dự án chỉ bao gồm làm sạch đất, san nền và thi công hạ tầng kỹ thuật thu gom và thoát nước mưa, hạ tầng thu gom và thoát nước thải cho hạng mục công trình). Do vậy, trong phạm vi dự án không phát sinh nước thải.

** Nước mưa chảy tràn*

Tính toán lưu lượng thoát nước mưa chảy tràn khu vực dự án theo TCVN 7957:2023/BXD - Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế) theo công thức sau:

$$Q=q\times\Phi\times F\times\beta$$

Trong đó: Q: Lưu lượng mưa tính toán (l/s).

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

β: Hệ số phân bố mưa, với diện tích lưu vực <500 ha thì β = 1 (Bảng 4 - TCVN 7957:2023).

Φ: Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại bề mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P. Với công trình thoát nước là cống chính và loại đô thị là loại II, chọn P=2 năm (Bảng 1 - TCVN 7957:2023).

Áp dụng với mái nhà, mặt phủ bê tông chọn φ=0,75 (*Bảng 3-TCVN 7957:2023*).

F: Diện tích lưu vực; F=FDA-Fcây xanh =130.117 - 19773 = 110344 (m^2)= 11,03 ha.

Công thức tính cường độ mưa tính toán:

q = A×(1+C×lgP) / (t+b)n (*Nguồn: TCVN 7957:2023*)

Trong đó:

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

t: Thời gian dòng chảy mưa (phút), chọn t = 15 phút

P: Chu kỳ lập lại trận mưa tính toán (năm), chọn P = 5 năm A, C, b, n: Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương, khu vực Hà Nội lấy A=5890; C=0,65; b=20 và n=0,84 (*Bảng A.1 – Phụ lục A - TCVN 7957:2023*).

Ta tính được cường độ mưa là:

q = A×(1+C×lgP)/(t+b)n = 5890×(1+0,65×lg5)/(15+20)0,84 = 297 (l/s.ha)

Lưu lượng mưa chảy tràn trên diện tích dự án:

Q = q×F×φ×β = 297 × 11,03 ×0,75×1 = 2457 (lít/s) = 2,45 (m^3/s)

Trong nước mưa đợt đầu (15 phút) thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như: Bụi, đất cát, lá cây, rác… Nước mưa sẽ cuốn trôi các chất bẩn trên bề mặt khu vực Dự án. Tuy nhiên trong giai đoạn này Dự án đã được hoàn thiện, không còn hoạt động thi công tập trung nguyên vật liệu. Theo số liệu thống kê của Tổ chức y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5 - 1,5 mgN/L; 0,004 - 0,03 mgP/L; 10 - 20 mgCOD/L và 10 - 20 mgTSS/L. Nếu so sánh các số liệu này với quy chuẩn nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT) thì nước mưa chảy tràn tương đối sạch.

Nước mưa chảy tràn cuốn theo các chất bẩn bề mặt dự án như: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, bụi kim loại, dung môi hữu cơ… và thoát ra nguồn tiếp nhận là các mương xung quanh dự án gây ô nhiễm môi trường nước mặt, tác động tiêu cực đến hệ sinh thái thủy sinh và gián tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng dân cư xung quanh khu vực.

- Phạm vi tác động: môi trường đất, môi trường nước khu vực Dự án.

- Thời gian tác động: trong suốt thời gian hoạt động của Dự án.

- Mức độ tác động: thấp.

c. Tác động do chất thải rắn

**) Nguồn phát sinh*

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh do hoạt động của người dân đến vui chơi giải trí, thể dục thể thao tại khu vực cây xanh công cộng: Đơn vị được giao thực hiện, quản lý tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ dự án đầu tư của các hạng mục công trình thực hiện thủ tục môi trường riêng và tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Bảng 3.24 Thành phần rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tại Việt Nam

TT	Thành phần	Tỷ lệ %
1	Chất hữu cơ	20,2-68,9
2	Nhựa và ni lông	3,4-10,6
3	Giấy và bìa các tông	3,3-6,6
4	Kim loại	1,4-4,9
5	Thủy tinh	0,5-2
6	Chất trơ	14,9-28,2
7	Cao su và da	0-5
8	Xác động thực vật	1,5-2,5
9	Chất thải nguy hại	0-1

[Nguồn: báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, chuyên đề quản lý CTRSH]

****) Đánh giá tác động***

- Chất thải sinh hoạt có thành phần chất hữu cơ cao nên dễ phân hủy gây mùi hôi, khó chịu. Lượng nước rỉ rác có nồng độ chất ô nhiễm cao nên dễ gây ô nhiễm môi trường đất và mạch nước ngầm. Trong thành phần của chất thải rắn sinh hoạt có những thành phần khó phân hủy như nilon, nhựa khi thải ra đất, vào nguồn nước sẽ gây ô nhiễm lâu dài.

- Chất thải sinh hoạt còn là môi trường trung gian cho các vi sinh vật gây bệnh, côn trùng (ruồi, muỗi,..) phát triển. Các tác động trên có thể gây ảnh hưởng tới sức khỏe của cư dân trong và xung quanh khu vực dự án, gây mất mỹ quan đô thị.

- Đối tượng bị tác động: kênh thoát nước, khu vực dự án và xung quanh.

- Mức độ tác động: mức độ tác động nhỏ do rác thải được thu gom về khu tập kết rác thải tập trung của khu vực hàng ngày.

** Bùn thải từ hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa, nước thải*

- Lượng bùn cặn tập trung trong cống thoát nước phụ thuộc vào một loạt các yếu tố đô thị: tình trạng vệ sinh và đặc điểm bề mặt phủ, độ dốc địa hình, mức độ ô nhiễm môi trường không khí khu vực, cường độ mưa, thời gian mưa, khoảng thời gian không mưa....

Lượng chất bẩn (chất không hoà tan) tích tụ lại trong khu vực được xác định như sau:

$$G = Mmax \times [1 - \exp(-Kz \times T)] \times F \text{ (kg)}$$

Trong đó:

Mmax: Lượng chất bẩn tích tụ lớn nhất sau thời gian không mưa T ngày, thông thường Mmax = 200 ÷ 250 kg/ha. Chọn Mmax = 220 kg/ha.

Kz: Hệ số động học tích lũy chất bẩn, phụ thuộc vào quy mô dự án, Kz=0,2 ÷ 0,5/ngày. Đối với dự án này có thể chọn Kz = 0,3/ngày.

T: Thời gian tích tụ (bằng thời gian giữa 2 lần mưa liên tiếp) (ngày)

F: Diện tích khu vực dự án. F = 11,03 ha.

Trong mùa mưa, giá trị trung bình T=10 ngày thì lượng bụi cuốn theo nước mưa là:

$$G = 220\times[1 - \exp(-0,3\times10)]\times 11,03 = 2305\ (kg) = 230,5 kg/ngày$$

Tại Hà Nội, hàng năm có khoảng 100 - 150 ngày có mưa, Vì vậy, lượng bụi bẩn tích tụ trong hệ thống thoát nước lớn nhất là:

230,5 x 150 ngày/năm = 34575kg/năm = 34,57 tấn/năm

d. Tác động do chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh: Đơn vị được giao làm chủ dự án đầu tư của các hạng mục công trình rà soát thực hiện thủ tục môi trường riêng và tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.2.1.2. Đánh giá các tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn

Tiếng ồn gây ra chủ yếu do các phương tiện giao thông vận tải của người dân và khách vãng lai, từ hoạt động của các bãi đỗ xe. Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau. Độ ồn gây ra do các loại phương tiện giao thông được mô tả trong Bảng sau:

Bảng 3.25 Độ ồn của một số phương tiện giao thông

Loại xe	Độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (6h-21h)	
		Khu vực đặc biệt	Khu vực thông thường
Xe ô tô	67	55	70
Xe tải	83		
Xe máy	74		

[Nguồn: Viện Khoa học công nghệ và quản lý môi trường]

Theo trên có thể thấy xe máy và xe tải là những đối tượng phát sinh tiếng ồn vượt QCVN 26: 2010/BTNMT đối với khu vực dân cư (từ 6h -21h). Tác động của tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng tới người dân trong Dự án (đặc biệt các hộ sống gần các trục đường giao thông chính).

Riêng đối với các máy phát điện dự phòng, khi hoạt động có độ ồn tương đối cao dao động của máy phát điện dao động từ 85 -90dBA. Tuy nhiên hệ thống máy phát được đặt trong buồn kỹ thuật, có lớp vỏ cách âm và ít khi được sử dụng nên tác động ở mức nhỏ đến khu vực dân cư.

b. Ô nhiễm nhiệt

Các nguồn phát sinh nhiệt tại dự án hoạt động của cục nóng máy điều hòa nhiệt độ của các hộ gia đình. Khi phải làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao thì tải nhiệt đối với người trực tiếp tiếp xúc gia tăng đáng kể do nhiệt dư làm cho quá trình trao đổi chất trong cơ thể con người sản sinh ra nhiều nhiệt sinh học hơn. Khi khả năng sinh học của cơ thể con người bị tác động không đủ để trung hoà lượng nhiệt dư thì sẽ xuất hiện trạng thái mệt mỏi, làm tăng khả năng bị tai nạn lao động và có thể xuất hiện các biểu hiện lâm sàng của bệnh do nhiệt độ cao tạo nên.

c. Kinh tế - xã hội

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ kéo theo các tác động tích cực và tiêu cực sau:

- Mặt tích cực:

+ Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại xã Thư Lâm, góp phần hình thành các khu dân cư hiện đại;

+ Thúc đẩy các ngành dịch vụ tại địa phương phát triển;

+ Hình thành thêm khu dân cư mới tại xã Thư Lâm;

+ Gia tăng các khoản đóng góp tại địa phương; thúc đẩy quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế tại địa phương;

+ Góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người dân trong khu vực, tạo không gian sinh hoạt cộng đồng cho khu vực.

- Mặt tiêu cực:

+ Gia tăng áp lực cho hệ thống hành chính công, số lượng cán bộ của UBND, Công an xã phải tăng thêm để quản lý lượng dân cư tăng thêm;

+ Gia tăng áp lực cho hệ thống giao thông trong khu vực; gây hư hỏng hệ thống đường giao thông. Ngoài ra mật độ giao thông cao trong khu vực cũng kéo theo đó tiềm ẩn nguy cơ tắc đường, tai nạn giao thông;

+ Gia tăng áp lực cho hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu vực: hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải và vệ sinh môi trường;

+ Việc hình thành khu dân cư có khả năng gây ra các vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự an ninh tại khu vực dự án.

Nhìn chung quá trình hoạt động của Dự án chủ yếu mang lại lợi ích cho người dân trong khu vực. Để hạn chế các vấn đề xã hội có thể nảy chính quyền địa phương cần quản lý nhân khẩu, đảm bảo an ninh – trật tự cho khu vực.

3.2.1.3. Đánh giá các tác động do các sự cố môi trường

a. Sự cố cháy, nổ

Trong giai đoạn hoạt động có thể xảy ra sự cố cháy nổ tại khu vực bãi đỗ xe quy hoạch do xăng dầu bị rò rỉ gây cháy; chập cháy hệ thống điện bị điện. Nguyên nhân xảy ra cháy rất đa dạng như do chập điện, sét đánh, do sự thiếu ý thức của người dân tại các khu vực công cộng (vứt tàn thuốc vào các vật liệu dễ cháy).

Nếu không có các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy thì mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố cháy được dự báo là rất lớn.

Tuy nhiên, Dự án đã thiết kế hệ thống cấp nước và phòng ngừa chữa cháy phù hợp tại khu vực các công trình công cộng, dọc các tuyến đường giao thông để kịp thời xử lý sự cố cháy. Ngoài ra với mỗi hạng mục công trình cụ thể khi xây dựng sau này đều có phương án phòng ngừa cháy nổ riêng nên tác động không lớn.

b. Sự cố do quá trình vận hành đường dây cấp điện tại khu công cộng

Hoạt động của đường dây điện trong khu dự án có thể xảy ra các sự cố như:

- Điện giật khi không chấp hành nghiêm chỉnh quy tắc an toàn trong điều hành và sử dụng các thiết bị điện thì sự cố điện giật sẽ xảy ra. Quy mô ảnh hưởng của sự cố này chỉ giới hạn tại chỗ, chủ yếu là do yếu tố chủ quan của con người như trèo lên cột điện, các hộ vận hành không tuân thủ các an toàn lao động trong ngành điện.

- Cháy nổ: Sự cố cháy nổ xảy ra khi chập điện hoặc quá tải, sét đánh hoặc đứt dây… Sự cố cháy nổ do điện chỉ xảy ra tại chỗ và trong thời gian ngắn, vì khi xảy ra sự cố các Rơle bảo vệ đặt tại trạm sẽ tự động ngắt mạch. Tuy nhiên nếu không dập tắt đám cháy kịp thời sẽ dẫn tới nguy cơ lan rộng đám cháy, nhất là tại nơi đường điện đi qua khu dân cư.

c. Sự cố vỡ đường ống cấp nước, thoát nước

Trong quá trình vận hành các đường ống cấp nước và thoát nước có thể xảy ra các dạng sự cố sau:

- Vỡ, rạn nứt đường ống cấp nước do vật liệu thi công không đảm bảo;

- Vỡ đường ống nước do ngoại lực tác động;

- Các sự cố trên khi xảy ra sẽ làm lãng phí nguồn nước (đối với nước cấp). Tuy nhiên, các tác động trên dự báo có nguy cơ xảy ra thấp, do mạng lưới cấp nước được bố trí trong các hộp kỹ thuật, các khu vực cấp nước đều được lắp hệ thống van điều áp để phát hiện rò rỉ trong đường ống. Bên cạnh đó vật liệu sử dụng làm ống dẫn có tính chống cháy, chống ăn mòn và độ bền cao nên khả năng bị vỡ, rò rỉ rất thấp.

- Hệ thống thoát nước hai bên đường có thể bị hư hỏng ảnh hưởng đến việc thoát nước khi mùa mưa tới. Ngoài ra, hệ thống thoát nước có thể bị tắc do bùn đất, rác rơi vào hệ thống thoát nước ảnh hưởng đến việc thoát nước sau cơn mưa.

d. Sự cố ùn tắc giao thông

Khi các tuyến đường của dự án đi vào hoạt động, khu vực gia tăng mật độ phương tiện qua lại không thể tránh khỏi việc ùn tắc giao thông trên tuyến đường, đặc biệt là vào giờ cao điểm. Điều này ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân khu vực, đồng thời có ảnh hưởng đến chất lượng các tuyến đường.

e. Sự cố ngập úng

Thời tiết bất thường (mưa bão), rác thải rắn ứ đọng, cường độ mưa lớn có thể gây ngập úng trên tuyến đường. Bên cạnh đó, do cốt đường cao hơn khu dân cư hiện tại nên khi mưa lũ xảy ra hoặc tắc nghẽn cống thoát nước có thể dẫn đến ngập úng khu dân cư hai bên tuyến đường. Tuy nhiên, hệ thống cống dọc đường đặt trên vỉa hè, bề

rộng hợp lý giúp thoát nước nhanh. Hơn nữa, rác thải rắn được thu gom hàng ngày, rất khó xảy ra trường hợp dồn ứ tại các cống chứa nước. Trong trường hợp xảy ra sự cố ngập úng, đơn vị quản lý vận hành sẽ phối hợp với công ty thoát nước khắc phục sự cố nhanh chóng.

h. Sự cố sụt lún, rạn nứt mặt đường

- Do hoạt động của các phương tiện giao thông lưu thông quá trọng tải quy định làm đường dễ bị hư hỏng, rạn nứt ảnh hưởng đến chất lượng tuyến đường.

- Trong quá trình hoạt động, mật độ phương tiện giao thông tăng cao, do đó, sự cố sụt lún nền đường có nguy cơ xảy ra, nếu tuyến đường không được bảo trì, sửa chữa định kỳ.

- Sự cố này khó kiểm soát và các cơ quan quản lý tăng cường giám sát kiểm tra để hạn chế, khắc phục sự cố xảy ra.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

a. Đối với bụi và khí thải

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành, chủ đầu tư sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

- Trồng cây xanh trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường và trong khu vực dự án theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Cây xanh có tác dụng giảm tiếng ồn, sóng âm, giữ lại bụi, điều hòa không khí cũng như tạo mỹ quan đẹp cho khu vực dự án. Dự án lựa chọn cây đô thị trồng dọc các tuyến đường là cây muồng Hoàng Yến.

- Cây xanh sẽ được chăm sóc và cắt tỉa, định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước mưa. Thu gom chất thải sinh hoạt hàng ngày.

- Đối với bãi đỗ xe, xây dựng nội quy khi ra vào bãi, hạn chế nổ máy khi chưa di chuyển, hạn chế việc bấm còi trong giờ học; chủ phương tiện tiến hành bảo dưỡng, thay dầu máy định kỳ; không sửa chữa xe tại bãi mà phải mang vào các gara hay cơ sở sửa chữa; trồng cây xanh quanh bãi xe để hạn chế ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

b. Đối với nước thải

❖ *Nước mưa chảy tràn*

- Tuân thủ Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt theo Quyết định số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

- Các tuyến cống thoát nước mưa ngoài việc đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực nghiên cứu còn đảm bảo tiêu thoát nước cho các khu vực lân cận.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với nước thải, tự chảy, được đặt dưới lòng đường của các tuyến đường quy hoạch và bố trí các cống BTCT có kích thước cụ thể như sau:

- Dọc tuyến đường quy hoạch B = 17,5 m phía Tây Bắc xây dựng tuyến cống thoát nước mưa B x H=2x(2,0 m x 2,0 m).

- Dọc tuyến đường quy hoạch B = 25 m phía Đông Nam xây dựng tuyến cống thoát nước B x H = (1,0 m x 0,8 m) và B x H = (0,8m x 0,6m) thu gom một phần nước mưa cho khu dân thôn Cổ Dương.

- Trên các tuyến đường nội bộ xây dựng các tuyến cống tròn thoát nước có đường kính D600 mm.

- Các hố ga trên mạng lưới được xây dựng ở những điểm cống thoát nước mưa thay đổi hướng thay đổi đường kính độ dốc hoặc có cống nhánh thu nước đổ vào. Các hố ga này cũng được sử dụng để phục vụ công tác thông tắc nạo vét trong quá trình sử dụng.

Theo Quy hoạch phân khu đô thị N7, khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc lưu vực đầm Vân Trì. Lưu vực cụ thể như sau:

- Một phần diện tích ở phía Đông và Đông Bắc, nước mưa được thu gom và thoát về tuyến cống bố trí trên đường QH 30m giáp phía Bắc của khu đất dự án qua 1 điểm xả.

- Phần diện tích còn lại, nước mưa được thu gom và thoát về tuyến cống bố trí trên tuyến đường QH 30 giáp phía Nam dự án qua 4 điểm xả.

Tuy nhiên, giai đoạn trước mắt khi đường QH 30m của khu vực chưa được xây dựng, chưa có hệ thống cống TNM theo Quy hoạch thì toàn bộ nước mưa dự án được thoát tạm vào các mương hiện trạng.

Nước thải sinh hoạt: Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Chỉ tiến hành xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại ô đất nền giai đoạn vận hành không phát sinh nước thải.

Do vậy, dự án chỉ tiến hành thiết kế hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải cho các công trình như bãi đỗ xe,... sau khi đã được xử lý cục bộ tại hệ thống xử lý nước thải riêng của mỗi công trình đạt tiêu chuẩn loại B – QCVN 14:2008/BTNMT (Các dự án này được thực hiện đánh giá trong một hồ sơ môi trường riêng (GPMT, ĐTM), không thuộc phạm vi dự án).

Đối với nước thải phát sinh: Chủ dự án đầu tư của các hạng mục công trình thực hiện thủ tục môi trường riêng và tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; hệ số K=1,0 áp dụng cho khu dân cư từ 50 căn hộ trở lên) đến ngày 31 tháng 12 năm 2031. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng cột B QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung) trước khi dẫn vào hệ thống thu gom nước thải chung của Dự án.

- Nước thải tại khu vực cây xanh: đơn vị được giao thực hiện, quản lý sẽ bố trí các nhà vệ sinh công cộng theo quy hoạch và vận hành định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế như sau:

- Cống được tính toán để đảm bảo thoát lượng nước thải cho khu vực dân cư hai bên đường căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước và thải nước ra hệ thống. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Mạng lưới thoát nước thải thiết kế và lắp đặt cho dự án là mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn. Thiết kế tuyến với khẩu độ D300, D500mm

- Độ dốc đặt cống chủ yếu là I/D, tại một số tuyến đường có chênh cao lớn và phù hợp với quy hoạch thoát nước độ dốc cống được đặt theo độ dốc đường (i=I/D), độ sâu chôn cống >=0,5m tính đến đỉnh cống.

- Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải bố trí các ga thăm tại các vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng dòng chảy, tại các điểm xả nước thải từ các nhà chia. Khoảng cách giữa giữa 02 hố ga thăm liền kề trung bình 20-35m với cống D300mm.

Cụ thể các tuyến thiết kế:

- Tuyến thoát nước thải T3 có kích thước D300 chạy dọc trên vỉa hè tuyến giao thông tuyến đường ký hiệu Tuyến 3 của dự án, điểm đầu từ giếng tách tại nút giao tuyến 3 và tuyến 2. Điểm cuối tại vị trí dự kiến xây dựng trạm xử lý tại ô đất HTKT-2.

- Tuyến T5 gồm tuyến cống có đường kính D300 chạy dọc vỉa hè tuyến đường số 5 về. Tuyến bắt đầu từ giếng tách tại tuyến cống 1.2x1.0 đến điểm cuối tại trạm xử lý dự kiến tại ô đất HTKT-1.

- Giai đoạn trước mắt khi hệ thống cống gom nước thải chưa hoàn chỉnh khép tuyến, các cống gom nước thải sẽ bịt đầu cống tại vị trí ga tách. Khi mạng lưới đã đồng bộ cùng với TXL đi vào hoạt động thì sẽ thông toàn bộ tuyến để vận hành theo quy hoạch được duyệt.

c. Đối với chất thải rắn

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt*

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24, 25, 33, 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

** Biện pháp phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt:*

Sau khi hoàn thành xây dựng HTKT của Dự án, chủ đầu tư sẽ bàn giao cho địa phương quản lý và khai thác. Dự án không phát sinh CTR sinh hoạt từ hộ dân, trường học (không nằm trong phạm vi của dự án này). Một số biện pháp giảm thiểu dự kiến áp dụng như sau:

+ Phân loại chất thải rắn: Việc phân loại tại nguồn được thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Thực hiện các biện pháp tuyên truyền người dân khi tham gia vui chơi, giải trí phân loại rác thải, thu gom rác thải vào các thùng chứa rác theo quy định.

Thực hiện các biện pháp tuyên truyền người dân, các trường học phân loại, thu gom rác thải vào các thùng chứa theo đúng màu sắc quy định đối với mỗi loại chất

thải. Sau khi chất thải rắn được phân loại tại nguồn, sẽ có phương án xử lý phù hợp: Chất thải rắn có thể tái chế như giấy, bìa cacton, nhựa, vỏ lon,... được thu gom và bán cho cơ sở thu mua phế liệu; chất thải rắn vô cơ không thể tái chế được thu gom và chuyển ra điểm tập kết theo quy hoạch, sau đó được đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển đi xử lý; chất thải rắn hữu cơ (thức ăn thừa) được tận dụng tối đa để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

- Đối với khu vực công cộng, cây xanh: Đơn vị được giao thực hiện, quản lý bố trí thùng chứa chất thải rắn, có nắp đậy với khoảng cách 100m/thùng theo quy hoạch; hợp đồng với Công ty môi trường của địa phương định kỳ thực hiện vệ sinh và thu gom rác phát sinh tại các khu vực công cộng trong dự án và vận chuyển đến địa điểm tập kết chất thải rắn do địa phương quy định. Tại đây, rác thải được Công ty môi trường đô thị đến vận chuyển đi xử lý theo hợp đồng ký với UBND xã Đại Mạch với tần suất 1 lần/ngày.

** Đối với chất thải rắn thông thường:*

- Định kỳ 6 tháng/lần đơn vị quản lý và vận hành sẽ thuê công ty môi trường đô thị đến nạo hút bùn và xử lý theo quy định.

- Thời tiết bất thường (mưa bão), rác thải rắn ứ đọng, cường độ mưa lớn có thể gây ngập úng trên tuyến đường. Bên cạnh đó, do cốt đường cao hơn cốt nền hiện tại nên khi mưa lũ xảy ra hoặc tắc nghẽn cống thoát nước có thể dẫn đến ngập úng khu dân cư hai bên tuyến đường. Tuy nhiên, hệ thống cống dọc đường đặt trên vỉa hè, bề rộng hợp lý giúp thoát nước nhanh. Hơn nữa, rác thải rắn được thu gom hàng ngày, rất khó xảy ra trường hợp dồn ứ tại các cống chứa nước. Trong trường hợp xảy ra sự cố ngập úng, đơn vị quản lý tuyến đường sẽ phối hợp với công ty thoát nước khắc phục sự cố nhanh chóng.

- Sau khi hoàn tất thi công, Chủ dự án đầu tư sẽ bàn giao khu hạ tầng kỹ thuật cho UBND xã Thư Lâm để phân cấp quản lý theo đúng quy định. Đơn vị quản lý có trách nhiệm kết hợp với các đơn vị môi trường địa phương để đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến khu vực xử lý chung.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

Đơn vị được giao Chủ dự án đầu tư, quản lý vận hành rà soát thực hiện thủ tục môi trường riêng và tự tính toán, chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.2.2.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a). Tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh trong giai đoạn này sẽ được giảm thiểu nhờ hàng cây xanh trồng dọc các tuyến đường nội bộ của Dự án.

Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ quá trình hoạt động, chủ dự án sẽ áp dụng một số biện pháp sau đây:

- Đối với máy phát điện dự phòng: Để giảm thiểu tiếng ồn, rung khi hoạt động cần hực hiện các biện pháp sau:

+ Máy phát điện sử dụng loại máy trần, cách âm và cách nhiệt.

+ Sử dụng móng bê tông vững chắc và đệm giảm chấn để chống ồn và rung.

+ Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Giảm thiểu tiếng ồn từ trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Được bố trí khu vực riêng, máy móc thiết bị như máy bơm, máy thổi khí được mua mới 100%. Máy thổi khí được đặt chân có đệm, cách âm.

+ Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng hệ thống máy móc và thiết bị hệ thống XLNT kịp thời sửa chữa, thay thế, siết chặt ốc vít lỏng hạn chế rung và ồn phát sinh.

- Có các biển báo hạn chế tốc độ đối với các phương tiện ra vào Dự án, không sử dụng còi xe cơ giới từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6h sáng ngày hôm sau.

- Cây xanh được trồng tại khu vực Dự án sẽ vừa giúp tạo cảnh quan, điều hòa không khí khu vực Dự án vừa góp phần hạn chế tiếng ồn.

- Lập nội quy ra/vào khu vực, hạn chế sự lưu thông của các phương tiện vận tải có tải trọng lớn.

- Quy định tốc độ lưu thông của các loại xe tham gia giao thông trong dự án.

- Thực hiện thường xuyên duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật dự án.

b). Đảm bảo an ninh khu vực

Thành lập tổ an ninh của khu, có quy chế hoạt động riêng, kinh phí do ban quản lý thực hiện. Hàng tuần có họp giao ban triển khai nhiệm vụ.

Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho người dân khu tái định cư chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về an ninh trật tự, chấp hành tốt các nội quy, quy chế bảo vệ an toàn cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; nâng cao ý thức cảnh giác trong công tác phòng, chống tội phạm.

c). Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông

+ Tránh phương tiện ra vào, vận chuyển, dừng đỗ gần dự án vào giờ cao điểm

+ Giảm thiểu bụi, tiếng ồn… để tránh giảm tầm nhìn hay mất tập trung của người tham gia giao thông khi đi qua khu vực dự án.

+ Phối hợp với cảnh sát giao thông địa phương điều khiển dòng xe trên đường;

+ Có biện pháp phân luồng từ xa để hạn chế lưu lượng xe qua nút trong quá trình hoạt động;

+ Phối hợp chặt chẽ với CSGT, thanh tra GT để đảm bảo giao thông trong quá triỗnga vào dự án, đặc biệt là vào các khung giờ cao điểm;

+ Hệ thống báo hiệu thiết kế theo đúng qui định trong điều lệ báo hiệu đường bộ TCN237-01. Vật liệu các biển báo hiệu dùng tôn và sơn phản quang.

3.2.2.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố

(1) Sự cố rò rỉ đường ống

- Tuân thủ đúng các tiêu chuẩn thiết kế.

- Đường kính ống chính đặt dưới vỉa hè độ sâu đặt ống tối thiểu là 1m, đường ống phân đặt dưới vỉa hè độ sâu đặt ống từ tối thiểu là 0,6m tính từ đỉnh ống, các vị trí qua đường sử dụng van giảm tải, các vị trí tê, cút, đầu bịt sử dụng gối đỡ bê tông. Đối với đường ống phân phối độ sâu đặt ống tối thiểu là 0,4m.

- Trên mạng lưới cấp nước bố trí các gối đỡ tại các van, tê, cút. Các đường ống được lấp bằng các thô đầm chặt.

- Thường xuyên tu sửa bảo dưỡng và kiểm tra hệ thống.

- Trường hợp sự cố xảy ra phải nhanh chóng tiến hành thay thế phục hồi đoạn ống bị hư hỏng và gia cố nền đất cục bộ xung quanh vị trí xảy ra sự cố.

(2) Các biện pháp khác

- Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Bố trí thiết bị, máy bơm, máy phát điện tại tất cả các hệ thống có 01 máy chạy, 01 máy dự phòng (hoạt động luân phiên), đảm bảo khi có sự cố sẽ được sửa chữa và hệ thống vẫn hoạt động bình thường.

- Khi sự cố xảy ra cán bộ vận Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án phải thông báo với bộ phận quản lý, yêu cầu hạn chế các hoạt động phát sinh nước thải tại khu vực xảy ra sự cố.

- Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống, có chuyên môn về lĩnh vực môi trường.

- Luôn đảm bảo Hệ thống thu gom nước thải được thông thoáng, tiến hành nạo vét khơi thông 02 lần/năm để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước mưa không gây ngập úng.

- Phương án ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: Khi trường hợp xảy ra sự cố tại một trong các bể nước sẽ được bơm chứa tạm sang các bể gom và điều hòa để khắc phục. Nước sau sự cố sẽ được cho quay về bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

(3). Sự cố cháy nổ

- Dọc theo các tuyến ống cấp nước sẽ đặt một số họng cứu hoả, khoảng cách giữa các họng cứu hoả khoảng 150 m. Vị trí trụ cứu hỏa được ưu tiên các ngã ba, ngã tư, gần các công trình công cộng, số lượng trụ cứu hỏa 11trụ.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện công tác PCCC.

- Biện pháp ứng phó khi xảy ra cháy:

+ Báo động cháy (hệ thống báo cháy tự động thiết kế cho các khối nhà cao tầng, nhà trẻ, sử dụng loa thông báo)

+ Cắt điện khu vực cháy;

+ Tổ chức cứu người bị nạn, hướng dẫn, tổ chức giải thoát cho người và di chuyển tài sản ra khỏi khu vực cháy;

+ Tổ chức lực lượng sử dụng phương tiện chữa cháy tại chỗ để cứu chữa đám cháy

+ Gọi điện báo cháy cho đội chữa cháy chuyên nghiệp gần nhất hoặc báo về trung tâm chữa cháy của thành phố;

+ Bảo vệ ngăn chặn phần tử xấu lợi dụng chữa cháy để lấy cắp tài sản, giữ gìn trật tự phục vụ chữa cháy thuận lợi;

+ Hướng dẫn đường nơi đỗ xem nguồn nước chữa cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp khi tới hỗ trợ;

+ Phối hợp chặt chẽ với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp cứu chữa đám cháy;

(4). Sự cố về trạm biến áp, đường dây tải điện

- Định kỳ kiểm tra hoạt động của trạm biến áp, đường dây tải điện, thay thế sửa chữa những thiết bị hư hỏng.

- Để giảm thiểu tác động do sự cố tràn dầu máy biến áp xảy ra, Trạm sẽ tiến hành xây dựng hệ thống đường ống thoát dầu bằng đường ống thép tráng kẽm D200 xung quanh khu vực đặt máy biến áp. Đường ống được chôn dưới đất và dốc từ móng máy biến áp đến hố thu gom dầu, đảm bảo dầu sẽ được thu gom về hố thu dầu trong trường hợp xảy ra hiện tượng tràn dầu máy biến áp.

(5). Sự cố về thiên tai

- Tại khu dân cư trồng rất nhiều cây xanh để giảm các sự cố về thiên tai như mưa lớn, giông, sấm, sét, lốc xoáy.

- Các hệ thống thoát nước luôn được nạo, vét để đảm bảo khi mưa lớn không xảy ra ngập lụt.

- Thông báo cho người dân những hiện tượng bất thường của thời tiết.

(6). Sự cố tai nạn giao thông

- Thông báo ngay cho đơn vị công an, cảnh sát gần nơi xảy ra tai nạn nhất.

- Sơ cứu cho người bị nạn, nếu cần đưa tới cơ sở y tế gần nhất.

- Tiếp tục tổ chức giao thông bình thường với trường hợp tai nạn nhẹ. Đối với trường hợp tai nạn nặng thì giữ nguyên hiện trường và báo cho đơn vị công an gần nhất, tổ chức giao thông tránh nơi xảy ra tai nạn.

- Phòng chống cháy nổ: ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy; trang bị các phương tiện chữa cháy: bình bọt, bao cát, mặt nạ phòng độc,... Tuân thủ QCVN 06:2021/BXD - về an toàn cháy cho nhà và công trình

- Sự cố ngập lụt: khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh) nhanh chóng di dời thiết bị ra khỏi công trường, bố trí hệ thống máy bơm nước.

(7). Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hoạt động của hệ thống thu gom nước thải, hoạt động thu gom rác

- Đối với sự cố hệ thống thu gom nước thải:

+ Có kế hoạch thường xuyên kiểm tra trên toàn hệ thống, phát hiện nhanh chóng, kịp thời các sự cố xảy ra với hệ thống. Đối với hệ thống thu gom nước để tránh tắc nghẽn trên hệ thống thì trong quá trình thiết kế cần bố trí hệ thống hố ga phân bố đều

trên toàn hệ thống kết hợp với song chắn rác tại các vị trí xả từ hộ dân vào hệ thống và tiến hành thu dọn bùn lắng định kỳ trong hố, nâng cao ý thức của công ty không để rác thải đi vào hệ thống thu gom.

+ Luôn đảm bảo Hệ thống thu gom nước thải được thông thoáng, tiến hành nạo vét khơi thông 02 lần/năm để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước mưa không gây ngập úng.

+ Xác định vị trí hệ thống xảy ra tắc nghẽn cục bộ:

+ Tiến hành khai thông, nạo vét điểm xảy ra tắc nghẽn cục bộ;

+ Tiến hành tu sửa cải tạo, thay thế đường ống tại các vị trí hỏng hóc;

- Đối với sự cố hoạt động thu gom rác thải:

Các sự cố về ùn ứ rác khi xe thu gom rác của đơn vị có chức năng chưa đến thu gom rác được kịp thời chỉ diễn ra trong thời gian ngắn khi khu xử lý gặp sự cố. Trong thời gian chờ vận chuyển đến khu xử lý, chủ dự án sẽ phun các chế phẩm vi sinh để khử mùi hôi thối có trong rác thải và đề nghị đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải sớm đưa ra các phương án để vận chuyển, xử lý rác thải theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Dự án bao gồm:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa (do chủ đầu tư xây dựng).

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải (do chủ đầu tư xây dựng).

- Dự án khi đi vào hoạt động sẽ do Ban quản lý dự án đầu tư hạ tầng xã Thư Lâm và UBND xã Thư Lâm chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục BVMT và có trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

** Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường:*

Bảng 3.26 Danh mục các công trình bảo vệ môi trường

TT	Công trình BVMT	Đơn vị	Khối lượng	Tiến độ thực hiện	Trách nhiệm thực hiện
I	**Giai đoạn thi công xây dựng**				
1	Nhà vệ sinh di động	Cái	04	Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	Chủ đầu tư dự án
2	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt 100 lít có nắp	Thùng	08		Chủ đầu tư dự án
3	Thùng chứa CTNH loại 100L có nắp	Thùng	06		Chủ đầu tư dự án
4	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Hệ thống	01		Chủ đầu tư dự án
5	Cầu rửa xe	Hố	01		Chủ đầu tư dự án
6	Kho lưu chứa tạm thời CTNH 10m^2	Kho	01		Chủ đầu tư dự án

TT	Công trình BVMT	Đơn vị	Khối lượng	Tiến độ thực hiện	Trách nhiệm thực hiện
II	**Giai đoạn vận hành**				
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	HT	01	Trong giai đoạn vận hành xây dựng dự án	Chủ đầu tư dự án
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	HT	01		

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Các nguồn gây ô nhiễm từ đó so sánh kết quả tính toán với các Tiêu chuẩn cho phép là phương pháp thường được áp dụng trong quá trình ĐTM. Có rất nhiều mô hình, công thức để tính toán sự lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường; các công thức, mô hình thực nghiệm được áp dụng trong quá trình ĐTM của dự án như: Mô hình Sutton đều có độ tin cậy lớn hơn cả, cho kết quả gần với nghiên cứu thực tế.

Tuy nhiên, mức độ tin cậy của một số mối đánh giá chưa cao do những nguyên nhân sau:

- Các thông số đầu vào (điều kiện khí tượng) đưa vào tính toán là giá trị trung bình năm do đó kết quả chỉ mang tính trung bình năm. Để có kết quả có mức độ tin cậy cao sẽ phải tính toán theo từng mùa, hoặc từng tháng. Nhưng việc thực hiện sẽ rất tăng chi phí về ĐTM và mất nhiều thời gian.

Cụ thể đối với phương pháp đánh giá như sau:

3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Việc thực hiện các đánh giá tác động tới môi trường của dự án tới mỗi đối tượng trong báo cáo đều tuân theo trình tự như sau:

- Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động dựa theo từng hoạt động(từng thành phần của hoạt động) gây tác động.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian thời gian và tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ mỗi hoạt động của Dự án mà còn xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi yếu tố môi trường trước mỗi hành động này. Có thể nói các đánh giá về tác động của Dự án khá chi tiết.

3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu: thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp danh mục: đã sử dụng trong chương 3 để nhận dạng các tác động, tóm lược nguồn tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp đánh giá nhanh: phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới thiết lập nhằm ước tính tải lượng khí thải và các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án tại Chương 3. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do:

+ Quá trình tính toán, đánh giá quy mô tác động của khí thải và bụi phát sinh từ hoạt động của dự án chỉ mang tính lý thuyết, chưa đề cập đến quá trình chuyển hóa, tương tác của các chất có trong hỗn hợp khí thải, do vậy chưa đánh giá được tiềm năng gây ô nhiễm trong trường hợp có các phản ứng chuyển hóa diễn ra, do vậy mức độ của đánh giá có thể chưa sát với thực tế.

+ Xác định chính xác mức ồn chung của dòng xe là một công việc rất khó khăn, vì mức ồn chung của dòng xe phụ thuộc rất nhiều vào mức ồn của từng loại xe, lưu lượng xe, thành phần xe, đặc điểm đường và địa hình xung quanh... Mức ồn dòng xe lại thường không ổn định (thay đổi rất nhanh theo thời gian), vì vậy người ta thường dùng trị số mức ồn tương đương trung bình tích phân trong một khoảng thời gian để đặc trưng cho mức ồn của dòng xe và đo lường mức ồn của dòng xe cũng phải dùng máy đo tiếng ồn tích phân trung bình mới xác định được.

+ Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt căn cứ vào nhu cầu sử dụng của cá nhân ước tính lượng thải do vậy kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

+ Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định chính xác do lượng mưa phân bố không đều trong năm, do đó lưu lượng nước mưa là không ổn định. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tích tụ các chất ô nhiễm trên bề mặt cũng như thành phần đất đá khu vực nước mưa tràn qua.

- Phương pháp lập bảng liệt kê: Liệt kê các tác động đến môi trường do hoạt động của dự án gây ra, bao gồm các nhân tố gây ô nhiễm môi trường: Nước thải, khí thải, CTR, an toàn lao động, vệ sinh môi trường khu vực thi công... Phương pháp liệt kê là phương pháp tương đối đơn giản, cho phép phân tích một cách sâu sắc các tác động của nhiều hoạt động khác nhau lên cùng một nhân tố. Phương pháp này được sử dụng trong Chương 3. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp mô hình: Dùng mô hình Gauss, Sutton để tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng khuếch tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền TSP, SO2, CO, NO2. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do: Để tính toán phạm vi phát tán các chất ô nhiễm trong không khí sử dụng các công thức thực nghiệm trong đó có các biến số phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như tốc độ gió, khoảng cách,... Các thông số về điều kiện khí tượng có giá trị trung bình năm nên kết quả chỉ có giá trị trung bình năm. Do vậy các sai số trong tính toán so với thời điểm bất kỳ trong thực tế là không tránh khỏi.

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, đất, độ ồn tại khu vực thực hiện dự án và xung quanh. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp so sánh: So sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN. Mức độ tinh cậy của phương pháp này là cao.

- Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường: Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng giao thông, hiện trạng môi trường vùng dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

Mặc dù độ chính xác của các phương pháp là khác nhau, nhưng kết quả là tin cậy. Do vậy, các đánh giá tác động và mức độ của chúng đều chấp nhận được. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào đầu vào của nguồn thải, trong thực tế những dự báo này sẽ được giám sát và điều chỉnh trong các giai đoạn của dự án. Và tất cả các đánh giá tác động môi trường trong báo cáo ĐTM đều có thể sử dụng làm các căn cứ để đề xuất, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh là dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, không thuộc nhóm dự án dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học nên không phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết Luật bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các thông tin về hoạt động của dự án, các tác động chính, các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, từ đó lập kế hoạch quản lý phù hợp. Chương trình quản lý môi trường của dự án được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 5.1. Chương trình quản lý môi trường

Giai đoạn hoạt động của Dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Thi công xây dựng	Đền bù giải phóng mặt bằng	Làm thay đổi cơ cấu đất, một số hộ dân mất đất sản xuất	Thực hiện phương án đền bù, hỗ trợ và tái định cư đúng quy định pháp luật	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
	San lấp nền	Phát sinh bụi, khí thải; chất thải rắn từ nạo vét, bóc đất mặt	Không chở quá tải; phun nước giảm bụi; dùng vật liệu ẩm; đổ thải đúng nơi quy định	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
	Vận chuyển, tập kết vật liệu; hoạt động máy móc	Tiếng ồn, bụi ảnh hưởng đến KDC xung quanh	Sử dụng phương tiện, máy móc đã kiểm định; phun nước ngày hanh khô; bố trí tuyến vận chuyển hợp lý	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
	Hoạt động thi công xây dựng	Phát sinh chất thải rắn xây dựng, nước thải xây dựng.	Thu gom, xử lý, vận chuyển đi đổ thải tại vị trí quy định	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
	Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường	- Phát sinh CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt.	Thu gom, lưu giữ đúng quy cách; hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.	
	CTNH	Ô nhiễm môi trường đất mặt, nước khu vực dự án	- Tổ chức thu gom và lưu giữ theo đúng quy định. - Trang bị thùng chứa đúng quy cách, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.	
Giai đoạn vận hành	Lưu thông xe cộ	Phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn ảnh hưởng khu dân cư xung quanh.	Trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường trong khuôn viên Dự án	Trong suốt giai đoạn vận hành dự án

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

Tuân thủ các quy định kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.2.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (KK1: Khu vực tập kết vật liệu của dự án, KK2: Khu vực tập kết chất thải.

- Thông số giám sát: SO_2, CO, NO_2, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần, trong suốt thời gian thi công dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2025/BTNMT về tiếng và QCVN 27:2025/BTNMT về độ rung.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành:

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.3. Giám sát khác

- Giám sát thường xuyên hiện tượng sụt lún, hư hại các hạng mục công trình trong thời gian bảo hành công trình khoảng 24 tháng.

- Giám sát công tác phòng cháy, chữa cháy: thực hiện thường xuyên, báo cáo định kỳ gửi cơ quan có thẩm quyền.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của Dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh" do Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng xã Thư Lâm là chủ đầu tư thực hiện có thể đưa ra các kết luận sau:

- Dự án được triển khai là phù hợp với quy hoạch của thành phố Hà Nội.

- Tác động môi trường tiềm ẩn

+ Trong giai đoạn thi công, tác động chủ yếu là bụi, tiếng ồn, rung do hoạt động máy móc và vận chuyển; nước thải thi công và sinh hoạt; chất thải rắn, chất thải nguy hại; rủi ro sự cố cháy nổ, tai nạn lao động.

+ Trong giai đoạn vận hành, tác động đáng kể là bụi, khí thải và tiếng ồn từ phương tiện giao thông; nước thải sinh hoạt từ khu dân cư; chất thải rắn, chất thải nguy hại và rủi ro cháy nổ.

- Báo cáo ĐTM đã nhận dạng, phân tích đầy đủ các tác động môi trường và rủi ro sự cố trong toàn bộ vòng đời dự án, bao gồm:

+ Giai đoạn chuẩn bị, thi công: bụi, khí thải, tiếng ồn; nước thải thi công, sinh hoạt; chất thải rắn, chất thải nguy hại; sự cố cháy nổ, tai nạn.

+ Giai đoạn vận hành: ô nhiễm không khí từ phương tiện; nước thải sinh hoạt; CTR, CTNH; sự cố cháy nổ.

- Báo cáo đã đề xuất hệ thống giải pháp giảm thiểu phù hợp

+ Giai đoạn chuẩn bị: Thu gom, đổ thải chất thải rắn đúng nơi quy định.

+ Giai đoạn thi công: Phun nước giảm bụi; che chắn bãi tập kết vật liệu; quản lý chặt chẽ CTR và CTNH; ký hợp đồng thu gom xử lý rác với đơn vị chức năng; thực hiện trách nhiệm về môi trường với cơ quan quản lý.

+ Giai đoạn vận hành: Thu gom, phân loại CTR; xử lý CTNH theo quy định Nghị định 08/2022/NĐ-CP; quản lý nước thải sinh hoạt; bố trí cây xanh giảm thiểu bụi, tiếng ồn.

- Báo cáo đã xây dựng chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường phù hợp với từng giai đoạn, nhằm đảm bảo kiểm soát tốt tác động và rủi ro, đồng thời đáp ứng yêu cầu pháp luật.

2. Kiến nghị

Chủ đầu tư rất mong nhận được sự phối kết hợp của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội và các đơn vị có chức năng kiểm soát môi trường tại địa phương để có thể thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường khu vực trong quá trình thực hiện dự án.

3. Cam kết

a. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

- Việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện theo Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ và Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

- Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, đất thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng Dự án.

- Quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá triển khai xây dựng Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2025/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT về độ rung.

- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả tái sử dụng; Quản lý thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nước thải thi công phát sinh tại các công trường thi công dự án phải được thu gom không xả ra môi trường. Sau khi kết thúc giai đoạn thi công, Chủ dự án đầu tư thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng nạo vét, thu gom và xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh phát sinh tại các công trường thi công dự án phải được thu gom về các nhà vệ sinh di động và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện việc hoàn trả công trình thuỷ lợi, công trình giao thông dự án chiếm dụng trong quá trình thi công dự án theo quy định đảm bảo đồng bộ, khớp nối hạ tầng với các công trình hiện có xung quan Dự án.

b. Các điều kiện kèm theo của Chủ dự án đầu tư và đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 37 Luật

Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chủ dự án đầu tư phải điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Mục 2 Chương X Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi tới UBND thành phố Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh để quản lý.

- Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, nhà thầu thi công trong thi công công trình xây dựng Dự án và theo chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16/01/2023 của Bộ Xây dựng.

- Tuân thủ việc xây dựng theo đúng quy hoạch và quy định; Báo cáo đánh giá tác động môi trường này chỉ phục vụ mục đích bảo vệ môi trường, không có giá trị pháp lý thay cho mục đích liên quan đến đất đai, quy hoạch và xây dựng.

- Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND thành phố Hà Nội, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3142/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 17 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Đông Anh: số 3121/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm Công nghiệp Dục Tú, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 9989/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hoàn thiện HTKT phía nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú);

Xét đề nghị của Liên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất và Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 348/TTr-KTHT&ĐT-TTQĐ ngày 10/3/2025 về việc thẩm định, phê duyệt chính chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc Huyện quản lý tại Báo cáo thẩm định số 151 /BC-HĐTĐ ngày 14/03/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án với các nội dung chủ yếu sau:

Được quét bằng CamScanner

1. Tên dự án:

- Theo quyết định giao nhiệm vụ: Hoàn thiện HTKT phía nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú).

- Phê duyệt điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

2. Chủ đầu tư dự án: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Hiện thực hóa các quy hoạch đã được phê duyệt; Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, kết nối giao thông cụm công nghiệp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Khắc phục hiện tượng lấn chiếm đất công, sử dụng đất trái phép; Đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn xã được đảm bảo chặt chẽ đúng Pháp luật.

4. Quy mô đầu tư:

Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh... với diện tích nghiên cứu khoảng 13,3 ha (Diện tích sử dụng đất sẽ được chuẩn xác trong quyết định phê duyệt dự án).

5. Nhóm dự án: Nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư dự án: **334.780.692.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

7. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Sau năm 2025 (hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn).

10. Tiến độ thực hiện dự án (dự kiến):

- Chuẩn bị dự án: 2025.

- Thực hiện đầu tư: 2026 – 2029.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành hồ sơ pháp lý dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan;

- Rà soát diện tích đất nông nghiệp để chuẩn xác diện tích sử dụng đất, tránh tạo quỹ đất xen kẹt; Phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc huyện, lập danh mục quản lý các ô đất chức năng theo quy hoạch và đề xuất giao nhiệm vụ nghiên cứu chủ trương đầu tư để đảm bảo khai thác hiệu quả sau đầu tư; Xác định nhu cầu và vị trí tái định cư đối với phần diện tích đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án (nếu có);

Được quét bằng CamScanner

2. Các phòng, ban chức năng thuộc Huyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao: Kiểm tra, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh triển khai thực hiện dự án đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện; Chủ tịch UBND xã Dục Tú; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HU, HĐND Huyện; *(để b/c)*
- Đ/c H.H.Dũng – PCT UBND Huyện; *(chỉ đạo)*
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Dũng

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3142/QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 17 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Đông Anh: số 3121/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm Công nghiệp Dục Tú, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; số 9868/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Căn cứ Quyết định số 9989/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Đông Anh về việc giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hoàn thiện HTKT phía nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú);

Xét đề nghị của Liên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất và Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 348/TTr-KTHT&ĐT-TTQĐ ngày 10/3/2025 về việc thẩm định, phê duyệt chính chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc Huyện quản lý tại Báo cáo thẩm định số 131 /BC-HĐTĐ ngày 14/03/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án với các nội dung chủ yếu sau:

Được quét bằng CamScanner

1. Tên dự án:

- Theo quyết định giao nhiệm vụ: Hoàn thiện HTKT phía nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú).

- Phê duyệt điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

2. Chủ đầu tư dự án: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Hiện thực hóa các quy hoạch đã được phê duyệt; Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, kết nối giao thông cụm công nghiệp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Khắc phục hiện tượng lấn chiếm đất công, sử dụng đất trái phép; Đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn xã được đảm bảo chặt chẽ đúng Pháp luật.

4. Quy mô đầu tư:

Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cây xanh... với diện tích nghiên cứu khoảng 13,3 ha (Diện tích sử dụng đất sẽ được chuẩn xác trong quyết định phê duyệt dự án).

5. Nhóm dự án: Nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư dự án: **334.780.692.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

7. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Sau năm 2025 (hoặc khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn).

10. Tiến độ thực hiện dự án (dự kiến):

- Chuẩn bị dự án: 2025.

- Thực hiện đầu tư: 2026 – 2029.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành hồ sơ pháp lý dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan;

- Rà soát diện tích đất nông nghiệp để chuẩn xác diện tích sử dụng đất, tránh tạo quỹ đất xen kẹt; Phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc huyện, lập danh mục quản lý các ô đất chức năng theo quy hoạch và đề xuất giao nhiệm vụ nghiên cứu chủ trương đầu tư để đảm bảo khai thác hiệu quả sau đầu tư; Xác định nhu cầu và vị trí tái định cư đối với phần diện tích đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án (nếu có);

Được quét bằng CamScanner

2. Các phòng, ban chức năng thuộc Huyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao: Kiểm tra, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh triển khai thực hiện dự án đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện; Chủ tịch UBND xã Dục Tú; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HU, HĐND Huyện; *(để b/c)*
- Đ/c H.H.Đăng – PCT UBND Huyện; *(chỉ đạo)*
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Dũng

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về một số nội dung liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3624/TTr-SNV ngày 27/6/2025 về thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện hiện nay.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện hiện nay, cụ thể như sau:

1. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàn Kiếm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàn Kiếm.

2. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Cửa Nam, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàn Kiếm.

3. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ba Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

4. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ngọc Hà, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

5. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Giảng Võ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình.

6. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hai Bà Trưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

7. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Vĩnh Tuy, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

8. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Bạch Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng.

9. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đống Đa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

10. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Kim Liên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

11. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

12. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Láng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

13. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Ô Chợ Dừa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa.

14. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hồng Hà, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các quận: Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng.

15. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Lĩnh Nam, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

16. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàng Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

17. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Vĩnh Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

18. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tương Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

19. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Định Công, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

20. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hoàng Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

21. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Sở, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hoàng Mai.

22. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thanh Xuân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

23. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Khương Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

24. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phương Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân.

25. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Cầu Giấy, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

26. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Nghĩa Đô, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

27. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy.

28. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Hồ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Tây Hồ.

29. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Thượng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Tây Hồ.

30. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Tựu, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

31. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Diễn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

32. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Xuân Đỉnh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

33. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đông Ngạc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

34. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thượng Cát, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm.

35. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Từ Liêm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

36. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Xuân Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

37. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tây Mỗ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

38. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Đại Mỗ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm.

39. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Long Biên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

40. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Bồ Đề, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

41. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Việt Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

42. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phúc Lợi, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên, Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên.

43. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Hà Đông, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

44. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Dương Nội, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

45. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Yên Nghĩa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

46. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Phú Lương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

47. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Kiến Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông.

48. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Thanh Liệt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

49. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Chương Mỹ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

50. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Sơn Tây, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

51. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường Tùng Thiện, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

52. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thanh Trì, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

53. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đại Thanh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

54. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Nam Phù, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

55. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ngọc Hồi, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyệnThanh Trì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Trì.

56. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thượng Phúc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

57. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thường Tín, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

58. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Chương Dương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

59. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hồng Vân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

60. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Xuyên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên, Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thường Tín.

61. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phượng Dực, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

62. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Chuyên Mỹ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

63. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đại Xuyên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Xuyên.

64. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thanh Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

65. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bình Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

66. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tam Hưng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

67. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Dân Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thanh Oai.

68. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vân Đình, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

69. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

70. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Xá, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

71. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ứng Hòa.

72. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Mỹ Đức, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

73. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hồng Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

74. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

75. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hương Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.

76. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Nghĩa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

77. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Xuân Mai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

78. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Trần Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

79. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

80. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quảng Bị, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chương Mỹ.

81. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Minh Châu, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

82. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quảng Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

83. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vật Lại, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

84. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Cổ Đô, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

85. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bất Bạt, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

86. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Suối Hai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

87. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ba Vì, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

88. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Bài, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Vì, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ba Vì.

89. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đoài Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây.

90. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thọ, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

91. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Lộc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

92. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hát Môn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Phúc Thọ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phúc Thọ.

93. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thạch Thất, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

94. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hạ Bằng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

95. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tây Phương, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

96. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Lạc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

97. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Xuân, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thạch Thất.

98. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quốc Oai, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

99. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hưng Đạo, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

100. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Kiều Phú, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

101. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phú Cát, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai.

102. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Hoài Đức, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

103. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Dương Hòa, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

104. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sơn Đồng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

105. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã An Khánh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Hoài Đức, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hoài Đức.

106. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đan Phượng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

107. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ô Diên, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

108. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Liên Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đan Phượng.

109. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Gia Lâm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

110. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thuận An, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

111. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Bát Tràng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

112. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phù Đổng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm.

113. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

114. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đông Anh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

115. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thịnh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

116. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thiên Lộc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

117. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Vĩnh Thanh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh.

118. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Mê Linh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

119. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Yên Lãng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

120. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tiến Thắng, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

121. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Quang Minh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh.

122. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

123. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Đa Phúc, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

124. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Nội Bài, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

125. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Trung Giã, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

126. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Kim Anh, trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn.

Điều 2. Về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức

1. Vị trí: Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các xã, phường; có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trụ sở của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng do UBND xã, phường chịu trách nhiệm bố trí.

2. Chức năng, nhiệm vụ:

2.1. Chức năng

a) Làm chủ đầu tư, ủy quyền chủ đầu tư một số dự án sử dụng vốn ngân sách, vốn ngoài ngân sách do người quyết định đầu tư giao và ủy quyền;

b) Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết;

c) Tổ chức quản lý các dự án do đơn vị làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

đ) Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Nhiệm vụ

a) Trong công tác quản lý dự án:

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư;

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án;

- Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình;

- Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn trong lĩnh vực phát triển quỹ đất, cụ thể:

- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm của xã, phường để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi được cơ quan có thẩm quyền giao;

- Thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật;

- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật;

- Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất đã nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi và thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định của Luật đất đai; lập phương án sử dụng, khai thác quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất;

- Cung ứng các dịch vụ trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định;

- Được cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ dịch vụ công ích, hạ tầng kỹ thuật (duy tu hè, đường, phố, ngõ, ngách; quản lý công viên, vườn hoa, cây xanh, khu vui chơi công cộng; quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng, vệ sinh môi trường, …); quản lý chợ (đối với những xã, phường không có Ban quản lý chợ) trên địa bàn theo phân cấp;

d) Được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc đơn vị theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành về các lĩnh vực công tác được giao;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND xã, phường giao theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

Số lượng Phó Giám đốc theo quy định của Chính phủ.

- Các phòng chuyên môn được thành lập trên cơ sở Đề án tự chủ của đơn vị. Việc thành lập các phòng phải đáp ứng tiêu chí: công việc hoặc lĩnh vực do phòng thực hiện phải có từ 02 mảng công tác trở lên và có quy trình quản lý riêng theo yêu cầu của đối tượng quản lý; khối lượng công việc của phòng yêu cầu phải bố trí từ 07 người làm việc là viên chức trở lên.

4. Cơ chế tài chính

Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng là đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Số lượng người làm việc

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, sau khi thành lập, UBND xã, phường chỉ đạo việc xây dựng Đề án vị trí việc làm của Ban quản lý

Dự án đầu tư - hạ tầng và tổ chức tuyển dụng (nếu thiếu) theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc giao số lượng viên chức làm việc tại Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng thực hiện theo từng giai đoạn tương ứng với giai đoạn tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ.

- Căn cứ mức độ, tính chất công việc, Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng có thể ký các hợp đồng thuê, khoán công việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao trong từng thời điểm cụ thể theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở: Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường

Đôn đốc, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định, bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. UBND quận, huyện, thị xã

- Chỉ đạo rà soát, thống kê hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu; tài chính, tài sản; tiến độ thực hiện nhiệm vụ; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để bàn giao nhiệm vụ cho các Tổ tiếp nhận theo Quyết định của UBND Thành phố khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Dự kiến đề xuất bố trí trụ sở cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường mới để đảm bảo hoạt động ổn định ngay sau sắp xếp.

3. UBND xã, phường sau sắp xếp

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện Quyết định này;

- Kiện toàn lãnh đạo Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc theo quy định để thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã

- Thống kê số lượng người làm việc, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu, công nợ, các quyền lợi, nghĩa vụ khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của đơn vị để bàn giao về Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng;

- Làm việc với cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục thu hồi con dấu theo quy định;

- Chịu trách nhiệm, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ liên quan của Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện trước khi Quyết định này có hiệu lực.

4. Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc tiếp nhận, bố trí, sắp xếp, ổn định tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, trụ

sở làm việc, hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu, công nợ và các quyền lợi nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định;

- Kiện toàn các chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng (nếu có) theo phân cấp quản lý cán bộ;

- Xây dựng quy chế hoạt động, quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, số lượng người làm việc của các phòng chuyên môn trực thuộc.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã, phường sau sắp xếp, Giám đốc các Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường có tên tại Điều 1, Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nội vụ, Xây dựng, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP,
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, NCDương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 3339 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về việc bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố Hà Nội quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND Thành phố về việc kéo dài thời hạn thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 sang năm 2025 của các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Tài chính: số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp; số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 về việc hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp; số 8770/BTC-TH ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn bổ sung về việc chuyển tiếp dự án trụ sở chịu tác động của sắp xếp bộ máy tổ chức 02 cấp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại các Tờ trình số 7130/TTr-STC ngày 17/6/2025, Tờ trình bổ sung số 7663/TTr-STC ngày 26/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ khác

Chuyển chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ khác của 26.990 dự án/nhiệm vụ. Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư công được giao nhiệm vụ tại Điều 1 Quyết định này mà đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt đối với dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này mà đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của đơn vị bàn giao (các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án thuộc cấp huyện trước đây):

a) Tổ chức bàn giao toàn bộ, nguyên trạng hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến các dự án tại Điều 1 cho đơn vị tiếp nhận theo đúng nguyên tắc, yêu cầu tại Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố; chịu trách nhiệm tiếp tục xử lý đối với các hồ sơ, thủ tục đang dở dang (như thẩm định, giải phóng mặt bằng, xác nhận khối lượng hoàn thành...) cho đến khi hoàn tất việc bàn giao.

b) Thủ trưởng, các cá nhân có liên quan của các đơn vị bàn giao chịu trách nhiệm cá nhân trong việc phối hợp bàn giao đầy đủ, trung thực toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án; tiếp tục thực hiện trách nhiệm giải trình về các nội dung, công việc thuộc phạm vi và thời gian quản lý của mình cho đến khi dự án được quyết toán hoàn thành, kể cả sau khi tổ chức bộ máy cũ đã giải thể.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận bàn giao (chủ đầu tư mới):

a) Chủ động rà soát, tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo biên bản bàn giao; kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật để tiếp tục triển khai dự án, đảm bảo không gián đoạn. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền và Tổ công tác liên ngành về các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND Thành phố về việc quản lý, triển khai dự án theo quy định kể từ thời điểm tiếp nhận bàn giao.

c) Các xã, phường mới được giao làm chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát tính cấp thiết, hiệu quả của các dự án đã tiếp nhận; căn cứ vào năng lực thực hiện và khả năng cân đối vốn, chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất phương án xử lý đối với các dự án chưa thực sự cấp thiết, đảm bảo không để phát sinh dự án dở dang, gây lãng phí nguồn lực theo đúng quy định của pháp luật và UBND Thành phố.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố về tính chính xác, đầy đủ, phù hợp của số liệu rà soát, danh mục dự án và phương án đề xuất chuyển chủ đầu tư tại các Tờ trình theo quy định và nguyên tắc đã báo cáo.

b) Là cơ quan đầu mối, chủ trì, đôn đốc công tác bàn giao và tiếp nhận bàn giao. Chủ trì hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về tài chính, vốn, thủ tục đầu tư; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND Thành phố các vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, tổng hợp, báo cáo bổ sung về việc chuyển chủ đầu tư các dự án còn lại (nếu có).

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình bàn giao, tiếp nhận và triển khai dự án của các chủ đầu tư mới theo Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố.

e) Trách nhiệm của Tổ công tác liên ngành (thành lập theo Quyết định số 5480/QĐ-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính):

- Thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc toàn diện công tác bàn giao, tiếp nhận và triển khai dự án của các đơn vị theo Quyết định này và Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố.

- Kịp thời phát hiện và báo cáo UBND Thành phố để chỉ đạo xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, chậm trễ, gây thất thoát, lãng phí trong quá trình chuyển giao.

- Định kỳ hoặc đột xuất đánh giá năng lực và hiệu quả triển khai của các chủ đầu tư mới (đặc biệt là cấp xã), trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất UBND Thành phố các giải pháp điều phối, hỗ trợ hoặc điều chuyển dự án nếu cần thiết để đảm bảo việc quản lý và triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trên địa bàn liên tục, nhất quán, không bị đình trệ hay gián đoạn do ảnh hưởng của việc sắp xếp, sáp nhập, chia tách đơn vị hành chính.

- Tập trung rà soát, tham mưu UBND Thành phố xử lý dứt điểm các dự án UBND cấp huyện đề nghị dừng thực hiện, đề xuất lựa chọn phương án khác hoặc chờ sắp xếp; không để phát sinh dự án dở dang, công trình "treo", bảo đảm không gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn đầu tư và tạo dư luận tiêu cực trong xã hội.

4. Các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho các chủ đầu tư theo đúng chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo không làm gián đoạn quá trình triển khai và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực I; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng của Thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đảng ủy UBND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP,
  Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Sỹ Thanh

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ THƯ LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 387 /QĐ-UBND	*Thư Lâm, ngày 29 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Tổ chức thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯ LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư và đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư công, các nhiệm vụ khác khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; số 3380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc chuyển chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện;

Căn cứ Văn bản số 4243/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Văn bản số 8796/STC-QLNS ngày 23/7/2025 của Sở Tài chính về việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Xã tại Tờ trình số 76/TTr-KT ngày 28/7/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng, cụ thể:

1. Giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm, ủy quyền Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm:

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư (trừ công tác phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thực hiện dự án) đối với các dự án cấp Thành phố đã được Chủ tịch UBND Thành phố chuyển UBND xã Thư Lâm làm Chủ đầu tư tại Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ xã và các dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên đã được Chủ tịch UBND Thành phố chuyển UBND xã Thư Lâm làm Chủ đầu tư tại các Quyết định số 3339/QĐ-UBND và 3380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị tổ chức lập quy hoạch đối với các đồ án quy hoạch (chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

- Thời gian giao nhiệm vụ, uỷ quyền: cho đến khi hoàn thành dự án đầu tư, tất toán và đóng mã dự án.

2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm thực hiện quản lý dự án đối với các dự án cấp Thành phố đã được Chủ tịch UBND Thành phố chuyển UBND xã Thư Lâm làm Chủ đầu tư tại Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm có trách nhiệm:

- Tiếp nhận bàn giao đầy đủ danh mục hồ sơ, tài liệu dự án để tiếp tục triển khai dự án đảm bảo không gián đoạn.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND xã về việc tổ chức quản lý dự án, triển khai thực hiện dự án theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai các dự án chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư theo danh mục dự án được giao.

- Thực hiện chế độ báo cáo giám sát định kỳ hoặc đột xuất về tiến độ, chất lượng và các khó khăn, vướng mắc (nếu có) về UBND Xã để giải quyết kịp thời, đảm bảo việc quản lý và triển khai các dự án, kế hoạch đầu tư công trên địa bàn được liên tục, nhất quán, không bị đình trệ hay gián đoạn.

2. Phòng Kinh tế xã Thư Lâm và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm: hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng Xã trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung được giao nhiệm vụ, uỷ quyền; kịp thời tham mưu UBND Xã điều chỉnh các nội dung cho phù hợp khi có chỉ đạo mới của Chính phủ, Thành phố và các sở ngành theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Thư Lâm. Chánh văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội; Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng Xã; Trưởng phòng giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT: Đảng ủy; HĐND Xã;
- Các PCT UBND Xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THƯ LÂM T.P HÀ NỘI

Phạm Trọng La

PHỤ LỤC 01

BIỂU DANH MỤC DỰ ÁN GIAO NHIỆM VỤ CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯ LÂM

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Thư Lâm)

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG	186			23.247.487	**14**	32.164	**144**	**2.124.741**	
I	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	186			23.247.487	**14**	32.164	**144**	**2.124.741**	
I.1	**DỰ ÁN CHƯA TRONG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025**									
I.2	**DỰ ÁN TRONG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025**	**9**			6.731.638	-	-	**9**	**228.868**	
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Đức Thắng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Thư Lâm	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	783.028			1	900	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	6506/QĐ-UBND; 18/9/2019	382.407			1	20.000	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Thư Lâm	4052/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	313.000			1	53.300	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường LK49 đoạn từ ga Đông Anh đến đường LK50	1	Thư Lâm	2899/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	1.189.660			1	100	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường LK51 đoạn từ Quốc lộ 3 (mới) đến đường Uy Nỗ	1	Thư Lâm	14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội	1.168.358			1	1.000	
6	Xây dựng tuyến đường từ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến Khu công nghiệp Đông Anh	1	Thư Lâm	14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội	600.910			1	1.000	
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường LK50, đoạn từ Quốc Lộ 3 (cũ) đến đường Thư Lâm	1	Thư Lâm	14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội	1.303.731			1	1.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
8	Xây dựng 02 tuyến đường gom dọc theo Quốc lộ 3 mới (đoạn từ nút giao giữa đường Vành Đai 3 với đường Quốc lộ 3 mới) đến hết địa phận huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	18/NQ-HĐND; 25/10/2019; 6426/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	712.444			1	80.000	
9	Xây dựng tuyến đường từ đường gom Quốc Lộ 3 (mới) qua Ủy ban nhân dân xã Vân Hà đến hết địa phận huyện Đông Anh (theo quy hoạch)	1	Thư Lâm	QĐ PDDA số 3624/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	278.100			1	71.368	
II	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**		-	**271.809**	-	-	**2**	**51.000**	
1	Chỉnh trang đường trục kinh tế miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới	1	Thư Lâm	10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100			-		
2	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Nam Hà đến đường trục Kinh tế miền Đông, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	ĐCDA-5033/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	122.812			1	25.000	
4	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi Đền Sái đoạn từ Nhà máy Z153 đến Đền Sái	1	Thư Lâm	15831/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	95.897			1	26.000	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**10**			**473.786**	**1**	**1.382**	**5**	**56.736**	
III.2	**Mầm non, Tiểu học, THCS**	**5**			**233.035**	-	-	**2**	**9.536**	
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945			-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	1	Thư Lâm	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949			-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	1	Thư Lâm	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852			-	-	
4	Xây dựng hoàn thiện trường mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1	Thư Lâm	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523			1	1.536	
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766			1	8.000	
III.3	**Di tích**	**5**			**240.751**	**1**	**1.382**	**3**	**47.200**	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789			-	-	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864			-	-	
3	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337			1	20.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Nộn	1	Thư Lâm	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892			1	20.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	31.869	1	1.382	1	7.200	
IV	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	164		-	15.770.253	13	30.782	128	1.788.137	
IV.1	**DỰ ÁN TRONG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025**	164		-	15.770.253	13	30.782	128	1.788.137	
1	Xây dựng HTKT khu đất X2 thôn Giao Tác, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất.	1	Thư Lâm	QĐ số 8859/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	14.323			-		
2	Xây dựng HTKT khu đất X6 thôn Hà Lỗ, xã Liên hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất;	1	Thư Lâm	QĐ số 8342/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	54.728			-		
3	Xây dựng HTKT khu đất X8 thôn Hà Phong, xã Liên hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất;	1	Thư Lâm	QĐ số 8344/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	28.178			-		
4	Xây dựng HTKT khu đất X7 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	QĐ số 8645/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	22.097			-		
5	Cải tạo, nâng cấp khu vệ sinh, bếp ăn các trường học trên địa bàn xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6075/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	3.323			-		
6	Xây dựng trường mầm non Thư Lâm	1	Thư Lâm	6019/QĐ-UBND; 31/10/2018	71.760	1	458	-		
7	Mở rộng, cải tạo nâng cấp trường tiểu học Thụy Lâm A	1	Thư Lâm	2781/QĐ-UBND ngày 06/9/2013; 4580/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	15.751	1	8	-		
8	Mở rộng, cải tạo nâng cấp trường tiểu học Thụy Lâm A (gđ 2)	1	Thư Lâm	7259/QĐ-UBND; 01/10/2019	82.041			-		

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
9	Cải tạo, nâng cấp khu vệ sinh, bếp ăn các trường học trên địa bàn xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5898/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	2.553			-		
10	Hoàn thiện hạng mục PCCC trường tiểu học Thụy Lâm A	1	Thư Lâm	6011/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.097			-		
11	Xây dựng trường THCS Thụy Lâm	1	Thư Lâm	4678/QĐ-UBND ngày 30/08/2018	1.204			-		
12	Cải tạo nâng cấp khu vệ sinh trường THCS Vân Hà	1	Thư Lâm	7316/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.212			-		
13	Xây dựng trung tâm mầm non xã Xuân Nộn (thôn Lương Quy - Đường Yên)	1	Thư Lâm	6747/QĐ-UBND; 28/11/2018	71.683			-		
14	Cải tạo, nâng cấp khu vệ sinh trường mầm non xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	7185/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	1.292			-		
15	Hoàn thiện hạng mục PCCC trường THCS Xuân Nộn	1	Thư Lâm	1759/QĐ-UBND ngày 12/04/2019	2.795			-		
16	Xây dựng trạm y tế xã Liên Hà	1	Thư Lâm	7612/QĐ-UBND 18/10/2019	14.561			-		
17	Xây dựng trạm y tế xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10338/QĐ-QLDA ngày 7/11/2017	11.341	1	205	-		
18	Tu bổ, tôn tạo đình Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5181/QĐ-UBND, 31/7/2019	14.522			-		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	Số 1470/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	14.532			-		
20	Trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp di tích đình Vân Điền, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	1576/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	12.896			-		
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 chợ Kim lên đê sông Cà Lồ theo quy hoạch	1	Thư Lâm	7976/QĐ-UBND; 26/11/2020	95.756			-		
22	Xây dựng HTKT cụm sản xuất tập trung làng nghề xã Vân Hà	1	Thư Lâm	2881/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	117.768			-		
23	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	14187/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	10.599			1	1.275	
24	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	UBND ngày 20/12/2022	166.505	1	1.621	-		
25	Hoàn thiện hạ tầng khu đô thị Liên Hà	1	Thư Lâm	1776/QĐ-QLDA ngày 27/9/2019	14.235			-		
26	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	1980/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	411			-		

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
27	Hoàn thiện hạng mục PCCC trường tiểu học Vân Hà	1	Thư Lâm	2712/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	3.363			-		
28	Xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hà	1	Thư Lâm	5753/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	11.566			-		
29	Xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5759/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	11.566			-		
30	Xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	14570/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	12.015			1	600	
31	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NG-23 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 2315/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	103.646			-		
32	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Hà Hương, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 14778/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	38.283			-		
33	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	9067/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	169.427			-		
34	Xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án trùng tu, tôn tạo chống xuống cấp di tích đình Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	1383/QĐ-UBND ngày 10/5/2010	3.966			-		
35	Xây dựng trường mầm non Thị trấn 1	1	Thư Lâm	2689/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	96.136			1	15.000	
36	Xây dựng trường tiểu học Thị trấn B	1	Thư Lâm	03/NQ-HĐND; 26/04/2022; DA-3509/QĐ-UBND ngày 19/04/2024; 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	101.689			1	37.000	
37	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Vân Hà	1	Thư Lâm	4700/QĐ-UBND ngày 09/6/2021; 04/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	96.585			1	12.000	
38	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn	1	Thư Lâm	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	49.810			1	15.000	
39	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Hà A	1	Thư Lâm	3626/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	37.273			1	14.000	
40	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Hà	1	Thư Lâm	DA-5637/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	82.894			1	15.100	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
41	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	9577/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	44.457	1	157	-		
42	Xây dựng Trường THCS Thị trấn 2	1	Thư Lâm	03/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	94.619			1	26.000	
43	Cải tạo, mở rộng trường THCS Vân Hà	1	Thư Lâm	15366/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 04/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	100.568			1	16.620	
44	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12066/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	69.943			1	25.000	
45	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thụy Lâm	1	Thư Lâm	6300/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	9.570			1	1.000	
46	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh	1	Thư Lâm	DA-4697/QĐ-UBND ngày 20/6/2023; ĐCDA-5997/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; TDT - 1216/QĐ-QLDA ngày 20/9/2024	52.348			1	19.800	
47	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Liên Hà	1	Thư Lâm	DA-14381/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	191.109			1	60.000	
48	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	QĐ số 6291/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	5.626			1	1.350	
49	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lâm Tiên đến nhà văn hóa thôn Lâm Tiên theo quy hoạch	1	Thư Lâm	11198/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	62.073			1	25.000	
50	Xây dựng tuyến đường từ thôn Đào Thục đến Đền Sái xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11250/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	117.950			1	40.000	
51	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Thư Lâm đến cầu Cổ Miễu, xã Thụy Lâm theo quy hoạch	1	Thư Lâm	DA-10090/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	15.301			1	7.000	
52	Đầu tư xây dựng tuyến đường dọc phía Tây Nam kênh dẫn Trạm bơm Mạnh Tân đoạn từ đê sông Cà Lồ đến cầu Nhội	1	Thư Lâm	14185/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	70.500			1	1.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
53	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom chân đê sông Cà Lồ từ Quốc lộ 3 cũ đến thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11742/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	256.700			1	30.000	
54	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	DA-10089/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	28.667			1	12.000	
55	Đầu tư xây dựng tuyến đường qua phía Nam thôn Kính Nỗ kết nối đường Uy Nỗ đến đường bệnh viện Đông Anh - Đền Sái theo quy hoạch	1	Thư Lâm	QĐ số 6234/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	65.656			1	22.000	
56	Cải tạo nâng cấp cầu Khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	QĐ số 6239/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	14.558			1	8.000	
57	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đê sông Cà Lồ đến thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	13942/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	61.258			1	17.000	
58	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-2) thôn Xuân Nộn đến thôn Đình Trung xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	DA-3625/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	185.984			1	30.000	
59	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-4) phía Đông thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	DA-3626/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	87.882			1	26.500	
60	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-3) phía Nam thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	DA-10184/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	35.709			1	10.000	
61	Xây dựng tuyến đường từ đê sông Cà Lồ qua thôn Xuân Nộn đến đường LK50 và nhánh kết nối ra đường từ Ngã 3 Lương Quy-Đê sông Cà Lồ	1	Thư Lâm	DA-3532/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	143.585			1	13.000	
62	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Văn Điển, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	DA-14537/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	54.565			1	10.000	
63	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Tây thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn và đoạn nối từ chân Kim Quy đến Trung tâm mầm non xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	DA-3916/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	99.362			1	22.500	
64	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Bắc thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ và nhánh qua phía Tây thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn theo quy hoạch	1	Thư Lâm	DA-3917/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	82.117			1	20.000	
65	Cải tạo, chống úng ngập hệ thống thoát nước tuyến đường Lâm Tiên và đường Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	7456/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	19.438			1	2.000	
66	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giải quyết sử dụng đất Văn Điển, xã Văn Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	DA-3531/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	288.256			1	58.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
67	Xây dựng hệ thống PCCC liết hợp chính trong cụm công nghiệp Liên Hà	1	Thư Lâm	2237/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	7.069	1	2.114	-		
68	Xây dựng HTKT khu đầu X5 thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	QĐ số 8343/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	68.396	1	7.289	-		
69	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-17 và NO-19 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 5079/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	113.349			1	3.300	
70	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-20 và NO-21 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 5085/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	69.167			1	4.700	
71	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-22 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 5077/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	41.358			-		
72	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-15 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 14766/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	61.369	1	561	1	7.200	
73	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-16 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 14767/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	115.100			1	27.100	
74	Xây dựng khu đấu giá QSD đất XN3 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 5776/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	147.430	1	7.116	1	4.500	
75	Xây dựng khu đấu giá QSD đất X2 thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 7224/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	29.807			1	6.200	
76	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Lỗ Giao 3, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 334/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	52.621			1	11.000	
77	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại C-2, xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 697/QĐ-UBND ngày 08/3/2023	122.187			1	54.000	
78	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 267/QĐ-UBND ngày 13/02/2023	104.868			1	10.500	
79	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 545/QĐ-UBND ngày 27/02/2023	106.255			1	44.700	
80	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Đông Bắc thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 12404/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	47.490	1	226	1	9.400	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
81	Xây dựng hoàn thiện HTKT HL-1 tại xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 12266/QĐ-UBND ngày 5/10/2022	78.755			1	15.200	
82	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất phía Bắc thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 6911/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	42.219			1	7.800	
83	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 1, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 7302/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	83.450	1	2.017	1	27.200	
84	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 7301/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	180.913	1	8.812	1	75.600	
85	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 2, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	8853/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	59.591	1	196	1	19.400	
86	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	2282/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	38.826			1	10.000	
87	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3983/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	74.333			1	19.000	
88	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất kết hợp hoàn thiện đồng bộ HTKT khu vực Bãi Kính, thị trấn Đông Anh và xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 6189/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	989.890			1	150.000	
89	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Thiết Bình, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 15187/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	232.730			1	63.000	
90	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Lỗ Giao 4, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 12004/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	136.124			1	37.000	
91	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại Đồng thôn Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh (đổi tên thành: Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm C-2.1, xã Xuân Nộn và xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh)	1	Thư Lâm	9017/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	300.834			1	81.000	
92	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	5224/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	93.926			1	26.000	
93	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	5225/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	266.964			1	73.000	
94	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Tây và phía Nam thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐPDDA số: 3594/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	172.396			1	51.500	
95	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐPDDA số: 3602/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	178.213			1	53.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
96	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Xuân Nộn 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐPDDA số: 3603/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	151.090			1	45.500	
97	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch XN5 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐPDDA số: 3604/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	123.607			1	37.500	
98	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Lương Quy 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐPDDA số: 3605/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	165.512			1	49.500	
99	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 và phương án phân lô dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Hà (đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật) và để phục vụ giao đất tái định cư cho các dự án đầu tư xây dựng: Xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sơ), xây dựng cầu Trần Hưng Đạo và đường dẫn hai đầu cầu.	1	Thư Lâm	QĐ số 7068/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	246			1	30	
100	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Vân Hà (Cụm sản xuất tập trung làng nghề Vân Hà), huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Thư Lâm	Số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND huyện Đông Anh	490			1	150	
101	Xây dựng khu phức hợp thể thao và vui chơi giải trí	1	Thư Lâm	Số 7140/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND huyện Đông Anh				1	50	
102	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	6430/QĐ-UBND ngày 2/8/2023	2.819			1	115	
103	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2277/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.007			1	303	
104	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Thụy Lôi (Khu 5, khu 6, khu 7) , xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2276/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.799			1	314	
105	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Hương Trầm, thôn Biều Khê , xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8094/QĐ-UBND ngày 12/1/2020	1.233			1	609	
106	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn: Hà Hương, Hà Lỗ, Thú Lỗ, Hà Phong xã Liên Hà	1	Thư Lâm	2269/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	2.236			1	2.123	
107	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	2268/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.188			1	241	
108	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn: Châu Phong, Giao Tức, Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	2267/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	2.081			1	329	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốnDự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
109	Xây dựng trường mầm non Thụy Lâm 2	1	Thư Lâm	3986/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	78.951			1	500	
110	Xây dựng trường mầm non Thiết Ứng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	1903/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	58.012			1	500	
111	Xây dựng trường tiểu học Vân Hà 2	1	Thư Lâm	8632/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	103.178			1	100	
112	Xây dựng trường THPT tại ô quy hoạch B-1	1	Thư Lâm	GNV - 3038/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	250.000			1	50	
113	Xây dựng trường THPT thuộc quy hoạch chung xã Thụy Lâm 1/5000	1	Thư Lâm	GNV - 3038/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	250.000			1	50	
114	Xây dựng Phòng khám đa khoa Miền Đông, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9524/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.500			1	200	
115	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Điềm (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	6554/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	41.029			1	100	
116	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa Hương Trầm	1	Thư Lâm	9574/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	16.583			1	100	
117	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	10373/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	10.641			1	300	
118	Dự án xây dựng tuyến đường quanh trường Tiểu học và THCS Vân Hà theo quy hoạch	1	Thư Lâm	7654/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	53.588			1	500	
119	Cải tạo, nâng cấp đê Bối, thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9819/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	128.080			1	500	
120	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đê sông Cà Lồ qua trục chính thôn Xuân Nộn và qua trục chính thôn Đường Nhạn theo quy hoạch	1	Thư Lâm	1786/QĐ-UBND ngày 10/4/2020	175.473			1	50	
121	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đê sông Cà Lồ đến đường gom Quốc lộ 3 (mới) đoạn qua khu di tích Đền Sái	1	Thư Lâm	DA-5743/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	68.411			1	950	
122	ĐTXD tuyến đường bao phía Tây thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn và đoạn nối từ chùa Xàn Quy đến TTMN xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	DA-3916/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	99.401			1	500	
123	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Vân Hà 1	1	Thư Lâm	01/NQ-HĐND; 16/01/2019	369.120			1	900	
124	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Vân Hà 2	1	Thư Lâm	01/NQ-HĐND; 16/01/2019	279.958			1	900	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
125	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Thụy Lâm 1	1	Thư Lâm	01/NQ-HĐND; 16/01/2019	168.090			1	500	
126	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Thụy Lâm 2	1	Thư Lâm	01/NQ-HĐND; 16/01/2019	182.815			1	500	
127	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất xã Liên Hà	1	Thư Lâm	05/NQ-HĐND; 08/05/2019	463.704			1	10	
128	Xây dựng khu cây xanh kết hợp điểm sinh hoạt cộng đồng khu đền Sái, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	GNV 3139/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	27.750			1	50	
129	Xây dựng điểm dịch vụ phục vụ lễ hội khu đền Sái, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	GNV 3139/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	24.250			1	50	
130	Xây dựng chợ Ông, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	GNV 3518/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	25.000			1	20	
131	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất XN2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 10780/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	94.890			1	20.500	
132	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 1, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	Số 514/QĐ-UBND ngày 22/2/2023	75.752			1	500	
133	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 5, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	Số 801/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	97.259			1	500	
134	Xây dựng HTKT bãi đỗ xe kết hợp kè hồ cảnh quan dọc đường Quốc lộ 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	2520/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	35.437			1	10.200	
135	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	5226/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	60.940			1	19.500	
136	Xây dựng hoàn thiện HTKT và kết hợp đấu giá thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	5227/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	132.452			1	20.500	
137	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch XN4 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anhh	1	Thư Lâm	số 10744/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	216.546			1	500	
138	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất XN1 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 10745/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	173.874			1	30.500	
139	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 10742/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	218.128			1	30.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
140	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 5, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 10746/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	215.541			1	500	
141	Xây dựng hoàn thiện HTKT Liên Hà 1, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 4342/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; số 3111/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	191.404			1	500	
142	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 2, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 4343/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; số 3112/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	82.514			1	500	
143	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 3, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 4344/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; số 3113/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	177.092			1	500	
144	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 5, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 4346/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; số 3114/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	191.325			1	500	
145	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV 7607/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 QĐ CTĐT 15087 ngày 19/12/2024	161.327			1	500	
146	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú) - Tên dự án điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trang, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	GNV số 9989/QĐ-UBND ngày 102/10/2024; số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	334.780			1	500	
147	Xây dựng hoàn thiện HTKT kết hợp đấu giá QSD đất thôn Điều Khê 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ CTĐT số 7523/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	195.678			1	100	
148	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết nối cụm công nghiệp Thụy Lâm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	số 1989/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	26.525			1	100	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
149	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 6, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	242.099			1	100	
150	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 7, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	150.302			1	100	
151	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 8, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	116.450			1	100	
152	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 9, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	138.728			1	100	
153	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 10, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	219.639			1	100	
154	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 11, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 3186/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	114.240			1	100	
155	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch phía Nam thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	67.239			1	100	
156	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch phía Bắc thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	57.512			1	100	
157	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Mạnh Tân, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	13.309			1	100	
158	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	138.611			1	100	
159	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch VH1, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	86.265			1	100	
160	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch VH2, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	62.022			1	100	
161	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất HL2, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	76.006			1	100	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMDT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
162	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Thị trấn 2, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	181.346			1	100	
163	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Thị trấn 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	QĐ GNV số 3923/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	48.727			1	100	
164	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	Số 9804/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 của UBND huyện Đông Anh	92.429			1	100	

PHỤ LỤC 02

BIỂU DANH MỤC DỰ ÁN GIAO NHIỆM VỤ CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯ LÂM

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Thư Lâm)

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (I, II, III)	634			5.667.501	32	6.515	377	1.489.460	
1	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	628			5.292.696	32	6.515	374	1.480.142	
1	Cải tạo, bổ sung phòng học trường tiểu học thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	406/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	13.933					
2	Cải tạo, bổ sung phòng học và phòng bộ môn trường THCS Liên Hà, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	498/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	14.292					
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Liên Hà để công nhận lại trường chuẩn Quốc Gia	1	Thư Lâm	489/QĐ-UBND ngày31/10/2019	14.984					
4	Cải tạo, xây mới phòng học Trường THCS Liên Hà, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	623/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	14.581					
5	Cải tạo nâng cấp 02 điểm trường mầm non xã Vân Hà	1	Thư Lâm	218/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	2.599					
6	Cải tạo, nâng cấp 2 điểm trường mầm non Vân Hà để đạt chuẩn quốc gia	1	Thư Lâm	680/QĐ-UBND ngày 05/05/2022	5.043					
7	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Vân Hà	1	Thư Lâm	04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	4.776					
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	110b/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	9.718					
9	Tu bổ, tôn tạo di tích nghè Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	464/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9.799					
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thủ Lễ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	460/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	14.705					
11	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	434/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	8.624					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hà Phong (Phổ Lại Tự), xã Liên Hà	1	Thư Lâm	459/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.500					
13	Cải tạo nhà văn hóa thôn Lỗ Khê	1	Thư Lâm	458a/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	2.846					
14	Xây dựng nhà văn hóa và khu vui chơi người già, trẻ em thôn Châu Phong	1	Thư Lâm	152/QĐ-UBND ngày 01/4/2021	10.222					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
15	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng và khu phụ trợ nhà văn hóa thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	150/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	3.942					
16	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 49-50, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	306/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	8.398					
17	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 46, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	389/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.987					
18	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 18, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	304/QĐ-UBND ngày 21/04/2020	3.718					
19	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 48, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	385/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.485					
20	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 19-20, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	625/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	2.500					
21	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 9, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	386/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.214					
22	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 45, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	384/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.735					
23	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 47 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	1516/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	2.779					
24	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa Tổ 13, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	289/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.629					
25	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 10-11, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	8868/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	1.249					
26	Nhà văn hóa và các công trình hạ tầng thôn Hà Lâm 3, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	106/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	7.002					
27	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu 7, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	227/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.331					
28	Cải tạo hạ tầng, khu phụ trợ nhà văn hóa thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	330/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.533					
29	Xây dựng hạ tầng nhà văn hóa thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	174/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.665					
30	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ Cụm di tích Đình - Chùa Biều Khê	1	Thư Lâm	2243/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	8.881					
31	Xây dựng nhà văn hóa khu 5, thôn Nhội, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	228/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	3.013					
32	Tu bổ, tôn tạo đình Hà Khê, xã Văn Hà. Hạng mục: Nghi môn, Đại đình, Nhà bia, Nhà tả mạc và các hạng mục phụ trợ	1	Thư Lâm	6538/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	14.940					
33	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thiết Ứng, xã Văn Hà - Hạng mục: Nghi môn, Tả, Hữu mạc, Văn chỉ, Nhà thờ Tổ mộc, Lầu hóa sớ, nhà vệ sinh, tường rào, hạ tầng kỹ thuật	1	Thư Lâm	8094/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.229					
34	Trùng tu tôn tạo trung tâm văn hóa tôn giáo thôn Thiết Bình xã Văn Hà (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	307a/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	23.168					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ ĐA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
35	Xây dựng nhà khách và nhà vệ sinh khu Văn Miếu Đông Ngàn	1	Thư Lâm	9873 ngày 23/10/2024	550					
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	718 ngày 20/8/2022	5.161					
37	Cải tạo, nâng cấp cổng, tường rào nhà văn hóa thôn Đường Nhân, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	417/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	854					
38	Cải tạo, sửa chữa hệ thống truyền thanh không dây xã Liên Hà	1	Thư Lâm	694/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	929					
39	Nâng cấp hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	14077/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.850					
40	Cải tạo, sửa chữa hệ thống truyền thanh không dây xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	326/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.961					
41	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao và điểm vui chơi trung tâm xã Liên Hà	1	Thư Lâm	457/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	6.050					
42	Mở rộng và hoàn thiện sân thể thao và điểm vui chơi trung tâm xã Liên Hà	1	Thư Lâm	482/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.737					
43	Trồng cây xanh sân vận động thôn Đại Vĩ xã Liên Hà	1	Thư Lâm	1125/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	474					
44	Cải tạo sân thể thao thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9140/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	2.791					
45	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao thôn Thiết Ứng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	690b/QĐ-UBND ngày 16/05/2022	5.398					
46	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Vân Hà	1	Thư Lâm	301a/QĐ-UBND ngày 07/10/2017	4.665					
47	Cải tạo trạm y tế thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	10533/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.379					
48	Xây dựng điểm tập kết rác thải thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	656/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	1.014					
49	Xây dựng điểm tập kết rác thải thôn Biền Khê, Hương Trầm, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	657/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	495					
50	Xây dựng bãi tập kết rác thải rắn thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3963/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	1.302					
51	Cung hóa đường và mương tưới từ nhà ông Kỳ đến cuối D2, thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	346/QĐ-UBND ngày 01/8/2020	3.378					
52	Hoàn thiện hạ tầng giao thông, thoát nước xung quanh khu vực đấu giá đất kẹt thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	254a/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	2.615					
53	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất xen kẹt thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	7238 ngày 08/7/2024	1.430					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
54	Cứng hóa đường Cống Đồng đi Đồng Ông thôn Ngọc Lôi xã Dục Tú	1	Thư Lâm	384a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.227					
55	Xây dựng đường và rãnh thoát nước trục ngang thôn từ nhà ông Định đến nhà bà Hoàn, ông Khu đến nhà ông Quỳnh, thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	498/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.116					
56	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước từ Đại Vĩ đi Nam Hà, thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	477/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	12.823					
57	Cải tạo, nâng cấp đường làng ngõ xóm từ nhà Tỷ Thăng đến nhà Thanh Dung thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	501/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	1.035					
58	Mở rộng hành lang, vỉa hè, trồng cây xanh tuyến đường trục chính từ trường mầm non Liên Hà, nhà anh Được đến đường trục kinh tế miền Đông thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	488/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	3.797					
59	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phía sau Nhà văn hóa thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	931/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.289					
60	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước tiếp ngõ từ Đồng Kênh đi đầu chùa thôn Đại Vĩ	1	Thư Lâm	433/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	1.885					
61	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng khu Cửu Nghệ thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	263/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.016					
62	Cải tạo, nâng cấp đường hệ thống thoát nước thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	192/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	8.111					
63	Cải tạo đường bê tông, rãnh thoát nước thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	151/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	3.330					
64	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc Tổ 10 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	453/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	10.593					
65	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc tổ 12, tổ 13, tổ 14 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	491/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	12.726					
66	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc Tổ 21, Tổ 22 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	457/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	14.719					
67	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc Tổ 15,16,17 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	455/QĐ-UBND ngày 11/12/2019	14.700					
68	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc Tổ 11 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	454/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	12.492					
69	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc Tổ 7,8,9 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	452/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	9.981					
70	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc tổ 23, tổ 24 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	15160/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.071					
71	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc tổ 18, tổ 46 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	14946/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	8.987					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
72	Cải tạo, nâng cấp bổ sung một số tuyến đường tổ 19, tổ 20 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	15162/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.060					
73	Chỉnh trang các tuyến đường thuộc tổ 47, tổ 48, tổ 49, tổ 50 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	15161/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	14.402					
74	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường thuộc tổ 12, tổ 13, tổ 14 thị trấn Đông Anh (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	10642 ngày 16/11/2021	14.924					
75	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Khu 7 thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	228/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	8.885					
76	Cải tạo đường, hệ thống thoát nước khu 5 từ cầu kênh bắc đi cống đồng xóm Chùa thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	228/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	6.244					
77	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ nhà ông Cúc đi cầu mối thôn Đào Thục xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	227/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	3.645					
78	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lai thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	335/QĐ-UBND ngày 09/11/2018	2.290					
79	Chỉnh trang vỉa hè và cải tạo hệ thống tiêu thoát nước dọc theo tuyến đường từ thôn Thiết Bình đến thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	265a/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	14.522					
80	Cứng hóa bê tông đường trục khu dưới đồng thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	289a/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	4.184					
81	Cứng hóa đường bê tông nội đồng trục sau làng thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	305a/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	4.688					
82	Cải tạo nâng cấp ba đường trục trước làng thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	291/QĐ-UBND ngày 23/8/2020	3.811					
83	Cứng hóa bê tông đường nội đồng từ trạm bơm Ao Gò đi Bãi Dứa thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	285a/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.440					
84	Cải tạo đường, hệ thống thoát nước nội đồng từ đồng Dâm đến đồng Mả thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	309a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.427					
85	Cứng hóa đường bê tông nội đồng từ trạm bơm đến đồng Tự thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	302a/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	5.486					
86	Cải tạo đường, rãnh thoát nước khu Mạch Cả đi Tổ Ngà thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	272a/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	3.326					
87	Cứng hóa bê tông đường từ trục KTMĐ về Đồng Im thôn Thiết Ứng, đồng Đuối Thôn Cổ Châu đi Nghĩa Lập	1	Thư Lâm	311a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.627					
88	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường vành đai và hệ thống thoát nước phía Bắc thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	181/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.640					
89	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn từ nhà văn hóa thôn Xuân Nộn đến cổng làng Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	244/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	8.767					
90	Cải tạo một số tuyến đường dân sinh kết hợp thoát nước thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.516					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ ĐA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
91	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các ngõ nhỏ thôn Kim Tiên 1, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	185/QĐ-UBND ngày 21/04/2020	1.257					
92	Cải tạo hệ thống thoát nước từ chùa Bụt Mọc đến giữa Đồng Dầu 1 và Đồng Dầu 2 thôn Lỗ Khê xã Liên Hà	1	Thư Lâm	932/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.799					
93	Kè và chỉnh trang ao Giếng thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	372a/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	12.875					
94	Kè và chỉnh trang ao Đình thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	343a/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	3.744					
95	Kè và chỉnh trang ao giữa làng Đình Trảng 1	1	Thư Lâm	1540б/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	6.428					
96	Cải tạo, nạo vét và kè ao nhà văn hóa thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	517/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.357					
97	Cải tạo, nạo vét và kè hồ Hà Hương, thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	518a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.969					
98	Trồng cây xanh kết hợp cải tạo, nạo vét kè ao trước chùa thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	473/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	10.914					
99	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng đường thôn xã Liên Hà	1	Thư Lâm	606/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	10.652					
100	Xây dựng hạ tầng khu sinh hoạt cộng đồng kết hợp trồng cây xanh phía Bắc nhà văn hóa thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	496/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.628					
101	Cải tạo, nạo vét và kè Hồ Lớn thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh.	1	Thư Lâm	530/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.917					
102	Kè và chỉnh trang ao bờ Ngòi thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	476/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	6.901					
103	Cải tạo, nạo vét kè ao Mầm thôn Đại Vĩ xã Liên Hà	1	Thư Lâm	465/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.635					
104	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh khu vực ao Sen thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	361/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	9.957					
105	Hoàn thiện khu vui chơi người già, trẻ em thôn Châu Phong	1	Thư Lâm	300/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	4.319					
106	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh, lắp đặt đèn chiếu sáng khu vực ao Đình Hà Vĩ, thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	867/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	2.872					
107	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh, lắp đèn chiếu sáng khu vực phía sau trạm y tế thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	866/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	779					
108	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xen kẹt điểm X7 khu Dộc Giữa thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà phục vụ đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	9143/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	675					
109	Trồng cây xanh kết hợp bãi đỗ xe, điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Lâm Tiên	1	Thư Lâm	293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.714					
110	Cải tạo, chỉnh trang, kè cống kết hợp xây dựng hạ tầng quanh hồ trước cửa nhà văn hóa thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	96QĐ-UBND ngày 30/9/2019	3.156					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
111	Cải tạo, chỉnh trang kè cứng kết hợp xây hạ tầng quanh hồ trước cửa đình thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	103/QĐ-UBND ngày 01/4/2023	11.748					
112	Trồng cây xanh kết hợp kè ao, điểm sinh hoạt cộng đồng tại khu vực đình và Nhà Văn hóa thôn Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	170/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	6.703					
113	Xây dựng tiểu công viên kết hợp trồng cây xanh trước nhà văn hóa thôn Hà Lâm 3, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	246/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.811					
114	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất X7 tại thôn Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm phục vụ đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	8323/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.585					
115	Cải tạo, chỉnh trang kè cứng kết hợp xây dựng hạ tầng quanh hồ trước cửa Đình thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	102/QĐ-UBND ngày 01/4/2023	2.466					
116	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất X4 tại thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm phục vụ đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	8321/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.946					
117	Cải tạo, chỉnh trang kè cứng kết hợp xây hạ tầng quanh hồ trước cổng UBND xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	325/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.887					
118	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất X3 tại thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm phục vụ đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	8320/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.911					
119	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	940/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	11.614					
120	Cải tạo, chỉnh trang, kè cứng kết hợp xây hạ tầng quanh hồ trước cửa đình khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	15147/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.382					
121	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất X5 tại thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm phục vụ đấu giá QSD đất	1	Thư Lâm	8322/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.118					
122	Nạo vét, tách nước thải ao Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7146/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	423					
123	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh xung quanh khu vực Đình, Đền thôn Kính Nỗ	1	Thư Lâm	418/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.829					
124	Trồng cây xanh kết hợp bãi đỗ xe, điểm sinh hoạt cộng đồng tại điểm trường mầm non cũ không còn sử dụng, thôn Kính Nỗ	1	Thư Lâm	513 ngày 15/9/2022	700					
125	Xây dựng khu vui chơi sinh hoạt cộng đồng thôn Cổ Châu, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	288a/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	2.808					
126	Kè đá ao đầu làng thôn Văn Điểm	1	Thư Lâm	287a/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	12.510					
127	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên ao cá Bác Hồ và khu văn hóa thể thao thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	412a/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1.591					
128	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	12024/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	876					
129	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Thiết Úng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	12026/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	741					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
130	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Văn Điềm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	12027/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	763					
131	Trồng cây xanh tại Ao cá Bác Hồ, Trung tâm thể thao thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	201a/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	1.529					
132	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	12025/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	657					
133	Trồng cây xanh tại ao giữa làng, ao bà Thuận thôn Văn Điềm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	150/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	1.098					
134	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Cổ Châu, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	12023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	357					
135	Cải tạo điểm sinh hoạt cộng đồng, kết hợp kè ao thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	242/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	13.884					
136	Trồng cây xanh, kè ao điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	249/QĐ-UBND ngày 27/10/2019	9.205					
137	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	678/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	13.294					
138	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	861					
139	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	68/QĐ-UBND ngày 03/2/2021	855					
140	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn Đường Yên xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	679/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	855					
141	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	676/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	831					
142	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	677/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	831					
143	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	675/QĐ-UBND ngày 18/9/2021	828					
144	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	68/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	855					
145	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	676/QĐ-UBND ngày 18/09/2021	831					
146	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	685/QĐ-UBND ngày 29/09/2021	861					
147	Cải tạo hệ thống chiếu sáng đường trục thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	675/QĐ-UBND ngày 18/09/2021	828					
148	Xây dựng bổ sung phòng làm việc khu hành chính UBND xã Liên Hà	1	Thư Lâm	490/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.136					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
149	Cải tạo hạ tầng, khu phụ trợ, nhà làm việc UBND xã Văn Hà	1	Thư Lâm	312/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	5.992					
150	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng UBND xã Văn Hà	1	Thư Lâm	311/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	2.838					
151	Cải tạo, sửa chữa nhà kho, cơ sở vật chất UBND xã Văn Hà	1	Thư Lâm	320a/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	955					
152	Chỉnh trang khuôn viên UBND xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	240/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	3.446					
153	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Hà A	1	Thư Lâm	488/QĐ-UBND ngày31/10/2019	12.858					
154	Cải tạo, xây mới phòng học và phòng chức năng Trường mầm non Liên Hà	1	Thư Lâm	516/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.488					
155	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Liên Hà để đạt chuẩn mức độ 2	1	Thư Lâm	587/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	14.802					
156	Cải tạo, nâng cấp sân bóng, bổ sung thiết bị và hệ thống phòng cháy, chữa cháy trường THCS Liên Hà, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	7747/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	10.557	1	50			
157	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	856/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	5.481					
158	Cải tạo nhà văn hóa thôn Hà Hương xã Liên Hà	1	Thư Lâm	465/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.646					
159	Hoàn thiện hạ tầng, cải tạo nhà văn hóa thôn Thủ Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	469/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.980	1	231			
160	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	781/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	16.348					
161	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền - Chùa Giỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	449/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	14.751					
162	Cải tạo, nâng cấp nhà lưu niệm Bác Hồ thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9792/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	5.420					
163	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Thiết Ủng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	9735/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.286	1	137			
164	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	15165/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.027					
165	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đường Yên kết hợp xây dựng khu sinh hoạt cộng đồng thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	8570 ngày 04/10/2023	9.380					
166	Cải tạo, nâng cấp sân vận động thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	506a/QĐ - UBND ngày 26/10/2018	5.280					
167	Cải tạo sân vận động, hạ tầng và trồng cây xanh thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11415/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	9.815					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
168	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trung tâm văn hóa thể thao xã Văn Hà	1	Thư Lâm	407/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	14.191					
169	Xây dựng các bãi tập kết chất thải rắn trên địa bàn xã Liên Hà	1	Thư Lâm	15166/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	5.500	1	14			
170	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước trục đường phía sau trường THCS Liên Hà	1	Thư Lâm	493/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.508					
171	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, chiếu sáng, thoát nước và cây xanh khu cạnh nhà văn hóa thôn Hà Lễ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	517a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.156					
172	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các ngõ thôn Thủ Lễ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	15128/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	12.991					
173	Cải tạo đường và hệ thống hạ tầng từ nhà văn hóa đến đường liên thôn Đại Vĩ - Thủ Lễ	1	Thư Lâm	15123/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	11.298					
174	Cải tạo nâng cấp đường sau chùa thôn Đại Vĩ (từ trạm Biến áp tới nghĩa trang)	1	Thư Lâm	15107/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.758					
175	Cải tạo nâng cấp đường, hệ thống thoát nước từ cổng bà Hoàn đi mương Cái thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6840 ngày 10/8/2023	13.048					
176	Tuyến đường từ ruộng cống làng đến Tàu Bay	1	Thư Lâm	15135/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	5.807					
177	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường và mương từ nhà ông Đáp đi Quảng Đào Thục thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	15138/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.023					
178	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ cánh đồng Vát đến cầu Trắng, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	4691/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	4.228					
179	Nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước giữa làng thôn Hà Khê	1	Thư Lâm	03/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	5.666					
180	Cải tạo, nâng cấp tuyến Ao cá Bác Hồ thôn Thiết Bình đoạn từ kênh M3 đến trục đường Kinh tế miền Đông, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	15115/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.862			1	15	
181	Nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước sau làng thôn Hà Khê	1	Thư Lâm	332/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	7.139					
182	Kiên cố hóa đường giao thông, thủy lợi nội đồng đoạn từ cầu Quán Trung đi đã đồ thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	122a/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.126					
183	Cải tạo trục chính đường giao thông nông thôn thôn Lỗ Giao đoạn từ Cửa ngõ đến Cổng Chùa	1	Thư Lâm	67/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	6.390					
184	Cải tạo, mở rộng đường và rãnh thoát nước từ nhà văn hóa thôn Kim Tiền lên đê	1	Thư Lâm	230/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	8.453					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
185	Cải tạo, mở rộng đường và rãnh thoát nước từ nhà văn hóa thôn Đường Nhạn lên trường Tiểu học Xuân Nộn	1	Thư Lâm	231/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	8.899					
186	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	11895/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	630			1	77	
187	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cải tạo hồ Thủ Lỗ thôn Thủ Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	469/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	9.192					
188	Trồng cây xanh các khu vực quanh hồ trường mầm non Liên Hà; trục đường trước UBND xã Liên Hà và đường từ ao Đình đi hồ Hà Hương	1	Thư Lâm	542b/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	1.031					
189	Xây dựng hạ tầng và trồng cây xanh tại khu đất phía trước trường THPT Liên Hà thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	15157/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	14.916					
190	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh khu Bãi 3 và nhà trẻ cũ thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	248/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	3.660					
191	Xây dựng hạ tầng và trồng cây xanh tại khu đất cạnh đồng Dốc Hồng thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	15179/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	14.311			1	670	
192	Xây dựng hạ tầng và trồng cây xanh tại lô đất cạnh khu đất xen kẹt X1 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14250/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	10.411					
193	Đầu tư xây dựng hạ tầng trồng cây xanh phía trước trường mầm non Hoa Mai thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14937/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	4.944	1	629			
194	Xây dựng tiểu công viên, trồng cây bóng mát và cây ăn quả kết hợp các công trình tôn giáo, điểm sinh hoạt cộng đồng, bãi đỗ xe tại khu ao Đình, chùa, sân bóng thôn Lỗ Giao xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	291/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.242					
195	Xây dựng kè ao Đám Nếp thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	161/QĐ-UBND ngày 27/12/2018	7.265					
196	Cải tạo, chỉnh trang ao sau làng thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	245 /QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.540					
197	Cải tạo, chỉnh trang ao trước làng thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	243/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	12.016					
198	Trồng cây xanh, kè ao điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	số 248/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.531					
199	Trồng cây xanh điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	số 390/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	980					
200	Kè và chỉnh trang ao phía Nam, xóm 1 thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10694/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	13.521					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
201	Cải tạo, chỉnh trang ao số 1, số 2 đầu làng thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	549 ngày 28/2/2023	7.779					
202	Xây dựng nhà hành chính một cửa UBND xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	6374/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	5.618					
203	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	63/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	6.505					
204	Nâng cấp đài truyền thanh trên địa bàn xã Vân Hà	1	Thư Lâm	9242 ngày 16/10/2023	4.297					
205	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu 6 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11984/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	511			1	51	
206	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Lâm 1 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11980/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	418			1	38	
207	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Lâm 2 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11981/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	446			1	51	
208	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Cổ Miễu xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11976/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	405			1	63	
209	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đàn Thọc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11977/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	223			1	25	
210	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Lâm 3 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11982/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	154			1	14	
211	Trồng cây xanh kết hợp nạo vét và kè cứng hóa ao giữa làng tạo cảnh quan thôn Kim Tiên	1	Thư Lâm	15167/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	11.259			1	3.546	
212	Kè và chỉnh trang ao phía Đông, xóm 1, thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	2525/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	11.735			1	97	
213	Trồng cây xanh kết hợp cải tạo nâng cấp sân vận động thôn Đường Nhạn	1	Thư Lâm	2775/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	7.442			1	805	
214	Cải tạo, nâng cấp điểm sinh hoạt cộng đồng khu văn hóa thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	3692/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	9.228			1	437	
215	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đường Nhạn xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12004/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	432			1	38	
216	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đường Yên xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12007/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	413			1	40	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
217	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đình Trung xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12002/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	392			1	51	
218	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Kim Tiền xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12001/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	315			1	33	
219	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới Đồng Dãi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5817/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	3.501			1	824	
220	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu 5 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11983/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	463					
221	Cải tạo, chỉnh trang hồ Ria, xóm Hạ (phía Đông), thôn Kinh Nỗ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	11393/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	10.283					
222	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Kinh Nỗ, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	12006/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	758			1	113	
223	Trồng cây xanh kết hợp bãi đỗ xe tại khu ao đầu làng thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	2193/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	3.292			1	200	
224	Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ TDTT cho các NVH thị trấn Đông Anh giai đoạn 1	1	Thư Lâm	10084 ngày 07/10/2024	8.535			1	4.400	
225	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa 2 tổ 13 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	10915 ngày 22/11/2023	2.932			1	2.500	
226	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa thôn Đình Trăng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	10055 ngày 06/11/2023	9.706			1	2.500	
227	Cải tạo bổ sung thiết bị nhà văn hóa thôn Ngọc Lũ	1	Thư Lâm	8979 ngày 20/8/2024	3.322			1	3.344	
228	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa cũ thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10423/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	1.361					
229	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ đền thờ Tiến sỹ Lê Trần Mậu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	12977/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	11.944			1	1.500	
230	Cải tạo, nâng cấp Nghè thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9551 ngày 23/10/2023	4.588			1	1.000	
231	Cải tạo nhà văn hoá cũ thôn Cổ Miếu thành điểm sinh hoạt cộng đồng khu dân cư	1	Thư Lâm	5704/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	1.525					
232	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa thôn Kinh Nỗ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	9794 ngày 31/10/2023	5.088			1	949	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
233	Cải tạo khu nhà văn hóa kết hợp với cây xanh, khu sinh hoạt cộng đồng thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	15833/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	9.067					
234	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa khu Chợ Kim	1	Thư Lâm	548/QĐ-UBND ngày 27/02/2023	6.777			1	2.400	
235	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lương Quy, thôn Lương Quy xã Xuân Nộn (hạng mục ao đình)	1	Thư Lâm	413QĐ-UBND ngày 18/01/2024	3.952			1	2.000	
236	Cải tạo sân thể thao thôn Đình Trảng	1	Thư Lâm	10321 ngày 07/11/2023	5.010			1	2.000	
237	Cải tạo nhà thi đấu Trung tâm thể thao xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10318/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.227			1	1.014	
238	Cải tạo các điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt các thôn trên địa bàn xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	4333/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1.612			1	400	
239	Cải tạo, chỉnh trang bãi tập kết rác thải sinh hoạt thôn Đường Nhân, Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	358/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	1.399			1	500	
240	Chỉnh trang tuyến đường thuộc tổ 47, tổ 48, tổ 49, tổ 50 thị trấn Đông Anh (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	10531/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.959			1	400	
241	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dưới 3,5m (Tổ 10, 11 thị trấn Đông Anh)	1	Thư Lâm	2802 ngày 04/4/2024	6.729			1	400	
242	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ xóm thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	7785/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	14.771			1	895	
243	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 1, phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	11678/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	12.490			1	5.500	
244	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Cống Năng đi Mả Giếng thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	2628 ngày 01/4/2024	4.986			1	2.500	
245	Xây dựng đường giao thông tuyến đầu khu D2 đến bờ mương và tuyến cuối khu D4 đến bờ mương thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	10084/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	3.132			1	2.000	
246	Đầu tư xây dựng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 2 (trục Tây Đông) thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11420/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	9.353			1	500	
247	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Bắc thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	12071 ngày 08/12/2023	7.684			1	1.000	
248	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng từ thành Cái Cao đến đường Bia xuống đường Cống thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	484 ngày 22/1/2024	6.272			1	1.000	
249	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng từ cầu Đỗ đến đường Bia xuống đồng Quan thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	746 ngày 29/01/2024	6.157			1	1.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
250	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước từ thôn 1 đến thôn 7 Cầu Đò thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	8935/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	2.831					
251	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Bắc thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10211 ngày 09/10/2024	5.709	1	208	1	3.000	
252	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 3 (trục Tây Đông) thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9570/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	5.947			1	1.000	
253	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Tây thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9609 ngày 26/10/2023	4.596					
254	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Nam thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9647 ngày 27/10/2023	3.980			1	332	
255	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Đông thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9795 ngày 31/10/2023	3.635					
256	Cải tạo đường và hệ thống thoát nước đồng Hốp Dà Bài từ ruộng nhà bà Bé đến ruộng nhà bà Điều	1	Thư Lâm	17282/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.078					
257	Cải tạo, nâng cấp đường, hệ thống thoát nước tuyến ngõ thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	4717/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	17.207			1	3.000	
258	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường ngõ, xóm khu vực vườn Táo thôn Cổ Miễu (tuyến đường số 7), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7378/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	9.097			1	500	
259	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 8 thôn Hà Lâm 1 (từ Chùa đến khu đấu giá; từ nhà ông Linh đến nhà ông Hào), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9610 ngày 26/10/2023	7.397			1	500	
260	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước thôn Hà Lâm 3	1	Thư Lâm	5148 ngày 03/6/2024	10.981			1	5.000	
261	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ Cống Hàm đi đê sông Cà Lồ, khu 7, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9088 ngày 13/10/2023	7.053			1	1.000	
262	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ Ông Hưng đến mương cấp 2, khu 7, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9087 ngày 13/10/2023	6.713			1	1.000	
263	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường mương nội đồng từ Yếm Tiên đi Bãi Quang khu 6, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8487/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	5.914			1	1.000	
264	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước từ nhà bà Nhu đến nhà ông Dục Chung thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	5780/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	5.078			1	500	
265	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 5 thôn Hà Lâm 1 (từ nhà Hương (Khánh) đến nhà Loan (Đức) - từ nhà Thủy (Mai) đến nhà Vân (Hiền)	1	Thư Lâm	10293 ngày 09/10/2024	2.932					
266	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ ông Khoái đi Kênh B5, thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9577/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	5.312			1	1.000	
267	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ nhà ông Bộ đến sử đồng Khiến Khang, thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9576/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	5.116	1	7	1	1.000	
268	Cải tạo chỉnh trang các tuyến ngõ xóm Tây thôn Hà Lâm 2 (tuyến 8)	1	Thư Lâm	10239 ngày 09/10/2024	9.368			1	5.000	
269	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ xóm còn lại thôn Hà Lâm 1 (tuyến số 9), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9607/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	8.695			1	4.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
270	Cải tạo đường từ Vàng 1 đi nghĩa trang thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	5390 ngày 10/6/2024	6.230			1	2.500	
271	Cải tạo chỉnh trang các tuyến ngõ xóm Đông thôn Hà Lâm 2 (tuyến 7)	1	Thư Lâm	10238 ngày 09/10/2024	7.168			1	4.500	
272	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước từ nhà ông Huyên đến nhà ông Hoàn thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	5781/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	3.231			1	500	
273	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 5 thôn Cổ Miếu (từ nhà ông Dư đến nhà ông Phú), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7825/QĐ-UBND Ngày 13/09/2023	4.564			1	2.500	
274	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ ông Chín Bảy đi mương M1, khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8486/QĐ-UBND Ngày 02/10/2023	2.401	1	792	1	500	
275	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ ông Chiến đi mương B6, khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8485/QĐ-UBND Ngày 02/10/2023	1.924	1	885			
276	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ Lê Trọng Vũ đi Sông tiêu, khu 5 xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8488/QĐ-UBND Ngày 02/10/2023	1.826	1	224	1	500	
277	Tuyến đường từ ruộng Hành Thuần đến Bờ Đập xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	14249/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	4.408	1	2	1	2.500	
278	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước các tuyến KN1 đến KN6 thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	6723 ngày 09/8/2023	14.066					
279	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến 5 khu dân cư Đồi Thông thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	7786/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	2.446			1	500	
280	Cải tạo, nâng cấp trục đường sau làng thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	15116/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.783					
281	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 4 thôn Thiết Ứng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	10880/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	7.909			1	803	
282	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Thiết Ứng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	10879/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	5.160			1	463	
283	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 2 thôn Cổ Châu xã Vân Hà	1	Thư Lâm	14333/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2.395					
284	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 8 thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	9690 ngày 27/10/2023	12.951			1	500	
285	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 11 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11680 ngày 05/12/2023	6.547			1	500	
286	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 3 thôn Cổ Châu xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11466 ngày 28/11/2023	5.997					
287	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 9 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	12953 ngày 02/12/2024	13.469			1	6.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
288	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 4 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	9689/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	5.168					
289	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 12 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11434 ngày 28/11/2023	3.830					
290	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 10 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11433 ngày 28/11/2023	3.983			1	700	
291	Chỉnh trang, nâng cấp tuyến đường số 4 thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	6289/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	2.427					
292	Chỉnh trang, nâng cấp tuyến đường số 5 thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	6290/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	1.753					
293	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường kinh tế miền Đông đến trục chính thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	9952/QĐ-UBND ngày 9/8/2022	8.627			1	1.961	
294	Cải tạo, nâng cấp đường đi từ cây xăng đi nghĩa trang thôn Trung và nghĩa trang thôn Đoài, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	9983/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	3.448	1	190	1	1.500	
295	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường, rãnh thoát nước khu Chợ Kim, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9692 ngày 27/10/2023	14.175			1	5.500	
296	Cải tạo, nâng cấp đường, hệ thống thoát nước tuyến ngõ thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10021/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	14.995			1	8.000	
297	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Đường Yên lên trường mầm non Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	5647 ngày 10/7/2023	2.091					
298	Nâng cấp, cải tạo hệ thống rãnh thoát nước thôn Cổ Miễn, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	921/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	8.668			1	1.000	
299	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	5.904			1	500	
300	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu vực tổ 21+22+23+24.	1	Thư Lâm	11857/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	687					
301	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu vực tổ 10+11+46.	1	Thư Lâm	12052/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	636					
302	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu vực tổ 13+17.	1	Thư Lâm	11855/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	430					
303	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu vực tổ 19+20.	1	Thư Lâm	11856/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	109					
304	Kè và chỉnh trang ao giữa làng Đình Trung 2	1	Thư Lâm	174 ngày 09/01/2024	13.467			1	2.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
305	Xây dựng khu cây xanh, bãi đỗ xe phía Bắc thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	10631/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	1.988			1	1.000	
306	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đình Tràng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	11896/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	667			1	106	
307	Xây dựng hạ tầng, trồng cây xanh khu vực từ ao Bờ Giếng, đến chùa Phổ Lại, thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	463/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	12.962			1	184	
308	Cải tạo, nâng cấp đường, hệ thống thoát nước kè ao Bờ Giếng, thôn hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	605/QĐ-UBND ngày 28/12/20218	3.744			1	880	
309	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	15661/QĐ- UBND ngày 12/12/2022	5.963			1	800	
310	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang số 2, thôn Thủ Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13928/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.626					
311	Đầu tư xây dựng hạ tầng cây xanh số 1, thôn Thủ Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	4427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	2.741			1	500	
312	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm xã Liên Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11921/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	1.414					
313	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11923/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	614					
314	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11927/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	660					
315	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11928/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	620					
316	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Thủ Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11922/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	595					
317	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11926/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	574					
318	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11929/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	582					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
319	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11924/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	469					
320	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11925/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	445					
321	Kè bờ Hương Trầm xã Thụy Lâm (khu vực Mả Rái)	1	Thư Lâm	15112/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	13.408					
322	Tiểu công viên cây xanh - khu Sau Gia, thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	992 ngày 05/02/2024	7.628			1	1.000	
323	Cải tạo, chỉnh trang ao Biều Khê	1	Thư Lâm	10633 ngày 16/11/2023	4.694			1	500	
324	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11975/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	3.136			1	444	
325	Cải tạo, nâng cấp điểm sinh hoạt cộng đồng giữa thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9780 ngày 31/10/2023	1.184					
326	Cải tạo, nâng cấp ao đình thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5880 ngày 19/7/2023	1.165					
327	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Biều Khê xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11979/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	438					
328	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm khu 7 xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11985/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	419					
329	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Mạnh Tân xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11986/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	432			1	40	
330	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Hương Trầm xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	11978/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	394					
331	Kè đá ao Đồng thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	288a/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	8.903					
332	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và khu trung tâm thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	32/QĐ-UBND ngày 27/02/2021	1.135					
333	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và khu trung tâm thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	403/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	1.123					
334	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn Cổ Châu, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	47/QĐ-UBND ngày 20/3/2021	928					

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
335	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng xã Văn Hà	1	Thư Lâm	461b/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	13.427					
336	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và khu trung tâm thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	678a/QĐ-UBND ngày 28/04/2022	1.030					
337	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và khu trung tâm thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	1.056					
338	Cải tạo, chỉnh trang ao Gò, thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	5859/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	13.675			1	5.000	
339	Xây dựng khu vui chơi sinh hoạt cộng đồng kết hợp trồng cây xanh thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	5389 ngày 10/6/2024	2.473			1	500	
340	Xây dựng bãi đỗ xe tại thôn Hà Khê, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	9782 ngày 31/10/2023	1.303					
341	Kè ao cạnh Đình thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	11970/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	5.705			1	500	
342	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng, bãi đỗ xe kết hợp trồng cây xanh khu Bãi 3 thôn Lỗ Giao	1	Thư Lâm	9615 ngày 26/10/2023	2.695			1	400	
343	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Lỗ giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	12037/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	908			1	126	
344	Kè ao hồ xóm 2 Tây thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9716/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	13.174					
345	Cải tạo, chỉnh trang, kè cùng hạ tầng ao Chùa Chà, thôn Đình Trung	1	Thư Lâm	15168/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	2.259					
346	Kè và chỉnh trang ao giữa xóm 1 và xóm 2 thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9621 ngày 26/10/2023	11.128			1	3.000	
347	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	12008/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.934					
348	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Lương Quy xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12005/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	493			1	46	
349	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm Khu Chợ Kim xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12006/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	493			1	48	
350	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm thôn Xuân Nộn xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	12003/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	302			1	20	
351	Cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Tiạy Lâm	1	Thư Lâm	9240 ngày 30/8/2024	2.141			1	500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
352	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Hà	1	Thư Lâm	9619 ngày 26/10/2023	6.302					
353	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	11375 ngày 7/10/2024	19.698			1	13.500	
354	Tu bổ, tôn tạo di tích đền (nghè) Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	1086/UBND ngày 30/3/2023	14.559			1	8.500	
355	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	288/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	23.190			1	12.700	
356	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lỗ Khê, xã Liên Hà (Giai đoạn 1)	1	Thư Lâm	9920 ngày 01/10/2024	14.175			1	12.300	
357	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thủ Lỗ, xã Liên Hà (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	10327/QĐ- UBND ngày 10/10/2024	10.139			1	9.400	
358	Tu bổ, tôn tạo di tích Nghè Chấu Phong, xã Liên Hà (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	3073/QĐ- UBND ngày 09/4/2024	14.858			1	8.700	
359	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu 6, thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9738/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.893			1	1.000	
360	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	259/QĐ-UBND ngày 09/2/2023	23.881	1	484	1	13.000	
361	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	9786 ngày 31/10/2023	39.752			1	30.000	
362	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ chùa Hà Lâm 3, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	1940/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	19.563	1	12	1	13.000	
363	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ chùa Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2132/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	17.617			1	11.000	
364	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Tân , xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9784/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	14.317	1	286	1	7.500	
365	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Miếu (hạng mục cải tạo, chỉnh trang ao đình), thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	13416/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	6.300	1	41	1	5.500	
366	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10357/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	4.446	1	29	1	3.000	
367	Cải tạo, nâng cấp điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9918/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	1.697	1	21	1	1.000	
368	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10323/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	1.448	1	9	1	1.000	
369	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Châu, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	17351/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	12.277			1	2.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
370	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Châu, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	Số 3072/QĐ - UBND ngày 09/04/2024	18.163			1	8.000	
371	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cổ Châu, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	Số 4356/QĐ - UBND ngày 14/05/2024	17.325			1	8.000	
372	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ họ Đồng thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	7271/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	6.389			1	1.000	
373	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa, khu thể thao thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	14374/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.266			1	4.020	
374	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	4355/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	10.589			1	6.000	
375	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Yên, thôn Dương Yên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	120/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	23.018			1	12.000	
376	HTKT cây xanh Chùa Ngọc Lâm, thôn Hà Lâm 3 xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	991 ngày 05/02/2024	5.104			1	2.218	
377	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh không dây xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13693 ngày 09/12/2024	5.841			1	5.600	
378	Cải tạo sân thể thao Khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	14038/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	8.019			1	2.000	
379	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ còn lại dưới 3,5m tại tổ 12,13,14,15,16,17 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	13731 ngày 09/12/2024	14.318			1	13.000	
380	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ còn lại dưới 3,5m tại tổ 18,19,20,21,22 thị trấn Đông Anh.	1	Thư Lâm	13778 ngày 10/12/2024	9.397			1	8.200	
381	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ còn lại dưới 3,5m tại tổ 8,9,10,11 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	13734 ngày 09/12/2024	8.202			1	7.500	
382	Cải tạo, chỉnh trang tuyến ngõ xóm thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	9815/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	14.771			1	9.500	
383	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 4 thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	9837/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	11.767			1	7.500	
384	Cứng hóa đường và hệ thống mương tưới xử đồng từ B7 đến B9 thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	10134/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	10.469			1	6.500	
385	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 5 thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	10260/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	8.500			1	6.000	
386	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 2 thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	13760 ngày 10/12/2024	14.771			1	13.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
387	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 4 (từ nhà văn hóa đi nhà Mai Nhiu) thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	16324/QĐ- UBND ngày 07/11/2023	10.751			1	3.000	
388	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Đông thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10012 ngày 03/10/2024	14.860			1	9.000	
389	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Tây thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10013 ngày 03/10/2024	13.328			1	8.000	
390	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Nam thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9947 ngày 24/9/2024	12.093			1	7.000	
391	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Bắc thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10230 ngày 09/10/2024	11.084			1	7.000	
392	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Đông thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10100 ngày 07/10/2024	10.021			1	6.000	
393	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các ngõ phía Nam thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10258 ngày 09/10/2024	8.106	1	328	1	4.500	
394	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các ngõ ở giữa thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10261 ngày 09/10/2024	6.688	1	208	1	3.500	
395	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 5 (trục Nam Bắc) thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13726 ngày 09/12/2024	14.492			1	11.200	
396	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 5 (trục Tây Đông) thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11991 ngày 20/11/2024	10.455			1	8.800	
397	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 3 thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13770 ngày 10/12/2024	10.514			1	8.600	
398	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Đông Bắc thôn Hà Phương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13723 ngày 9/12/2024	10.450			1	8.400	
399	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 2 (từ trạm bơm Ao Bài đến hồ lớn) thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13725 ngày 09/12/2024	9.080			1	7.600	
400	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 6 (từ nhà Thơ Việt đến hồ Hà Hương đến ao mầm non) thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14285/QĐ -UBND ngày 13/12/2024	11.098			1	7.600	
401	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Nam thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà (dự án 2)	1	Thư Lâm	14480 ngày 12/12/2024	8.771			1	7.400	
402	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Nam thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà (dự án 3)	1	Thư Lâm	14481 ngày 12/12/2024	8.753			1	7.300	
403	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 4 (từ nhà Thơ Việt đến nhà Nga Thành) thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14282/QĐ -UBND ngày 11/12/2024	10.646			1	7.300	
404	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các ngõ phía Bắc thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14435 ngày 12/12/2024	8.640			1	7.200	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
405	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 3 (từ nhà Thiên Lợi đến sau trường TH Liên Hà) thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14281/QĐ -UBND ngày 11/12/2024	10.495			1	7.200	
406	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ ở giữa thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	11286 ngày 06/11/2024	8.924			1	7.100	
407	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Tây thôn Đại Vỹ, xã Liên Hà (dự án 2)	1	Thư Lâm	13772 ngày 10/12/2024	7.908			1	6.600	
408	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các ngõ phía Đông thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14486 ngày 12/12/2024	7.433			1	6.200	
409	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 5 (trục Tây Đông) thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14487 ngày 12/12/2024	6.376			1	5.300	
410	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 5 (từ nhà Hiền Thắng đến Ao đình) thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14283/QĐ -UBND ngày 11/12/2024	3.687			1	2.500	
411	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Nam thôn Đại Vỹ, xã Liên Hà (dự án 1)	1	Thư Lâm	13761 ngày 10/12/2024	875			1	700	
412	Cải tạo các tuyến ngõ dân sinh thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9624/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	13.900			1	6.000	
413	Cải tạo các tiểu ngõ dân sinh thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9684/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	11.079			1	5.000	
414	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Tây thôn Giao Tốc, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9646 ngày 24/9/2024	11.108	1	49	1	6.500	
415	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 3 thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	3856 ngày 21/3/2025	7.588			1	3.050	
416	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 8 thôn Thụy Lôi (từ nhà ông Tư (Thường) xã Thụy Lâm đến chân cầu vượt)	1	Thư Lâm	15748/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	28.445			1	14.000	
417	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn từ Biều Khê đi Khu 5, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3581/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	13.703			1	4.500	
418	Cải tạo, nâng cấp đường, hệ thống thoát nước trục chính thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9125/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	22.113			1	13.000	
419	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 7 thôn Thụy Lôi (từ Cầu Nhội, xã Thụy Lâm đến nhà ông Tư (Thường)	1	Thư Lâm	361 ngày 17/01/2024	24.826			1	12.000	
420	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước tuyến đường từ ngã tư hồ Hương Trầm đến nhà văn hóa thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10212/QĐ-UBND ngày 9/10/204	14.990			1	4.000	
421	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 2 thôn Cổ Miếu (từ nhà văn hóa thôn lên đê Cả Lỗ), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9833 ngày 30/9/2024	14.976	1	513	1	8.000	
422	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ, xóm khu cống Đương thôn Cổ Miếu (tuyến đường số 6), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9611/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	9.106			1	4.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
423	Cải tạo nâng cấp đường rãnh thoát nước từ nhà ông Quang đến đê sông Cà Lồ, thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	11715 ngày 15/11/2024	11.285			1	7.000	
424	Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước từ UBND xã đến đê sông Cà Lồ thôn Mạnh Tân	1	Thư Lâm	11711 ngày 15/11/2024	9.044			1	5.000	
425	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước từ ao đình đến nhà ông Biên thôn Thụy Lôi	1	Thư Lâm	8200/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	5.038			1	1.500	
426	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đình Biều Khê tới nhà văn hóa thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	8858/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	5.671	1	369	1	1.000	
427	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường và rãnh thoát nước từ nhà ông Vinh đi ông Hà Liên thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11416/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	5.708	1	201	1	3.000	
428	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 4 thôn Hà Lâm 1 (từ cầu Hồ Lâm 1 đến nhà ông Xuân Thạc), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7634/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	21.082			1	6.500	
429	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Chùa Trại thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11615 ngày 13/11/2024	14.940	1	20	1	13.000	
430	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Na - khu 7 thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm (tuyến 18)	1	Thư Lâm	12992/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	14.976			1	12.500	
431	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Cổ Miếu (từ cầu đến nhà văn hóa thôn), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10265/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	14.475	1	37	1	11.000	
432	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Ái, Đương thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11617 ngày 13/11/2024	13.565			1	11.000	
433	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm chùa Bến - khu 7 thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm (tuyến số 17)	1	Thư Lâm	13097/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	11.042			1	10.000	
434	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 4 thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	14498 ngày 13/12/2024	11.443			1	10.000	
435	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Trùng thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11627/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	10.235	1	127	1	9.000	
436	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước từ nhà anh Thiệu lên đê Sông Cà Lồ thôn Mạnh Tân	1	Thư Lâm	134/QĐ-UBND ngày 13/1/2025	12.868	1	73	1	9.020	
437	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Tiền, xóm Hậu thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	11614 ngày 13/11/2024	9.618	1	24	1	8.500	
438	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đám Gia thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3947 ngày 21/3/2025	9.893			1	7.530	
439	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 5 thôn Hương Trầm (từ nhà ông Tùng đến nhà ông Tăng)	1	Thư Lâm	14482 ngày 12/12/2024	8.037			1	7.000	
440	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm thôn Hương Trầm (tuyến số 7)	1	Thư Lâm	14483 ngày 12/12/2024	8.334			1	7.000	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
441	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 8 thôn Hương Trầm (phía Đông thôn Hương Trầm)	1	Thư Lâm	14482 ngày 12/12/2024	7.844			1	6.500	
442	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Biều Khê (từ cầu Biều Khê đến nhà Huy Yến), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	13763/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	3.161	1	63	1	2.200	
443	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 6,7,8,9 thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	8455/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	12.680			1	6.500	
444	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường ngõ, xóm số 5 thôn Cổ Chấm xã Vân Hà	1	Thư Lâm	8450/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	8.697			1	4.500	
445	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 2, số 3 thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	Số 2656/QĐ - UBND ngày 01/04/2024	6.276			1	3.000	
446	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 6, số 7 thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	Số 2626/QĐ - UBND ngày 01/04/2024	5.744			1	2.500	
447	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 5 thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	Số 2623/QĐ - UBND ngày 01/04/2024	3.575			1	1.000	
448	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 11,13 thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	8454/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	3.692			1	2.000	
449	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 4 thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	Số 2627/QĐ - UBND ngày 01/04/2024	3.030			1	1.000	
450	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 9 thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	13912 ngày 10/12/2024	14.985			1	5.500	
451	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 6 thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	13697 ngày 09/12/2024	10.999			1	4.500	
452	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 7 thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	13727 ngày 09/12/2024	10.033			1	4.000	
453	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 5 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	14088 ngày 10/12/2024	9.873			1	4.000	
454	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 2 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	14392 ngày 12/12/2024	10.562			1	4.000	
455	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 10 thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	13913 ngày 10/12/2024	8.346			1	3.500	
456	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường trục làng từ xóm 1 đến xóm 3 thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10218/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	14.929			1	10.000	
457	Cải tạo, chỉnh trang các đường ngõ xóm thôn Dương Yên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9834 ngày 30/9/2024	14.906			1	9.400	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
458	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông ngõ xóm thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9502 ngày 17/9/2024	12.094			1	8.200	
459	Cải tạo, nâng cấp đường từ cổng làng thôn Đình Trung đến khu đấu giá, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10216 ngày 09/10/2024	9.381			1	6.000	
460	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm Ngược, thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9501 ngày 17/9/2024	8.339			1	5.500	
461	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ ngã ba thôn Lương Quy nối với đường trục giữa làng, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10217/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	4.330			1	2.800	
462	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm phía Đông thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13771/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.730			1	13.800	
463	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía Đông thôn Lương Quy (đoạn 1), xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	14386 ngày 12/12/2024	14.985			1	13.800	
464	Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước các ngõ xóm 2 thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	13101/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	14.639			1	13.500	
465	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm phía Tây thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	13730 ngày 09/12/2024	13.702			1	12.300	
466	Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước các ngõ xóm 3 thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	13099/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	13.524			1	12.000	
467	Cải tạo, nâng cấp đường phía Bắc nhà văn hóa (nhà bà Sinh đến cầu Đường Yên)	1	Thư Lâm	13002 ngày 02/12/2024	11.564			1	10.500	
468	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn từ cổng làng thôn Đường Yên đến đường bo phía Bắc làng	1	Thư Lâm	11618 ngày 13/11/2024	10.996			1	10.000	
469	Cải tạo, chỉnh trang đường trục chính phía Tây xóm Trên thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13724 ngày 09/12/2024	10.944			1	9.000	
470	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ sân bóng đến đường phía Bắc xóm Sau thôn Xuân Nộn và đường phía Tây xóm Sau thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13721 ngày 09/12/2024	11.126			1	10.000	
471	Cải tạo, nâng cấp đường, hệ thống thoát nước tuyến chính thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	9986/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	9.708			1	8.800	
472	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường trục giữa làng xóm Sau thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13728 ngày 09/12/2024	9.414			1	8.500	
473	Cải tạo, chỉnh trang các đường ngõ xóm 2 thôn Kim Tiên	1	Thư Lâm	14391 ngày 12/12/2024	9.629			1	8.500	
474	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường phía Bắc thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	13722 ngày 09/12/2024	8.922			1	8.000	
475	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm giữa làng thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13762/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	8.309			1	7.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ ĐA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
476	Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước các ngõ xóm 1 thôn Lương Quy	1	Thư Lâm	3893 ngày 21/3/2025	14.860			1	12.030	
477	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm phía Tây thôn Đình Trung	1	Thư Lâm	3885 ngày 21/3/2025	14.771			1	12.000	
478	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm phía Đông thôn Đình Trung	1	Thư Lâm	3894 ngày 21/3/2025	14.860			1	12.000	
479	Cải tạo, chỉnh trang đường ngõ xóm phía Tây thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	13766/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.169			1	5.100	
480	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu đất giãn dân phía Đông Bắc xóm sau thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	11628 ngày 13/11/2024	4.400			1	4.000	
481	Cải tạo, chỉnh trang các đường ngõ xóm 1 thôn Kim Tiên	1	Thư Lâm	14393 ngày 12/12/2024	4.384			1	3.800	
482	Khắc phục sói mỡ đê bối tại thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	15461 ngày 27/12/2024	1.317			1	1.200	
483	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10862 ngày 29/10/2024	7.659			1	3.600	
484	Nạo vét, tích nước thải ao Dộc thôn Thá Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	12801/QĐ -UBND ngày 29/11/2024	1.006			1	700	
485	Xây dựng hạ tầng kỹ thật cải tạo kè ao Trại kết hợp trồng cây xanh thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9623 ngày 26/10/2023	12.252			1	3.900	
486	Đầu tư xây dựng khu cây xanh cổng Đông thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	14841/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	3.400					
487	Đầu tư khu cây xanh, điểm sinh hoạt cộng đồng khu đền thờ Tiến sỹ Lê Tuấn Mậu, Khu 7, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9618 ngày 26/10/2023	7.889			1	2.500	
488	Đầu tư xây dựng điểm đỗ xe khu Bà Trong thôn Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	9613 ngày 26/10/2023	2.209			1	500	
489	Chỉnh trang, di chuyển hệ thống cột, chằng dây điện nằm trong phạm vi lòng đường đảm bảo giao thông trên địa bàn các thôn, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	12393 ngày 26/11/2024	1.353			1	1.000	
490	Chỉnh trang, nâng cấp khuôn viên sơ giữa làng thôn Hà Khê (Giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	12723 ngày 29/11/2024	2.628			1	1.300	
491	Trồng cây xanh điểm sinh hoạt cộng đồng phía Tây thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	10595/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	6.475			1	5.900	
492	Hoàn thiện hạ tầng, nhà làm việc UBND xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	12657/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	8.746	1	52	1	7.500	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
493	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn A	1	Thư Lâm	QĐ số 3999/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	6.354			1	5.050	
494	Cải tạo, sửa chữa trường THCS thị trấn	1	Thư Lâm	QĐ số 4000/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	9.860			1	8.000	
495	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ 7, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	14274/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	2.054			1	1.800	
496	Cải tạo, nâng cấp 2 nhà văn hóa tổ dân phố số 13, 14 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	14275/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	3.318			1	3.000	
497	Cải tạo, nâng cấp 2 nhà văn hóa tổ dân phố số 16, 17 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	142777/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	3.756			1	3.300	
498	Chỉnh trang via hè đoạn từ đường Lâm Tiên vào thôn Lâm Tiên	1	Thư Lâm	7298 ngày 19/5/2025	874			1	830	
499	Nạo vét, tách nước thải ao tổ 8, thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	11623 ngày 13/11/2024	25.685			1	10.000	
500	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	5038/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	23.456			1	7.000	
501	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	7503 ngày 19/5/2025	3.352			1	1.530	
502	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đình Trảng, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	Số 7495/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	25.971			1	6.050	
503	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng khu trường mầm non Hoa Sữa cũ tại thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	7462 ngày 19/5/2025	1.131			1	530	
504	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Đình Trảng, Ngọc Lôi xã Dục Tú	1	Thư Lâm	số 7383/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	2.113			1	1.530	
505	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Hoa Mai	1	Thư Lâm	QĐ số 4007/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	14.983			1	12.000	
506	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Liên Hà	1	Thư Lâm	QĐ số 4008/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	14.930			1	12.050	
507	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	873 ngày 14/2/2025	29.507			1	11.350	
508	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Cả Công, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	3556 ngày 21/3/2025	6.602			1	4.020	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
509	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lỗ Khê, xã Liên Hà (Giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	6365/QĐ-UBND ngày 05/05/2025	14.997			1	4.040	
510	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hà Phong, xã Liên Hà (Giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	7394/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	10.091			1	3.050	
511	Tu bổ, tôn tạo di tích đền - chùa Giỗ, xã Liên Hà (Giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	7494/QĐ-UBND ngày 19/05/2025	22.112			1	6.050	
512	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 4(từ cổng nhà Toàn Phương) Thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13699 ngày 09/12/2024	14.976			1	13.100	
513	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Tây thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà (Dự án 1)	1	Thư Lâm	10398/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	7.386			1	5.300	
514	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 8 (từ nhà Liêm Lượng đến Thiêm Lợi, từ nhà Hoàn Thanh đến nhà Hoàn Giang) thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14284/QĐ -UBND ngày 11/12/2024	8.765			1	6.000	
515	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Bắc thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	7589 ngày 20/5/2025	13.055			1	4.000	
516	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 6 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	7590 ngày 20/5/2025	5.677			1	2.030	
517	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 7 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	7591 ngày 20/5/2025	5.414			1	2.030	
518	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	13910/QĐ -UBND ngày 10/12/2024	10.550			1	7.600	
519	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Hà Hương, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6768/QĐ -UBND ngày 12/05/2025	6.320			1	3.000	
520	Duy tu, sửa chữa một số hạng mục trường mầm non Thư Lâm	1	Thư Lâm	QĐ số 4009/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	11.537			1	9.550	
521	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Biều Khê, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3957 ngày 21/3/2025	13.651			1	8.040	
522	Tu bổ, tôn tạo đình Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	6457/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	24.958			1	7.050	
523	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm thôn Biều Khê (tuyến số 5)	1	Thư Lâm	3895 ngày 21/3/2025	10.236			1	4.030	
524	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Âu - Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3917/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	3.698			1	1.030	
525	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới Đào Thục - Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	7290 ngày 19/05/2025	1.602			1	1.000	
526	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm thôn Hà Lâm 3 (tuyến số 2)	1	Thư Lâm	5514/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	7.031			1	3.030	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
527	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Giáy khu 6 thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm (tuyến số 19)	1	Thư Lâm	7176/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	14.999			1	5.000	
528	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Đình và xóm Luỹ khu 5 thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7309/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	11.725			1	3.050	
529	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ Ngoài khu 6 thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm (tuyến 20)	1	Thư Lâm	7310/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	11.298			1	3.050	
530	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm 3 khu 5 thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7311/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.674			1	4.050	
531	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ Đào Thục đi Cổ Miếu xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7292/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.073			1	4.030	
532	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng mương đường nội đồng Đồng Vát, khu 7, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7308 ngày 19/05/2025	12.187			1	3.050	
533	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng mương đường nội đồng Đồng Rẫy, khu 7, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7307 ngày 19/05/2025	11.783			1	3.050	
534	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước từ nhà ông Mạnh (Cổ Miếu) đến HTX thôn Đào Thục, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7291 ngày 19/05/2025	6.831			1	2.050	
535	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Chùa khu 5 thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7476 ngày 19/05/2025	12.146			1	3.000	
536	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 3 thôn Hà Lâm 2 (từ nhà văn hoá thôn Hà Lâm 2 đến nhà Quý Minh), xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	7423 ngày 19/05/2025	14.884			1	4.030	
537	Xây dựng khu cây xanh, điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Cổ Miếu, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	3952/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	3.464			1	1.520	
538	Đầu tư xây dựng điểm thu gom rác thải sinh hoạt thôn Cổ Miếu, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	3920/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	673			1	520	
539	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Kinh Nỗ	1	Thư Lâm	5113 ngày 09/4/2025	29.931			1	7.300	
540	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống tiêu thoát nước tuyến 6, tuyến 7, tuyến 8 xóm Thượng, xóm Hạ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	11714/QĐ ngày 15/11/2024	25.645			1	11.000	
541	Cải tạo, chỉnh trang tiểu cảnh viên nghĩa trang xã Uy Nỗ (từ đồng Đọn đến sau Cầu)	1	Thư Lâm	13911 ngày 10/12/2024	4.368			1	2.800	
542	Trùng tu, tôn tạo di tích Nghè thôn Thiết Ủng, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	12740/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	10.830			1	4.000	
543	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 6 thôn Văn Điểm, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	6778/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	7.418			1	2.500	
544	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Cổ Châu, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	2044 ngày 25/3/2025	40.740			1	5.050	
545	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Cổ Châu, xã Văn Hà	1	Thư Lâm	7513 ngày 19/5/2025	2.303			1	1.040	
546	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 4 thôn Lỗ Giáo	1	Thư Lâm	3578 ngày 21/3/2025	11.099			1	9.050	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
547	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường và rãnh thoát nước ngõ xóm thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	3898 ngày 21/3/2025	14.639			1	5.050	
548	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 3 thôn Lỗ Giao	1	Thư Lâm	3974 ngày 21/3/2025	3.041			1	1.050	
549	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 2 thôn Lỗ Giao	1	Thư Lâm	3973 ngày 21/3/2025	8.739			1	3.050	
550	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 1 thôn Lỗ Giao	1	Thư Lâm	3972 ngày 21/3/2025	9.415			1	3.050	
551	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thônTrung, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	7393QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.964			1	4.000	
552	Duy tu, sửa chữa một số hạng mục trường mầm non Xuân Nộn	1	Thư Lâm	QĐ số 4013/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	14.763			1	12.030	
553	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Nộn.	1	Thư Lâm	QĐ số 4014/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	13.289			1	11.000	
554	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đường Yên (hạng mục Ao Đình)	1	Thư Lâm	7424 ngày 19/5/2025	5.674			1	2.030	
555	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía Đông thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn (đoạn từ đường trục thôn Đường Nhạn lên đê sông Cà Lồ)	1	Thư Lâm	2228 ngày 10/3/2025	15.990			1	14.000	
556	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn phía Đông thôn Đường Nhạn nối với thôn Đình Trung, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	2229 ngày 10/3/2025	17.059			1	16.000	
557	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ cổng Nối đi thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	3966 ngày 21/3/2025	13.028			1	11.000	
558	Cải tạo, chỉnh trang các đường ngõ xóm khu đất giãn dân thôn Đường Yên, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	7452 ngày 19/52025	12.502			1	3.050	
559	Trồng cây xanh điểm vui chơi cộng đồng trước nhà văn hoá thôn Đình Trung, xã Xuân nộn	1	Thư Lâm	3522 ngày 20/3/2025	1.932			1	1.800	
560	Trồng cây xanh điểm sinh hoạt cộng đồng phía Bắc thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	3520 ngày 20/3/2025	4.728			1	4.200	
561	Trồng cây xanh, bãi đỗ xe trước lăng thôn Đường Nhạn	1	Thư Lâm	7484 ngày 19/5/2025	2.134			1	1.030	
562	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	2692/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	9.860			1	50	
563	Cải tạo sân bóng đá mini tổ 49-50 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	7135/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	4.524			1	1.550	
564	Cải tạo sân bóng đá mini tổ 46 thị trấn Đông Anh	1	Thư Lâm	7134/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	2.414			1	1.550	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
565	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	8362/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	23.456			1	50	
566	Xây dựng khu cây xanh điểm sinh hoạt cộng đồng phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú	1	Thư Lâm	8363/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	24.079			1	50	
567	Duy tu, sửa chữa trường mầm non Hoa Mai	1	Thư Lâm	11324 ngày 05/11/2024	15.350			1	50	
568	Cải tạo nhà văn hóa xóm An Bài, thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	Số 13295/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	1.433			1	20	
569	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ tiến sĩ Đỗ Tốc Khang, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	4658 ngày 28/3/2025	4.841			1	50	
570	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14601 ngày 13/12/2024	30.981			1	50	
571	Xây dựng khu thể thao kết hợp trồng cây xanh số 2 thôn Hà Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6907/QĐ-UBND ngày 14/08/2023	38.594			1	50	
572	Đầu tư xây dựng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 1 (trục trung tâm) thôn Châu Phong, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6848/ QĐ-UBND 00/06/2022	52.862			1	50	
573	Đầu tư xây dựng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 1 (đường bao phía Tây) thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	6849/ QĐ-UBND 06/9/2022	34.120			1	20	
574	Đầu tư xây dựng đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 2 (đường bao phía Nam) thôn Lỗ Khê	1	Thư Lâm	3437/QĐ-UBND 22/5/2023	40.017			1	40	
575	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng các tuyến ngõ phía Bắc thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	10815 ngày 25/10/2024	14.817			1	50	
576	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến số 4 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	14597 ngày 13/12/2024	7.397			1	30	
577	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang thôn Hà Hương	1	Thư Lâm	QĐ số 8464QĐ-UBND ngày 08/8/2024	6.889			1	30	
578	Xây dựng hạ tầng cải tạo, kè sông Cà kết hợp trồng cây xanh số 2 và tiểu cảnh viên thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	9532/QĐ- UBND ngày 28/7/2022	43.852			1	40	
579	Xây dựng hạ tầng trồng cây xanh khu đất giáp đường quốc lộ 3 mới thôn Giao Tác, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	251/QĐ- UBND ngày 08/02/2023	43.852			1	20	
580	Xây dựng hạ tầng trồng cây xanh khu đất giáp đường quốc lộ 3 mới thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm	253/QĐ- UBND ngày 08/02/2023	9.919			1	20	
581	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	339 ngày 21/01/2025	17.978			1	50	
582	Đầu tư xây dựng đường giao thông theo quy hoạch kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, khu cây xanh, bãi đỗ xe thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	6906/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	4.395			1	30	
583	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng, kết hợp sân bóng, bãi đỗ xe, cây xanh thôn Lâm Tiên	1	Thư Lâm	12275/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	13.247			1	30	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
584	Chỉnh trang vỉa hè, bãi đỗ xe, cây xanh tiếp giáp với đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, thôn Lâm Tiên, xã Nguyên Khê	1	Thư Lâm	12048 ngày 21/11/2024	5.468			1	30	
585	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Mạnh Tân (Phúc Lâm Tự), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3956QĐ-UBND Ngày 16/5/2022	14.903			1	30	
586	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lê Tuấn Mậu, xã Thụy Lâm (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	3513/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	8.090			1	30	
587	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ chùa Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3512/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	24.484			1	50	
588	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 4 thôn Hương Trầm (từ nhà ông Kinh (Lý) đến nhà Đinh (Tuấn)	1	Thư Lâm	2653/QĐ-UBND Ngày 14/4/2022	22.458			1	30	
589	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường số 4 thôn Biểu Khê (từ Đình Biểu Khê đến nhà Nam Khánh)	1	Thư Lâm	2247/QĐ-UBND Ngày 31/3/2022	15.283			1	30	
590	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới B6 - Đồng Ngay, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5551/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	5.868			1	40	
591	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới Đào Thục - Hà Lâm, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	5552/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	10.238			1	40	
592	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Chùa khu 5 thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3124/QĐ-UBND ngày 17/03/2024	14.860			1	30	
593	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường ngõ, xóm Giếy khu 6 thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm (tuyến số 19)	1	Thư Lâm	3120/QĐ-UBND ngày 17/03/2024	15.000			1	50	
594	Cải tạo, nâng cấp đường tuyến số 9 thôn Thụy Lôi (từ đình Cầu đến nhà ông Diêu) xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2330 ngày 08/4/2022	10.365			1	50	
595	Cải tạo tuyến đường số 10 khu 5 thôn Thụy Lôi (từ nhà ông Diêu đến nhà ông Nguyễn Văn Chín) xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2331 ngày 08/4/2022	26.950			1	50	
596	Cải tạo, nâng cấp đường tuyến số 12 khu 5 thôn Thụy Lôi (từ nhà ông Chín đến nhà ông Tư Thuỳng) xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2332 ngày 08/4/2022	20.569			1	50	
597	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Mạnh Tân, xã Thụy Lâm - Bãi rác (Kênh Đình Tây)	1	Thư Lâm	10367/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.754			1	20	
598	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Kênh, khu 7, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10481/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	2.096			1	20	
599	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đào Thục - Hà Lâm 1, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	10444/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.602			1	20	
600	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang Bãi Quang Khu 6 xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	2663/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	9.877			1	30	
601	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3503/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	2.696			1	20	
602	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang Thư Lâm (khu Ma Sáo), xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm	3504/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	10.996			1	50	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
603	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Biều Khê, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	3506/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	7.077			1	50	
604	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang Bãi Mồ khu 5, xã Thuỵ Lâm	1	Thư Lâm	3505/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	14.958			1	50	
605	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kính Nỗ, xã Uy Nỗ (giai đoạn 1)	1	Thư Lâm	15030 ngày 19/12/2024	26.115			1	7.350	
606	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình - Đền Kính Nỗ	1	Thư Lâm	1578/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	29.931			1	50	
607	Cải tạo, chỉnh trang ao cứu lăng thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ	1	Thư Lâm	5020/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	14.282			1	2.550	
608	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Hà Khê, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11402/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	9.837			1	40	
609	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Thiết Bình, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11400/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	4.744			1	20	
610	Cải tạo, chỉnh trang 02 nghĩa trang nhân dân thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	11401/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	6.093			1	30	
611	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Thiết Bình đi Vân Điềm	1	Thư Lâm	1907/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	7.888			1	30	
612	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường số 6 thôn Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	3108/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	14.981			1	40	
613	Cải tạo nâng cấp chợ Ông, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	8463/QĐ-UBND ngày 08/08/2024	4.356			1	20	
614	Chỉnh trang, nâng cấp khuôn viên ao cá Bác Hồ và ao Quan viên thôn Thiết Bình (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	3507/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	5.386			1	30	
615	Cải tạo trục chính hệ thống tiêu thoát nước thôn Thiết Ủng, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	6817 ngày 12/5/2025	23.717			1	50	
616	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Vân Điềm, xã Vân Hà	1	Thư Lâm	7086 ngày 14/5/2025	9.251			1	30	
617	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Trung, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	QĐ số 619/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	4.127			1	50	
618	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Đoài, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	7071 ngày 14/5/2023	4.930			1	30	
619	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Lỗ Giao, xã Việt Hùng	1	Thư Lâm	7070 ngày 14/5/2023	13.992			1	50	
620	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Nộn	1	Thư Lâm	1372/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	13.289			1	30	

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phê duyệt QT		Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn/dự toán giao năm 2025		Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT (triệu đồng)	Số DA	KHV	Số DA	KHV (triệu đồng)	
621	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lương Quy, xã Xuân Nộn (giai đoạn 1)	1	Thư Lâm	7982 ngày 23/5/2025	29.599			1	50	
622	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lương Quy, xã Xuân Nộn (giai đoạn 2)	1	Thư Lâm	7983 ngày 23/5/2025	29.210			1	50	
623	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ di tích Đình Đường Yên	1	Thư Lâm	7981 ngày 23/5/2025	16.405			1	30	
624	Cải tạo chỉnh trang đường ngõ xóm phía Đông thôn Đình Trung	1	Thư Lâm	11195/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	14.861			1	20	
625	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Đình Trung	1	Thư Lâm	5688/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	3.377			1	20	
626	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Đường Nhan	1	Thư Lâm	5687/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	8.552			1	30	
627	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xóm ngược thôn Xuân Nộn	1	Thư Lâm	5717/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	3.701			1	30	
628	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xóm sau thôn Xuân Nộn, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm	5734/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	4.344			1	30	
II	DỰ ÁN ỨNG VỐN QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ	3			374.805					
1	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	2328/QĐ-UBND 29/5/2018; 8076/QĐ-UBND 09/12/2020	166.505					
2	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm	4352/QĐ-UB 21/8/2018; 8675/QĐ-UB 09/12/2020	169.427					
3	XD HTKT khu đất X4 xã Liên Hà, huyện Đông Anh phục vụ tái định cư	1	Thư Lâm	2786/QĐ-UBND 16/9/2013	38.873					
III	VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TP HỖ TRỢ	3						3	9.318	
1	Sửa chữa khánh tiết, trụ sở Đảng uỷ-HĐN-UBND xã Liên Hà phục vụ hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp xã Thư Lâm	1	Thư Lâm					1	1.268	Kinh phí Thành phố hỗ trợ (vốn sự nghiệp) giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025
2	Duy tu, sửa chữa kênh mương, trạm bơm xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Thư Lâm					1	7.900	
3	Duy tu, tổ chức giao thông các tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh năm 2024-2025 (gồm các tuyến: Đường ngã tư 1.5 - Đường Uy Nỗ, Đường ngã tư 1.5 – Nông trường Đông Anh 2; Đường gom QL3)	1	Thư Lâm					1	150	

Phụ lục 03

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIAO BAN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 387 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt/ QĐ phê duyệt dự toán		KHV giai đoạn 2021-2025 đã bố trí	KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tên xã mới theo dự kiến		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**10**				**13.099**	**4.262**	**4.262**		
1	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 và phương án phân lô dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Hà (đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật) và để phục vụ giao đất tái định cư cho các dự án đầu tư xây dựng: Xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa); xây dựng cầu Trần Hưng Đạo và đường dẫn hai đầu cầu.	1	Thư Lâm	2025-2026	QĐ số 7068/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	246	30	30	UBND xã Thư Lâm	
2	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Vân Hà (Cụm sản xuất tập trung làng nghề Vân Hà), huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Thư Lâm	2024-2026	Số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND huyện Đông Anh	490	150	150	UBND xã Thư Lâm	
3	Xây dựng khu phức hợp thể thao và vui chơi giải trí	1	Thư Lâm	2025-2026	Số 7140/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND huyện Đông Anh		50	50	UBND xã Thư Lâm	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn	1	Thư Lâm		6430/QĐ-UBND ngày 2/8/2023	2.819	115	115	UBND xã Thư Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt/ QĐ phê duyệt dự toán		KHV giai đoạn 2021-2025 đã bố trí	KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tên xã mới theo dự kiến		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm		2277/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.007	303	303	UBND xã Thư Lâm	
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Thụy Lôi (Khu 5, khu 6, khu 7) , xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm		2276/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.799	314	314	UBND xã Thư Lâm	
7	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Hương Trầm, thôn Biều Khê , xã Thụy Lâm	1	Thư Lâm		8094/QĐ-UBND ngày 12/1/2020	1.233	609	609	UBND xã Thư Lâm	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn: Hà Hương, Hà Lỗ, Thà Lỗ, Hà Phong xã Liên Hà	1	Thư Lâm		2269/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	2.236	2.123	2.123	UBND xã Thư Lâm	
9	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà	1	Thư Lâm		2268/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	1.188	241	241	UBND xã Thư Lâm	
10	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn: Châu Phong, Giao Tác, Đại Vĩ, xã Liên Hà	1	Thư Lâm		2267/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	2.081	329	329	UBND xã Thư Lâm	

Phụ lục 04

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIAO BAN THỰC QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025)

TT	DỰ ÁN ĐẦU TƯ	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Tây và phía Nam thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	Thông tin chi tiết dự án theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội
2	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
3	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết nối cụm công nghiệp Thụy Lâm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
4	Xây dựng hoàn thiện HTKT kết hợp đấu giá QSD đất thôn Biều Khê 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
6	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
7	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất HL2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
8	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Hương Trầm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
9	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch VH1, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
10	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch VH2, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
11	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Thiết Bình, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
12	Xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án trùng tu, tôn tạo chống xuống cấp di tích đình Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
13	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất XN2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	

14	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	Thông tin chi tiết dự án theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội
15	Xây dựng hoàn thiện HTKT và kết hợp đấu giá thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
16	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch XN4 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anhh	Xã Thư Lâm	
17	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Xuân Nộn 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
18	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất XN1 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
19	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch XN5 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
20	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
21	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Lương Quy 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
22	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 5, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
23	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại Đông thôn Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh (đổi tên thành: Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm C-2.1, xã Xuân Nộn và xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh)	Xã Thư Lâm	
24	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
25	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
26	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 1, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
27	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 2, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
28	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 3, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	

29	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Liên Hà 5, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	Thông tin chi tiết dự án theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội
30	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 6, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
31	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 7, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
32	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Liên Hà 8, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
33	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 9, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
34	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 10, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
35	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Liên Hà 11, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
36	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất X5 thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
37	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Hà Hương, xã Liên Hà, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
38	Xây dựng HTKT khu đất X4 Liên Hà huyện Đông Anh để trả nợ đất dịch vụ cho các hộ dân theo chính sách GPMB	Xã Thư Lâm	
39	Xây dựng HTKT khu đấu X7 thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất;	Xã Thư Lâm	
40	Xây dựng HTKT khu đấu X2 thôn Giao Tác, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất.	Xã Thư Lâm	
41	Xây dựng HTKT khu đấu X6 thôn Hà Lỗ, xã Liên hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất;	Xã Thư Lâm	
42	Xây dựng HTKT khu đấu X8 thôn Hà Phong, xã Liên hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đấu giá QSD đất;	Xã Thư Lâm	
43	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất kết hợp hoàn thiện đồng bộ HTKT khu vực Bãi Kính, thị trấn Đông Anh và xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	

44	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Thị trấn 2, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	Thông tin chi tiết dự án theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội
45	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Thị trấn 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
46	Xây dựng HTKT bãi đỗ xe kết hợp kè hồ cảnh quan dọc đường Quốc lộ 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
47	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú (xung quanh cụm công nghiệp Dục Tú) - Tên dự án điều chỉnh: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Trảng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
48	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 1, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	Xã Thư Lâm	
49	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 5, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	Xã Thư Lâm	
50	Xây dựng HTKT thôn Lỗ Giao 2, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	Xã Thư Lâm	
51	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Lỗ Giao 4, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	
52	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch phía Nam thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	Xã Thư Lâm	

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9868 /QĐ-UBND	*Đông Anh, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.
Địa điểm: xã Dục Tú, Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14.

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại văn bản hợp nhất số 20/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên - Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc đã được sửa đổi, bổ sung tại Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 22/9/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/9/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 20/4/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTG ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế quản lý quản lý quy hoạch, kiến trúc chung thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 1109/TB-UBND ngày 05/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc kết luận của chủ tịch UBND Thành phố Nguyễn Đức Chung tại buổi làm việc với lãnh đạo Huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 112/QHKT-P2 ngày 07/01/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hà Nội về việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư phát triển đô thị trên địa bàn Huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 3678/QHKT-P2 ngày 08/7/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội về việc danh mục QHCT chỉnh trang các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5862/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện Đông Anh về việc Giao nhiệm vụ cho Phòng Quản lý đô thị Huyện tổ chức lập đồ án Quy hoạch chi tiết khu chức năng đô thị tỷ lệ 1/500 - khu vực điểm dân cư phát triển đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 5678/QHKT-P2 ngày 08/10/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội về việc danh mục lập QHCT chỉnh trang các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh năm 2019;

Căn cứ Văn bản số 1760/QLĐT-QH ngày 27/9/2019 của Phòng Quản lý Đô thị huyện Đông Anh về việc tham gia lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - các điểm dân cư phát triển đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 10728/VP-ĐT ngày 11/11/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc danh mục quy hoạch chỉnh trang các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện Đông Anh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, Hà Nội;

- Thông báo số 561-TB/HU ngày 23/12/2019 của Huyện ủy Đông Anh về việc Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy về công tác lập Quy hoạch chi tiết các khu vực dân cư trên địa bàn huyện Đông Anh;

Căn cứ Biên bản hội nghị ngày 23/7/2020 của UBND xã Dục Tú về lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 236/UBND-ĐC ngày 25/9/2020 UBND xã Dục Tú về việc góp ý, tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh;

Căn cứ Văn bản số 540/PC07-Đ2 ngày 13/12/2021 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội về việc góp ý về giải giáp PCCC đối với đồ án quy hoạch xây dựng: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú;

Căn cứ Quyết định số 10998/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Đông Anh về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Dục Tú, tỷ lệ 1/5000 (phần diện tích đất không thuộc khu vực đô thị);

Căn cứ Văn bản số 2331/QHKT-(BSH+HTKT) của Sở Quy hoạch - Kiến trúc ngày 04/6/2024 về việc hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Lỗ Khê - xã Liên Hà và các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi - xã Dục Tú , xã Vân Hà - huyện Đông Anh;

Căn cứ Nghị quyết số số 21/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đông Anh về việc thông qua đồ án "Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh".

Căn cứ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và các văn bản pháp luật hiện hành.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh tại Tờ trình số 2041/TTr-QLĐT ngày 26/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

Địa điểm: xã Dục Tú. Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô nghiên cứu quy hoạch:

a) Vị trí:

- Khu vực nghiên cứu chủ yếu nằm trong địa giới hành chính xã Dục Tú và một phần nhỏ thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

b) Phạm vi, ranh giới:

- Phía Bắc và Đông Bắc trùng với chỉ giới tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang B=17m; một phần trùng với ranh giới Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn khu vực thôn Hà Khê và thôn Thiết Úng, xã Vân Hà, huyện Đông Anh.

- Phía Đông và Đông Nam trùng với ranh giới Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Dục Tú; một phần trùng chỉ giới tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang B=17 m; một phần trùng với chỉ giới tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang B=20,5 m.

- Phía Nam trùng với chỉ giới tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang B= 15m.

- Phía Tây trùng với chỉ giới tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang B= 15m; một phần trùng với ranh giới hành chính xã Dục Tú.

c) Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

Quy mô diện tích khu đất nghiên cứu lập quy hoạch:

- Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết: khoảng 415.201m2 (≈ 41,52 ha).

(Diện tích nghiên cứu thuộc ranh giới xã Dục Tú khoảng 414.732m2, xã Vân Hà khoảng 469m2)

- Quy mô dân số khu vực nghiên cứu khoảng: 4.210 người.

3. Mục tiêu:

- Tuân thủ định hướng và cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Liên Hà, tỷ lệ 1/5000 đã được phê duyệt; Hình thành điểm dân cư đô thị hóa trên nguyên tắc bảo tồn tối đa cấu trúc không gian làng truyền thống.

- Đề xuất giải pháp khai thác có hiệu quả quỹ đất hiện có để bổ sung các thiết chế văn hóa, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; bảo tồn các công trình kiến trúc, văn hóa, tôn giáo có giá trị.

- Quy hoạch, bổ sung, khớp nối đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các dự án và tạo lập cảnh quan hài hòa giữa khu vực làng truyền thống với khu vực lân cận.

4. Tính chất, chức năng chính khu vực lập quy hoạch:

- Tính chất:

+ Khu vực cải tạo chỉnh trang, nâng cấp bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, kết hợp bảo tồn làng xóm truyền thống, hài hòa với các khu vực phát triển đô thị, nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân, đáp ứng nhu cầu cuộc sống văn minh hiện đại.

- Chức năng:

+ Nhu cầu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật chính trong khu vực nghiên cứu quy hoạch được định hướng bao gồm các công trình: công trình giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao và nhà ở; quy hoạch hạ tầng.

5. Nội dung quy hoạch chi tiết:

Khu đất nghiên cứu lập quy hoạch được giới hạn bởi các mốc từ 1 đến 63 về mốc 1, có tổng diện tích khoảng 415.201m2, với quy mô dân số khoảng 4.210 người. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng và các nguyên tắc thiết kế, khu đất được chia thành các ô chức năng quy hoạch và đường giao thông, các chỉ tiêu tính toán quy hoạch kiến trúc được xác định đến từng ô chức năng quy hoạch:

- Đất nông nghiệp có tổng diện tích khoảng 9.403m2.

- Đất ở có tổng diện tích khoảng 172.913m2, trong đó:

+ Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn) có tổng diện tích khoảng 167.720m2 bao gồm 53 ô đất có ký hiệu LK-01 đến LK-53 là khu vực dân cư làng xóm thôn Đình Tràng, thôn Ngọc Lôi, bao gồm cả đất vườn liền kề (nếu có).

+ Đất nhà ở liền kề có tổng diện tích khoảng 5.193m2 bao gồm 04 ô đất có ký hiệu NO-01, NO-02, NO-03, NO-04 là các ô đất nhà ở liền kề thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất xen kẹt và dự án kè và chỉnh trang ao giếng thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú.

- Đất công cộng có diện tích khoảng 16.710m2 bao gồm 05 ô đất có ký hiệu CC-01 đến CC-05 là các công trình nhà văn hoá, sinh hoạt cộng đồng, thương mại

dịch vụ, trường mầm non đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, học tập của khu vực.

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao có diện tích khoảng 50.805m2 bao gồm 13 ô đất có ký hiệu CX-01 đến CX-13 là các khu vực công viên cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước, thể dục thể thao,...

- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền có diện tích khoảng 10.079m2 bao gồm 03 ô đất có ký hiệu DT-01, DT-02, DT-03 là các công trình chùa Đình Tràng và đền (nghè) Ngọc Lôi, chùa Ngọc Lôi.

- Đất hạ tầng kỹ thuật có diện tích khoảng 143.866m2, trong đó:

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác có diện tích khoảng 1.924m2 bao gồm 03 ô đất có ký hiệu HTKT-01, HTKT-02, HTKT-03 là các công trình trạm xử lý nước thải cục bộ và trạm vệ tinh.

+ Đất bãi đỗ xe có diện tích khoảng 17.037m2 bao gồm 03 ô đất có ký hiệu P-01, P-02, P-03, trong đó nâng tầng bãi đỗ xe P-01 (2 tầng, mật độ xây dựng 70%), đảm bảo phục vụ nhu cầu đỗ xe của khu vực.

+ Đất đường giao thông có diện tích khoảng 124.905m2 trong đó:

++ Đất đường liên thôn, liên xã có diện tích khoảng 71.260m2.

++ Đất đường trục thôn, đường nhóm ở khu vực xây dựng mới, đường ngõ xóm cải tạo có diện tích khoảng 53.645m2.

- Đất cây xanh cách lý có diện tích khoảng 11.425m2 bao gồm 04 ô đất có ký hiệu khoảng CXCL-01 đến CXCL-04 là khu vực cây xanh cách ly tuyến điện cao thế.

Bảng tổng hợp số liệu sử dụng đất trong phạm vi lập quy hoạch

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2)	Dân số (người)	Ghi chú
I	**Đất nông nghiệp**	**NN**	**9403**	**2,26**			
II	**Đất xây dựng**		**405798**				
1	Đất ở		172913	41,65		4210	
1.1	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX	167720	40,39		3970	*Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường ngõ xóm vào nhà (nếu có)*
1.2	Đất nhà ở liền kề	NO	5193	1,25		240	
2	Đất công trình công cộng	CC	16710	4,02	3,97		*Công trình dịch vụ, văn hoá, sinh hoạt cộng đồng, trường mầm non,...*
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX	50805	12,24	12,07		*Công viên cảnh quan kết hợp thể dục thể thao, mặt nước*
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	DT	10079	2,43			*Chùa đình tràng, đền (nghè) Ngọc Lôi, chùa Ngọc Lôi*
5	Đất hạ tầng kỹ thuật		143866	34,65			
5.1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1924	0,46			*Trạm xử lý nước thải cục bộ, tổng đài vệ tinh*
5.2	Bãi đỗ xe	P	17037	4,10	4,05		
5.3	Đất giao thông		124905	30,08			

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2)	Dân số (người)	Ghi chú
a	Đất đường liên thôn, liên xã		71260	17,16			*Đường liên thôn, liên xã có mặt cắt ngang B=15-20,5m*
b	Đất đường trục thôn, đường nhóm nhà ở khu vực xây dựng mới, đường ngõ xóm cải tạo		53645	12,92			*Đường trục thôn, đường nhóm nhà ở khu vực xây dựng mới có mặt cắt ngang B=10-14m, đường ngõ xóm cải tạo có mặt cắt ngang B=4-8m*
6	Đất cây xanh cách ly	CXCL	11425	2,75			*Cây xanh cách ly tuyến điện cao thế*
	Tổng cộng		**415201**	**100,00**		**4210**	

Ghi chú:

- Các ô quy hoạch được định vị trên cơ sở ranh giới khu đất nghiên cứu, chỉ giới đường đỏ và các đường quy hoạch. Các chi tiết cụ thể để kiểm soát xây dựng theo quy hoạch xem bảng thống kê chỉ tiêu sử dụng đất.

- Tim đường quy hoạch được xác định theo toạ độ các điểm giao nhau của chúng, chỉ giới đường đỏ và các tim đường quy hoạch xem chi tiết trên bản vẽ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật.

- Khi thiết kế công trình cụ thể phải đảm bảo khoảng lùi tối thiểu đã khống chế trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất (QH-04) và khoảng cách các công trình theo quy định.

- Khi lập dự án đầu tư, triển khai thi công xây dựng chủ đầu tư cần phải tiến hành khảo sát lại cụ thể hiện trạng sử dụng đất, rà soát bom mìn, các công trình ngầm và nổi hiện có trong khu vực để đảm bảo ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước và giao thông chung cho khu vực.

- Phần đất từ chỉ giới đường đỏ đến chỉ giới xây dựng là khoảng lùi quy định, diện tích nằm trong phạm vi này, tùy theo yêu cầu sử dụng của dự án được duyệt có thể làm đường nội bộ, sân vườn hoặc bãi đỗ xe cho mỗi công trình, khuyến khích trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ trên diện tích này, tạo điều kiện cải thiện vi khí hậu, hạn chế "bê tông hóa" tránh hiện tượng tăng nhiệt độ do hiệu ứng đô thị.

- Đối với công trình nhà văn hóa thôn Ngọc Lôi: đã được đầu tư xây dựng theo Quy hoạch Tổng mặt bằng được duyệt (thực hiện theo dự án riêng)

- Đối với khu vực đất ở hiện trạng, cải tạo:

+Khi cải tạo chỉnh trang cần tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc về mật độ xây dựng, khoảng lùi tối thiểu Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành .

+ Khi lập dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường hiện có cần điều tra, khảo sát, đánh giá kỹ về hiện trạng và xin ý kiến người dân để có giải pháp phù hợp. Các hướng tuyến giao thông nội bộ khi nâng cấp, cải tạo cần đảm bảo thoát nước chung của khu vực, đáp ứng yêu cầu PCCC, mặt cắt ngang tối thiểu là 4m.

+ Đề nghị chính quyền địa phương tiếp tục rà soát các quỹ đất trống, xen kẹt trong khu vực làng xóm

+ Đối với công trình nhà ở hiện có nằm trong phạm vi mở đường quy hoạch sẽ phân giai đoạn để từng bước di dời thực hiện theo quy hoạch; vị trí, quy mô quỹ đất tái định cư sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án do cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Khi thiết kế vườn hoa, vườn dạo và công trình công cộng phục vụ cộng đồng phải thiết kế theo hướng "mở" đảm bảo tiếp cận công trình từ nhiều hướng, hạn chế tối đa việc xây dựng tường rào ngăn cách.

- Đối với dự án Xây dựng khu cây xanh, điểm sinh hoạt cộng đồng phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú:

+ Rà soát, cập nhật phạm vi ranh giới và định hướng chức năng sử dụng đất của dự án, theo Sơ đồ hiện trạng dự án do UBND xã xác nhận.

+ Đề nghị các cấp chính quyền địa phương rà soát kỹ phạm vi ranh giới các khu vực dân cư hiện hữu đảm bảo phù hợp với hiện trạng quản lý sử dụng, báo cáo UBND thành phố khi vượt thẩm quyền.

+ Đề nghị UBND xã rà soát, khớp nối theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt.

- Đối với ô đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền có ký hiệu DT2 là Đền (Nghè) Ngọc Lôi đã được xếp hạng Thành phố tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 09/3/2009, phạm vi ranh giới và hành lang bảo vệ được xác định theo bản đồ hiện trạng số 04.884/HT do Công ty Địa chính Hà Nội lập tháng 12/2008, việc cải tạo, tu bổ được thực hiện theo dự án riêng tuân thủ pháp luật về xây dựng và Luật di sản văn hóa và các quy định liên quan.

- Để đáp ứng nhu cầu đỗ xe cho khu vực: bố trí 03 bãi đỗ với quy mô khoảng 1,7ha, trong đó nâng tầng bãi đỗ xe P01 02 tầng, mật độ xây dựng 70% đảm bảo chỉ tiêu sàn đỗ xe đạt 4,69m2/người, đáp nhu cầu đỗ xe cho toàn khu vực.

- Ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết không phải là ranh giới thực hiện dự án. Ranh giới, diện tích dự án sẽ được xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt; ranh giới, mốc giới, diện tích dự án phải được cơ quan chức năng quản lý, kiểm tra, xác định chính xác trước khi trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Các vịnh tránh xe chữa cháy được bố trí dọc các tuyến đường (chỉ đủ 1 làn xe chạy có chiều dài >100m theo quy định). Vị trí Vịnh sẽ tiếp tục được nghiên cứu, có thể điều chỉnh trong quá trình lập dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường này trên cơ sở rà soát quỹ đất hai bên đường, đồng thời ưu tiên bố trí tại các quỹ đất công, đất trống chưa xây dựng công trình... nhưng phải đảm bảo kích thước và thông số kỹ thuật của Vịnh theo quy định.

b) Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc, cảnh quan và thiết kế đô thị.

Hình thức kiến trúc công trình chỉ mang tính chất minh họa, phương án kiến trúc công trình sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt, không vượt quá chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được duyệt.

Khu vực nghiên cứu có đặc điểm hình thành trên hai thôn Đình Tràng và thôn Ngọc Lôi với trục đường chính là đường liên xã Vân Hà – Dục Tú nằm giữa chia khu vực nghiên cứu cơ bản thành hai phần Đông-Tây. Trong đó khu vực phía

Tây chủ yếu là khu vực làng xóm hiện có thôn Ngọc Lôi, khu vực phía Đông là khu vực làng xóm hiện có thôn Ngọc Lôi, khu vực trường học, dịch vụ công cộng mới và khu nông nghiệp sinh thái.. Phương án bố cục không gian kiến trúc cảnh quan được xác định trên nguyên tắc:

- Đối với khu vực đất ở hiện có cải tạo theo hướng tăng cường hệ thống giao thông, thoát nước, cây xanh, hạ tầng xã hội, duy trì mật độ xây dựng hiện có, hạn chế bê tông hóa sân vườn ưu tiên khai thác quỹ đất trống, chưa sử dụng cho các mục đích phục vụ nhu cầu công cộng của cộng đồng.

- Tạo trục cảnh quan, xen kẽ các không gian mở, không gian xanh tạo khoảng đặc rỗng phù hợp, tạo điểm nhất cảnh quan ở khu vực trung tâm.

- Phần diện tích còn lại của các hộ dân sau khi mở đường quy hoạch được phép cải tạo, xây dựng lại được phân thành 3 loại:

+ Loại 1: Thửa đất có diện tích từ ≥ 40m2, kích thước mặt tiền từ ≥ 3m, loại này được phép cải tạo, xây dựng theo hướng có sự tương đồng với các công trình lân cận về chiều cao và hình thức kiến trúc, các công trình tiếp giáp với các tuyến đường quy hoạch (mặt cắt ngang ≥ 13m) được phép xây dựng mới đến 5 tầng.

+ Loại 2: Có hình dạng hình học phức tạp, diện tích thửa đất từ 15m2 đến dưới 40m2, có dạng hình học không hợp lý (tam giác, tứ giác…); Loại này khuyến khích hợp thửa hoặc hợp khối công trình, cải tạo chỉnh trang hoặc xây dựng lại theo hướng có sự tương đồng với các công trình lân cận về chiều cao và hình thức kiến trúc.

+ Loại 3: Các hộ dân nằm hoàn trong phạm vi mở đường quy hoạch được sẽ thực hiện theo phương án bồi thường được các cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

**** Quy hoạch giao thông:***

- Đường sắt:

+ Theo Quy hoạch chung thủ đô Hà Nội, phía Tây Nam khu quy hoạch dự kiến có tuyến đường sắt vành đai nhánh phía Đông chạy phía ngoài ranh giới. Tuyến đường sắt dự kiến đi nổi (trên mặt đất hoặc đi trên cao), bố trí nằm trong hành lang giữa chỉ giới đường đỏ tuyến đường Vành đai 3 (cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên hiện có) và tuyến đường B=15m phía Nam khu quy hoạch (khoảng 40m), đảm bảo hành lang an toàn giao thông đường sắt theo nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ về việc quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt. Vị trí, hướng tuyến cụ thể của tuyến đường sắt nêu trên sẽ được thực hiện theo dự án riêng, được cấp thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

- Đường huyện:

+ Đường liên xã:

++ Tuyến đường liên xã Vân Hà – Dục Tú (đường Vân Hà) giữ nguyên quy mô mặt cắt ngang B=20,5m theo Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn xã

Dục Tú, lòng đường đã xây dựng đảm bảo đủ 03 làn xe chạy rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên thiết kế rộng 5m (mặt cắt 1-1).

++ Tuyến đường liên xã Liên Hà - Dục Tú phía Bắc khu quy hoạch có mặt cắt ngang B=17m với lòng đường 02 làn xe chạy rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (mặt cắt 2-2).

Riêng đoạn tuyến phía Bắc khu đất CC-04 đề xuất giữ nguyên lòng đường hiện có rộng 11m, vỉa hè phía Nam rộng 3m, vỉa hè phía Bắc rộng 4m (mặt cắt 2*-2*).

++ Tuyến đường liên xã Vân Hà - Dục Tú phía Đông Nam khu quy hoạch giữ nguyên quy mô mặt cắt ngang theo Quy hoạch chung xây dựng xã Dục Tú là B=17m, lòng đường đảm bảo 02 làn xe chạy rộng 7m, vỉa hè rộng 2x5m (mặt cắt 2-2).

- Đường xã:

+ Đường liên thôn:

++ Tuyến đường liên thôn Đình Tràng - Ngọc Lôi, tuyến đường liên thôn Đình Tràng - Thạc Quả và tuyến đường liên thôn Đình Tràng - Thiết có quy mô mặt cắt ngang B=17m lòng đường đảm bảo 02 làn xe chạy rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (mặt cắt 3-3).

++ Tuyến đường liên thôn phía Nam thôn Ngọc Lôi có quy mô mặt cắt ngang B=15m, lòng đường đảm bảo 02 làn xe chạy rộng 7m, vỉa hè bên dân rộng 5m, bên phía còn lại rộng 3m (mặt cắt 3-3).

- Đường thôn:

+ Đường trục thôn:

++ Các tuyến đường trục thôn thiết kế với mặt cắt ngang B=10m, lòng đường rộng 6m đảm bảo 02 làn xe chạy, vỉa hè thiết kế rộng 2m (mặt cắt 4-4).

- Đường nhóm nhà ở khu mới:

+ Tại khu vực xây dựng mới, các tuyến đường nhóm nhà ở, lối vào nhà được thiết kế phù hợp với Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, đảm bảo xe ô tô có thể tới tận chân công trình. Đề xuất bề rộng mặt cắt ngang điển hình B=12-14m bao gồm phần đường xe chạy rộng 6m với 02 làn xe, hè mỗi bên rộng từ 3-4m (mặt cắt 5-5).

- Đường ngõ, xóm cải tạo:

+ Đối với khu vực làng xóm hiện có, xác định và lựa chọn các tuyến đường cần phải mở rộng, các tuyến đường có điều kiện mặt bằng tương đối thuận lợi để cải tạo, nâng cấp thành các tuyến đường có mặt cắt ngang B=8m với lòng đường 01 làn xe rộng 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m (mặt cắt 6-6).

++ Cải tạo bổ sung các tuyến ngõ đảm bảo quy mô B=4-5m để đảm bảo

phòng cháy chữa cháy cho khu vực (mặt cắt 7-7).

Các tuyến đường thôn trong ranh giới quy hoạch có chiều dài khoảng 7.060m, diện tích chiếm đất khoảng 53.738m2.

- Giao thông công cộng:

+ Các trạm xe buýt được bố trí trên các tuyến đường liên xã theo nguyên tắc bố trí trạm:

++ Giữ nguyên, mở rộng các bến xe buýt hiện có.

++ Bến xe buýt trên các đường chính có đèn tín hiệu điều khiển phải bố trí cách chỗ giao nhau ít nhất là 20m. Chiều dài bến xe một tuyến, chạy một hướng ít nhất là 20m, trên tuyến có nhiều hướng là 40m, chiều rộng một bến là 3m.

++ Không bố trí trạm xe buýt trước khi vào nút giao thông chính; khoảng cách các trạm khoảng 300-500m và không quá 800m. Xây dựng vịnh đón trả khách tại các điểm đỗ để không gây ùn ứ giao thông trên tuyến đường.

Cụ thể sẽ được thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành.

- Nút giao thông:

+ Các nút giao thông trong khu vực được tổ chức giao bằng trên cơ sở đảm bảo các yếu tố kỹ thuật và các yếu tố cảnh quan chung của khu vực.

- Giao thông tĩnh:

+ Nguyên tắc bố trí:

+ Đối với bãi đỗ xe tập trung: được bố trí phù hợp quy hoạch chung xây dựng xã Dục Tú (phần diện tích không thuộc khu vực đô thị) đã được UBND huyện Đông Anh phê duyệt và đảm bảo diện tích đỗ xe tập trung theo quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm tiếp vận và trạm dừng nghỉ trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030,tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

+ Các công trình công cộng đơn vị ở, liền kề, biệt thự … phải tự đảm bảo chỗ đỗ xe bản thân theo quy định.

- Giải pháp bố trí:

+ Bãi đỗ xe công cộng: Theo Quy hoạch chung xây dựng xã Dục Tú (phần diện tích không thuộc khu vực đô thị), trong phạm vi lập quy hoạch bố trí 03 bãi đỗ xe tập trung với tổng diện tích 19.200m2. Trong ranh giới quy hoạch, đề xuất 03 bãi đỗ xe với diện tích:

++ P1 Bố trí 2 tầng nổi tổng diện tích sàn khoảng 9.443m2.

++ P2 = 7.541m2.

++ P3 = 2.751m2.

Tổng diện tích bãi đỗ xe khoảng 19.735m2, đã đảm bảo quy hoạch.

+ Bãi đỗ xe công trình:

Chỉ tiêu:

++ Đối với đất công cộng: Nhu cầu đỗ xe bằng 21% diện tích sàn.

++ Các công cộng đơn vị ở trong khu vực nghiên cứu (có chức năng là trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, siêu thị, trung tâm thương mại...) nhu cầu đỗ xe công trình sẽ được bố trí trong khuôn viên khu đất.

**** Chuẩn bị kỹ thuật :***

- Giải pháp thiết kế:

+ Đối với khu vực cải tạo:

++ Hệ thống thoát nước là thoát chung, thu gom nước mặt và nước thải, sử dụng cống tròn bê tông cốt thép, sử dụng cống hộp chôn nông để phù hợp với hiện trạng nền dân cư và cao độ mực nước trên hệ thống tiêu thuỷ lợi.

++ Cao độ nền: bám sát cao độ nền và cao độ đường hiện trạng (đã đảm bảo yêu cầu thoát nước), chỉ san gạt cục bộ để phù hợp cao độ các ô đất ở xung quanh.

+ Đối với khu đất xây dựng mới:

++ Hệ thống thoát nước mặt là hệ thống thoát nước riêng, sử dụng cống tròn và cống hộp chôn nông bê tông cốt thép.

++ Cao độ đường và cao độ nền: cao độ đường tại vị trí đặt cống được xác định trên cơ sở cao độ mực nước lớn nhất và tính toán thủy lực hệ thống cống thoát nước trên các tuyến đường, đảm bảo độ sâu chôn cống; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và các yêu cầu kỹ thuật. Cao độ nền các ô đất được xác định từ cao độ đường và các thông số kỹ thuật mặt cắt ngang tuyến đường; độ dốc nền thiết kế i≥0,004, phù hợp với phân lưu thoát nước và quy hoạch sử dụng đất.

- Phân chia lưu vực thoát nước:

+ Trên cơ sở hướng thoát nước chính và tình hình hiện trạng, khu đất quy hoạch được phân chia thành 3 lưu vực thoát nước chính như sau:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Nam thôn Đình Tràng, diện tích khoảng 7ha, hướng thoát nước chính về trạm bơm Thạc Quả theo tuyến mương đất hiện có phía Tây khu vực lập quy hoạch, dự kiến xây dựng cải tạo với kích thước BxH=1,5x1,0m

+ Lưu vực 2: Bao gồm khu vực phía Bắc thôn Đình Tràng và khu vực phía Tây Bắc thôn Ngọc Lôi, diện tích khoảng 22,8ha, hướng thoát nước chính về trạm bơm Thạc Quả theo tuyến mương xây hiện có phía Tây khu vực lập quy hoạch, dự kiến xây dựng cải tạo với kích thước BxH=1,5x1,5m.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía Đông Nam thôn Ngọc Lôi, diện tích khoảng 12,6ha, hướng thoát nước chính về trạm bơm Mạnh Tân theo tuyến mương đất hiện có phía Đông khu vực lập quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước:

+ Lưu vực 1: khu vực phía Nam thôn Đình Tràng. Tuyến cống chính có kích thước bxh=0,8x0,8m. Các tuyến cống nhánh có kích thước bxh=(0,4-0,6)x0,6m.

+ Lưu vực 2: bao gồm khu vực phía Bắc thôn Đình Tràng và phía Tây Bắc thôn Ngọc Lôi. Tuyến cống chính có kích thước bxh=(0,8-1,5)x(0,8-1,5)m. Các tuyến cống nhánh có kích thước bxh=(0,4-0,8)x0,6m.

+ Lưu vực 3: khu vực phía Đông Nam thôn Ngọc Lôi. Các tuyến cống chính có kích thước bxh=(1,0-2,0)x(1,0-1,5)m. Các tuyến cống nhánh có kích thước

bxh=(0,4-0,8)x0,6m.

- Cao độ san nền:

+ Cao độ san nền khu đất xây dựng mới (bãi đỗ xe, khu đất thương mại dịch vụ, cây xanh phía Nam thôn Ngọc Lôi): Hmax=8,40m; Hmin=6,20m

**** San nền:***

Hướng dốc nền khu đất có hướng chủ yếu từ giữa khu vực dân cư hiện có về các tuyến đường bao quanh khu vực lập quy hoạch.

Cao độ tim đường tại các ngã giao nhau được xác định trên cơ sở các cao độ đã khống chế, quy hoạch mạng lưới cống thoát nước mưa, đảm bảo độ sâu chôn cống.

Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức ΔH = 0,1m. Độ dốc nền thiết kế i ≥0,004, đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước các ô đất.

Cao độ san nền khu đất: Hmax = 8,40m, Hmin = 6,20m.

**** Cấp nước :***

- Nguồn cấp: Theo quy hoạch nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ mạng lưới cấp nước sạch thành phố, nguồn cấp từ nhà máy nước mặt Sông Đuống.

- Giải pháp đấu nối mạng lưới đường ống cấp nước:

Khu vực nghiên cứu thuộc dự án "Đầu tư phát triển mạng lưới phân phối nước sạch cho các xã thuộc huyện Đông Anh" do Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 1 AQUAONE làm chủ đầu tư. Dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Vì vậy, Đồ án cập nhật mạng ống dự án và bổ sung mạng ống cấp nước mới, kết nối thành mạng vòng, đảm bảo an toàn cấp nước, đáp ứng đến mọi đối tượng dùng nước. Giải pháp thiết kế cụ thể như sau:

- Đối với mạng lưới ống cấp nước truyền dẫn: Duy trì tuyến ống truyền dẫn hiện có Ø315mm trên đường Vân Hà. Tuyến ống này có vai trò là nguồn cấp trực tiếp cho khu vực nghiên cứu.

- Các tuyến ống phân phối và dịch vụ:

+ Cập nhật mạng lưới cấp nước phân phối và dịch vụ (Ø50mm đến Ø110mm) thuộc dự án đã được thẩm định.

+ Thiết kế bổ sung tuyến ống Ø110mm dọc đường quy hoạch phía Tây Nam đình Ngọc Lôi để đảm bảo an toàn cấp nước cho khu quy hoạch và các yêu cầu phòng cháy chữa cháy.

+ Thiết kế bổ sung các tuyến ống dịch vụ Ø50mm - Ø75mm dọc theo các tuyến đường quy hoạch. Mạng ống dịch vụ được thiết kế dạng cụt, bố trí dọc theo các tuyến ngõ, đấu nối trực tiếp với các tuyến ống phân phối, cấp trực tiếp cho khu dân cư làng xóm hiện có và khu đất ở mới. Kích thước ống dịch vụ được xác định trên cơ sở đương lượng giả định trong các hộ gia đình.

- Cấp nước chữa cháy:

+ Khu vực sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Các họng cứu hỏa được đấu nối với đường ống cấp nước phân phối từ đường kính Ø110mm trở lên và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn.

+ Khoảng cách giữa các họng cứu hoả trên mạng lưới theo quy chuẩn hiện hành, đảm bảo thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

+ Trong khu vực có các hồ điều hòa, có thể tận dụng các hồ này để bố trí các hố thu nước cứu hỏa. Vị trí, quy mô hố thu sẽ được xác định theo dự án riêng.

+ Đối với khu vực dân cư hiện hữu, bề rộng vỉa hè không đủ để bố trí các trụ cứu hỏa theo tiêu chuẩn thì nguồn nước chữa cháy cho khu vực được lấy từ trạm bơm di động của cơ quan phòng cháy chữa cháy.

**** Quy hoạch cấp điện:***

- Nguồn cấp: Theo quy hoạch, khu vực nghiên cứu được cấp điện từ trạm biến áp 110kV nối cấp Đông Anh hiện có ở phía Bắc.

Mạng lưới cấp điện:

** Mạng trung thế 22kV:*

- Từ các tuyến cáp trục, thiết kế các tuyến cáp rẽ nhánh hình tia đấu nối tới các trạm biến áp 22/0,4kV.

- Trước mắt, mạng lưới điện trung thế của khu vực sẽ được bố trí đi nổi trên hè đường. Về lâu dài, các tuyến điện trung thế sẽ được hạ ngầm dưới hè để đảm bảo an toàn và mỹ quan cho khu vực.

- Cáp trung thế sử dụng thống nhất cáp ngầm 22KV. Dây cáp 22KV dùng dây cáp ngầm khô ruột đồng cách điện XLPE. Tiết diện cáp được xác định trong giai đoạn dự án trên cơ sở xác định phụ tải trên toàn bộ lộ xuất cáp từ trạm biến áp 110/22KV.

- Các tuyến cáp 22KV ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 55%-60% công suất so với công suất định mức để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố

- Các tuyến cáp ngầm 22KV được bố trí đi trong hào cáp hoặc đi chung trong tuy nen kỹ thuật với các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác.

** Trạm biến áp 22/0,4kV:*

- Nâng công suất 03 trạm biến áp hiện có trong khu vực nghiên cứu là Đình Tràng, Đình Tràng 2 và Ngọc Lôi.

- Xây dựng mới 02 trạm biến áp đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải mới của khu vực nghiên cứu. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 70% công suất định mức.

- Bán kính cấp điện của các trạm biến áp ≤ 300m.

** Mạng hạ thế:*

- Từ trạm biến áp hạ thế khu vực xuất các tuyến hạ thế đến các tủ điện tổng, các tủ điện công tơ phụ tải hộ tiêu thụ

- Các tuyến cáp hạ thế được xây dựng ngầm dưới hè hoặc lòng đường trong các hào cáp đối với đường có bề rộng hè B≥3m.

- Đối với các tuyến đường rộng từ 4m đến 7,5m, trong thời gian trước mắt các tuyến cáp hạ thế có thể đi nổi trên cột, về lâu dài bố trí đi ngầm dưới lòng đường.

- Đối với các tuyến ngõ, ngách hiện có, tiếp tục sử dụng lưới điện hạ thế, chiếu sáng hiện trạng. Trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng cần có giải pháp đồng bộ với lưới hạ thế, chiếu sáng theo quy hoạch.

** Mạng hạ thế chiếu sáng đèn đường*

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng đèn đường giao thông được lấy từ trạm biến áp trong khu vực nghiên cứu.

- Lưới hạ thế 0,4KV cấp điện cho chiếu sáng các tuyến đường trong khu quy hoạch thiết kế đi ngầm trên hè, cách bó vỉa 0,5m.

- Tuyến đường liên khu vực có bề rộng lòng đường B>10,5m dự kiến bố trí chiếu sáng hai bên, cột đèn chiếu sáng đặt trên vỉa hè hai bên tuyến đường.

- Tuyến đường có bề rộng lòng đường B ≤ 10,5m chỉ bố trí chiếu sáng một bên hè đường.

- Đối với các tuyến ngõ xóm rộng từ 4m đến 7,5m, trong thời gian trước mắt các tuyến cáp chiếu sáng có thể đi nổi trên cột cùng với cáp điện hạ áp, cáp thông tin…, về lâu dài bố trí đi ngầm dưới lòng đường

- Mạng hạ thế 0,4KV chiếu sáng công cộng, chiếu sáng đường dạo, sân vườn được thiết kế trong quá trình lập tổng mặt bằng cho từng ô đất xây dựng công trình và được thực hiện theo dự án riêng, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**** Quy hoạch thông tin liên lạc:***

- Nguồn cấp: trong khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận chưa được bố trí các tổng đài vệ tinh, vì vậy đồ án đề xuất xây dựng một tổng đài vệ tinh dung lượng 5000 thuê bao, bố trí tại ô cây xanh CX-05 để phục vụ nhu cầu thông tin bưu điện cho dân cứ trong khu vực và lân cận.

- Thuê bao điện thoại: Căn cứ chỉ tiêu tính toán và quy mô các công trình trong khu vực nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch, tính toán được tổng nhu cầu thuê bao là: 2.238 thuê bao.

- Mạng lưới thông tin liên lạc:

+ Các tuyến cáp trung kế được bố trí song song với các tuyến cáp điện 22KV và sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn thiết kế dự án.

+ Tổng số tủ cáp thuê bao: 4 tủ cáp.

Ghi chú:

- Các tính toán về nhu cầu thông tin liên lạc trong hồ sơ này cơ bản dựa trên định hướng quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội, chi tiết sẽ được nghiên cứu cụ thể ở giai đoạn thiết kế dự án trên cơ sở nhu cầu thực tế của các phụ tải thuê bao.

- Mạng hữu tuyến khác: Hệ thống mạng lưới các tuyến hữu tuyến khác (cáp truyền hình, internet ...) được bố trí cùng với các tuyến cáp thông tin trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (cột treo cáp, hào kỹ thuật, bó cáp,...), sẽ thực hiện riêng theo các quy hoạch chuyên ngành, không thể hiện tại đồ án này.

**** Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:***

- Nguồn xả và điểm tiếp nhận: Khu vực lập quy hoạch chưa có trạm xử lý nước thải riêng. Để đảm vệ sinh môi trường, đề xuất xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực nghiên cứu.

- Giải pháp thiết kế:

+ Khu vực nghiên cứu đa phần là khu dân cư làng xóm lâu đời, đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, mật độ dân số thấp. Do đó, đề xuất hệ thống thoát nước thải cho khu quy hoạch là hệ thống thoát nước nửa riêng. Căn cứ theo phân lưu thoát nước mặt, đảm bảo tiết kiệm hệ thống cống bao và giảm thiểu độ sâu chôn cống thoát nước thải, đồ án đề xuất xây dựng 2 trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực như sau:

++ Trạm xử lý nước thải Đình Tràng 1, đặt tại khu đất có kí hiệu HTKT-01, với công suất khoảng 1.300 m3/ngđ, diện tích khoảng 1.000m2. Gồm toàn bộ lưu vực thoát nước phía Tây Đình Ngọc Lôi và nhà văn hóa thôn Ngọc Lôi.

++ Trạm xử lý nước thải Đình Tràng 2, đặt tại khu đất có kí hiệu HTKT 02, với công suất khoảng 650 m3/ngđ, diện tích khoảng 400m2. Gồm toàn bộ lưu vực thoát nước còn lại của khu vực lập quy hoạch.

+ Khu vực lập quy hoạch chủ yếu là dân cư làng xóm lâu đời, khu vực xây mới nằm đan xen, rải rác trong khu dân cư hiện có. Vì vậy, đồ án đề xuất giải pháp thu gom nước thải cho toàn khu vực như sau: Nước thải các công trình hiện có và xây mới sau khi được xử lý cục bộ trong công trình sẽ được thoát vào tuyến cống thoát nước mưa, thông qua giếng tách nước thải sẽ được thu gom vào các tuyến cống bao thoát nước thải để về trạm xử lý cục bộ của khu quy hoạch.

++ Hệ thống rãnh thu gom nước thải các công trình xây dựng (trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung) sẽ được nghiên cứu cụ thể trong giai đoạn sau.

++ Cụ thể, việc thu gom, đấu nối thoát nước thải từ các hộ dân vào hệ thống thoát nước chung sẽ được thực hiện ở giai đoạn nghiên cứu lập dự án tiếp sau.

+ Độ dốc cống thoát nước thải lấy tối thiểu i = 1/d, độ sâu chôn cống ban đầu được xác định tại điểm tách ban đầu giữa nước mưa và nước thải.

+ Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải bố trí các giếng thăm tại điểm xả các công trình, tại vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng cống để nạo vét bảo dưỡng định kì và sửa chữa cống.

+ Đồ án bố trí giếng tách nước thải tại một số điểm xả thoát nước chung trên đường quy hoạch phía Tây và Đông ô đất.

- *Vệ sinh môi trường:*

+ Phương thức thu gom: Được thu gom theo đúng các phương thức phù hợp với quy hoạch đô thị.

++ Đối với khu vực xây dựng nhà thấp tầng: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định hoặc thu gom vào các thùng chất thải rắn và công ten nơ kín dung tích tối thiểu là 100lít và không lớn hơn 700 lít. Số lượng, vị trí các thùng và công ten nơ chứa chất thải rắn được tính toán theo bán kính phục vụ khoảng 100m/thùng.

++ Đối với khu vực trường học, bãi đỗ xe: chất thải rắn thải được thu gom và vận chuyển thông qua hợp đồng trực tiếp với đơn vị chức năng.

++ Với các nơi công cộng như khu vực di tích, nhà văn hóa, đường trục chính, cây xanh... đặt các thùng chất thải rắn nhỏ có nắp kín dung tích tối thiểu là 100lít và không lớn hơn 1m3, khoảng cách 100m/thùng.

+ Trong khu vực nghiên cứu bố trí 3 điểm tập trung chất thải rắn ở khu vực cây xanh (CX-12), đất canh tác (NN-01), đất bãi đỗ xe (P-01) với diện tích khoảng 20m2.

+ Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển hàng ngày về điểm tập trung chất thải rắn, sau đó xe chuyên dụng của cơ quan chức năng sẽ chuyên chở đến khu xử lý Chất thải rắn Việt Hùng.

+ Nhà vệ sinh công cộng:

++ Dự kiến bố trí 07 nhà vệ sinh công cộng trong khu vực cây xanh và bãi đỗ xe. Quy mô cụ thể sẽ được xây dựng trong các giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng.

+ Nghĩa trang:

++ An táng của khu vực sẽ được đưa về nghĩa trang tập trung của thành phố, huyện (nghĩa trang Vân Hà, Xuân Nộn – huyện Đông Anh)..

**** Đánh giá môi trường chiến lược:***

- Xác định các vấn đề về môi trường: nguồn gây ô nhiễm và khoảng cách ly, phạm vi an toàn vệ sinh. Mức độ tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường của quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng (giai đoạn thi công xây dựng) và vận hành sử dụng.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư, Chủ đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/2/2015 và các quy định hiện hành về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

6. Quy định quản lý theo quy hoạch chi tiết xây dựng

Trên cơ sở phân loại các dự án đầu tư, việc quản lý quy hoạch xây dựng được thực hiện theo từng dự án. Trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án phải tuân thủ các quy định của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt về kiến trúc quy hoạch như: quy mô công trình, mật độ xây dựng, tầng cao công trình, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng…và các quy định quản lý kèm theo đồ án này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Quản lý đô thị chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác nhận hồ sơ, bản vẽ đồ Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực dân cư các thôn Đình Tràng, Ngọc Lôi, xã Dục Tú, huyện Đông Anh phù hợp với Quyết định này.

UBND xã Dục Tú, xã Vân Hà chủ trì, phối hợp với Phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh tiếp nhận hồ sơ, tổ chức công bố công khai Quy hoạch chi tiết được duyệt để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân được biết, thực hiện, lưu trữ hồ sơ đồ án theo quy định.

Chủ tịch UBND xã Dục Tú, xã Vân Hà, Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh, Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị Huyện có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, quản lý, giám sát xây dựng theo quy hoạch, xử lý các trường hợp xây

dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Các phòng, ban ngành, đơn vị liên quan triển khai và phối hợp thực hiện theo đúng Quy hoạch chi tiết xây dựng được UBND Huyện phê duyệt, tuân thủ quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng... và các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Văn hóa và thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao Đông Anh; Đội trưởng đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị Huyện; Chủ tịch UBND xã Dục Tú; Chủ tịch UBND xã Vân Hà; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Dũng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội
- Sở QHKT Hà Nội;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND Huyện;
- Các đ/c PCT UBND Huyện;
- Viện QHXD Hà Nội;
- Lưu: VT, QLĐT (10).

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đông Anh).

Bảng thống kê số liệu quy hoạch sử dụng đất

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích sàn (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Hs sdđ (lần)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Số hộ	Dân số (người)	Ghi chú
I	**Đất nông nghiệp**	NN	**9403**		**2,26**								
II	**Đất xây dựng**		**405798**		**97,74**							**4210**	
1	Đất ở		172913										
1.1	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX	167720		40,39				5			3970	Bao gồm cả đất vườn liền kề, đường ngõ xóm vào nhà (nếu có)
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-01	2570	-	0,62			-	5			61	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-02	1626	-	0,39			-	5			38	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-03	2400	-	0,58			-	5			57	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-04	1753	-	0,42			-	5			41	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-05	1157	-	0,28			-	5			27	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-06	2010	-	0,48			-	5			48	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-07	2159	-	0,52			-	5			51	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-08	4069	-	0,98			-	5			96	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-09	3121	-	0,75			-	5			74	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-10	2524	-	0,61			-	5			60	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-11	1893	-	0,46			-	5			45	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-12	1037	-	0,25			-	5			25	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-13	1257	-	0,30			-	5			30	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-14	6264	-	1,51			-	5			148	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-15	949	-	0,23			-	5			22	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-16	4600	-	1,11			-	5			109	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-17	3270	-	0,79			-	5			77	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-18	1791	-	0,43			-	5			42	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-19	2154	-	0,52			-	5			51	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-20	7130	-	1,72			-	5			169	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-21	2516	-	0,61			-	5			60	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-22	6880	-	1,66			-	5			163	

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích sàn (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Hs sdđ (lần)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Số hộ	Dân số (người)	Ghi chú
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-23	5395	-	1,30			-	5			128	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-24	5365	-	1,29			-	5			127	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-25	7719	-	1,86			-	5			183	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-26	1914	-	0,46			-	5			45	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-27	3312	-	0,80			-	5			78	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-28	2031	-	0,49			-	5			48	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-29	1303	-	0,31			-	5			31	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-30	1544	-	0,37			-	5			37	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-31	5225	-	1,26			-	5			124	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-32	3483	-	0,84			-	5			82	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-33	3078	-	0,74			-	5			73	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-34	4078	-	0,98			-	5			97	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-35	5196	-	1,25			-	5			123	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-36	4470	-	1,08			-	5			106	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-37	3657	-	0,88			-	5			87	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-38	3214	-	0,77			-	5			76	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-39	1804	-	0,43			-	5			43	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-40	4678	-	1,13			-	5			111	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-41	7948	-	1,91			-	5			188	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-42	2541	-	0,61			-	5			60	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-43	2996	-	0,72			-	5			71	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-44	1436	-	0,35			-	5			34	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-45	4769	-	1,15			-	5			113	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-46	3668	-	0,88				5			87	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-47	4181	-	1,01			-	5			99	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-48	3263	-	0,79				5			77	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-49	687	-	0,17			-	5			16	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-50	2262	-	0,54			-	5			54	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-51	1660	-	0,40			-	5			39	
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-52	809	-	0,19			-	5			19	

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích sàn (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Hs sdđ (lần)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Số hộ	Dân số (người)	Ghi chú
	Đất ở hiện trạng (nhà ở nông thôn)	LX-53	904		0,22			-	5			21	
1.2	Đất nhà ở liền kề	NO	5193		1,25						60	240	
	Đất nhà ở liền kề	NO-01	887	869	0,21	3477	98	3,92	4		10	40	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất xen kẹt thôn Đình Tràng, xã Dục Tú
	Đất nhà ở liền kề	NO-02	1437	1408	0,35	5633	98	3,92	4		15	60	
	Đất nhà ở liền kề	NO-03	797	797	0,19	3985	100	5,00	5		14	56	Dự án kè và chỉnh trang ao giếng thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú.
	Đất nhà ở liền kề	NO-04	2072	1921	0,50	9604	92,7	4,64	5		21	84	
2	Đất công cộng	CC	16710		4,02				3-5	3,97			
	Đất công cộng	CC-01	1151	340	0,28	1020	29,54	0,89	3				Nhà sinh hoạt cộng đồng
	Đất công cộng	CC-02	3160	1264	0,76	6320	40	2,00	5				Nhà văn hóa thôn Đình Tráng
	Đất công cộng	CC-03	7077	2481	1,70	7443	35,06	1,05	3				Trường mầm non Họa Sữa
	Đất công cộng	CC-04	4518	2037	1,09	10185	45,09	2,25	5				Trung tâm thương mại - dịch vụ, siêu thị
	Đất công cộng	CC-05	804	322	0,19	1608	40	2,00	5				Nhà văn hoá thôn Ngọc Lôi
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX	50805		12,24					12,07			
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-01	4903	245	1,18	245	5,00	0,05	1				Cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-02	7267	363	1,75	363	5,00	0,05	1				Cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-03	2155	108	0,52	108	5,00	0,05	1				Vườn hoa kết hợp đường dạo cảnh quan
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-04	936		0,23								Hành lang cây xanh xung quanh di tích
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-05	505		0,12								Thuộc dự án xây dựng khu cây xanh, điểm sinh hoạt cộng đồng phía Nam thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-06	3110	156	0,75	156	5,00	0,05	1				
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-07	2759	138	0,66	138	5,00	0,05	1				
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-08	3742	187	0,90	187	5,00	0,05	1				
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-09	1757	88	0,42	88	5,00	0,05	1				

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích sàn (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Hs sdđ (lần)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Số hộ	Dân số (người)	Ghi chú
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-10	9887	494	2,38	494	5,00	0,05	1				Dự án kè và chỉnh trang ao giếng thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú.
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-11	448		0,11								Vườn hoa cảnh quan
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-12	8795	440	2,12	440	5,00	0,05	1				Vườn hoa kết hợp đường dạo cảnh quan
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	CX-13	4541		1,09								Cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	DT	10079		2,43								
	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	DT-01	6356		1,53								Chùa Đình Trảng
	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	DT-02	1827		0,44								Đền (nghè) Ngọc Lôi
	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	DT-03	1896		0,46								Chùa Ngọc Lôi
5	Đất hạ tầng kỹ thuật		143866		34,65								
5.1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1924		0,46								
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT-01	1215										Trạm xử lý nước thải cục bộ
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT-02	403										Trạm xử lý nước thải cục bộ
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT-03	306										Tổng đài vệ tinh
5.2	Bãi đỗ xe	P	17037		4,10								
	Bãi đỗ xe	P-01	6745	4722	1,62	9443	70,00	1,40	2				
	Bãi đỗ xe	P-02	7541		1,82								
	Bãi đỗ xe	P-03	2751		0,66								
5.3	Đất giao thông		124905		30,08								

Stt	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích sàn (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Hs sdđ (lần)	Tầng cao (tầng)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Số hộ	Dân số (người)	Ghi chú
a	Đất đường liên thôn, liên xã		71260		17,16								Đường liên thôn, liên xã có mặt cắt ngang B=15-20,5m
b	Đất đường trục thôn, đường nhóm nhà ở khu vực xây dựng mới, đường ngõ xóm cải tạo		53645		12,92								Đường trục thôn, đường nhóm nhà ở khu vực xây dựng mới có mặt cắt ngang b=10-14m, đường ngõ xóm cải tạo có mặt cắt ngang B=4-8m
6	Đất cây xanh cách ly	CXCL	11425		2,75								
	Đất cây xanh cách ly	CXCL-01	2364		0,57								Cây xanh cách ly tuyến điện cao thế
	Đất cây xanh cách ly	CXCL-02	2684		0,65								
	Đất cây xanh cách ly	CXCL-03	6000		1,45								
	Đất cây xanh cách ly	CXCL-04	377		0,09								
	Tổng cộng		**415201**		**100,00**							**4210**	

Ghi chú:

- Mật độ xây dựng các ô đất nhà ở mới xác định trên cơ sở diện tích các lô đất điển hình. Mật độ xây dựng từng lô đất cụ thể cần đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định hiện hành.
- Mật độ xây dựng cụ thể đối với từng lô đất trong khu vực đất ở làng xóm sẽ được xác định trong giai đoạn cấp phép xây dựng tuân thủ Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phải đảm bảo phù hợp mật độ xây dựng gộp khu vực đất làng xóm không vượt quá 60%.

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ DỤC TÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/UBND-ĐC V/v xác định diện tích đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong diện tích xin giao đất Dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh"	*Dục Tú, ngày 06 tháng 5 năm 2025*

Kính gửi: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh

Ngày 17/04/2025 UBND xã Dục Tú nhận được Văn bản số 729/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 17/04/2025 về việc xác định diện tích đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong diện tích xin giao đất Dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh".

Sau khi rà soát hồ sơ, UBND xã Dục Tú có ý kiến như sau: Dự án "Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh" có tổng diện tích thực hiện dự án khoảng 13,3 ha, trong đó có khoảng 9,34 ha là đất trồng lúa nước 2 vụ.

UBND xã Dục Tú trả lời để Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh được biết và có cơ sở thực hiện đầu tư dự án trên theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Luận

CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN PHÂN PHỐI NƯỚC SẠCH HUYỆN SÓC SƠN, ĐÔNG ANH, GIA LÂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28 /2025/CV-SDG	*Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2025*
V/v: "Thỏa thuận phương án di chuyển hệ thống cấp nước sạch thuộc phạm vi dự án và khớp nối HTKT dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh".	

Kính gửi: **Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh**

Phúc đáp công văn số 602/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 31/3/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh, *V/v:* "Thỏa thuận phương án di chuyển hệ thống cấp nước sạch thuộc phạm vi dự án và khớp nối HTKT dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh". Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm (Công ty) có ý kiến trả lời như sau:

1. Công ty đồng ý nguyên tắc dịch chuyển các tuyến ống trong phạm vào vị trí vỉa hè, sát nhà dân. Theo nguyên tắc: Ống phân phối, dịch vụ của Công ty không được nằm trong, dưới rãnh thoát nước, ống phải nằm trên hè hoặc sát tường nhà dân; vị trí giao cắt cần được lắp ống lồng bảo vệ; các chụp van, hố ga cần nâng, hạ theo đúng cos đường hè mới;

2. Đối với cụm đồng hồ nhà dân đề nghị nâng, hạ cos theo đúng cos đường, hè mới. Đảm bảo hạ tầng đồng bộ và thuận lợi cho công tác quản lý, vận hành theo đúng Quy định;

3. Công ty đồng ý về mặt nguyên tắc đấu nối cấp nguồn tại các vị trí đường ống Công ty hiện có, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy định. Vị trí đấu nối thiết kế hố đồng hồ đo lưu lượng để kiểm soát lượng nước chảy qua;

4. Đề nghị Chủ đầu tư chỉ đạo đơn vị thiết kế phối hợp với Công ty trong công tác khảo sát, kiểm đếm, lập phương án di chuyển, nâng hạ đường ống, cụm đồng hồ thuộc phạm vi dự án;

5. Chi phí dịch chuyển, bảo vệ hệ thống cấp nước nằm trong Tổng mức đầu tư của dự án theo quyết định 69/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 và quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy định về sản xuất, cung cấp sử dụng nước sạch và bảo vệ các công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

6. Trong bước triển khai thiết kế kỹ thuật thi công đề nghị Trung tâm PTQĐ huyện Đông Anh gửi hồ sơ sang Công ty để góp ý kỹ thuật, thống nhất phương án di dời, vị trí đấu nối, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật hiện hành;

Thông tin liên hệ: Công ty TNHH hai thành viên phân phối nước sạch huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm.

Địa chỉ: Số 452, đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, TP Hà Nội. Cán bộ thực hiện: Hoàng Thanh Hải – SĐT: 0921840818.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Hội đồng thành viên (để báo cáo);*
- *Lưu HC, KT, KDVH.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN PHÂN PHỐI NƯỚC SẠCH HUYỆN SÓC SƠN, ĐÔNG ANH, GIA LÂM

Nguyễn Xuân Phương

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1619/PCDONGANH-KTAT	*Đông Anh, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

V/v phúc đáp thỏa thuận cấp điện

Kính gửi: Trung tâm phát triển Quỹ đất Huyện Đông Anh

Căn cứ công văn số 728/TTQĐ-ĐT&PTHT ngày 11/4/2025 của Trung tâm phát triển Quỹ đất Huyện Đông Anh về việc " *Thỏa thuận cấp điện cho dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng xã Dục Tú, huyện Đông Anh*";

Căn cứ vào tình hình cấp điện thực tế trên địa bàn quản lý, Công ty Điện lực Đông Anh xin được phúc đáp như sau:

Dự án mà Quý Trung tâm là chủ đầu tư nằm trên địa bàn xã Dục Tú, huyện Đông Anh do Công ty Điện lực Đông Anh quản lý và bán điện.

Về mặt nguyên tắc: Công ty Điện lực Đông Anh chấp thuận di chuyển các công trình điện nằm trong phạm vi GPMB với nguồn kinh phí của Quý Trung tâm.

Trước khi thực hiện dự án, để đảm bảo các thủ tục theo đúng quy định hiện hành cũng như để đảm bảo kỹ thuật và chất lượng công trình. Đề nghị Quý Trung tâm liên hệ trực tiếp với Công ty Điện lực Đông Anh để có hướng dẫn cụ thể các nội dung liên quan khác.

Vậy Công ty Điện lực Đông Anh phúc đáp để Quý Trung tâm được biết để sớm có kế hoạch triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KTAT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ NỘI

Hoàng Văn Anh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 266/TLHN-KHKT Về việc thỏa thuận đấu nối thoát nước và khớp nối HTKT dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025*

Kính gửi: Trung tâm quỹ đất huyện Đông Anh

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Hà Nội nhận được công văn số 603/TTQĐ-QL&PTQĐ ngày 31/3/2025 của Trung tâm quỹ đất huyện Đông Anh về việc thỏa thuận đấu nối thoát nước và khớp nối HTKT dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh. Sau khi nghiên cứu hồ sơ và kiểm tra thực tế hiện trường dự án, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Hiện trạng công trình thủy lợi bị ảnh hưởng bởi dự án:

Dự án Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND huyện Đông Anh bao gồm các hạng mục: San nền, xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện, hệ thống PCCC, cây xanh,... với diện tích nghiên cứu khoảng 13,3ha.

Phạm vi thực hiện dự án cắt qua, trùng với tuyến kênh tưới B3 (đoạn từ K0+700÷K0+935) do Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Hà Nội quản lý theo quy định tại Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tuyến kênh tưới B3 có tổng chiều dài 1.200 m, mặt cắt ngang hình thang với thông số kỹ thuật BxH=1x1,1m, hệ số mái m=1; kênh có nhiệm vụ cấp nước cho hơn 50 ha diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

2. Nội dung thỏa thuận:

- Thoát nước mưa

Mạng lưới thoát nước mặt được thiết kế tự chảy, độ dốc thiết kế lấy theo quy phạm hiện hành; Bố trí các công trình kỹ thuật mạng lưới như: giếng thăm, giếng kiểm tra, khoảng cách các giếng theo yêu cầu quy phạm và thực tế trong khu vực. Hệ thống thoát nước sử dụng cống hộp bê tông cốt thép có đường kính từ

BxH=0,4x0,6m đến BxH=2,0x1,5m, sử dụng cống cấp tải trọng HL93. Các ga thăm được nối với ga thu bằng cống bê tông cốt thép D300-D400. Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo khớp nối với hệ thống thoát nước hiện trạng của khu dân cư. Trước mắt trong quá trình lập dự án nước mưa sẽ được thu gom về hệ thống kênh nội đồng hiện trạng do địa phương quản lý trước khi tiêu thoát về hệ thống kênh tiêu M11 thuộc hệ thống tiêu Thạc Quả do Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Hà Nội quản lý.

Tuyến kênh tiêu M11 có tổng chiều dài 2.300m, mặt cắt ngang hình thang với thông số kỹ thuật BxH=1,5x1,7m, hệ số mái m=1, kênh có nhiệm vụ tiêu nước cho hơn 400 ha diện tích đất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn các xã Dục Tú, Vân Hà, Liên Hà huyện Đông Anh. Khu đất nghiên cứu của dự án có tổng diện tích khoảng13,3ha, với hiện trạng của kênh tiêu M11 và hệ thống tiêu Thạc Quả hiện nay thì vẫn còn khả năng tiếp nhận nguồn nước để tiêu thoát, tuy nhiên trong giai đoạn khi mà kênh tiêu M11 cũng như hệ thống kênh tiêu Thạc Quả chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ với quy hoạch đô thị, Công ty đề nghị Chủ đầu tư chủ động, có phương án phòng chống úng ngập riêng cho phạm vi thực hiện dự án khi có mưa lớn xảy ra vượt quá năng lực tiêu của Hệ thống.

- Thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải: Hoàn thiện các tuyến cống thoát nước chung, tuyến cống gom nước thải khẩu độ D300 trong ranh giới dự án; Khu vực trạm xử lý nước thải đầu tư san nền tạo mặt bằng, được thực hiện theo dự án riêng. Trong giai đoạn trước mắt khi các trạm xử lý nước thải chưa được đầu tư đồng bộ, nước thải sau khi xử lý sơ bộ đạt yêu cầu vệ sinh môi trường sẽ được đấu nối tạm vào hệ thống thoát nước mưa.

- Khớp nối hạ tầng kỹ thuật

Hoàn trả tuyến kênh tưới B3 đoạn từ K0+700÷K0+935 bằng hệ thống cống bê tông cốt thép đặt dưới vỉa hè theo quy hoạch với kích thước B×H=1,0x1,0m. Bố trí các ga thăm trên tuyến, bố trí lưới chắn rác ở thượng lưu và hạ lưu cống đồng thời không thiết kế xây dựng công trình khác trong phạm vi kênh.

3. Các nội dung khác

Khi dự án triển khai sang bước tiếp theo, đề nghị Chủ đầu tư tách riêng hồ sơ dự toán hạng mục hoàn trả tuyến kênh tưới B3 đoạn từ K0+700÷K0+935 và liên hệ với Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội thực hiện thủ tục thỏa thuận, cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/06/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Hà Nội về việc thỏa thuận đấu nối thoát nước và khớp nối HTKT dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh để Trung tâm quỹ đất huyện Đông Anh triển khai các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch Cty (để b/c);
- Phó TGĐ Lê Thị Thanh Phương;
- Phòng QLN&CTTL;
- XN Thủy lợi Đông Anh;
- Lưu VT, KHKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Phương

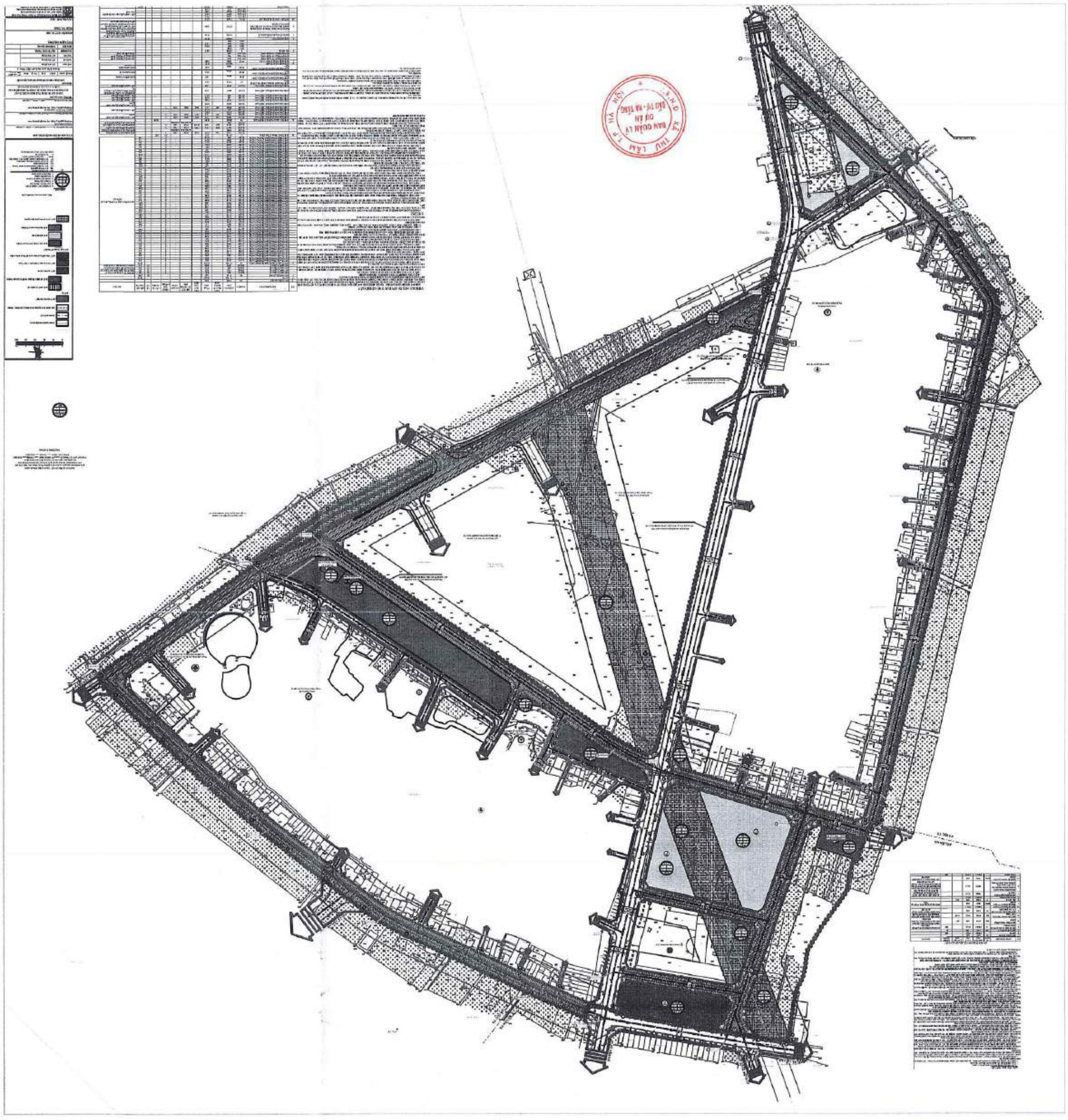

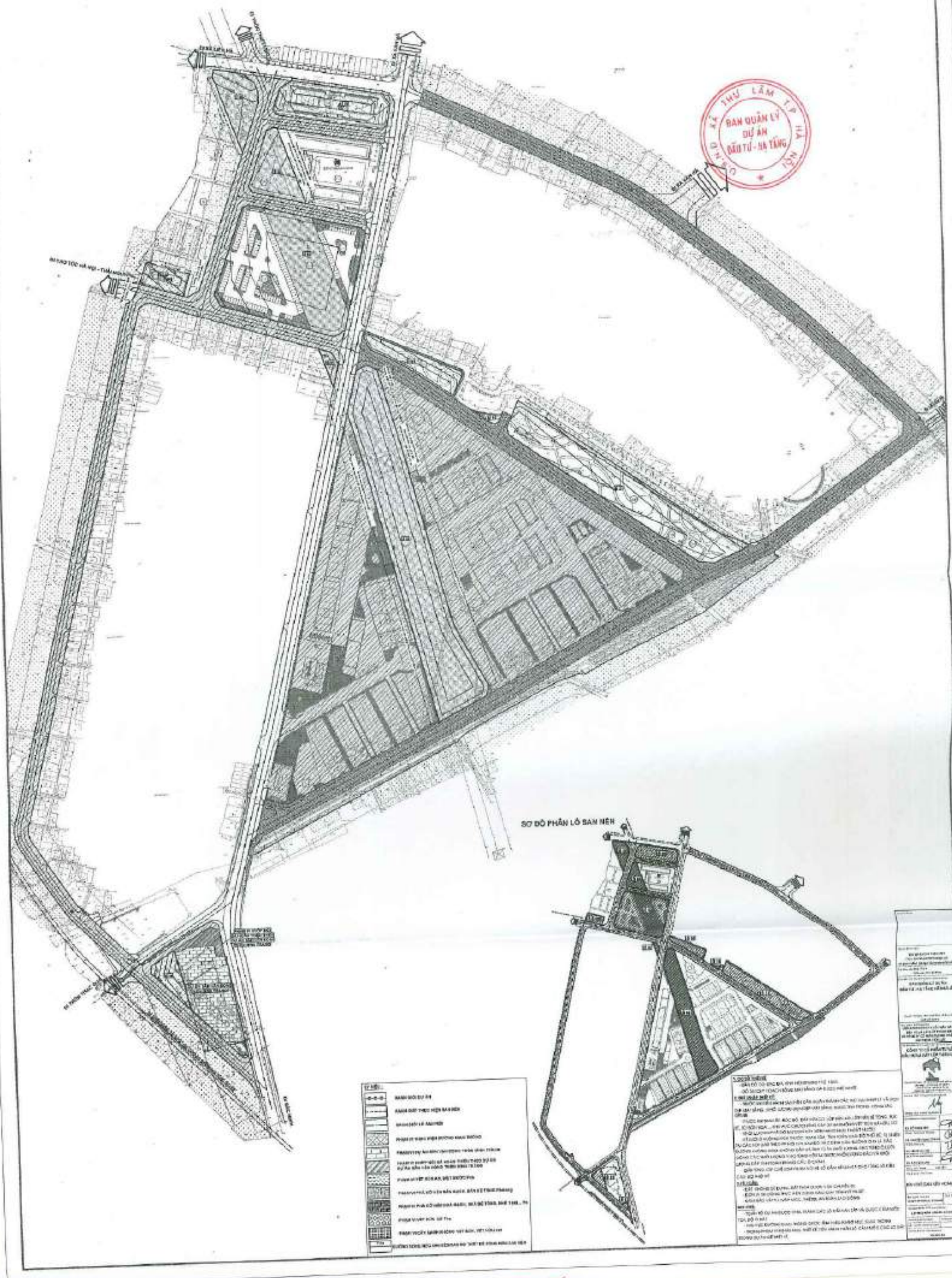
SƠ ĐỒ PHÂN LÔ SAN NỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG

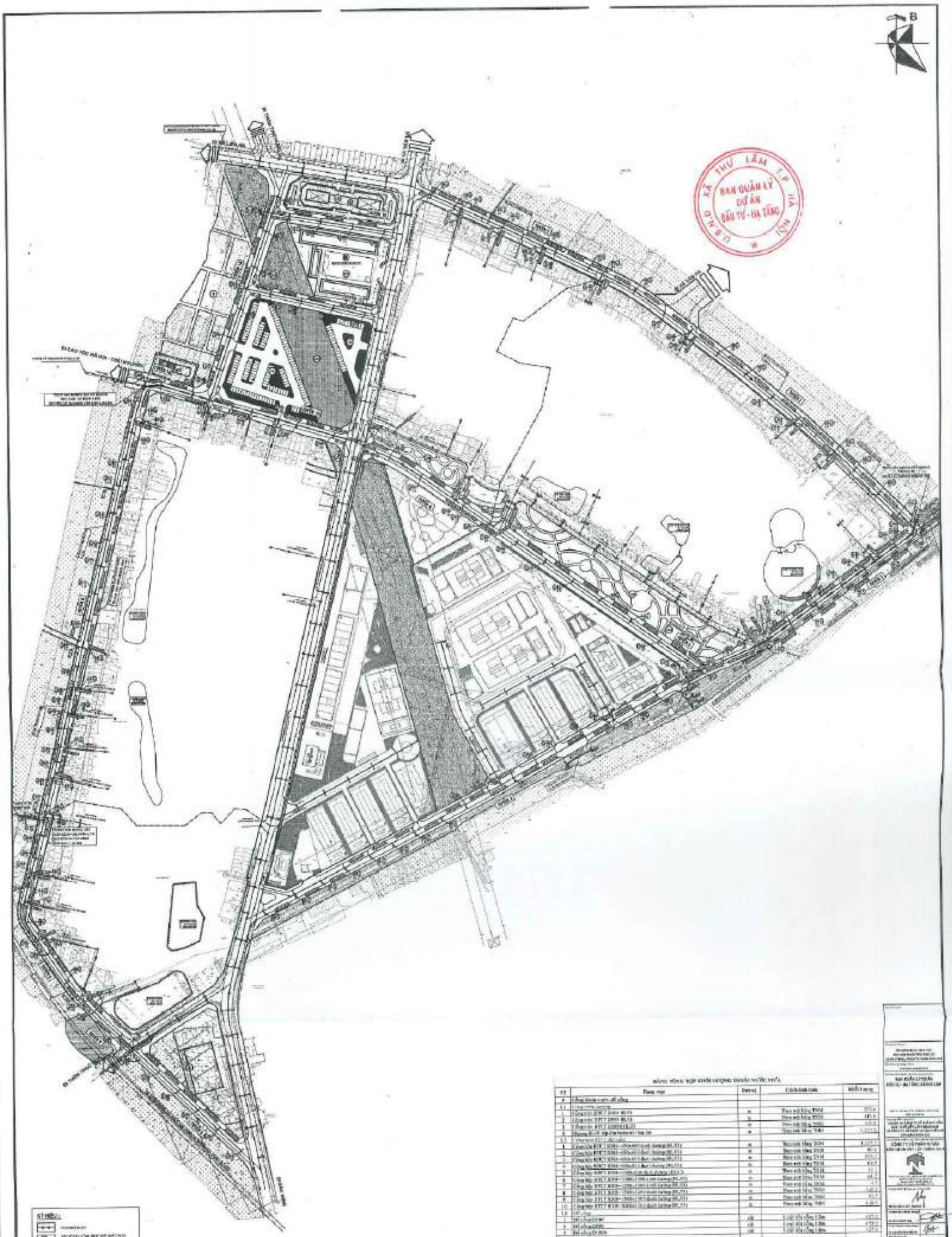

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THIẾT KẾ THÔ

TT	Danh mục	Đơn vị	Cách tính toán	Khối lượng
V	Công trình cống thoát nước			
V.1	Cống ngang đường			
1	Cống tròn BTCT D600 (Km 0+[illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
2	Cống tròn BTCT D800 (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
3	Cống tròn BTCT D1000 (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
4	Cống hộp BTCT 2x2m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
V.3	Cống ngang đường (Cống dọc)			
1	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
2	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
3	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
4	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
5	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
6	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
7	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
8	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
9	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
10	Cống hộp BTCT 1x1m (Km [illegible])	m	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
1.8	Hố ga			
1	Hố ga [illegible]	cái	[illegible]	[illegible]
2	Hố ga [illegible]	cái	[illegible]	[illegible]
3	Hố ga [illegible]	cái	[illegible]	[illegible]
9	Gia cố [illegible]			
1	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
2	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
3	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
4	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
5	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
6	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
7	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
8	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
9	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
10	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
11	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
12	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
13	Gia cố [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]
10	Chắn rác			
1	Chắn rác [illegible]	[illegible]	Theo mặt bằng TKM	[illegible]

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KDT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13325/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - Đ.061025-001- Đầu dự án, tọa độ X=2337635, Y=594787 (Đ1)
- Đ.061025-002- Giữa dự án, tọa độ X=2337740, Y=594633 (Đ2)
- Đ.061025-003- Cuối dự án, tọa độ X=2337848, Y=594423 (Đ3)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Đất Số lượng mẫu: 03
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 03:2023/ BTNMT
				Đ1	Đ2	Đ3	Giá trị giới hạn Loại 1
1	Cadmi (Cd)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	KPH (MDL =0,05)	KPH (MDL =0,05)	KPH (MDL =0,05)	*4*
2	Đồng (Cuprum) (Cu)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	8,4	10,2	11,4	*150*
3	Arsenic (As)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7062	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	*25*
4	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	KPH (MDL =0,13)	*200*
5	Tổng Crom (Cr)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	KPH (MDL =2,9)	KPH (MDL =2,9)	KPH (MDL =2,9)	*150*
6	Kẽm (Zincum) (Zn)[b]	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	37,8	38,5	35,3	*300*

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (r) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13323/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - KXQ.061025-013- Khu vực phía bắc dự án, tọa độ X=2337859, Y=594468 (K1)
- KXQ.061025-014- Khu vực phía Đông dự án, tọa độ X=2337646, Y=594808 (K2)
- KXQ.061025-015- Khu vực giáp CCN Dục Tú, tọa độ X=2337612, Y=594355 (K3)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 03
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
				K1	K2	K3	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[b]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,3	27,4	27,5	-
2	Độ ẩm[b]	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,7	63,4	64,7	-
3	Tốc độ gió[b]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4	0,5	0,4	-
4	Tiếng ồn[b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,9	60,3	59,3	*70*[1]
5	SO_2[b]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	61	52	52	*350*
6	CO[b]	µg/Nm^3	HD.LM15/CO/KKXQ	3.374	3.663	3.128	*30.000*
7	NO_2[b]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	44	43	43	*200*
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[b]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	135	139	133	*300*

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

[1]: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13324/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - KXQ.061025-016- Khu vực giữa dự án, tọa độ X=2337716, Y=594604 (K4)
- KXQ.061025-017- Khu vực phía Tây dự án, tọa độ X=2337784, Y=594390 (K5)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				K4	K5	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[b]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,4	27,7	-
2	Độ ẩm[b]	%	QCVN 46:2022/BTNMT	63,7	62,4	-
3	Tốc độ gió[b]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,5	0,3	-
4	Tiếng ồn[b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,3	64,2	*70*[1]
5	SO_2[b]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	49	52	*350*
6	CO[b]	µg/Nm^3	HD.LM15/CO/KKXQ	3.781	3.078	*30.000*
7	NO_2[b]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	44	42	*200*
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[b]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	142	143	*300*

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí

[1]: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lục kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp giữ đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13322/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - NDĐ.061025-001- Tại hộ dân giáp CCN Dục Tú, tọa độ X=2337626, Y=594343 (NN1)
- NDĐ.061025-002- Tại hộ dân phía Bắc dự án, tọa độ X=2337856, Y=594495 (NN2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước dưới đất Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
				NN1	NN2	Giá trị giới hạn
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,91	6,84	*5,8 ÷ 8,5*
2	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)[b]	mg/L	TCVN 7325:2016	2,3	2,4	-
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	SOP.QT.TDS	271	267	*1.500*
4	Độ cứng tổng, tính theo $CaCO_3$[b]	mg/L	TCVN 6224:1996	162,6	160,2	*500*
5	Arsenic (As)[b]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	*0,05*
6	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	*0,01*
7	Tổng Chromi (Cr)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	*0,05*
8	Nhiệt độ[b]	°C	SMEWW 2550B:2023	23,1	23,3	-
9	Độ đục[b]	NTU	TCVN 6184:2008	0,7	1,1	-
10	Độ dẫn điện (EC)[a]	µS/cm	SMEWW 2510B:2023	357	346	-
11	COD[b]	mg/l	SMEWW 5220C:2023	5,8	4,2	-
12	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)[b]	mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2023	0,06	KPH (MDL= 0,02)	*1*

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lục kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
				NN1	NN2	Giá trị giới hạn
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,32	0,26	*15*
14	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MLD= 2)	KPH (MLD= 2)	*3*
15	E. Coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MLD= 2)	KPH (MLD= 2)	*KPH*
16	Cadmi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,0004)	KPH (MDL= 0,0004)	*0,005*
17	Sắt[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	0,14	*5*
18	Xyanua (CN^-)[b]	mg/L	SMEWW 4500CN⁻ .C&E:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	*0,01*
19	Nitrite (NO_2^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL= 0,003)	KPH (MDL= 0,003)	*1*

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Giá trị giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vinacerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả thì chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13320/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - NM.061025-001- Mương nội đồng cạnh dự án, tọa độ X=2337728, Y=594595 (NM1)
- NM.061025-002- Mương nội đồng cạnh dự án, tọa độ X=2337598, Y=594799 (NM2)
- NM.061025-003- Mương nội đồng cạnh dự án, tọa độ X=2337534, Y=594686 (NM3)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	NM3	Giá trị giới hạn
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,07	7,11	7,08	*6,0-8,5*[1]
2	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)[b]	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	5,3	5,2	*≥ 5,0*[1]
3	Arsenic (As)[b]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	*0,01*
4	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	*0,02*
5	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL= 0,0002)	KPH (MDL= 0,0002)	KPH (MDL= 0,0002)	*0,001*
6	Độ dẫn điện (EC)[b]	µS/cm	SMEWW 2510B:2023	382	377	394	-
7	TSS[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	6,2	5,4	6,8	*≤ 100*[1]
8	BOD_5[b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,8	2,4	4,5	*≤ 6*[1]
9	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	7,4	5,8	9	*≤ 15*[1]
10	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[b]	mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2023	3,3	6,5	6,7	*0,3*
11	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,33	0,54	0,46	-

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thí nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thí nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	NM3	Giá trị giới hạn
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,31	0,38	0,41	-
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6178:1996	0,07	0,013	0,015	*0,05*
14	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$8,3\times10^2$	$8,1\times10^2$	$7,8\times10^2$	≤ *5.000*[1]
15	E. Coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	5,5	4,5	4	*20*
16	Cadmi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MD= 0,0004)	KPH (MD= 0,0004)	KPH (MD= 0,0004)	*0,005*
17	Sắt[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	*0,5*
18	Cyanide (CN^-)[b]	mg/L	SMEWW 4500CN⁻ .C&E:2023	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	*0,01*
19	Tổng dầu mỡ (oils & grease)[b]	mg/l	SMEWW 5520B:2023	1,6	1,4	1,7	*5,0*
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,6	0,79	0,57	*0,1*

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

+ [1]: Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	Thạc sĩ Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HATICO

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao kê kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp giới đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 13321/2025/PKQ/25.7320

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂM ANH
Địa chỉ : Thôn Dục Nội, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án: Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch thôn Ngọc Lôi và Đình Tràng, xã Dục Tú, huyện Đông Anh (nay thuộc xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội)
Vị trí lấy mẫu : - NM.061025-004- Ao trong dự án, tọa độ X=2337712, Y=594726 (NM4)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 06/10/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/10/2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM4	Bảng 1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,05	*6,0-8,5*[1]
2	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)[b]	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3	*≥ 5,0*[1]
3	Arsenic (As)[b]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
4	Chì (Plumbum) (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	*0,02*
5	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	*0,001*
6	Độ dẫn điện (EC)[b]	µS/cm	SMEWW 2510B:2023	359	-
7	TSS[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	5,4	*≤ 15*[1]
8	BOD_5[b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,7	*≤ 6*[1]
9	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,2	*≤ 15*[1]
10	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[b]	mg/L	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2023	5,9	*0,3*
11	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,37	-
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,35	-
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6178:1996	0,009	*0,05*
14	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$6,3\times10^2$	*≤ 5.000*[1]
15	E. Coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	4,8	*20*

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thí nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM4	Bảng 1
16	Cadmi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0004)	*0,005*
17	Sắt[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	*0,5*
18	Cyanide (CN^-)[b]	mg/L	SMEWW 4500CN$^-$.C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
19	Tổng dầu mỡ (oils & grease)[b]	mg/l	SMEWW 5520B:2023	1,9	*5,0*
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,69	*0,1*

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

+ [1]; Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATCO

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.